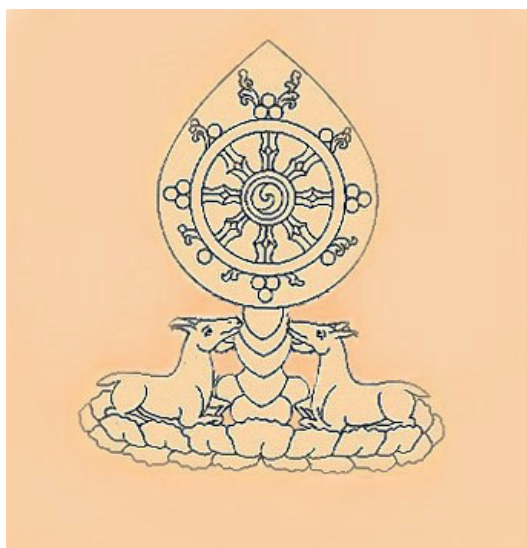




Huy hiệu Viện Phật học Nalanda, Ấn-độ.



Thư viện Phật học Nalanda.

Tựa

◇ Những ấn phẩm văn chương trong kinh điển Pali, theo **“Phật Giáo Nguyên Thủy”** (Theravāda Buddhasāsana), đã được chính thức “gom lại” thành “ba tập hợp”, gọi là **“Tam tạng”** (Tipiṭaka), như sau :

A-Tạng LUẬT (Vinaya piṭaka), có 5 quyển :

I/Bất cộng trụ (Pārājika), II/Ứng đối trị (Pācittiya), III/Đại phẩm (Mahāvagga), IV/Tiểu phẩm (Cullavagga), V/Tập yếu (Parivāra).

B-Tạng KINH (Sutta piṭaka), có 5 bộ (nikāya) :

I/Trường bộ (Dīgha nikāya), II/Trung bộ (Majjhima nikāya), III/Tập bộ (Saṃyutta nikāya), IV/Chi pháp bộ (Aṅguttara nikāya), và V/Tiểu bộ (Khuddaka nikāya).

Tiểu bộ (Khuddaka nikāya) lại gồm đến 15 quyển, là :

1/Tiểu tụng (Khuddaka pāṭha), 2/Pháp cú (Dhammapada), 3/Cảm hứng (Udāna), 4/Như thị ngôn, hay “Phật tự thuyết” (Itivuttaka), 5/Văn tập (Suttanipāṭa), 6/Thiên cung sự (Vimānavatthu), 7/Nga quỉ sự (Petavatthu), 8/Tăng trưởng kệ (Theragāthā), 9/Ni trưởng kệ (Therīgāthā), 10/Tiền thân truyện (Jātaka), 11/Nghĩa tích (Niddesa), 12/Vô ngại giải

(Paṭisambhidāmagga), 13/Thánh nhân ký (Apadāna), 14/Giác tông (Buddhavaṃsa), 15/Hành tạng (Cariya pitaka).

*Riêng quyển thứ 11 (=Nghĩa tích) trong Tiểu bộ, thì có 2 phần, là “*Đại nghĩa tích*” (Mahā niddesa) và “*Tiểu nghĩa tích*” (Culla niddesa).

C-Tạng VI DIỆU PHÁP (Abhidhamma pitaka), có 7 bộ :

1/Pháp tụ (Dhammasaṅgani), 2/Phân tích (Vibhaṅga), 3/Chất ngữ hay “Giới thuyết” (Dhātukathā), 4/Nhân chế định (Puggalapaññatti), 5/Ngũ tông hay “Các dị biệt” (Kathāvatthu), 6/Song đối (Yamaka), 7/Duyên hệ hay “Trợ pháp tạo nghiệp” (Paṭṭhāna).

-Toàn thể “kinh điển” này có bề dày khoảng 2 lần bộ “Đại Sử Ấn Độ” (Mahābhārata), đã được in ra lần đầu tiên ở Tích-lan (Ceylon =Sri Lanka), vào thời vua Vattagāmini Abhaya, cách nay khoảng 25 thế kỷ.

-Sách Mahāvamsa (Đại tông) nói “*Những tỳ kheo đa trí trong thời trước, đã ghi nhớ và truyền khẩu Phật ngôn cùng chú giải qua nhiều thế hệ. Nhưng tiếp theo nhận thấy chư đệ tử đời sau sẽ thiếu nghiêm chỉnh, nên viết ra và in thành sách, để giữ cho giáo lý đức Phật được lưu truyền*”.

*Tạng LUẬT ghi lại những nghiêm lệ, và nguyên tắc sống chung trong cộng đồng tăng lữ. *Tạng KINH bao gồm những bài giảng của đức Phật tại nhiều chỗ khác nhau, vào những dịp Ngài thuyết pháp đến cá nhân hay trước đông đảo thính chúng, đến từ các giai cấp khác nhau trong xã hội. -Ngôn ngữ Pāli và

cách trình bày giáo lý trong 2 tạng (Kinh và Luật) vừa nói, xem ra rất giản dị.

Người đọc Kinh và Luật chỉ cần có trình độ học thức trung bình, và ngay cả những ai biết chữ Pali cấp bình dân, cũng có thể tự tìm tòi học hỏi được. -Nghĩa là độc giả bình dân, bất cứ khi nào đọc 2 tạng Kinh Luật ấy, mà gặp chỗ khó khăn, cũng có thể tra cứu vào các sách chú giải (Atthakathà) để hiểu.

*Nhưng Tạng VI DIỆU PHÁP (Abhidhamma piṭaka) thì khác, TẶNG này đề cập đến những đề tài vô cùng sâu sắc, qua các phương diện phân tích, phối hợp và qui nạp, nên người đọc không thể nào lãnh hội dễ dàng, nếu không có một vị thầy đầy đủ khả năng hướng dẫn.

Các chú giải của Tạng VI DIỆU PHÁP, dù diễn tả và trình bày khéo léo đến đâu, cũng không thể giúp ích thật nhiều, cho những người sơ cơ.

Riêng bộ PHÁP TỰ (Dhammasaṅgani) có thể xem là nền tảng của toàn thể hệ thống Triết học A-tỳ-đàm (Abhidhamma philosophy). Nhưng khi đọc sách “PHÁP TỰ”, người ta sẽ có cảm tưởng, là đang lạc giữa một rừng chữ nghĩa, đối diện với những đoạn văn dài, đầy từ ngữ phân tâm học và đạo đức. Những đoạn văn ấy nối đuôi nhau làm “kết cấu” cho một thứ “triết đề”, thoáng nghe qua dường như “chằng mạch lạc chi cả”. Và “tệ hơn nữa” là thỉnh thoảng, chúng còn tỏ ra phức tạp lẫn khó hiểu, vì “*cùng một chữ được lập lại nhiều lần, trong một mạch văn*” chợt có nghĩa khác đi.

Mục đích thật của chúng ta, là phải biết cái hệ thống từ ngữ (dĩ nhiên rất chuyên biệt), được sử dụng để mô tả, có thể chuyên chở nổi những ý nghĩa “vi diệu” nào, mà vị giáo sư muốn “chuyển tải” đến người nghe, qua cách diễn dịch vẫn giữ được ý nghĩa truyền thống.

-Ngài Buddhaghosa (“**Phật Âm**”), thế kỷ thứ V sau Jesus), trong chương XIV của một soạn phẩm nổi tiếng, là cuốn “THANH TỊNH ĐẠO” (Visuddhimagga), đã từng đưa ra một sự giảng giải tuyệt vời, liên quan đến VI DIỆU PHÁP (Abhidhamma). Nhưng có lẽ vì khuôn khổ đề tài “Thanh Tịnh Đạo” có hạn trong cuốn sách, nên Ngài đã không thể dài dòng, để nói về Vi Diệu Pháp (hay A-tỳ-đàm) một cách đầy đủ.

Tuy nhiên, công việc ấy về sau lại được tiếp tục bởi một học giả khác. Đó là Ngài Giáo Thọ Trưởng “A-na-luật” (Àcariya Anuruddha Thera) vào thế kỷ thứ XI. Ngài A-na-luật (Anuruddha) đã biên soạn đầy đủ một cuốn sách, nhan đề là “Abhidhammatthasaṅgaha” (tạm dịch là “**Vi diệu pháp thống kê tâm thức**”).

-Đây có thể xem là soạn phẩm “Giới thiệu **Triết học A-tỳ-đàm**”, khá hoàn bị, mà Trưởng lão A-na-luật (Anuruddha thera) đã có công “cô đọng” tất cả những điểm chính của Tạng VI DIỆU PHÁP (Abhidhamma piṭaka), rồi phối hợp với những “chú giải” tìm thấy trong “Thanh Tịnh Đạo” (Visuddhi magga), thành ra một tác phẩm duy nhất.

Nội dung của nó (Abhidhammatthasaṅgaha = Vi Diệu Pháp Thống Kê Tâm Thức) xem giống như một pho “**luận ngữ**” chứa đầy “*phương ngôn sâu sắc trong Phật học*”.

Soạn phẩm này đã trở thành phổ thông, và là cuốn sách giáo khoa được dùng ngày nay, để dạy cho sinh viên tăng ni cao học, trong các tu viện ở Tích-lan, Miến-điện, Thái-lan, và Đông Dương.

Tốt hơn không nên gọi đó là cuốn sách “mở đầu”, vì thực sự nó là tài liệu hướng dẫn thông qua, suốt bề dày của Tạng VI DIỆU PHÁP (Abhidhamma piṭaka). Nó cho chúng ta một bức tranh sống động, về cách phân tích và kết hợp những thực trạng của tâm và vật (Nāma Rūpa), ghi trong sách PHÁP TỤ (Dhammasaṅgani). Và nó “tượng trưng” cho toàn bộ Triết Học A-TỠ-ĐÀM (Abhidhamma), như một hệ thống.

Người học Phật nếu trước tiên không nắm vững nội dung tập “sách dẫn đường” này của Ngài A-na-luật (Anuruddha), thì Bộ PHÁP TỤ (Dhammasaṅgani), đối với người mới bước vào Vi Diệu Pháp (Abhidhamma), có thể ví như “*một sự sưu tầm qui nạp*”, rất cá biệt. -Nói cách khác, đó ví như một cuốn sách ghi danh những bộ phận phụ tùng của một động cơ, mà chẳng nói rõ cái nào phải ráp trước cái nào, và mối liên quan giữa chúng ra làm sao. -Không khéo người đọc có thể cảm thấy chán nản.

Soạn phẩm “*Vi Diệu Pháp Thống Kê Tâm thức*” (Abhidhammatthasaṅgaha) sẽ hướng dẫn cho sinh viên cách tốt nhất, để nắm vững môn **Triết Học A-Tỳ-Đàm**, hầu “nhận diện các pháp” (dhamma), và chứng minh chúng phải kết hợp ra sao, trong một mục tiêu sâu sắc lẫn hợp lý đã định.

Thông thường thì sinh viên phải học thuộc lòng kinh văn Pàli, trước khi được giáo sư giảng giải. Và vì việc học phải tiến tới, nên sinh viên cũng được dạy thêm về các “*pháp 3 chi*” (Tikā),

để bổ túc chung cho sự giảng giải. -Những “PHÁP 3 CHI” ấy sẽ được nhắc đi nhắc lại nhiều lần, vì có liên hệ đến “**sự thống kê tâm thức**” (Saṅgaha), dưới dạng “pháp 3 chi khai thị” (Vibhāvini tikā) trong sách A-tỳ-đàm của xứ Tích-lan, và “pháp 3 chi đệ nhất nghĩa” (Paramatthadīpani) trong sách A-tỳ-đàm của nước Miến điện.

Nhưng vì cần có “đặc tính thấu đáo” và “khảo sát trọn vẹn”, của những “*pháp 3 chi*” (Tikā) ấy, mà sinh viên phải “nắm vững”, chứ không phải chỉ cần học thuộc lòng bằng tên. -Nếu không nắm vững thì “hiệu quả bổ túc” của nó chẳng giúp gì cho sinh viên mới bắt đầu.

-Giáo sư học giả D. Kosambi, gần đây đã viết ra tập “*Giảng luận pháp 3 chi*” rất đặc sắc. Đúng ra, chúng ta phải gọi tên là “*Pháp 3 chi tân giảng*” (Navanīta tikā), hay “*Tài liệu thông giải pháp 3 chi*”, mục đích là giúp cho sinh viên nào có khiếu học Vi diệu pháp, tự tìm tòi.

Tập sách ấy do Hội Đại Bồ-đề Sarnath (Bénarès) xuất bản, qua mẫu chữ “*Thiên long tự*” (Devanāgarī). Đây quả thật là một đóng góp đầy giá trị cho môn học A-tỳ-đàm (Abhidhamma), và là một “ân huệ” đối với những sinh viên mới bước vào **Vi diệu pháp**.

Một bản dịch khác, từ cuốn “**Vi diệu pháp thống kê tâm thức**” (Abhidhammatthasaṅgaha), ra tiếng Anh, do S. Z. AUNG thực hiện, với tựa đề là “*Sách toát yếu Triết học A-tỳ-đàm*” (Compendium of philosophy), do “Hội Pālì Ngữ” Luân-đôn (Pali text Society, London) xuất bản. -Nhưng đây lại là một thư phẩm “dịch từng chữ, theo nghĩa tự điển”, thành ra trên

phương diện “kỹ thuật sư phạm nói chung”, nó đã trở thành “lai nghĩa”, nếu không muốn nói là “dễ lệch lạc”.

Ngay cả một người có trình độ Pàli (Phạn ngữ) khá cao, vẫn còn cho rằng việc học môn A-Tỳ-đàm (Abhidhamma) là khó, huống chi sinh viên năm thứ nhất chỉ đọc bản dịch, với những đoạn Pàli nguyên thủy, làm sao hiểu được một cách dễ dàng !?

-Các dịch giả uyên bác và những nhà xuất bản dĩ nhiên cũng có thể tùy trường hợp “thêm vào” những chú thích giá trị, nhưng việc đó vẫn không giải quyết được hoàn toàn vấn đề.

Nhiều mẫu kinh văn trong “***Vì diệu pháp thống kê tâm thức***” (Abhidhammatthasaṅgaha) vốn có tầm quan trọng đặc biệt rất cao, vì nó là sự qui nạp nghĩa lý của những đoạn đi trước. Rất khó mà hiểu được nội dung của những mẫu kinh văn như thế, nếu không nắm vững chiều sâu từng phần *Vì diệu Pháp* (Abhidhamma) có liên hệ trước và sau. -Do đó, sách của S. Z. AUNG cần phải thêm vào nhiều phần “giảng luận bổ túc”

Trong cuốn sách này, tôi dùng lại các “*mẫu soi sáng*”, trong “*Pháp 3 chi tân giảng*” (Navanīta tikā) của Giáo sư Kosambī. Và trong cuốn sách, tôi đã tự viết phần nhiều những điểm chính, để đáp ứng các nhu cầu học hỏi của sinh viên, muốn dùng nó như cuốn sách giáo khoa Phật học. Tôi cố gắng làm cho sinh viên quen với “*từ ngữ Pàli nguyên thủy*” càng nhiều càng tốt, để họ không cảm thấy khó khăn, khi đi vào “cốt lõi đích thật” của Triết học A-tỳ-đàm (Abhidhamma philosophy).

Ví như chữ “***bojjhaṅga***”, tôi nghĩ rằng, trước tiên làm sao cho sinh viên ngoại quốc, nghiên cứu môn Triết học A-tỳ-đàm, trở

thành quen thuộc với “mặt chữ” này, để sau đó trong tâm tư họ tự nhiên “hiện ra” các ý nghĩa của từ ngữ ấy, hơn là cung cấp cho họ từ ngữ dịch sẵn ra tiếng Anh, như trong tự điển, là “*wisdom factor*”. -Mặc dù “chữ dịch” ấy xem ra cũng chính xác. (Bojjha=Bodhi=Wisdom. Aṅga=Factor).

Vì thế, tôi đã cung cấp đầy đủ sự giảng giải, nhất là nhắm vào những từ ngữ hay những nhóm chữ “chuyên biệt”, ngay cả tôi phải *roi vào sự lặp lại*, vì chỉ với mục đích đòi hỏi ở sinh viên sự nắm bắt ý nghĩa các từ ngữ Pàli. -Còn “ý nghĩa” dịch ra tiếng Anh, thì tôi đặt trong dấu ngoặc.

Riêng những kinh văn Pàli trong sách này, đã được tôi “sắp xếp cẩn thận” từ đầu đến cuối. Chúng được in xen ở những đoạn của cuốn sách. Và chúng tương ứng với các đoạn giảng tiếng Anh ở trên. Nhiều khi chúng được trình bày dưới dạng “*trong ngoặc kép*”.

Về việc chuyển ra Anh ngữ, tôi vốn chủ trương “theo sát” ý chính, hay theo sát “tinh thần kinh văn”, hơn là chỉ nêu ra những chữ và những câu, kiểu “tra tự điển”. -Hầu hết đó là những “đoạn tổng kết”, hay thỉnh thoảng ấy là những đoạn giảng phụ, áp vào kinh văn Pàli. Mục đích là làm cho “bài học” rõ hơn và càng dễ hiểu càng tốt!

Học viện Pali Nalanda - Nalanda (Patna) - India.

Tỳ kheo J. KASHYAP.

Tâm ngôn của dịch giả

Kính dâng Cố Giáo sư Viện Trưởng,
Đại lão Hòa thượng J. KASHYAP (J. Ca-Điếp)

Kính bạch Thầy,

Cổ Viện Đại học Phật giáo Nalanda bị “mai một” hơn 13 thế kỷ trước, và vào tiền bán thế kỷ 20, nó đã may mắn hồi sinh. ***Tân Viện Nalanda*** (*Nava Nalanda Mahāvihāra*), đã được Thầy điều khiển vững vàng một thời gian khá dài.

Viện đã đào tạo cho Phật giáo và nhân loại một số học giả danh tiếng, trong đó có các Ngài Giới Hiền (Sīla Bhadra), Ngài A-na-luật (Anuruddha) và Ngài Trần Huyền Trang, người đã đến tham học và dịch kinh Phật mang về Trung quốc, khoảng thế kỷ thứ bảy...v...v...

Vào thế kỷ 20, viện cũng “ban cho” Phật giáo Việt Nam nhiều cao tăng xuất sắc, được xếp vào hạng ưu tú, như cố Đại lão Hòa thượng Thích Minh Châu, người đã sáng lập ra Viện Đại Học Phật Giáo VẠN HẠNH trước năm 1975, và một số vị

khác, như Cố Đại lão Hòa thượng Thích Huyền Vi, Cố Hòa thượng Thích Thiện Châu...v...v....

Là một trong những học trò cũ của thầy thuộc thập niên 60-70, nay con xin phép Thầy được phiên dịch ra tiếng Việt, cuốn sách giáo khoa «Triết học A-tỳ-đàm» (*Abhidhamma philosophy*), do thầy biên soạn*, dành cho sinh viên Nalanda thuở trước, để làm tài liệu giúp đỡ những đồng bào Việt nam của con, được nghiên cứu và học hỏi môn giáo lý sâu sắc này của Phật đà. (*Sách xuất bản lần thứ nhất năm 1942).

Con cố gắng tối đa, để làm thật tốt công việc, nhưng khả năng của một người xưa nay vẫn giới hạn. Nếu có điều chi sơ sót ngoài ý muốn, kính mong Thầy lượng thứ.

Công phu phiên dịch này, nếu có mang lại phần phước báu nào, thì con kính dâng đến GIÁC LINH của Thầy, đến các vị Giáo sư đã quá cố, đến thân phụ sinh thành ra con, và cống hiến đến toàn thể chúng sanh, nhất là dân tộc Việt Nam, đã từng chịu nhiều thăng trầm, bất hạnh !

Thành kính tri ân và tưởng nhớ Thầy.

Cư sĩ Tuệ Lạc : Paññanando (Nguyễn Điều)

(Pháp quốc, Vesakh Tháng 6/2017)

Trần tình.

Tôi may mắn được ***Giáo Hội Tăng Già Phật Giáo Nguyên Thủy Việt Nam***, tuyển chọn và cho phép nhận học bổng quốc tế, sang du học môn VI DIỆU PHÁP (Abhidhamma, Tàu âm là A-tỳ-đàm), tại Tân Viện Phật Học Pàli, Nava Nalanda, Ấn-độ, trong thập niên 60-70.

Ngài Giám đốc Tân Viện Nalanda, Hòa thượng Giáo sư Tiên sĩ J. Kashyap (người Ấn) chính là soạn giả quyển sách giáo khoa Phật học «The Abhidhamma philosophy», mà tôi và nhiều thế hệ sinh viên, đàn anh cũng như đàn em, đã từng dùng 1 cách trân trọng, để học hỏi môn triết học khó khăn này.

Vì «đặc tính khó khăn» nên chúng tôi đã được các giáo sư thuở ấy (thập niên 1960-1970), kể cả Ngài Viện Trưởng, tận tình hướng dẫn, phân tích từng đoạn từng trang, trong văn chương Pàli, cũng như trong «triết nghĩa» Anh ngữ, để giúp chúng tôi sau khi mãn khóa, phải thu hoạch kết quả tốt.

Ngày nay, môn Phật học A-tỳ-đàm (Abhidhamma) cũng được nhiều người trên thế giới chú ý, hâm mộ. -Nhất là những trí thức Phật tử Việt nam, sống tại Pháp nói riêng, và ở hải ngoại nói chung, đang cần một tài liệu Vi Diệu Pháp, viết bằng tiếng Việt, có hệ thống giáo khoa, để tiện việc học hỏi, hay nghiên cứu, và sau cùng áp dụng.

Theo chỗ chúng tôi biết, sách dạy VI DIỆU PHÁP (=Abhidhamma, Tàu âm là A-tỳ-đàm) viết bằng tiếng Việt, hiện nay đã có một số cuốn rồi, nhưng các bạn hữu của tôi,

vấn yêu cầu tôi dịch ra Việt ngữ quyển «*Abhidhamma philosophy*» do Ngài Cố Giáo sư J. KASHYAP biên soạn. Tôi không còn cách nào hơn là đáp lại lời yêu cầu của họ.

-Đó chính là lý do trực tiếp, khiến chúng tôi không ngại khó khăn, thành tâm làm việc dịch thuật này.

Vả lại, công tác chuyển tải «nội dung» của một cuốn sách «triết học tâm thức», từ một thứ tiếng này ra một thứ tiếng khác, nhất là chuyển từ Anh ngữ, rồi so sánh cẩn thận với «*bản Pàli*» do Đức Phật đã nói, cách nay hơn 2500 năm, để giảng giải triết học, là một việc làm không phải đơn giản. -Và để «*tôn trọng nguồn Thánh ngữ*» ấy, chúng tôi cũng bắt chước làm như Ngài J. Kashyap, là xen văn bản Pali vào phía dưới những đoạn diễn dịch ra tiếng Việt.

-Sự thiếu sót ngoài ý muốn, trong bản dịch và thỉnh thoảng trong các «phụ giải ngắn», bằng Việt ngữ, chắc chắn là một điều không thể tránh được.- Chúng tôi ngưỡng mong chư Tôn đức, và quý cư sĩ học giả uyên thâm Phật học, niệm tình tha thứ cho. Chúng tôi chân thành cảm tạ.

Xin chia đều phần phước phiên dịch sách VI DIỆU PHÁP (*Abhidhamma*) này, đến tất cả chúng sanh, nhân loại...nhất là những ai thường khuyến khích chúng tôi trên con đường học Phật, tu Phật, và hăng hộ trì sự hoằng dương Phật giáo.

Paris, mùa hè năm 2017

Cư sĩ Tuệ Lạc (Nguyễn Điều)



Bảng nội dung đề tra cứu.

Chương I : *Tâm vương* (CITTA).

Phân tập I : Mở đầu

◁Mẫu tâm thức :

◁Tâm vương. §1/Tiến trình nhận thức (trang 22). §2/ Các «mẫu tâm thức» (trang 24-25), §3/Sức mạnh của «tâm quả»=Vipàka citta (trang 29-30), §4/Tâm A-la-hán (trang 32), §5/Ba cảnh giới=Tiloka (trang 32)

Phân tập II :

Tâm dục giới = Kàmàvacara citta :

§6/Giới thiệu (trang 36), §7/Nhân *tham=lobha* (trang 37), §8/Nhân *sân=dosa* (trang 40), §9/Nhân *si=moha* (trang 42), §10/Tâm quả vô nhân=ahetuka vipàkacitta (trang 44), §11/Tâm duy tác=kiriyà citta (trang 47), §12/Tâm tịnh hảo=Sobhana citta (trang 50), §13/Tâm thiện=kusala citta (trang 50), §14/Tâm quả thiện=Kusala vipàka citta (trang 54), §15/Tâm duy tác=kiriyà citta (trang 57), §16/Tâm dục giới tịnh hảo=kamàvacara sobhana citta (trang 59), §17/Tâm dục giới=kamàvacara citta (trang 60).

Phân tập III :

Tâm đại hạnh = Mahaggata citta :

§18/Dẫn nhập (trang 61), §19/Tâm *thiện an trú sắc giới thiện*=kusala jhànacitta (trang 63), §20/Tâm *quả an trú sắc*

giới thiện=Rùpàvacara vipàka jhànacitta (trang 65), §21/Tâm **duy tác sắc giới thiện**=Kiriya jhànacitta (trang 66), §22/Tổng cộng tâm sắc giới thiện=rùpavacara citta (trang 67), §23/Tâm thiện vô sắc giới **thiện**=arùpavacara kusalacitta (trang 68), §24/Tâm quả vô sắc giới **thiện**=Vipàkacitta (trang 69-70), §25/Tâm duy tác vô sắc giới **thiện**=kiriya (trang 70-71), §26/**Tổng kết tâm vô sắc giới**=Arùpa jhànacitta (trang 71)

Phân tập IV :

Tâm siêu thế = Lokuttara citta.

§27/Dẫn nhập (trang 72), §28/Tâm siêu thế đạo=magga citta (trang 74), §29/Tâm siêu thế quả=phala citta (trang 74-75), §30/Tổng kết tâm siêu thế, (trang 75).

Phân tập V :

Kê khai tất cả các “mẫu tâm”, với con số :

§31/Cách tính thứ nhất (trang 75), §32/Cách tính thứ hai (trang 77), §33/Cách tính riêng rẽ theo những loại tâm thiện (Jhàna) (trang 80).

Chương II : ***Tâm sở***

hay “sở hữu tâm” (Cetasika).

Phân tập I :

Có bao nhiêu tâm sở, và là những tâm sở nào ?

§1/Dẫn nhập (trang 83), §2/Phức hợp biến hành tâm sở=Sabbacittasādhāraṇa (trang 85-86), §3/Biệt cảnh tâm sở=Pakiṇṇaka (trang 88), §4/Bất thiện tâm sở=Akusala cetasika (trang 89-90), §5/Tịnh quang tâm sở=Sobhana cetasika (trang 90-91).

Phân tập II :

Tâm sở nào có mặt trong mẫu tâm vương nào ?

§6/Dẫn nhập (trang 96), §7/Biến hành tâm sở=Sabbacittasādhāraṇa (trang 96), §8/Biệt cảnh tâm sở=Pakiṇṇaka cetasika (trang 97), §9/Bất thiện tâm sở=Akusala cetasika (trang 107), §10/Tịnh hảo tâm sở=Sobhana cetasika (trang 110-111).

Phân tập III :

Mẫu tâm vương nào có bao nhiêu tâm sở nào :

§11/Mở đầu (trang 115), §12/Tâm sở kết hợp với «mẫu tâm» siêu thế (trang 116), §13/Tâm sở kết hợp với «mẫu tâm» đại hạnh (trang 120), §14/Tâm sở kết hợp với «mẫu tâm» dục giới **thiện** (trang 123), §15/Tâm sở kết hợp với «mẫu tâm» **bất thiện** (trang 129), §16/Tâm sở kết hợp với «mẫu tâm» vô nhân (trang 136-137).

Chương III : *Những phương diện khác.*

§1/Liên quan đến CẢM THỌ (Vedanā) trang 144), §2/Liên quan đến căn NHÂN (Hetu) (trang 149), §3/Liên quan đến phần hành (Kicca) (trang 152), §4/Liên quan đến căn môn

(Dvāra) (trang 164), §5/Liên quan đến ngoại hay nội cảnh, đối tượng = Alambana (trang 172-173), §6/Liên quan đến nền tảng hay “chỗ tựa” (Vatthu) (trang 184)

Chương IV : *Chu trình tâm.*

Phân tập I :

Chu trình tâm qua 5 căn môn

§1/Dẫn nhập (trang 191), §2/Sáu nhóm và 6 loại (trang 193), §3/Sát-na tâm=Khana, và «chập tâm thức» (trang 195), §4/Liên quan song song giữa tâm và vật (trang 198), §5/Hiệu lực của “ấn chứng”=Vāra (trang 200), §6/Cảnh gây ấn tượng **rất rõ**=Ati mahanta ālambana (trang 202-203), §7/Cảnh cho ấn tượng **kém rõ ràng**=Mahanta ālambana (trang 205-206), §8-§9-§10/Cảnh cho ấn tượng «**nhẹ**», «**rất nhẹ**» hay «**bất lực**», xuyên qua 5 giác quan (trang 206-207), §11/Tổng kết (trang 208). -Ấn tượng trong tu thiền là “ấn chứng” (nimitta).

Phân tập II :

Chu kỳ tâm thức qua ý môn

§12/Trong cõi dục=Kāma vacara (trang 212), §13/Đạt chuẩn đồng tộc an chi=Appanā javana citta (trang 214),

Phân tập III :

Chu kỳ tâm và đẳng ký (Tadālambana).

§14/Đăng ký=Tadàlambana (trang 218), §15/Đồng tốc hay tốc hoạt=Javana (trang 222), §16/Sự khác nhau giữa chúng sanh khác cỗi=Bhùmi (trang 224).

Chương V : *TÂM ngoài chu kỳ :*

§1/Dẫn nhập (trang 233), §2/Các cỗi sống, (trang 234) §3/Chúng sinh nào sinh ở tầng nào (trang 237), §4/Cỗi đến của tâm thức tiếp nối=Paṭisandhi (trang 238), §5/Bốn loại nghiệp=Karma (trang 246), §6/Loại nghiệp bất thiện (trang 247-248), §7/Tâm quả bất thiện (trang 251), §8/Nguyên nhân chết (trang 258), §9/Tâm tiếp nối, hay tâm tục sinh=Paṭisandhi (trang 260), §10/Giòng bản chất, (trang 263).

Chương VI : *Sắc pháp.*

§1/Mở đầu (trang 265), §2/Sắc pháp là gì ? (trang 266) §3/Mười một loại «năng tính» của vật chất (trang 267), §4/Phân loại «*đặc tính vật chất*» (trang 271), §5/Bốn nguyên lý phát sinh vật chất (trang 274), §6/Tâm hoạt động của nguyên lý tạo ra vật chất (trang 277), §7/Vật chất phát sinh do nghiệp=Kamma samuṭṭhàna (trang 280), §8/Vật chất phát sinh do «tâm thức»=Citta samuṭṭhàna kalàpa (trang 281), §9/Vật chất phát sinh do “thời tiết”=Utu samuṭṭhàna kalàpa (trang 282), §10/Vật chất phát sinh do «nuôi dưỡng»=Àhàra samuṭṭhàna kalàpa (trang 283), §11/Nơi hiện ra của vật chất (trang 283), §12/Vật chất trong dục giới=Kàma loka (trang 284), §13/Vật chất sinh ra sau khi chết, (trang 287) §14/Vật

chất không có mặt ở cõi sắc (trang 289), §15/Niết bàn=Nibbàna (trang 291).

Chương VII : Suru tập ngữ vựng.

Vi Diệu Pháp (A-tỳ-đàm : Abhidhamma).

§1/Dẫn nhập (trang 294), §2/Từ ngữ có «nội dung» bất thiện (trang 295), §3/Từ ngữ hỗn hợp (trang 304), §4/Từ ngữ thuộc về sự giác ngộ, hay chứng đắc quả Phật (trang 311), §5/Những từ ngữ linh tinh (trang 322).

Chương VIII : *Triết học tương đối.*

Phân tập I :

Điều kiện tương quan tùy thuộc

§1/Dẫn nhập (trang 328), §2/Điều kiện tương quan (trang 329), §3/Xem lại điều kiện tương quan (trang 335).

Phân tập II :

Duyên hệ thực tại (Paṭṭhàna naya).

§4/Dẫn nhập (trang 344), §5/Cách thức của duyên hệ (trang 361), §6/Sự thật, khái niệm, và từ ngữ (trang 373), §7/Vận hành hiểu biết (trang 378).

Chương IX : *Đề mục tu thiền.*

(Đối tượng để thực tập định tâm)

Phân tập I :

Đề mục thiền định.

§1/Dẫn nhập (trang 380), §2/Đối tượng của tu thiền (trang 383), §3/Những tầng thiền (trang 386), §4/Biểu tượng của đặc thiền, «ấn chứng» (trang 389), §5/Tiến trình thiền vô sắc=Rùpa jhàna (trang 394), §6/Về các đề mục (kammaṭṭhàna) không đưa đến an chỉ (appaṇa) (trang 397), §7/Thực hiện thân thông = bhiñṇa (trang 397).

Phân tập II :

Đối tượng minh sát

(Vipassanā kammaṭṭhàna)

§8/Dẫn nhập (trang 399), §9/Thanh tịnh giới, bằng kỷ luật (trang 402), §10/Thanh lọc tâm thức (trang 403), §11/Thanh lọc quang kiến (trang 403), §12/Thanh lọc và tẩy trừ hoài nghi (trang 403), §13/Phân biệt «*chứng đạo*» và «*không chứng đạo*» (trang 403), §14/Thanh lọc quang kiến, để thực hiện «chân đạo» (trang 405), §15/Thanh tịnh nội minh chứng đắc siêu thế (trang 406), §16/Tiến trình giải thoát (trang 409), §17/Thân tâm siêu thoát (trang 411), §18/Diệt thọ tướng định=Nirodha samāpatti (chấm dứt lộ trình phàm tâm cảm giác) (trang 412-413).



*Namo tassa Bhagavato Arahato
Sammàsambuddhassa.*

Chương I

Phân tập I : Mở đầu

§I. Tiến trình tâm thức.

◁Mắt, tai, mũi, lưỡi và da (thân) được gọi là “**5 căn môn**”, hay “**5 cửa**”, xuyên qua đó chúng ta tiếp nhận “tin tức” về thế giới bên ngoài. Và “**tiến trình nhận thức**” xảy ra ở những “cửa” ấy gọi là “**lộ trình ngũ môn**”, hay “**dòng tâm thức xuyên qua 5 cửa**” (Pañca Dvāra vithi).

Còn có một “**cửa thứ 6**” gọi là “**ý môn**” hay ngôn ngữ phổ thông gọi là “**cửa tinh thần**” (Mano dvāra), mà xuyên qua đó chúng ta nhận thức các ý nghĩ của chúng ta, chẳng hạn như những gì lập lại trong trí nhớ, trong giấc mộng, trong ảo ảnh, hay trong sự tưởng tượng, khi một vật không hiện diện trước mắt, mà nó chỉ **tái hiện** trong đầu. -**Tiến trình nhận thức** này gọi là “**lộ trình ý môn**”, hoặc “**tiến trình tâm thức xuyên qua cửa ý**” (Mano Dvāra vithi).

Trong 2 loại “cửa” hay “môn” vừa nói, loại thứ nhất (ám chỉ lộ trình ngũ môn=pañca dvāra vithi) có thể cắt nghĩa, bằng câu chuyện “*một người đang ngủ cạnh cây xoài*”, như sau :

◁Một người đang ngủ say cạnh gốc cây xoài. Một quả xoài rơi xuống gây tiếng động, và ngẫu nhiên lăn đến gần người ấy. Người ấy bất chợt giật mình, ngưng ngủ, cố tìm xem cái gì đã

“quấy rầy” mình. Người ấy thấy một quả xoài gần đó rồi nhặt lấy. Sau khi đã làm những động tác, như quan sát, sờ, ngửi, nếm, biết chắc trái xoài đã chín...người ấy liền ăn..., trái xoài biến mất...!

Chúng ta thử khách quan phân tích, qua ví dụ :

1-“**Giác ngủ say**” ví như tình trạng thu động của tâm thức, khi nó tiếp tục dòng sinh mệnh, không bị “quấy nhiễu” bởi bất cứ “án tượng” gì của cảnh sống, hoặc từ bên ngoài hoặc từ bên trong. Tình trạng thụ động này của tâm thức. Vì diệu pháp trong Phật giáo gọi là “**dòng hộ kiếp**” (Bhavaṅga).

2-“**Tỉnh giác ngủ**” và mơ hồ tìm ra cái gì đó, đã quấy rầy mình, ví như tình trạng lơ mơ, khi tâm thức chưa định rõ sự khuấy động ấy là ở mắt, ở tai, ở mũi, ở lưỡi, hay ở da (xúc giác). -Điều này Vì diệu pháp gọi là “**hướng đến án tượng 5 giác quan**” (Pañca Dvāra āvajjana).

3-“**Thấy trái xoài**” ví như “sự phát sinh một cái biết đặc biệt” ở đôi mắt, hay ở một trong 4 căn môn cảm giác kia. “Thoáng thấy trái xoài ở giây phút đầu” là một “cảm giác đơn thuần”, chưa đối chiếu qua cái gì cả. -Và **sự thấy đơn thuần** ấy nếu :

- * Ở **mắt** thì gọi là “**nhãn thức**” (Cakkhu viññāna),
- * Ở **tai** thì gọi là “**nhĩ thức**” (Sota viññāna),
- * Ở **mũi** thì gọi là “**tỷ thức**” (Ghāṇa viññāna),
- * Ở **lưỡi** thì gọi là “**thiệt thức**” (Jivhā viññāna), và
- * Ở **da** thì gọi là “**thân thức**” (Kāya viññāna).

4-“**Nhặt trái xoài**” ví như tình trạng tâm thức tiếp nhận sự kích thích một cách độc lập, từ thực tại bên ngoài. -Điều này Phật học gọi là “**thức tiếp nhận**” (Sampaticchana).

5-“**Ngửi và xem xét quả xoài**” tượng trưng cho tâm thức phản chiếu đối tượng qua kinh nghiệm kiếp này và kiếp trước. Đây gọi là “**thức suy đạt**” hay “**thức tra cứu**” (Santirāṇa).

6-“**Xác định trái xoài đã chín và ăn được**” ví như tâm thức “kết luận” đối tượng ấy đã từng có trong cái biết. Vi Diệu Pháp gọi ấy là “**thức xác định**” (Voṭṭhappana).

7-“**Ăn trái xoài**” Ví như tâm thức muốn “**đối xử với đối tượng**”, đúng theo sự thích hợp hiện tại. -Đây là tình trạng tâm thức có đầy chủ quan trong chính nó, và phản ánh ra thái độ trước đối tượng. Vi Diệu Pháp gọi “**chập tâm thức**” này là “**thức tức hành**” hay “thức hoạt động tích cực”, còn gọi là thức tạo nghiệp (Javana).

<>Nhưng đối với “**chu trình hiểu biết qua ý môn**” (Mano Dvāra vithi), thì “đối tượng của nhận thức” không phải là một kích động từ bên ngoài, mà là *một hình ảnh trong trí óc*. Nó “hiện ra” như “một cái cũ được gọi lại”. -Vì vậy, tiến trình nhận thức qua “ý môn” bắt đầu ở điểm tương đương với “**chập thứ sáu**” của “lộ trình ngũ môn”, vượt qua năm giác quan (Pañca Dvāra Vithi), *nối trực tiếp* với “**chập tâm xác định**” (Voṭṭhappanacitta). -Ở đây, một “phản hành tương tự” của tâm thức, thay vì “*hướng ra ngũ môn*”, thì nó “*hướng vào ý môn*” được thực hiện, để nối với ấn tượng cũ trong tinh thần.

§2. Các “mẫu tâm thức”

◁> Có 3 loại “*mẫu tâm thức*” gọi tên theo thứ tự, là *A/“tốt”*, *B/“xấu”*, và *C/“trung tính”*.

A.-Loại “tốt” là những “*mẫu tâm thức*” đi kèm với 1 trong 3 nhân tốt, là “*vô tham*” hay “*thương người*” (Alobha), “*Vô sân*” hay “*thiện ý*” (Adosa), và “*vô si*” hay “*sáng suốt*” (Amoha). -Nó còn được xếp thành 3 loại tâm khác, là *a/thiện* (kusala), *b/quả* hay “*dị thực*” (vipàka), và *c/duy tác* (kiriya).

a/Những hành vi của con người, nếu đi kèm với 3 nhân tốt nêu trên, như giúp kẻ khốn khó, cho chỗ nương tựa đến kẻ đói rách, giữ gìn giới hạnh, lắng nghe chánh pháp, hay lễ bái chư Phật...là những hành động lành mạnh, phúc đức. Đây là các việc làm tượng trưng cho “*mẫu tâm thức thiện*” (kusala).

b/Các hành động thiện thì sẽ trở quả lành mạnh, vô hại về sau, hay trong kiếp sống tới. -Nó quyết định tâm tánh của một con người, đúng theo bản chất và tiềm lực của 3 nhân thiện, hay “3 khuynh hướng tốt”, tương ứng với những điều kiện thực tại. Đây là “*mẫu tâm thức*” thuộc loại “*thực quả*” (Vipàka), phát nguồn từ 3 nhân tốt.

c/Những hành vi của Thánh nhân A-la-hán (Arahatta) thì luôn luôn đi kèm với 3 nhân thiện (kusala). Nhưng sự tham sống trong tâm của bậc Thánh ấy đã hoàn toàn triệt tiêu. -Hành vi thiện của các Ngài sẽ *không trở quả*. Và sau khi thân hoại mạng chung, đương nhiên các Ngài không trở lại vòng sinh tử luân hồi, để...”nhận quả”. -Do đó, hành vi của thánh nhân giải thoát được gọi là hành vi của *mẫu tâm duy tác*, hay của “*mẫu tâm vô hậu quả*” (Kiriya).

◁>Về phương diện luân lý, “**tâm thực quả**”, không nằm trong cái khung “đạo đức” hay “không đạo đức”, mà “**tâm thực quả**” hay nói ngắn là “**tâm quả**” vốn thuộc loại “**phi đạo đức**” (abyākata). -Nó là **mặt thụ động** của tâm. Và những hành vi của một bậc A-la-hán cũng phát ra từ cái loại tâm này, nên không bao giờ trở quả sau khi chết.

“Tâm thức thánh nhân” thuộc loại “**phát ra hành động không trở quả**” cũng có mặt trong các loại tâm khác, như “**tâm dục giới tịnh quang**” (kāmāvacara-sobhana-vipākacitta), “tâm thiền sắc giới” (rūpajjhāna-vipākacitta), “tâm thiền vô sắc giới” (arūpajjhāna-vipākacitta), và “tâm siêu thế” (lokuttara-phalacitta).

B.-**Loại xấu** là những “mẫu tâm thức” đi kèm với 1 trong 3 nhân xấu, là **tham** (lobha), **sân** (dosa), và **si** (moha). -“Nhân si” đồng nghĩa với cái nhân làm cho *tối tăm, thất vọng*. -Nếu nói theo “luân lý đạo đức”, thì mẫu tâm thức có nhân xấu này thuộc loại bất thiện (Akusala).

◁>Cả 2 mẫu tâm thức tốt và xấu nêu trên, đều có *nhân thiện* hay *nhân bất thiện* bên trong, nên gọi là “**tâm hữu nhân**” (Sahetuka). -Nghĩa là chúng luôn luôn đi kèm với 1 trong 6 nhân (hetu) xin nhắc lại : **Tham** (lobha), **Sân** (dosa), **Si** (moha), **Vô tham** (Alobha), **Vô sân** (adosa), và **Vô si** (amoha).

◁>Chữ “HETU” ám chỉ “**căn nhân**”. -“Căn nhân” trong tâm phạm ví như cái rễ (=căn). -Nhờ rễ mà mỗi cây được đứng vững. Cũng như vì “*căn nhân tốt hay xấu*”, mà các “mẫu tâm thức” trong phạm nhân duy trì, kéo dài.

C.-**Loại trung tính** là những “mẫu tâm thức” không đi kèm bởi bất cứ nhân tốt hay xấu nào. Loại tâm thức này có thể gọi là mẫu tâm thức “vô nhân” (Ahetuka). -Ý nói trong thực tại, các “nhân” không ảnh hưởng được. Vì lý do đó, chúng cũng thuộc loại “không thiện”, “không ác”, mà là “***phi thiện ác***”.

◇Nhưng trong sinh hoạt phàm tình (Javana), tất cả tâm đi trước hành vi, đều phải có nhân (Sahetuka) cấu kết bên trong. Vì rằng nếu không có nhân thì phàm tâm khó tồn tại. Ví như 1 người không có năng lượng (tốt hay xấu) (hetu) thúc đẩy, thì họ làm sao sống và hành động ?

◇Chỉ có một trường hợp **ngoại lệ** là ***nụ cười vô tư*** của bậc A-la-hán (Arahatta) hay của Phật (Buddha) vốn đến từ một thứ “***tâm siêu thế đặc biệt***”. -Vi Diệu pháp gọi đó là “tiểu sinh tâm” (hasituppāda citta).

-Hành vi (Javana) này của A-la-hán hay của Phật không phát sinh bởi loại tâm hữu nhân, dù cho đó là nhân thiện, nên nó là biểu hiện của tâm vô nhân (ahetuka), hay tâm trung tính. -Nụ cười ấy cũng không mang lại “quả báo”, nên nó còn gọi là ***tâm duy tác*** (Kiriya).

Loại tâm thức hướng về ấn tượng ở 5 giác quan, khi bị kích động, để “nhận cảnh” từ bên ngoài, thì gọi là “***tâm hướng ngũ môn***” (pañcadvārāvajjanacitta). Và ***loại tâm thức*** hướng về ấn tượng ở giác quan thứ 6 hay “***ý môn***”, khi bị kích động, để “nhận cảnh” từ bên trong, thì gọi là “***tâm hướng ý môn***” (manodvārāvajjana).

Các trường hợp này đều là những “*tâm thức bảm sinh tự động*”. Nó chẳng thiện và chẳng ác, hay thuộc loại “*phi thiện ác*”, *trung tính* (Abyākata). Đó là loại tâm thức “rất yếu trong quan hệ sống”, nên 6 “*nhân*” (hetu) là *tham sân si*, *vô tham vô sân vô si* không thể ảnh hưởng, đi chung được, nên chúng là những *tâm vô nhân* (Ahetuka citta), và chúng không trở quả, nên chúng cũng có thể gọi là loại “*tâm duy tác*” (Kiriya).

Loại vô nhân ấy, gồm những tâm thức sau đây :

1/*Tâm nhãn thức* (cakkhu viññāna), 2/*tâm nhĩ thức* (sota viññāna), 3/*tâm tỷ thức* (ghāṇa viññāna), 4/*tâm thiệt thức* (jivhā viññāna), và 5/*tâm thân thức* (kāya viññāna). -Năm tâm thức này thoát đầu là những “*tâm bảm sinh thuần túy*” khi mới ra đời, cũng như khi mới va chạm với 5 loại “đối tượng” bên ngoài (sắc, thanh, hương, vị, xúc). -Và “5 cảm giác” (vedanā) của 5 tâm thức ấy cũng thuần túy trung tính.

<>Nhưng cảm giác thuần túy ấy lại rất ngắn ngủi. Nó chỉ phát sinh ở giây phút “*mới chạm cảnh*” rồi lập tức tan biến, nhường chỗ cho sự “can thiệp” của các nhân (*tham, sân, si*, và *vô tham, vô sân, vô si*), trong đời sống thực tại (cộng nghiệp).

-Do căn cơ khác nhau, mà trước một đối tượng, người này có thể hài lòng, người khác có thể bất mãn. Hay cùng một màu sắc, âm thanh, mùi, vị, tiếp xúc, mà cá nhân này cảm giác thích thú (somanassa), còn cá nhân kia lại cảm giác khó chịu (domanassa), hay dửng dưng (upekkhā).

-Vì sao ? -*Vì diệu pháp* thuyết minh rằng, ấy là do “*tâm quả*” (vipāka citta) của những *tạo nghiệp* kiếp trước khác nhau, của

mỗi người. Nếu tự nhiên có cảm giác hài lòng, thì đó là do “**tâm quả thiện**” (kusala vipàka citta), hay *hiệu lực của nghiệp kiếp trước tốt*. -Và nếu tự nhiên có cảm giác không hài lòng, “*đổi nghịch*”, thì đó là do “**tâm quả bất thiện**”, hay *hiệu lực của nghiệp kiếp trước xấu*. -Cũng như nêu một động vật hồn nhiên tỏ cảm giác “*dửng dưng*”, thì đó là do “tâm quả vô minh”, phát sinh từ nghiệp đã thường làm trong kiếp trước với “nhân si” (moha-hetu).

-Tương tự như thế, 2 *tâm thức* “**tiếp nhận**” (sampaṭicchana) và “**suy đạt**” (santirana) cũng là 2 *tâm quả* (vipàka citta), có cường độ khác nhau trong những người khác nhau, tùy theo “thành tích” của nghiệp tốt hay xấu, đã tạo từ vô số kiếp trước (atita kamma).

<> Bảy tâm gồm 1/*nhân thức* (cakkhu viññàna), 2/*nhĩ thức* (sota viññàna), 3/*tỷ thức* (ghàna viññàna), 4/*thiệt thức* (jivhà viññàna), 5/*thân thức* (kāya viññàna), 6/**tiếp nhận thức** (sampaṭicchana), và 7/**suy đạt thức** (santirana) vốn là những tâm quả (vipàka citta). -Gọi là “tâm quả” vì “điều kiện đi chung với **nhân hiện tại** rất yếu”, nên các nhân ấy (tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si) thoát đầu không thể phát sinh.

<> Do đó, chúng đương nhiên là những *tâm vô nhân* (ahetuka), đồng thời cũng là những tâm trung tính. Và chúng còn là *những tâm không thiện không ác*, hay “**phi thiện ác**” (abyākata). Vì diệu pháp còn gọi là “**tâm duy tác**” (kiriya).

§3. Hiệu lực của tâm quả.

◁ Những NHÂN xấu, như **tham** (lobha), **sân** (dosa), và **si** (moha) là 3 “đặc tính” của động vật trong một con người. (Chữ “**moha**” cũng ám chỉ “ngu dốt, không biết, thất vọng”). “Nó” phát sinh do những “kích động dục vọng bản năng”. Và dưới ảnh hưởng của những “con kích động” ấy, 3 nhân xấu **tham sân si** làm cho con người mất tự chủ và mất lý trí.

Tâm quả bất thiện (akusala vipàka citta) vì vậy rất muội lược, yếu ớt, và chỉ là bản năng. NÓ đương nhiên phải là **tâm vô nhân** (ahetuka), vì “nó” quá yếu để NHÂN (hetu) có thể “xử dụng” trong thực tại.

-Tương tự như thế, **tâm quả thiện** (kusala vipàka citta) với nhân yếu cũng là **tâm vô nhân**.

◁ Nhưng các **nhân thiện** (kusala hetu), như **vô tham** (alobha), **vô sân** (adosa), và **vô si** (amoha), trong một con người...thì khác. Chúng thanh cao hơn vì có khả năng duy lý. Người phát triển các nhân thiện này, thì có thể vượt qua sự đòi hỏi của bản năng và làm cho tâm thức hướng thiện.

-Chú ý : Các tính từ “**vô tham**” (alobha), “**vô sân**” (adosa), và “**vô si**” (amoha) trong sách viết bằng tiếng Anh của Ngài Kashyap có thể ám chỉ 3 khả năng, là “vì người”, “có ý tốt”, và “sáng suốt”.

◁ **Tâm quả thiện** (kusala vipàka citta) thì luôn luôn mạnh mẽ. Tiềm lực của nó tương đương với **tâm hữu nhân thiện** (sahetuka kusala citta).

-**Tâm quả thiện** cũng gọi là **tâm vô nhân** (Ahetuka citta) !

Lời thêm của dịch giả :

*Cần ***phân biệt*** giữa “***danh pháp***” (nāma dhammā), và “***sắc pháp***” (rūpa dhammā). -Dù cho “***sắc pháp***” ở đây ám chỉ “***đặc tính***” có vẻ “***trừu tượng***” của vật chất, chứ không phải là ***vật chất thuần túy***. -Và cũng cần hiểu biết thêm rằng “***hàm ý***” của nhóm chữ “***tâm vô nhân***” (ahetukacitta), hay “***tâm quả***” (vipākacitta), khi tham chiếu với thuyết “***nhân duyên quả***” trong vật chất hữu hình, không thể lẫn lộn qua “***sắc pháp***”.

*Theo triết học A-tỳ-đàm (Abhidhamma : Abhidhamma), thì “***Tâm quả con người đã bắt đầu kiếp này***” vốn đến từ kiếp trước, và “***tâm quả con người sẽ bắt đầu kiếp sau***” vốn đến từ kiếp này. -“***Hai tâm quả***” ấy (vipāka citta) có thể xem là giống nhau, và được xếp cùng một loại. -Chúng đều là “***danh pháp***”.

*Nhưng về mặt vật chất, “***hạt***” và “***quả***” vẫn cùng là “***sắc pháp hữu hình***”. -Chẳng hạn như “***1 hạt xoài được gieo đúng chỗ, thì hậu quả sinh ra của nó gồm nhiều thứ, chứ không phải chỉ có trái xoài***”. Những hậu quả sinh ra từ hạt xoài ấy, là ***cây xoài, lá xoài, bông xoài, rễ xoài***, và sau cùng là “***trái xoài***” !

*Rồi trong ***trái xoài*** có “***hạt xoài***”, lúc bấy giờ chúng ta mới qui nạp, rằng “***hạt xoài đời sau***” giống và cùng loại với “***hạt xoài đời trước***”. -Còn cây xoài, lá xoài, rễ xoài, và bông xoài thì hoàn toàn khác biệt, không giống và chẳng được xếp cùng loại với “***hạt xoài trước kia***”.

◁Nghĩa là “***tâm vô nhân***” (ahetuka citta) hay “***tâm quả***” (vipāka citta) tuy luôn luôn “***nuơng vào***” vật chất (rūpa) để vận hành. Nhưng “***tâm là tâm***”, “***vật là vật***”, không nên lẫn lộn.

§4. Tâm A-la-hán (Arahatta citta)

◁>A-la-hán (Arahatta) là bậc đã *hoàn toàn phá tan vô minh* (avijjā). Ngài đã *chặt đứt tất cả dây trói buộc* (samyojana). Các **nhân xấu** (akusala hetu) **tham, sân, si** (lobha, dosa, moha) trong tâm thức của Ngài đã được hóa giải, hay bị *nhổ hết gốc rễ*. Thánh A-la-hán (Arahatta) *không bao giờ làm điều bất thiện* (akusala kamma). -Tuy trong tâm thức của bậc thánh này, chỉ *hiện diện 3 nhân lành* (vô tham, vì người, vô sân, thiện ý, và vô si, sáng suốt), để *hành động tốt*. -Nhưng đối với các Ngài, **những hành động tốt ấy sẽ không trở quả**. -Vì các Ngài đã hoàn toàn giải thoát sự ham muốn tái sinh. -Tâm A-la-hán (Arahatta citta) là «**tâm duy tác**» (kiriya citta).

§5. Ba cảnh giới tâm

◁>Mỗi lần chúng ta cảm thấy **tâm không yên** (=vọng động), và nguyên nhân sâu xa, chính là lo cho mình (=ích kỷ). Chúng ta «*phản ứng ngay*» trước tình trạng «tâm không yên» đó, nhưng chúng ta không «*bình định*» hay không «*hướng dẫn*» nó được. -Mỗi người cố gắng tối đa, để tập trung tâm thức lại, thì trong chốc lát, sự vọng động liền kéo nó vượt khỏi sự kiểm soát, để phóng đi lang thang, hết chỗ này đến chỗ khác, mà chúng ta không hay biết.

◁>Điều này chứng minh rằng *sự thèm khát muôn mặt, đang lôi kéo tâm thức chúng ta, một cách liên tục*. -Tâm như thế gọi là «**tâm dục giới**» (kāmāvacara citta), hay *tâm vọng động, không ngừng phóng đi bởi sự thúc đẩy của thèm muốn* !

Đây là **cảnh giới thứ I**, cảnh của **tâm yếu kém** (Paritta bhūmi).

◁Loại tâm yếu kém này, luôn luôn chạy theo thèm muốn, sẽ không bao giờ có thể chứng đắc an tịnh, Niết-bàn (nibbàna). Đức Phật đã dạy cho chúng ta cách tu hành làm sao, để tâm thức trở thành mạnh mẽ hơn và ổn định, là thực tập sự hướng dẫn con tâm. Sự thực tập ấy gọi là «thiền đạo» (Jhàna). Và người thực tập gọi là «hành giả» (Yogàvacara).

◁Như đã diễn tả đầy đủ trong sách «*Thanh Tịnh Đạo*», hành giả bắt đầu bằng cách tập trung tâm thức trên một «*đề mục*», hay «*đối tượng có nền tảng thích hợp*», tức là «*đề mục của tâm thức dựa trên hình thể*». -Thực hành thuần thực «*sự an trú*» như thế, sau một thời gian, thì hành giả sẽ đạt đến «*các chi thiền*» (Jhàna), theo đó «*tâm thức*» của họ đã quen đi sự tập trung hoàn toàn trên một đề mục (kammaṭṭhàna). -Tâm thức đã *thuần thực* và *ổn định* như thế, thì gọi là «*tâm sắc giới*», hay *tâm thiền an định trên đề mục của vật chất có hình thể* thuộc sắc pháp (rùpadhamma-citta).

◁Và hành giả muốn tiến hóa, thì tiếp tục hành đạo, để *giải thoát những ý tưởng hạn chế trong vật chất có hình thể*, hầu đạt đến một loại thiền cao hơn, gọi là «*vô sắc thiền*», hay «*tâm an trú trên vô sắc tướng*» (Arùpa jhàna citta). -Các đề mục (kammaṭṭhàna) của «*vô sắc thiền*» (arùpa jhàna) gồm : 1/*Không gian vô biên* (anantākāsa), 2/*Tâm thức vô biên* (ananta viññāna), 3/*Nguồn gốc không giới hạn* (ākārañña), 4/*Tâm vượt qua cái biết và không mắc dính vào sự «thành công»* (neva sañña nasañña).

(Sách thiền xưa nay thường gọi «4 bậc thiền vô sắc nêu trên là 1/Không vô biên xứ, 2/Thức vô biên xứ, 3/Vô sở hữu xứ, và 4/Phi tướng phi phi tướng xứ).

◇ Hai loại tâm thiền «sắc giới» và «vô sắc giới» (rùpa c'arùpa citta) vừa nêu, lập thành cảnh giới tâm thức thứ II, gọi là «đại hạnh» (mahaggata bhùmi), hay *cảnh giới tâm an trú cao hơn*.

*Ở «cảnh giới đại hạnh» (mahaggata bhùmi), tâm thức của hành giả (yogàvacara) tuy đã đạt an định cao độ, nhưng khi ngừng hành thiền, thì tâm thức ấy có thể còn «chúng tử ngầm ngầm» của các nhân bất thiện vi tế, là ham thích sự sống lành mạnh thực tại, hãnh diện với thiền công, và còn lâu hoặc vi tế vô minh. -Do đó, hành giả vẫn là «nạn nhân» một cách vô ý thức của **tham** (lobha), **sân** (dosa), và **si** (moha).

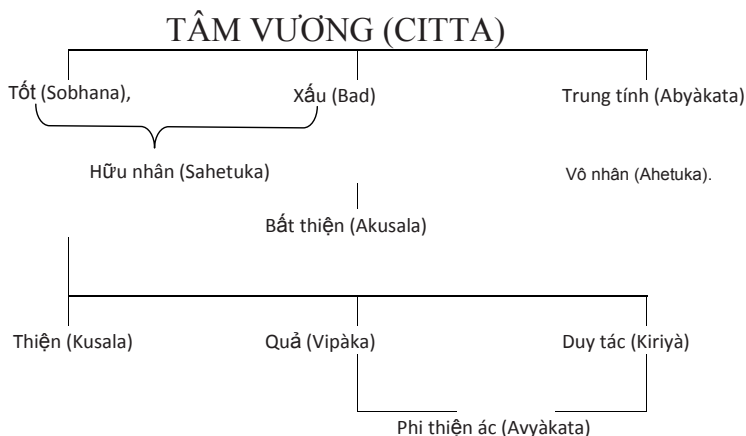
◇ Tiếp theo, hành giả nên dùng **hiệu lực** của tâm thiền hữu sắc (rùpajjhàna-citta), và tâm thiền vô sắc (arùpajjhàna-citta), để quán chiếu trên 3 pháp ấn, là VÔ-THƯỜNG (aniccà), CHỊU ĐỪNG khổ vui (dukkha), và VÔ NGÃ hay «sắc tướng lẫn vô sắc tướng vốn không thật» (anattà), để từ đó chứng đắc «giải thoát Niết bàn» (nibbàna).

◇ Chữ «**giải thoát**» được dịch từ «**Nibbàna**» của Pàli (tiếng Phạn nói ngày xưa), có thể phân tích ra làm 2 phần như sau : 1/«**Ni**» là «**không**», và 2/«**Vàna**» hay «**bàna**» là «**xiềng xích**» ám chỉ «**dục vọng**». -Hai «ngữ phần» này ráp lại, thành «**NIBBÀNA**» tức là **KHÔNG DỤC VỌNG**. -Bậc thánh đạt tới «nibbàna» có thể đoạn trừ các «xiềng xích» (saṃyojana) từng cái một, và đạt đến *cõi tâm thức thanh tịnh cao nhất*, gọi là «**cảnh giới siêu thế**» (lokuttara bhùmi).

◁>Tuy nhiên, khi «thiền công» ba-la-mật (pàramitā) trong kiếp trước của một hành giả, nếu đã thực hiện đầy đủ, thì trong kiếp này hành giả ấy không trải qua **thiền hữu sắc** (rùpa jhàna) và **thiền vô sắc** (arùpa jhàna), cũng có thể «quán chiếu» thẳng vào 3 đề mục VÔ THƯỜNG (*aniccà*), CHỊU ĐỰNG KHỔ VUI (*dukkha*), và VÔ NGÃ (*anattà*) để đạt tới «**cảnh giới siêu thế**», giải thoát (lokuttara bhùmi).

◁>Nói cách khác, một hành giả (yogàvacara) có **tâm quả thiện** (kusala vipàka citta) **cực mạnh**, có thể «**định tâm quán chiếu**» trên vô thường (aniccà), chịu đựng khổ vui (dukkhà) và vô ngã (anattà), với **niết bàn** làm đề mục (kammaṭṭhàna), để đoạn trừ các xiềng xích, thì hành giả (yogàvacara) sẽ đạt tới cảnh giới siêu thế (lokuttara bhùmi).

Sau đây là bảng «mô tả» các loại tâm thức.



Phân tập II : TÂM THỨC DỤC GIỚI

(Kàmàvacara citta)

§6. Giới thiệu

◁Sau khi đã thành tâm đánh lễ Đức Phật, tôn kính Pháp Bảo, và hướng đến Tăng Bảo, chúng tôi xin trình bày xa hơn, môn “**Triết học Phật giáo, nói về Tâm và Vật**”, gọi là **Vi diệu pháp** (Abhidhamma) hay **A-tỳ-đàm. (I)**

Theo kinh điển, thì Vi diệu pháp gồm có 4 thể loại :

1/**Tâm vương**, 2/**Tâm sở**, 3/**Sắc pháp** (=vật chất), và 4/**Niết-bàn**. Tất cả vạn pháp đều nằm trong 4 “đầu đề” này. (II)

◁Và có 4 bậc tâm thức, là 1/**tâm dục giới** (kàmàvacara citta), 2/**tâm sắc giới** (rùpa jhàna citta : thiền), 3/**tâm vô sắc** (arùpa jhàna citta : thiền), và 4/**tâm siêu thế** (lokuttara citta) lấy **niết bàn** (nibbàna) là mục tiêu.

Trong số 4 bậc tâm này, có bao nhiêu **tâm dục giới** ? (IIIa).

(I) *Sammà sambuddha matulaṃ sasaddhammaganuttaṃ*

Abhivàdiya bhàsitāṃ abhidhammaṭṭhasaṅgahaṃ

Tattha vuttàbhidhammatthà catudhà paramatthato

Cittaṃ cetasikaṃ rùpaṃ nibbàmi’ti sabbadhà.

(II) *Tattha cittaṃ tava catubbidhaṃ hoti, kāmavacaraṃ, rūpavacaraṃ, arūpavacaraṃ, lokuttaraṃ ce'ti.*

(IIIa) *Tattha katamaṃ kāmavacaraṃ ?*

Và đó là những tâm thức :

I

TÂM BẤT THIỆN

(Akusala citta)

§7. Với nhân tham (lobha hetu).

-Xem qua các điểm a, b, c, sau đây...

a/Nếu một người vui vẻ trong khi hành động (hay tạo nghiệp), thì tâm thức của người ấy đi kèm với **cảm giác hoan hỷ** (somanassa sahaḡata). Và nếu người ấy “thản nhiên” trong khi hành động, thì tâm thức của họ đi kèm với **cảm giác đứng đưng** (upekkhā sahaḡata).

b/Một số người cho là “**đúng**”, để giết 1 con vật, **té lễ** tại 1 nơi nào đó, hay để “**đánh cuộc**” vào 1 ngày nào đó, hoặc họ có quyền **nói gạ** người khác, trong 1 thời gian nào đó. -Thậm chí họ có thể cho là “**đúng**” để đoạt lấy của cải và giết chết kẻ nào, không cùng tín ngưỡng với họ. -Sự tin tưởng như thế, Vi Diệu Pháp gọi là **tà kiến** (ditṭhi), -mặc dù nó có vẻ thuộc về “**niềm tin tôn giáo**” để chứng minh **việc làm bất thiện của 1 người “ngoan đạo”**, nhưng kỳ thật **nguyên nhân chính** của hành động ấy là **lòng tham** (lobha). -Khi 1 tâm thức bất thiện, hướng dẫn bởi **tư duy sai lạc** như thế, thì Vi Diệu Pháp gọi là

kết hợp với tà kiến (ditṭhigata sampayutta). -Hoặc ngược lại thì gọi là ***không kết hợp với tà kiến*** (ditṭhigata vippayutta).

c/Tâm thức phát ra hành vi tốt hay xấu (thiện hay ác) một cách tự động, không do dự, rất nhanh, không chờ *ngoại duyên thúc đẩy*, thì gọi là “***tâm tạo tác vô trợ***” (asāṅkhārikacitta). Ngược lại, tâm phát ra hành động có chần chờ, *có ngoại duyên thúc đẩy mới làm*, thì ấy gọi là “***tâm tạo tác hữu trợ***” (saṅkhārikacitta).

◇ Qui nạp những dẫn giải trên đây, chúng ta có tất cả 8 “***mẫu tâm thức bất thiện***” (akusala citta) bắt nguồn từ ***nhân tham*** (lobha hetu) như sau : (IIIb).

*Một tâm tham có cảm giác ***hoan hỷ***, kết hợp với tà kiến, ***tự động*** phát ra hành vi (hay tự động tạo nghiệp), không cần ngoại duyên hỗ trợ. (loại 1).

*Một tâm tham có cảm giác ***hoan hỷ***, kết hợp với tà kiến, ***không tự động*** phát ra hành vi, và *chờ ngoại duyên* hỗ trợ, mới tạo nghiệp. (loại 2)

*Một tâm tham có cảm giác ***hoan hỷ***, không kết hợp với tà kiến, tự động phát ra hành vi (hay tự động tạo nghiệp), không cần ngoại duyên hỗ trợ. (loại 3)

*Một tâm tham có cảm giác ***hoan hỷ***, không kết hợp với tà kiến, ***không tự động*** phát ra hành vi, và *chờ ngoại duyên* hỗ trợ, mới tạo nghiệp. (loại 4)

*Một tâm tham có cảm giác ***dừng dừng***, kết hợp với tà kiến, tự động phát ra hành vi (hay tự động tạo nghiệp), không cần ngoại duyên hỗ trợ. (loại 5)

*Một tâm tham có cảm giác ***dừng dừng***, kết hợp với tà kiến, ***không tự động*** phát ra hành vi, và ***chờ ngoại duyên*** hỗ trợ, mới tạo nghiệp. (loại 6)

*Một tâm tham có cảm giác ***dừng dừng***, không kết hợp với tà kiến, tự động phát ra hành vi (hay tự động tạo nghiệp, không cần ngoại duyên hỗ trợ). (loại 7)

*Một tâm tham có cảm giác ***dừng dừng***, không kết hợp với tà kiến, ***không tự động*** phát ra hành vi, và ***chờ ngoại duyên*** hỗ trợ, mới tạo nghiệp. (loại 8)

◇ Ví như một người do ***tham lam***, có thể “tế con vật”, ***nhân danh thần linh***, và cảm thấy ***hoan hỷ***, nghĩ rằng “***làm như thế là mộ đạo***”. Hoặc một người khác, vì “yêu nước sai lầm”, có thể cố ý nói láo, loan tin thất thiệt, để hoàn thành một công tác nào đó, và cảm giác ***hoan hỷ***, tin rằng “mình phục vụ cho chính nghĩa của quê hương.

(IIIb) *Somanassa saḥagataṃ diṭṭhigata sampayuttaṃ asaṅkhàrikamekaṃ sasaṅkhàrikamekaṃ. Somanassa saḥagataṃ diṭṭhigata vippayauttaṃ asaṅkhàrikamekaṃ sasaṅkhàrikamekaṃ. Upekkā saḥagataṃ diṭṭhigata sampayuttaṃ asaṅkhàrikamekaṃ sasaṅkhàrikamekaṃ. Upekkhā saḥagata diṭṭhigata vippayuttaṃ asaṅkhàrikamekaṃ sasaṅkhàrikamekaṃ ti imāni attha pi lobhasaḥagatāni cittāni nāma.*

*“Mẫu tâm thức” như thế thuộc ***loại thứ 1***, nếu nó tự động phát ra hành vi mà không cần ngoại duyên hỗ trợ. -Nhưng khi

nó phát ra hành vi một cách chần chừ do dự, và có ngoại duyên hỗ trợ rồi mới hành động, thì nó thuộc **loại thứ 2**.

*Loại **thứ 3** và loại **thứ 4**, là “mẫu tâm thức chung” của hạng phàm tình. Tỷ như hầu hết chúng ta đều biết rằng “*gây tổn thương hay giết hại sinh vật là xấu*”, hay *cướp đoạt của cải, tà dâm, nói dối lừa gạt...v...v...là những hành động tội lỗi*”, nhưng chúng ta vẫn “coi thường, châm chước hành động”, và cũng cảm thấy “hoan hỷ” (thích thú) trong khi làm.

*Loại **thứ 5**, loại **thứ 6**, loại **thứ 7**, và loại **thứ 8**, thuộc những “mẫu tâm phát ra hành vi”(=tạo nghiệp), với những yếu tố giống như 4 loại kể trước, nhưng khi hành động 4 loại sau này **không có cảm giác “hoan hỷ”** (somanassa), mà là **cảm giác dửng dưng** (upekkhà), do vô minh.

-Chữ Pàli “Upekkhà” ngoài cái nghĩa là “dửng dưng”, còn có các nghĩa khác là “**thản nhiên**” hay “**buông xả**”, “**bình đẳng**”

§8. Với nhân sân (dosa)

◁>Một đối tượng cản trở chúng ta làm việc gì đó. Chúng ta ghét nó. Cảm giác ghét ấy khi tăng cường tới đa, thì một ý nghĩ thù nghịch sâu sắc sẽ phát sinh. -Tình trạng tâm thức như thế gọi là “**cảm giác bức bối**”, hay giận dữ (domanassa). (IV).

*Rồi tiếp theo sự “bức bối” nếu có trợ duyên “*kích thích*”, thì phát ra hành động tấn công để loại bỏ “đối tượng” (=chướng ngại). “*Sự bức bối phối hợp với kích thích*” ấy, Vi diệu pháp gọi là “**giận hờn**” hay “**nổi nóng**” (paṭigha).

*Gọi là tạo nghiệp “**không trợ duyên**” hay “**vô trợ**” (asankhàrika), khi “*tâm thức nổi nóng*” phát ra hành động, một cách tức khắc, ***chẳng chần chừ***, và “***không cần khuyến khích***”. -Và ngược lại gọi là tạo nghiệp “**có trợ duyên**” hay “***hữu trợ***” (sasankharika) khi “*tâm thức tuy nổi nóng*” nhưng phát ra hành động, một cách ***do dự***, hoặc chờ “***nhận sự tán trợ***” rồi mới làm.

◁Nhu thế, chúng ta có 2 “***mẫu tâm kết hợp với nhân sân***” phát ra hành động là :

-Với ***cảm giác nổi nóng***, tâm người có ***nhân sân*** (dosa hetu), tự động phát ra hành vi ***thù nghịch***, một cách ***không do dự***, đối phó tức khắc. (Vô trợ !). (Loại 1).

-Với ***cảm giác nổi nóng***, tâm người có ***nhân sân*** (dosa hetu), phát ra hành động ***thù nghịch***, một cách ***do dự***, chờ tán trợ từ bên ngoài. (Hữu trợ !). (Loại 2).

◁Nghĩa là không bao giờ với cảm giác “***hoan hỷ***” (somanassa), hay “***dừng dừng***” (upekkhà), trong suốt thời gian tâm thức (có nhân sân), bị giao động bởi “*sự bức bối, hờn giận*” (paṭigha). Và cũng không thể có tình trạng “*thấy đúng=chánh kiến*” (sammā dīṭṭhi) hay “*thấy sai=tà kiến*” (micchā dīṭṭhi) trong trường hợp này.

◁Riêng một “*người hành quyết tội phạm*”, ra tay **không phải** vì “*có thù oán*” với tội nhân, mà chỉ vì nhận lệnh của cấp trên. Hắn phải “*tạo ra*” một thứ kích thích để nổi nóng trong chính mình, để có thể “*đu bức bối*” mà buông đao xuống cổ tội nhân.
*Trường hợp này cũng gọi là ***hữu trợ*** (sasankhàrika), mẫu

tâm sân (dosa citta) của người làm nghề “chém đầu tội nhân” phát ra hành động, thuộc **loại thứ 2**.

(IV) Domanassa saḥagataṃ paṭigha sampayuttaṃ

asaṅkhàrikamekaṃ sasaṅkhàrikamekaṃ’ ti.

Imàni dve pi paṭighacittàni nàma.

§9. Với nhân si, tối tăm, thất vọng (moha hetu).

◇ **SI MÊ** hay tối tăm, không phân biệt, thất vọng (**moha**) là “động cơ chính”, trong tất cả **tâm thức bất thiện**” (akusala citta). -Nếu không có si mê (MOHA), thì **nhân tham** (lobha hetu) và **nhân sân** (dosa hetu) không thể phát sinh. “SI MÊ” vốn là “**cái nhân nguyên thủy**” đưa “tâm thức” đến “**tình trạng thường xuyên lẫn lộn**”. Cho nên “**nhân si**” (moha hetu) còn gọi là **CĂN SI** (momùha).

*Với «**căn si**», tâm thức chẳng bao giờ có thể hiểu vấn đề một cách chính xác được. Tâm thức (citta) luôn luôn nằm trong tình trạng chẳng biết, bết tắc, và phải **nghi ngờ** (vicikicà sampayutta).

***Căn si** (momùha) cũng **không bao giờ cho phép tâm thức** (citta) được tập trung trên một đối tượng nào cả. Khả năng của tâm thức thường xuyên bị phân tán. Nếu sự phân tán tâm thức của một người, quá mạnh và thường xuyên, thì gọi là «**phóng tâm**» hay «trạo cử» (uddhacca sampayutta), **bất an**.

*Với tình trạng này, tâm thức (citta) không bao giờ có cảm giác «hoan hỷ» (somanassa) được. Chẳng hoan hỷ tức là «bức

xúc, ưu phiền» (domanassa). «*Biểu lộ cảm giác phàm tục*» của nó là «*sự dừng dừng*» (upekkhà sahagata).

◇Sau đây là 2 «*mẫu tâm bất thiện*» (citta) cấu kết với «*nhân si*» (moha hetu) :

-Một tâm nằm trong tình trạng “*si mê*”, dừng dừng (upekkhà) trước đối tượng, và phát ra hành vi «*nghi ngờ*» (vicikicchà), hoang mang. (Loại 1)

-Một tâm nằm trong tình trạng «*si mê*», dừng dừng (upekkhà), và phát ra hành vi «*bất an, phóng dật, hay trao cử*» (uddhacca). (Loại 2). (V)a.

◇*Nghi ngờ* hay *hoang mang* (vicikicchà), *bất an* hay *phóng dật* (uddhacca) vẫn tự nó phát sinh trong tâm ta, vì căn nhân “VÔ MINH” (moha). -Chúng chẳng gây ra tình trạng “*tự động làm*” (*vô trợ*) hay “*không tự động làm*” (*hữu trợ*) trong khi tạo nghiệp. -Vì sao ? -Vì “*sự hiểu biết*” (ít hay nhiều), vốn “*đôi nghịch*” với “*căn gốc si mê*” (moha), ví như *gốc của bóng tối* là không có ánh sáng. (V)b.

*Do đó, vấn đề “*tự động làm*” (*vô trợ*) (asankhàrika), hay “*chần chờ trước khi làm*” (*hữu trợ*) (sasankhàrika) không được đặt ra trong «*2 loại tâm si*».

(V)a *Upekkhà sahagataṃ vicikicchā sampayuttaṃ ekaṃ,*

upekkhāsahagataṃ uddhacca sampayuttaṃ ekaṃ’ti.

Imāni dve pi momūhacittāni nāma.

(V)b *Icevaṃ sabbathā pi dvādasa akusalacittāni samattāni.*

◁> Có 8 “mẫu tâm thức” cấu kết với **nhân tham** (lobha hetu), có 2 “mẫu tâm thức” cấu kết với **nhân sân** (dosa hetu), à 2 “mẫu tâm thức” cấu kết với **nhân si** (moha hetu).

*Tóm lại, có tất cả “**12 mẫu tâm**” bất thiện (akusala citta) trong mỗi phàm nhân. (VI).

(VI) *Atthadhà lobhamùlani, dosamùlani ca dvidhà,
mohamùlani ca dve’ti dvādasa akusalā siyumu.*

II

TÂM VÔ NHÂN

(Ahetuka citta)

◁> Có một “*loại tâm thức*” (citta) gọi là “**rất yếu**”, nằm trong “thân tâm” con người. Nó yếu đến độ người ta không thể biết được và tạm đặt tên nó là “tâm bảm sinh”. -Loại “tâm thức” ấy không thể bị bám rễ bởi 3 nhân (**tham sân si**) trong kiếp hiện tại. -Vi diệu pháp gọi nó là “**tâm vô nhân**” (ahetuka citta).

◁> “*Tâm vô nhân*” (ahetuka citta), gồm 2 thứ, là “**tâm duy tác**” (kiriya) và “**tâm quả**” (vipāka). (VII).

§10. *Tâm quả (vipāka citta)*

*Khi **thân tâm** bị nghiệp làm người “kích thích”, thì **một cảm giác tư đông** phát sinh bên trong :

-Nếu cảm giác *thuộc về thấy*, thì đó là vận hành của “**nhãn thức**” (cakkhu viññāna) hay “thấy qua **con mắt**”. (1)

-Nếu cảm giác ấy *thuộc về nghe*, thì đó là vận hành của “**nhĩ thức**” (sota viññàna), hay nghe thấy qua **lỗ tai**. (2)

-Nếu cảm giác ấy *thuộc về ngửi*, thì đó là vận hành của “**tỷ thức**” (ghàna viññàna) hay ngửi thấy qua **lỗ mũi**. (3)

-Nếu cảm giác ấy *thuộc về nếm*, thì đó là vận hành của “**thiệt thức**” (jivhà viññàna), hay nếm thấy qua **cái lưỡi**. (4)

-Nếu cảm giác ấy *thuộc về xúc*, thì đó là vận hành của “**thân thức**” (kāya viññàna), hay cảm thấy qua **làn da**. (5)

-Tiếp theo cảm giác tư động ấy, tâm thức của chúng ta nhận vào một “**đối tượng thực tại**” từ bên ngoài. Tên gọi của “**tâm**” ấy là “**tiếp thu**” (sampaṭicchana citta). (6)

-Sau đó, tâm thức bắt đầu “**biết**”, dựa trên kinh nghiệm. Đó là vận hành của “**tâm suy đạt**” (santirana citta). (7)

◇ Tất cả 7 vận hành này của “**mắt**”, của “**tai**”, của “**mũi**”, của “**lưỡi**”, của “**thân**”, của “**tiếp thu**”, và của “**suy đạt**” đều xảy ra một cách “**tự động**” (=vô thức). Chúng được gọi là phản ứng tự nhiên của 7 **tâm quả** (satta vipàka citta), phát sinh như “**bẩm sinh**” (Vipàka), của những nghiệp **tốt** (kuasala) hay **xấu** (akusala) từ các kiếp trước.

◇ Hai cảm giác “**hoan hỷ**” (somanassa) và “**ưu phiền**” hay **bực bội** (domanassa) không thể phát sinh cho những “**mẫu tâm thức bẩm sinh**” này, vì chúng thuộc về “**vô thức**”. Chúng “**quá yếu**”, không đủ sức tạo cảm giác. Trong cấp độ đó, chúng chỉ biểu lộ nổi bằng “**sự dửng dưng**” (upekkhà).

*Tuy nhiên, **sự xúc chạm** (ở trên thân) thì mạnh hơn. Nghĩa là, cảm xúc ở làn da, không thể là “**thần nhiên**” hay “**dừng dừng**” được. Khi có sự tiếp xúc ở làn da, thì cảm giác của “tâm quả” phải là dễ chịu (sukha) hay **khó chịu** (dukkha).

*Từ đó, có 2 loại tâm quả (vipàka citta), là 1/“**cô động của kiếp trước làm ác**” (akusala vipàka citta), và 2/“**cô động của kiếp trước làm thiện**” (kusala vipàka citta), luôn luôn biểu lộ một cách đặc biệt qua xúc giác làn da, hay thân thức.

A-Tâm quả cô động của kiếp trước hành động bất thiện

(akusala vipàka). Có 7 :

- 1/ **Nhãn thức** đi đôi với vô tư bảm sinh, “**dừng dừng thấy**”
- 2/ **Nhĩ thức** đi đôi với vô tư bảm sinh, “**dừng dừng nghe**”
- 3/ **Tỷ thức** đi đôi với vô tư bảm sinh, “**dừng dừng ngửi**”
- 4/ **Thiệt thức** đi đôi với vô tư bảm sinh, “**dừng dừng nếm**”
- 5/ **Thân thức**, không đi đôi với vô tư bảm sinh, có “**sự khó chịu**”.
- 6/ **Tiếp thu thức**, đi đôi với vô tư bảm sinh, “**dừng dừng nhận**”
- 7/ **Suy đạt thức**, đi đôi với vô tư bảm sinh, **dừng dừng phản chiếu**.

B-Tâm quả cô động của kiếp trước hành động thiện

(kusala vipàka). Có 8 :

- 1/ **Nhãn thức** đi đôi với vô tư bảm sinh, “**dừng dừng thấy**”
- 2/ **Nhĩ thức**, đi đôi với vô tư bảm sinh, “**dừng dừng nghe**”
- 3/ **Tỷ thức**, đi đôi với vô tư bảm sinh, “**dừng dừng ngửi**”

- 4/ **Thiệt thức** đi đôi với vô tư bảm sinh, “dừng dừng nếm”
- 5/ **Thân thức**, không đi với vô tư bảm sinh, có “sư dễ chịu”.
- 6/ **Tiếp thu thức** đi đôi với vô tư bảm sinh, “dừng dừng nhận”.
- 7/ **Suy đạt thức** đi đôi với vô tư bảm sinh, dừng dừng phản chiếu.
- 8/ **Suy đạt thức** đi đôi với thuận duyên hồi tưởng, **hoan hỷ phản chiếu**. (Khi “đối tượng phản chiếu” đã từng hài lòng trong quá khứ). (VIII)

(VII) *Upekkhàsaḥagataṃ cakkhaviññānaṃ, tathà sotaviññānaṃ, ghāṇa viññānaṃ, jivhāviññānaṃ, dukkhasaḥagataṃ kàyaviññānaṃ, upekkhàsaḥagataṃ sampaṭicchanacittaṃ, upekkhàsaḥagataṃ santīranacittaṃ ceti, imāni satta pi akusala vipākacittāni nāma.*

(VIII) *Upekkhàsaḥagataṃ cakkhaviññānaṃ, tathà sotaviññānaṃ, ghāṇa viññānaṃ, jivhāviññānaṃ, sukhasaḥagataṃ kàyaviññānaṃ, upekkhàsaḥagataṃ sampaṭicchanacittaṃ, somanassa saḥagataṃ santīranacittaṃ, upekkhà saḥagataṃ santīranacittaṃ ceti, imāni attha pi kusala vipākāhetukacittāni nāma.*

§11. Tâm duy tác (kiriya citta)

◇ Mẫu tâm thức không trở quả về sau : Trình bày theo a,b,c.

a/ “**Tâm hướng ngũ môn**” (pañca dvātavajjana). -Hay “tâm vô tư quay qua ấn tượng” ở 5 giác quan.

“b/ **Tâm hướng ý môn**” (manodvāravajjana). -Hay tâm vô tư quay lại ấn tượng ở tiềm thức (còn gọi là giác quan thứ 6).

*Hai tâm này thuộc loại “**tự động**”, khi có sự “kích thích” từ bên ngoài hay bên trong.

c/“**Tiểu sinh tâm**” (hasituppàdacitta), hay “*tâm thức*” làm ra nụ cười của Phật và chư thánh A-la-hán.

*Đây cũng là một “mẫu tâm vô nhân” (ahetukacitta), gọi là “**duy tác**” (kiriya), vì “hành động cười” ấy sẽ không trở quả.

◇Kê khai 3 “mẫu tâm thức vô nhân” (ahetukacitta), không bao giờ trở quả về sau :

1/ “**Tâm hướng ngũ môn**” (pañca dvàtavajjana). -Hay “tâm quay qua ấn tượng” ở 5 giác quan, và phát ra hành vi một cách vô tư bẩm sinh, dừng dừng hướng ngũ môn (upekkhà).

2/“**Tâm hướng ý môn**” (manodvāravajjana). -Hay tâm tự động quay lại ấn tượng ở giác quan thứ 6 =tiềm thức. Vô cảm giác hướng ý môn (upekkhà).

3//“**Tiểu sinh tâm**” (hasituppàdacitta), hay “*tâm thức*” làm ra nụ cười của Phật và chư thánh A-la-hán. “Tiểu sinh tâm của Phật Thánh, vốn vô nhân” (ahetukacitta), là loại “**duy tác**” (kiriya), sẽ không có hiệu lực. “Nụ cười” ấy sẽ không trở quả nhưng đi chung với cảm giác hoan hỷ (somanassa). **(IX)a.**

Sưu tầm thêm của dịch giả :

◇Theo nguồn kinh Sanskrit, không gồm trong sách này, thì có 6 loại cười, kể cả “tiểu sinh tâm” (hasituppàdacitta), là :

I/Nụ cười chỉ hiện thoáng trên môi, không thấy răng.

II/Nụ cười hiện ra rõ rệt trên môi, và thoáng trông thấy răng.

III/Nụ cười phát ra vài tiếng trong trẻo.

IV/Nụ cười có tiếng, miệng há nhỏ, rung chuyển đầu và vai.

V/Nụ cười miệng há lớn, có tiếng vang, rung chuyển đầu và vai, cộng với nước mắt.

VI/Nụ cười hở miệng toang hoát, có tiếng rất to, rung chuyển đầu và vai, nước mắt chảy ra, đồng thời ngã người về phía trước lẫn phía sau.

*Hai loại nụ cười đầu, thuộc về hạng người cao quý.

*Hai loại nụ cười tiếp theo, thuộc về hạng người kém văn hóa.

*Hai loại nụ cười sau cùng, thuộc về hạng người thô tục.

◁Riêng “nụ cười” của Đức Phật thì thuộc loại thứ II, thoáng thấy rằng, và tương truyền rằng “từ răng phát tia sáng ra hai bên”. -Đây là lý do “*thị giả A-nan (Ananda) đi sau lưng mà vẫn biết Phật cười, đã thỉnh thoảng hỏi Ngài, vì sao cười*”.

Tóm lược.

◁Có tất cả 18 “*mẫu tâm thức*” (citta) không bị NHÂN (hetu) lôi cuốn trong “hoạt động tự nhiên” hiện tại, gọi là ***tâm vô nhân*** (ahetuka citta) **(IX)b**.

*Trong đó gồm 7 tâm quả xấu do kiếp trước ***làm ác***, 8 tâm quả tốt do kiếp trước ***làm thiện***, và 3 tâm duy tác, không trở quả về sau. -Nghĩa là 18 “***mẫu tâm quả***” này trong hiện tại, chẳng có NHÂN thúc đẩy. -Chúng hoạt động một cách tự nhiên.

(IXa) Upekkhàsaḥagataṃ pañcadvārāvajjanacittaṃ, tathà

manodvārāvajjanacittaṃ, somanassasaḥagataṃ

hasituppādacittaṃ ceti, imāni tīni pi ahetukakiriyacittāni nāma.

(IXb) Iccevaṃ sabbathà pi atthàrasa ahetukacittāni samattāni.

Satta akusala-vipàkàni puññapàkàni atthadhà.

Kiriyàcittàni tìni ti atthàrasa ahetukà.

III

§12. Tâm tịnh hảo hay TÂM TỐT

(Sobhana citta = Tâm lành)

◇ Ba mươi “mẫu tâm thức” nói trên, thuộc loại **không tiến hóa**, gồm 12 tâm thức bất thiện (akusala) **sẽ sa đọa**, và 18 tâm vô nhân (ahetuka) thuộc loại “**lưng chừng**”, chẳng động lực.

*Nhưng những “mẫu tâm” sắp nói sau đây, là **những tâm tốt** (sobhana citta). Chúng **tốt** (hay tiến hóa) trong mọi khía cạnh, “thiện”, “quả” và “duy tác” như của hành động Thánh nhân.

*Chúng là những “mẫu tâm thức” không nằm trong những tâm **bất thiện** (akusala), và những tâm **vô nhân** (ahetuka). (X)

(X) *Pàpàhetukàmuttànì sobhanànì pi vuccare.*

Ekūnasatthì cittànì ahetukavutti pi và.

◇ Như vậy, có tất cả 59 tâm tốt theo một cách tính, và 91 tâm tốt theo một cách tính khác. Chúng được chia làm 3 loại, a/**thiện** (kusala), b/**quả** (vipàka), và c/**duy tác** (kiriya).

(a)

§13. Tâm thiện (Kusala citta)

◇ Giúp đỡ người nghèo khó hay thiếu thốn, dựng nơi cư trú cho những kẻ đói rách, cứu giúp các sinh vật đang bị đe dọa tiêu diệt, phụng dưỡng cha mẹ hay các bậc già nua, lễ bái chư

Phật, và nghe những pháp lành. Đó là các hành động tạo phước (punna), gọi là THIÊN (kusala). Những hành động này, bắt nguồn chính yếu từ **2 nhân thiện** (dvi kusala hetu), là **vô tham** (alobha) hay vì người khác, và **vô sân** (adosa) hay có chủ ý tốt. Bởi vì những kẻ tham lam và nóng giận thì không thể nào làm được.

◁ **Vô si** (amoha) hay *sáng suốt*, dĩ nhiên rất cần thiết. Nói chung một người thực hiện những điều lành vừa kể trên, đều là những bậc hiểu biết. Họ làm như thế để trở thành đạo đức và thanh tịnh, cho đời này và cho đời sau. Khi một người “thiện nam” (upāsaka) trong Phật giáo đi chùa và dâng hoa cúng Phật, hay họ dâng thực phẩm đến các vị tỷ-khưu (bhikkhu), hoặc nghe pháp và giữ 8 giới, tức là người ấy đang tạo một công đức, để đời sống của họ sẽ được tốt hơn trong kiếp sau. Tâm thức (citta) của “người thiện nam” ấy trong trường hợp này là “có sự hiểu biết”, hay **hợp trí**, sáng suốt (Ñāna sampayutta) = chánh kiến (sammādiṭṭhi).

◁ Mặt khác, cũng có nhiều trường hợp chúng ta **làm việc tốt** một cách “bộc phát” tại chỗ, không ngờ trước, -tức là đã chẳng nắm vững vấn đề, không hiểu biết. Ví như ta chợt thấy một người (ta ghét) sắp chết đuối giữa dòng sông, ta lập tức dẹp thù hận, nhảy xuống cứu vớt nạn nhân, hay thấy một kẻ ăn mày rách rưới, ta tự động và thản nhiên đưa cho người ấy một đồng tiền. -Những hành vi “bộc phát” như vậy, không đi kèm với **trí kiến**, không ngờ trước, nhưng nó vẫn là “**tạo nghiệp lành và trở quả**”. Chúng là...như đã nói, việc làm “máy móc” do hoàn cảnh. -Loại hành động như thế gọi là “**ly trí**”, không hợp tác với trí kiến (Ñāna vippayutta).

◁> Một thí dụ khác về “mẫu tâm thức” phát “***hành vi ly trí***” (Ñàna vippayutta). Một người có thể chẳng biết rằng một số hành động nào đó là ***thiện*** (kusala) hay đạo đức, mà vẫn làm. Khi hành động họ vốn không hiểu biết gì cả, nhưng họ vẫn tự động “nhái theo” phong tục, hoặc giả họ thấy nhiều người khác làm, rồi bắt chước (tập quán).

◁> Ví như một tỳ khưu đến nhà một cư sĩ. Ông được cả hai cha con gia chủ ***chào kính***. Ở đây, tâm thức của người cha có sự hiểu biết, tức là “***hợp trí***” (Ñàna sampayutta), cố ý hành động để xứng đáng là một Phật tử. Nhưng đứa con “chào kính” nhà tu hành, chỉ vì nó thấy cha nó làm sao thì nó làm vậy. Và dù không hiểu biết, nó vẫn có phước. -Nghĩa là về sau nó cũng nhận kết quả tốt (kusala vipāka). Tâm thức phát ra hành động của nó là “***ly trí***” (Ñàna vippayutta).

◁> Nếu một hành động được làm, một cách “***hợp trí***” (Ñàna sampayutta), tức là với sự hiểu biết, hay một cách “***ly trí***” (Ñàna vippayutta), tức là không hiểu biết, thì duyên hệ đối với “mẫu tâm thức” (citta), phát ra hành vi ấy có 2 thứ, là “***vô trợ***” (asaṅkhàrika), tự động hay mạnh dạn làm, và “***hữu trợ***” (saṅkhàrika), do dự, cần trợ duyên kích thích mới làm.

Cảm giác trong khi hành động cũng có 2 loại, là ***thọ hỷ*** (somanassa sahaḡata, *vui vẻ*) và ***thọ xả*** (upekkhā sahaḡata, *thản nhiên*, hay *dửng dưng*), như các tâm ***bất thiện*** có ***nhân tham*** vậy (lobha hetu). -Xem §7.

◁> 8 tâm dục giới có nhân nhân thiện

(kāmāvacara kusala citta), là :

1-**Một tâm thiện** (kusala citta) phát sinh hành động với cảm giác **hoan hỷ** (somanassa sahagata), có sự hiểu biết, **hợp trí** (Ñàna sampayutta)), thực hiện ***không do dự***, **chẳng chờ ai nhắc bảo** (asaṅkhàrika).

2-**Một tâm thiện** (kusala citta) phát sinh hành động với cảm giác **hoan hỷ** (somanassa sahagata), có sự hiểu biết, **hợp trí** (Ñàna sampayutta), ***nhưng do dự***, **cần người nhắc bảo** (asaṅkhàrika).

3-**Một tâm thiện** (kusala citta) phát sinh hành động, với cảm giác **hoan hỷ** (somanassa sahagata), không có sự hiểu biết, **ly trí** (Ñàna vippayutta), thực hiện ***không do dự***, **chẳng chờ nhắc bảo** (asaṅkhàrika).

4-**Một tâm thiện** (kusala citta) phát sinh hành động, với cảm giác **hoan hỷ** (domanassa sahagata), không có sự hiểu biết, **ly trí** (Ñàna vippayutta), ***nhưng cá nhân do dự***, **cần người nhắc bảo** (asaṅkhàrika).

5-**Một tâm thiện** (kusala citta) phát sinh hành động, với cảm giác “**thần nhiên**, hay **vô tư**” (upekkhà sahagata), có sự hiểu biết, **hợp trí** (Ñàna sampayutta), ***thực hiện không do dự***, **chẳng chờ nhắc bảo** (asaṅkhàrika).

6-**Một tâm thiện** (kusala citta) phát sinh hành động, với cảm giác “**thần nhiên**, hay **vô tư**” (upekkhà sahagata), có sự hiểu biết, **hợp trí** (Ñàna sampayutta), ***nhưng do dự***, **cần người nhắc bảo** (asaṅkhàrika).

7-**Tâm thiện** (kusala citta) phát sinh hành động, với cảm giác “**thần nhiên**, hay **vô tư**” (upekkhà sahagata), không có sự hiểu

biết, ly trí (Ñàna vippayutta), **thực hiện không do dự**, chẳng chờ người nhắc bảo (asaṅkhàrika).

8-**Một tâm thiện** (kusala citta) phát sinh hành động, với cảm giác “thần nhiên, hay vô tư” (upekkhà sahaḡata), không có sự hiểu biết, ly trí (Ñàna vinpayutta), nhưng do dự, cần người nhắc bảo (asaṅkhàrika). (XI)

(b)

§14. Tâm quả thiện (kusala vipàka citta)

◇ Những hành động lành của một người trong đời trước, quyết định bản chất và tính tình của người ấy trong đời sau.

* Một người với bản tính nhân đạo, vì những hành động trong đời trước của họ, đã được “điều kiện hóa” bởi cái “tâm thương người mạnh mẽ”, hay **vô tham** (alobha). Và một người khác với bản chất ích kỷ, bởi vì những hành động của họ trong kiếp trước đã bị “điều kiện hóa” bởi cái tính “rất ít vì kẻ khác”, hay *thương người lấy lệ* (dubbalaḡobha).

* Tương tự như thế, một người với bản chất từ bi, hằng thương mến chúng sanh, vì những hành động của họ trong kiếp trước, đã được “điều kiện hóa” bởi cái “tâm ôn hòa mạnh mẽ” hay **vô sân** (adosa). Và một người khác với bản chất dễ nóng nảy, thích gây gổ, vì những hành động của họ trong kiếp trước đã “bị điều kiện hóa” bởi *tật thiếu ôn hòa*, hay ít khi đè nén được sự nóng giận (dubblaḡosa).

* Cùng cách ấy, một người với bản chất thông minh, hiểu biết việc gì cũng nhanh nhẹn rõ ràng, vì những hành động của họ

trong kiếp trước, được “điều kiện hóa” bởi *sự sáng suốt cao độ*, hay ***vô si*** (amoha). Và một người khác với *bản chất dần dần*, vì những hành động của họ trong kiếp trước, đã “bị điều kiện hóa” bởi cái *tật mê muội*, hay chẳng chịu học hỏi chi cả (dubbala-moha).

Cần biết rằng :

*Một cá nhân mà *tất cả hành động thường bị “điều kiện hóa”* bởi các nhân xấu (akusala hetu), như ***THAM*** (lobha), ***SÂN*** (dosa), và ***SI*** (moha) thì sau khi chết, hoàn toàn không thể tái sinh làm người. Cá nhân ấy chắc chắn sẽ sinh làm dã thú, hay làm các loại sinh vật thấp kém, với “tâm thức” (hay cái biết) chỉ thuộc về “***bản năng***” (pakatisiddha).

-Và vì “bản năng” ấy quá yếu nên “tâm thức” để hiểu biết của thú vật rất ngắn ngủi, thuộc về loại “*hồn nhiên hoang dã*” hay “*dừng dưng trước đối tượng*” vì tính ngu đần (upekkhā sahagata santirana citta). Đó là lý do tại sao, năng khiếu phân biệt và trí nhớ của thú vật rất *muội lược*. -Nhưng trong số những thú vật gần loài người, cũng có nhiều trình độ phát triển bộ óc khác nhau, tùy theo các hiệu lực mạnh hay yếu, của 3 nhân xấu ***tham sân si*** trong kiếp trước.

*Một “*mẫu tâm hữu nhân thiện*” (sa-hetuka kusala citta) được xác định, căn cứ trên ***kết quả*** (vipāka) về sau của nó. Do đó, số ***tâm quả*** (vipāka citta), được kết thành do tâm tạo nghiệp kiếp trước, cũng tương đương với số ***tâm thiện*** (kusala citta).

◁ ***Vì vậy, có 8 “mẫu tâm quả dục giới hữu nhân” là :***

1-**Một tâm quả thiện** (kusala vipàka citta) phát sinh hành động với cảm giác **hoan hỷ** (somanassa sahagata), có sự hiểu biết, **hợp trí** (Ñàna sampayutta)), **thực hiện không do dự, chẳng chờ nhắc bảo** (asaṅkhàrika).

2-**Một tâm quả thiện** (kusala vipàka citta) phát sinh hành động với cảm giác **hoan hỷ** (somanassa sahagata), có sự hiểu biết, **hợp trí** (Ñàna vippayutta), **nhưng do dự, cần người nhắc bảo** (sasāṅkhàrika).

3-**Một tâm quả thiện** (kusala vipàka citta) phát sinh hành động, với cảm giác **hoan hỷ** (somanassa sahagata), không có sự hiểu biết, **ly trí** (Ñàna vippayutta), **thực hiện không do dự, chẳng chờ nhắc bảo** (asaṅkhàrika).

4-**Một tâm quả thiện** (kusala vipàka citta) phát sinh hành động, với cảm giác **hoan hỷ** (somanassa sahagata), không có sự hiểu biết, **ly trí** (Ñàna vippayutta), **nhưng do dự, cần người nhắc bảo** (sasāṅkhàrika).

5-**Một tâm quả thiện** (kusala vipàka citta) phát sinh hành động, với cảm giác “**thần nhiên**, hay **vô tư**” (upekkhà sahagata), có sự hiểu biết, **hợp trí** (Ñàna sampayutta), **thực hiện không do dự, chẳng chờ nhắc bảo** (asaṅkhàrika).

6-**Một tâm quả thiện** (kusala vipàka citta) phát sinh hành động, với cảm giác “**thần nhiên**, hay **vô tư**” (upekkhà sahagata), có sự hiểu biết, **hợp trí** (Ñàna sampayutta), **nhưng do dự, cần người nhắc bảo** (sasāṅkhàrika).

7-**Tâm quả thiện** (kusala vipàka citta) phát sinh hành động, với cảm giác “**thần nhiên**, hay **vô tư**” (upekkhà sahagata),

không có sự hiểu biết, ly trí (Ñàna vippayutta), thực hiện không do dự, chẳng chờ người nhắc bảo (asaṅkhàrika).

8-**Tâm quả thiện** (kusala vipàka citta) phát sinh hành động, với cảm giác “**thản nhiên**, hay vô tư” (upekkhà sahaḡata), không có sự hiểu biết, ly trí (Ñàna vippayutta), nhưng do dự, cần người nhắc bảo (asaṅkhàrika). (XII)

(XI) *Somanassa sahaḡataṃ ñānasampayuttaṃ asaṅkhàrikamekaṃ asaṅkhàrikamekaṃ. Somanassa sahaḡataṃ ñānavippayuttaṃ asaṅkhàrikamekaṃ asaṅkhàrikamekaṃ. Upekkhà sahaḡataṃ ñānasampayuttaṃ asaṅkhàrikamekaṃ asaṅkhàrikamekaṃ. Upekkhà sahaḡataṃ ñānavippayuttaṃ asaṅkhàrikamekaṃ asaṅkhàrikamekaṃ ti imāni attha pi kāmāvacara kusala cittāni nāma.*

(XII) *Somanassa sahaḡataṃ ñānasampayuttaṃ asaṅkhàrikamekaṃ asaṅkhàrikamekaṃ. Somanassa sahaḡataṃ ñānavippayuttaṃ asaṅkhàrikamekaṃ asaṅkhàrikamekaṃ. Upekkhāsahaḡataṃ ñānasampayuttaṃ asaṅkhàrikamekaṃ asaṅkhàrikamekaṃ. Upekkhāsahaḡataṃ ñānavippayuttaṃ asaṅkhàrikamekaṃ asaṅkhàrikamekaṃ ti imāni attha pi sahetuka kāmāvacara vipāka cittāni nāma.*

(c)

§15. Tâm duy tác (Kiriya citta).

(Loại tâm không trở quả)

◇ Một thánh nhân *A-la-hán* (Arahatta) hay **Phật**, lúc nào cũng hành động **thiện** (kusala), nhưng các Ngài không nhận quả (vipàka), bởi vì các Ngài đã giải thoát khỏi toàn thể mắc dính,

nếu tham ái (taṇhā), hay phiền não (do vui buồn). -Hành động của Thánh nhân A-la-hán hay Phật, gọi là “**duy tác**” (kiriya).

*Do đó, số lượng “**mẫu tâm duy tác**” (kiriya citta), làm phát sanh hành động lành của chư Thánh nhân, cũng giống như số lượng “mẫu tâm thiện” (kusala citta) nói trên, cả về **cảm giác** và **tri thức**, tức là cũng có 8 thứ, như sau :

1-**Một tâm duy tác** (kiriya citta) phát sinh hành động với cảm giác **hoan hỷ** (somanassa saḥagata), có sự hiểu biết, **hợp trí** (Ñāna sampayutta)), **thực hiện không do dự**, **chẳng chờ nhắc bảo** (asaṅkhārika).

2-**Một tâm duy tác** (kiriya citta) phát sinh hành động với cảm giác **hoan hỷ** (somanassa saḥagata), có sự hiểu biết, **hợp trí** (Ñāna sampayutta), **nhưng hơi do dự**, **cần người nhắc bảo** (saṅkhārika).

3-**Một tâm duy tác** (kiriya citta) phát sinh hành động, với cảm giác **hoan hỷ** (somanassa saḥagata), không có sự hiểu biết, **ly trí** (Ñāna vippayutta), **thực hiện không do dự**, **chẳng chờ nhắc bảo** (asaṅkhārika).

4-**Một tâm duy tác** (kiriya citta) phát sinh hành động, với cảm giác **hoan hỷ** (somanassa saḥagata), không có sự hiểu biết, **ly trí** (Ñāna vippayutta), **nhưng hơi do dự**, **cần người nhắc bảo** (saṅkhārika).

5-**Một tâm duy tác** (kiriya citta) phát sinh hành động, với cảm giác “**thần nhiên**, hay **vô tư**” (upekkhā saḥagata), có sự hiểu biết, **hợp trí** (Ñāna sampayutta), **thực hiện không do dự**, **chẳng chờ nhắc bảo** (asaṅkhārika).

6-Một tâm duy tác (kiriya citta) phát sinh hành động, với cảm giác “**thần nhiên**, hay vô tư” (upekkhà sahagata), có sự hiểu biết, **hợp trí** (Ñāna sampayutta), **nhưng do dự**, cần người nhắc bảo (asaṅkhàrika).

7-Một tâm duy tác (kiriya citta) phát sinh hành động, với cảm giác “**thần nhiên**, hay vô tư” (upekkhà sahagata), không có sự hiểu biết, **ly trí** (Ñāna vippayutta), **thực hiện không do dự**, chẳng chờ người nhắc bảo (asaṅkhàrika).

8-Một tâm duy tác (kiriya citta) phát sinh hành động, với cảm giác “**thần nhiên**, hay vô tư” (upekkhà sahagata), không có sự hiểu biết, **ly trí** (Ñāna vinpayutta), nhưng do dự, cần người nhắc bảo (asaṅkhàrika). (XIIIa)

§16. Tổng cộng tâm dục giới tịnh hảo (Sobhana) :

◇ Có tất cả 24 tâm tịnh hảo (Sobhana citta), hay 24 “**mẫu tâm dục giới hữu nhân thiện**” (kāmāvacara sahetuka kusala citta), chia ra 3 nhóm, gồm 8 tâm thiện (kusala citta), 8 tâm quả thiện (kusala vipāka citta), và 8 tâm duy tác thiện (kiriya citta), như “phương trình cộng” sau đây :

$$\text{Kusala } 8 + \text{Vipāka } 8 + \text{kiriya } 8 = 24 \text{ sobhana cittāni}$$

Sobhana citta = Kāmāvacara sahetuka kusala citta. (XIIIb)

*Như thế, “24 mẫu tâm tịnh hảo” (Sobhana citta) hay “24 tâm dục giới hữu nhân thiện” (kāmāvacara sahetuka kusala citta), cũng được phân loại, tùy theo **cảm giác hoan hỷ** (somanassa sahagata), hay **cảm giác thần nhiên, buông xả** (upekkhà sahagata), và khi phát ra hành vi với **sự vô trợ** (asaṅkhàrika), hay với **sự hữu trợ** (saṅkhàrika). (XIIIc).

(XIIIa) *Somanassa sahagataṃ ñānasampayuttaṃ asaṅkhàrikamekaṃ sasaṅkhàrikamekaṃ. Somanassa sahagataṃ ñānavippayuttaṃ asaṅkhàrikamekaṃ sasaṅkhàrikamekaṃ. Upekkhāsahagataṃ ñānasampayuttaṃ asaṅkhàrikamekaṃ sasaṅkhàrikamekaṃ. Upekkhāsahagataṃ ñāna vippayuttaṃ asaṅkhàrikamekaṃ sasaṅkhàrikamekaṃ ti imāni attha pi sahetukakàmàvacarakiriyàcittāni nāma.*

(XIIIb) *Icevaṃ sabbathà pi catuvisati sahetukakàmàvacara kuslavipàkakiriyà cittāni samattāni.*

(XIIIc) *Vedanà ñānasasaṅkhàrabbhedenā catuvisati sahetuka kàmàvacara puññavipàkakiriya matā.*

§17. Tâm dục giới (Kàmàvacara citta).

◁> Có tất cả 54 “**mẫu tâm thức**” thuộc “**cõi dục**” (kàmàvacara citta), cảnh giới của tâm luôn luôn vong động, không bao giờ được yên ổn. Tổng kết bằng con số như sau :

Tâm quả **23** => Vô nhân 15 + Hữu nhân 8 = 23

Thiện và bất thiện **20** => Thiện 8 + Bất thiện 12 = 20

Duy tác **11** => Vô nhân 3 + Hữu nhân 8 = 11

Số tổng cộng => **23** + **20** + **11** = **54**. (XIIIId)

(XIIIId) *Kāme tevīsa pākāni puññāpuññāni vīsati. Ekādasa kiriyā ceti catupannāsa sabbathā.*

Phân tập III

Tâm ĐẠI HẠNH = Mahaggata citta.

(Mẫu tâm an ổn và hướng thượng).

§18. Dẫn nhập

◁> Tinh thần phàm nhân thì luôn luôn vọng động. Nó nằm hằn trong vùng ảnh hưởng khác nhau, hay trong **khỏi mù** của những thèm muốn đa dạng. Mỗi người đều cảm thấy khó khăn trong việc theo dõi tâm mình, khi nó chạy hết chỗ này đến chỗ kia. Nhưng dù cố gắng *chú ý đến đâu*, người ta cũng không thể giữ tâm thường trực trên “**bình diện tĩnh thức**”, vì nó tỉnh vi biến mất rồi quay về, mà người ta không biết.

◁> Chỉ sau khi đã luyện tập thành công cách “**định tâm**”, một thời gian dài, làm cho “**tâm thuần thực**”, thì hành giả (yogavacara) mới có thể “quản lý” được nó, và tập trung nó vào một điểm nhất định. -Hành giả ấy sẽ đạt được những “**tầng thiền**” hay “**trình độ an trú**” khác nhau. -Nhờ đó, sự tĩnh thức trước một “**đối tượng**” (thiền pháp gọi đối tượng là “**đề mục**”=kasiṇa) mới được thiết lập vững vàng. Từ ấy, hành giả sẽ có thể duy trì ***tâm định*** như ý muốn.

*Vi diệu pháp gọi “***tâm thuần thực an trú***” đó, là “***tâm đại hạnh***” (Mahaggata citta). Có 2 loại “tâm đại hạnh” là A/“tâm thiền an trú sắc giới” (rùpajhàna citta), và B/“tâm thiền an trú vô sắc giới” (Arùpajhàna citta).

A

Tâm THIỀN SẮC GIỚI

(Rùpàvacara jhàna citta).

-“**Tâm thiền sắc giới**” là tâm thuộc cõi dục, nhưng có sắc pháp làm đối tượng để an trú, hay *đắc thiền hữu sắc*. -Tức là tâm an trú trên một trong những đề mục cụ thể hay trừu tượng thuộc dục giới (kāmāvacara loka). -Ở đây ám chỉ 1 trong 40 đề mục thiền định.

◇“**Tâm thiền sắc giới**” cũng có 3 loại, là a/**thiền** (kusala jhāna), b/**quả** (vipāka jhāna), và c/**duy tác** (kiriya jhāna). -Chữ Pāli “Jhāna” có thể dịch là “toàn tịnh”.

◇Nhưng trước khi đi sâu vào các “trình độ thiền”, dịch giả xin mạn phép nói sơ về 2 danh từ “**thiền hữu sắc**” (rūpajhāna) và “**thiền vô sắc**” (arūpajhāna) một chút. -“Mạn phép”, vì phần này không có trong nguyên bản tiếng Anh của Ngài Cố Giáo sư Viện trưởng J. Kashyap.

*“**Thiền hữu sắc**” là thiền lấy “**vật chất**” vi tế hay thô kệch làm đề mục, để định tâm (ekaggatā).

*“**Thiền vô sắc**” là thiền lấy “*vô biên không gian*” và “*vô biên tâm thức*”, cũng như lấy “*vô biên nguồn gốc*”, và lấy “*vượt lên vô tướng*” làm “đối tượng” để “tâm an trú”.

-Còn “**đề mục tu thiền**” (cụ thể có hình tròn : kasina), hay “đề mục tu thiền nói chung” kammaṭṭhāna) là “**phương tiện**” để tâm hướng đến rồi an trú vào đó. -“**Phương tiện**” ở đây ám chỉ “dụng cụ” giúp hành giả “dán tâm” lên một điểm, không cho nó phóng đi các phía, chứ “phương tiện” không phải là “vật” để mắc dính, hay vật để “cầm tù” tâm thức. -Các chi tiết phần này sẽ được đề cập sau.

§19. Tâm thiện an trú sắc giới thiện

(kusalarùpajjhànacitta)

◁>Hành giả “đắc thiện” bằng cách tập trung vững vàng tâm trên 1 trong 26 đề mục (kammaṭṭhàna), chẳng hạn như “đất”, “nước”, “lửa”...v...v...(xem chương IX, mục §2). -“A-tỳ-đàm gọi đó là “***sắc pháp có hình dạng***” (rùpa kasina). Ấy là lý do có nhóm chữ “trợ duyên an trú sắc pháp”, để có căn cứ đặt tên cho “***sắc pháp thiện tâm***” (rùpajjhàna citta).

*Nếu đắc tăng thiện thứ nhất, thì 5 “tâm sở” (cetasika) sau đây rất “nổi bật” trong hành giả, là 1/tầm, *hướng tâm hùng hậu đến đề mục* (vitakka), 2/tứ, *tinh thức hùng hậu tại đề mục* (vicāra), 3/hỷ, *tâm vui liên tục không bị chi phối* (pīti), 4/lạc, *thân và tâm đều an ổn*, không cảm thấy chướng ngại (sukha), và 5/nhất điểm, hay *tâm thức định ở “đề mục”* (ekaggatā).

*Nếu đắc tăng thiện thứ hai, thì tâm sở ***tầm*** “nhập một” với tâm sở ***tứ***, nên chỉ còn 4 tâm sở nổi bật căn bản, là TỨ - HỖ - LẠC - ĐỊNH, với 4 trạng thái “tâm an” như trên.

*Nếu đắc tăng thiện thứ ba, thì ***tầm*** và ***tứ*** “nhập một” vào tâm sở ***hỷ***, nên chỉ còn 3 tâm sở nổi bật căn bản, là HỖ - LẠC - ĐỊNH, cũng với 3 trạng thái “tâm an” vừa nói.

*Nếu đắc tăng thiện thứ tư, thì ***tầm***, ***tứ***, ***hỷ*** “nhập một” vào tâm sở ***lạc***, nên chỉ còn 2 tâm sở nổi bật căn bản, là LẠC - ĐỊNH, với 2 trạng thái “tâm an lạc định” như trên.

*Nếu đắc tăng thiện thứ năm, thì 4 tâm sở “hợp nhất”, và tâm sở LẠC, được thay thế bằng tâm sở XẢ (Upekkhā). “Thành

quả” ở tầng thiền thứ năm là ĐỊNH và XẢ, không vương mắc. Đó là “thành công” cao nhất trong “thiền pháp hữu sắc”.

◇ Tóm tắt 5 tầng thiền hữu sắc thiền, với các chi thiền là :

1/Đệ nhất thiền : **Tầm** (vitakka), **Tứ** (vicàra), **Hỷ** (pìti), **Lạc** (sukha), và **Định** (ekaggatà).

2/Đệ nhị thiền : **Tứ** (vicàra), **Hỷ** (pìti), **Lạc** (sukha), và **Định** (ekaggatà).

3/Đệ tam thiền : **Hỷ** (pìti), **Lạc** (sukha), và **Định** (ekaggatà).

4/Đệ tứ thiền : **Lạc** (sukha), và **Định** (ekaggatà).

5/Đệ ngũ thiền : Định (ekaggatà) và Xả (upekkhà). (XIV)

◇ Qua sự trình bày các tầng thiền trên đây, chúng ta thấy các chi thiền đi trước, **do thuần thực**, “đã tự loãng vào” các chi thiền đi sau. -Ví như mỗi lần đắc lên một tầng thiền cao hơn, thì một chi thiền bậc thấp “bị loại ra”. Kinh văn Pàli gọi “tiền bộ ấy”, là “**Aṅga samatikkamana**”, tạm dịch là “bỏ dần dần” các tâm sở thường tình.

(XIV) *Vitakkavicàrapìtisukhekaggatàsahitaṃ*

pathamajjhànakusalacittaṃ.

Vicàrapìtisukhekaggatàsahitaṃ dutiyajjhànakusalacittaṃ.

Pìtisukhekaggatàsahitaṃ tatiyajjhànakusalacittaṃ.

Sukhekaggatàsahitaṃ catutthajjhànakusalacittaṃ.

Upekkhekaggatàsahitaṃ pañcamajjhànakusalacittaṃ ceti.

Imàni pañca rūpàvacara kusalaññhànacittàni nàma.

(b)

§20. Tâm quả an trú hữu sắc thiện

(Vipàkajjhànacitta).

<>Ba nhân thiện (kusala hetu) là **vô tham**, hay *thương người* (alobha), **vô sân**, hay *ôn hòa hảo tâm* (adosa), và **vô si** hay *thanh tịnh, sáng suốt* (amoha) thì rất mạnh trong những tâm thiện dục giới **thiện** (kàmàvacara kusala citta). -Nhờ hành thiện mà nó đã thuần thực, tâm thoát ra khỏi những khuynh hướng bất thiện (akusala). “*Hậu thân thiện*” của nó là “**tâm quả tốt**” sẽ được biểu lộ trong tinh thần ở kiếp sau.

*Vì vậy, có **5 tâm quả thiện thiện hữu sắc** (rùpàvacara jhànakuasala vipàkacitta), tương ứng với **5 tâm thiện** của đắc thiện nói trên, là :

1/**Tâm quả đệ nhất thiện** với các chi : **tâm**, tâm hướng về đề mục (vitakka), **tứ**, tâm ở tại đề mục (vicàra), **hỷ**, tâm an vui trước đề mục (pìti), **lạc**, thân lẫn tâm an lạc (Sukha), và **định**, tâm **nhất điểm** với đề mục (ekaggatà). -Và các tâm quả thiện ấy, tiếp theo được trình bày một cách giản dị, như sau :

2/**Tâm quả đệ nhị thiện** với các chi **tứ - hỷ - lạc - định**

3/**Tâm quả đệ tam thiện** với các chi **hỷ - lạc - định**.

4/**Tâm quả đệ tứ thiện** với các chi **lạc - định**.

5/**Tâm quả đệ ngũ thiện** với các chi **xả - định**. (XV)

(XV) *Vitakkavicàrapìtisukhekkaggatàsahitaṃ*

pathamajjhànavipàkacittaṃ.

Vicàrapìtisukhekaggatàsahitaṃ dutiyajjhànavipàkacittaṃ.

Pìtisukhekaggatàsahitaṃ tatiyajjhànavipàkacittaṃ.

Sukhekaggatàsahitaṃ catutthajjhànavipàkacittaṃ.

Upekkhekaggatàsahitaṃ pañcamajjhànavipàkacittaṃ ceti.

Imàni pañca pi rūpàvacaravipàkacittàni nàma.

(c)

§21. Tâm duy tác hữu sắc thiện

(kiriya rūpajjhànacitta)

◇ Một Thánh A-la-hán (Arahatta) cũng đắc những tầng thiện này nữa, nhưng chúng không trở quả. -Đó là pháp hành **duy tác** (kiriya) trong các bậc có tâm siêu thế.

*Như vậy, vẫn có 5 “mẫu tâm thiện hữu sắc duy tác” (Rùpavacara kiriya jhàna), tương ứng với 5 tâm thiện sắc giới thiện (kusalarùpajjhàna) :

1/Tâm duy tác đệ nhất thiện, với các chi **-tâm**, tâm hướng vững vàng về đề mục (vitakka), **-tứ**, tâm vững vàng ở tại đề mục (vicàra), **-hỷ**, tâm thức vui trước đề mục (piti), **-lạc**, thân và tâm an lạc (sukha), và **-định**, tâm nhất điểm với đề mục (ekaggatà). -Rồi các tâm duy tác của những bậc thiện tiếp theo, cũng được trình bày một cách giản dị, như sau :

2/Tâm duy tác đệ nhị thiện với các chi **tứ - hỷ - lạc - định**

3/Tâm duy tác đệ tam thiện với các chi **hỷ - lạc - định**.

4/Tâm duy tác đệ tứ thiện với các chi **lạc - định**.

5/Tâm duy tác đệ ngũ thiền với các chi xả - định (XVIa)

§22. Tổng cộng các tâm hữu sắc thiền.

(rùpàvacara jhàna citta).

⇨ Tất cả có 15 “mẫu tâm” thiền hữu sắc (rùpavacara jhàna citta), gồm 3 nhóm **thiện** (kusala), **quả** (vipàka), và **duy tác** (kiriya). (XVIb)

*Nhóm THIÊN có 5 chi thiền. Nhóm QUẢ có 5 chi thiền, và nhóm DUY TÁC cũng có 5 chi thiền, tổng cộng là 15 “mẫu tâm” thiền hữu sắc.

(XVIa) *Vitakkavicàrapītisukhekaggatāsahitaṃ*

pathamajjhānakiriyacittaṃ

Vicàrapītisukhekaggatāsahitaṃ dutiyajjhānakiriyacittaṃ.

Pītisukhekaggatāsahitaṃ tatiyajjhānakiriyacittaṃ.

Sukhekaggatāsahitaṃ catutthajjhānakiriyacittaṃ.

Upekkhekaggatāsahitaṃ pañcamajjhānakiriyacittaṃ ceti.

Imāni pañca pi rùpàvacarakiriyacittāni nāma.

(XVIb) *Pañcadhà jhānabhedena rùpàvacaramānaṣaṃ.*

Puññapàkakiriyābhedaṃ taṃ pañcadasadhà bhava.

B

Tâm THIÊN VÔ SẮC.

(Arùpàvacara jhàna citta)

“*Tâm thiện vô sắc*” cũng có 3 nhóm là a/THIỆN (kusala), b/QUẢ (vipàka), và c/DUY TÁC (kiriya).

(a)

§23. *Tâm thiện vô sắc thiền*

(arùpavacara kusala citta).

◇Hành giả (yogàvacara) muốn tiến lên thanh tịnh cao hơn, trong sự hành thiền, thì phải “*hỷ xả*”, *thản nhiên*, hay *bình đẳng trước mọi thành công*, không mắc dính với những gì đã đạt được, -tức là “*buông bỏ*” cái đề mục hữu sắc vốn giới hạn của vật chất. -Từ đó hành giả mới có thể đắc được từng bậc một, trong 4 bậc thiền vô sắc (arùpa jhàna) sau đây :

1/***Không vô biên xứ*** (ananta àkàsà), hay “không gian vô biên”.

2/***Thức vô biên xứ*** (ananta viññàna), hay “biết không gian vốn hằng vô biên”.

3/***Vô sở hữu xứ*** (àkiñcañña), hay “biết chẳng có nguồn gốc”.

4/***Phi tưởng phi phi tưởng xứ*** (nevasañña nàsañña), hay đạt tới “*tính vượt lên trên mọi phân biệt biên giới*” trong sự “tạo khái niệm” của thức uẩn, rằng tất cả vừa có thật vừa không có thật. -Ở đây 2 chữ “có thật” ám chỉ “TÂM” (citta), và 3 chữ “không có thật” ám chỉ “THỨC” (viññàna). Nghĩa là “tâm thức” vừa có khả năng thật vừa không có khả năng thật. Tức là nó “**thật**” khi loại trừ được tham sân si, và nó “**không thật**” khi còn tham sân si, phiền não.

Chú ý :

⇨ Bốn bậc thiền vô sắc này, bắt đầu chỉ gồm 2 chi thiền, là 2 tâm sở (cetasika) XẢ (=thần nhiên, buông bỏ, upekkhà) và NHẤT TÂM (=một điểm, ekaggatà). “Chúng” tương đương với đề ngũ thiền sắc giới (rùpapañcamajjhàna). Và “chúng” khác với thiền hữu sắc, ở chỗ chúng “*không mắc dính với các chi thiền, để phải hợp nhất hay loại bỏ dần dần*”. -Đề mục (kammaṭṭhàna) của **thiền vô sắc** là “vượt lên đối tượng từng cái một” (àlambana samatikkamana).

Bốn **bậc thiền vô sắc thiện** ấy là :

(Arùpàvacara kusalaññhànacitta)

1/Một tâm thiện vô sắc thiền “**không vô biên xứ**”.

2/Một tâm thiện vô sắc thiền “**thức vô biên xứ**”.

3/Một tâm thiện vô sắc thiền “**vô sở hữu xứ**”.

4/Một tâm thiện vô sắc thiền “**phi tưởng phi phi tưởng xứ**”.

(XVIIa)

(XVIIa) *Àkàsànañcàyatana kusalacittaṃ. Viññànañcàyatana*

kusalacittaṃ. Ākiñcaññàyatana kusalacittaṃ.

Nevaśaṇṇà nàsaññàyatana kusalacittaṃ ceti.

Imàni cattàri pi arùpàvacara kuasalacittàni nàma.

(b)

§24. **Tâm quả vô sắc thiền**

(Arùpàvacara vipàkajjhànacitta).

◁> Có 4 “**tâm quả**” vô sắc thiền, tương ứng với “4 tâm thiện vô sắc thiền” nói trên, là :

1/Một tâm quả vô sắc thiền **không vô biên xứ** (ananta àkàsà).

2/Một tâm quả vô sắc thiền **thức vô biên xứ** (ananta viññàna).

3/Một tâm quả vô sắc thiền **Vô sở hữu xứ** (àkiñcañña).

4/Một tâm quả vô sắc thiền **phi tưởng phi phi tưởng xứ** (nevasañña nàsañña). (XVIIb).

*Đây là một loại **tâm quả thiền** vô cùng vi diệu. Nó ám chỉ “**tính vô biên**” trong sự “tạo khái niệm” (paññatti) của **thức uẩn vừa thật vừa không thật**. -Các chữ “**thật**” ở đây ám chỉ “TÂM” (citta), và “**không thật**” ám chỉ “THỨC” (viññàna). Nghĩa là “**tâm thức**” vừa có thật vừa không có thật. Nó là “THẬT” khi đã loại trừ tham sân si, và “KHÔNG THẬT” khi còn tham sân si, phiền não phủ kín.

(XVIIb) *Àkàsànañcàyatana vipàkacittaṃ. Viññànañcàyatana*

vipàkacittaṃ. Àkiñcaññàyatana vipàkacittaṃ.

Nevasañña nàsaññàyatana vipàkacittaṃ ceti.

Imàni cattàri pi arùpàvacara vipàkacittàni nàma.

(c)

§25. Tâm vô sắc thiền duy tác

(kiriyaajjhàna arùpacitta)

◁> Bậc A-la-hán (arahatta) đạt được loại **tâm thiền vô sắc duy tác này** (arùpàvacara kiriyaajjhàna citta), thì mọi hành động của

các Ngài sẽ không trở quả tương lai. Những ***tâm thiền vô sắc duy tác*** ấy cũng có 4 :

1/Một tâm vô sắc thiền duy tác “***không vô biên xứ***” (ananta àkàsà kiriyacitta).

2/Một tâm vô sắc thiền duy tác “***thức vô biên xứ***” (ananta viññàna kiriyacitta).

3/Một tâm vô sắc thiền duy tác “***vô sở hữu xứ***” (àkiñcañña).

4/Một tâm vô sắc thiền duy tác “***phi tưởng phi phi tưởng xứ***” (nevasañña nàsañña kiriyacitta). (XVIIc).

(XVIIc) ***Àkàsànañcàyatana kiriyàcittaṃ. Viññànañcàyatana***

kiriyacittaṃ. Àkiñcaññàyatana kiriyacittaṃ.

Nevasañña nàsañña yatana kiriyacittaṃ ceti.

Imàni cattàri pi arùpàvacara kiriyacittàni nàma.

§26. Tổng kết *tâm thiền vô sắc*****

(Arùpajjhànacitta)

◁> Như thế, có tất cả 12 tâm thiền vô sắc, gồm 3 loại 1/THIỆN, 2/QUẢ, và 3/DUY TÁC. (XVIIId)

(XVIIId) ***Icevaṃ sabbathà pi dvādasa arùpàvacara***

kusala-vipàka-kiriyà-cittàni samattàni.

◁> Xét theo ***tiến trình của thiền vô sắc*** (jhàna), thì có 4 “mẫu tâm” của **4 tầng thiền vô sắc** (arùpa jhàna). Và 4 “mẫu tâm” đó cũng nằm trong 3 nhóm là ***thiện*** (kusala), ***quả*** (vipàka), và ***duy tác*** (kiriya). (XVIIe)

(XVIIe) *Ālambanappabhedena catuddhàruppamānaṣaṃ,*
puññapākakiriyābhedaṃ puna dvādasadhā thitaṃ.

Phân tập IV

Tâm siêu thế (Lokuttaracitta)

(Mẫu tâm sẽ ra ngoài vòng sinh tử)

§27. Dẫn nhập

◁Một sinh linh với kiếp sống **vật chất** (rūpa=hữu sắc, nhìn thấy) hay **vô vật chất** (arūpa=không hình dạng), dưới ảnh hưởng của vô minh (avijjā) có thể tự nghĩ rằng “*đời sống ấy sẽ vĩnh viễn và hạnh phúc*”. Rồi sinh linh ấy tự phát sinh sự thèm muốn. -“Tâm thức (an trú hay không an trú), tích cực hướng đến mục tiêu” sẽ sinh ra “hậu quả”. -Và đó là động lực thúc đẩy tâm thức, tái sinh sau khi chết.

*Sinh linh ấy sẽ nằm trong sự cột trói của những xiềng xích (saṃyojana) sau đây : 1/**Bị xác thân cầm tù** (sakkāyadiṭṭhi), 2/**Hoang mang, hoài nghi** (vicikicchā), 3/**Tà kiến, lẫn lộn**, tin vào các nghi lễ cúng tế giải tội (sīlabbataparāmāso), 4/**Vọng động trong cõi dục** (kāmarāga), 5/**Sân hận, bức xúc** (Paṭigha), 6/**Thèm khát vật chất** (rūparāga), 7/**Thèm khát phi vật chất** (arūparāga), 8/**Cao ngạo, ngã mạn** (māna), 9/**Phóng túng** (uddhacca), 10/**Vô minh** (avijjā), tối tăm, không biết.

*Nhưng sinh linh nào có nguyện vọng giải trừ những xiềng xích ấy, phải định tâm và quán chiếu trên sự **vô thường** (aniccā), trên sự **chịu đựng khổ vui** (dukkha), và trên **vô ngã**

(anattà). Đó là 3 tình trạng tất nhiên của mọi sự sống, để lấy giải thoát (niết-bàn=nibbàna) làm cứu cánh.

*Nhờ **định tâm quán chiếu** như thế, mà hành giả (yogàvacara) tiêu diệt được 3 xiềng xích đầu tiên, để chứng đắc **bậc thánh thứ nhất của phẩm siêu thế**, là **Tu-đà-huờn** (Sotàpanno), tức là người đã nhập vào “*dòng thánh hướng đến giải thoát*” (niết-bàn). -Thánh **Tu-đà-huờn** chắc chắn sẽ trở thành **A-la-hán** (Ứng cúng) trong vòng 7 kiếp làm người nữa (hay thất lai). -Khi Thánh **Tu-đà-huờn** thành công trong việc làm yếu đi 2 xiềng xích tiếp theo, là **vọng cõi dục** (kàmaràga) và **sân hận** (paṭigha), Ngài sẽ đạt đến tầng thánh thứ hai của tâm siêu thế, là **Tu-đà-hàm** (Sakadàgàmi), hay bậc Thánh chỉ tái sinh làm người một lần nữa (=nhất lai), rồi đạt tới cứu cánh giải thoát (Nibbàna). -Khi Thánh **Tu-đà-hàm** (Sakadàgàmi) cũng thành công trong việc phá hủy hoàn toàn 2 xiềng xích tiếp theo (thứ 4 và thứ 5) ấy, Ngài sẽ đạt tới tầng Thánh thứ ba của phẩm siêu thế, là **A-na-hàm** (Anàgàmi), hay “bất lai” (tức chẳng bao giờ tái sinh làm người nữa). -Nghĩa là Thánh A-na-hàm (bất lai) sẽ đắc giải thoát ngay trong kiếp này, hay trong một kiếp sau ở một cõi cao hơn, và nhập “niết-bàn” ở cõi đó, chứ không quay lại làm người.

*Sau cùng, Thánh A-na-hàm (Anàgàmi) sẽ tận trừ nốt 5 xiềng xích còn lại, Ngài sẽ chứng quả A-la-hán (Arahatta), đạt Niết-bàn và không còn sinh tử luân hồi, sau khi nhắm mắt.

◇“**Sinh thức**” ở giây phút chứng đắc những bậc Thánh này gọi là “**tâm đạo**” (Maggà citta). Và “**sinh thức**” ở giây phút

đạt tới sự “*thể hiện phẩm giải thoát cao hơn*” (hay cuối cùng) gọi là “*tâm quả*” (Phala citta).

*Tổng cộng có 8 “*mẫu tâm siêu thế*” (Lokuttaracitta), chia ra làm 2 loại (a) và (b) :

(a)

§28. Tâm siêu thế đạo

(Lokuttaramaggacitta). (XVIIIa)

Đây là 4 “*mẫu tâm siêu thế đạo*”, (luôn luôn là thiện) :

1/*Một tâm thức thiện* nhập vào ĐẠO *thánh lưu thất lai*. (Tu đà hườn : Sotàpannacitta).

2/*Một tâm thức thiện* nhập vào ĐẠO *thánh lưu nhất lai*. (Tu đà hàm : Sakadàgàmicitta).

3/*Một tâm thức thiện* nhập vào ĐẠO *thánh lưu bất lai*. (A-na-hàm : Ànàgàmicitta).

4/*Một tâm thức thiện* nhập vào ĐẠO *thánh lưu giải thoát*. (A-la-hán : Arahattacitta).

(XVIIIa) Sotàpattimaggacittaṃ. Sakadàgànimaggacittaṃ. Ànàgànimaggacittaṃ. Arahattamaggacittaṃ ceti. Imàni cattàri pi lokuttaracittàni nàma.

(b)

§29. Tâm siêu thế quả

(Lokuttaraphalacitta). (XVIIIb)

Đây là 4 “*mẫu tâm siêu thế quả*” :

1/*Một tâm thức thiện* nhập vào QUẢ *thánh lưu* thất lai. (Tu đà hườn : Sotàpānācitta).

2/*Một tâm thức thiện* nhập vào QUẢ *thánh lưu* nhất lai. (Tu đà hàm : Sakadāgāmicitta).

3/*Một tâm thức thiện* nhập vào QUẢ *thánh lưu* bất lai. (A-na-hàm : Ànāgāmicitta).

4/*Một tâm thức thiện* nhập vào QUẢ *thánh lưu* giải thoát. (A-la-hán : Arahattacitta).

(XVIIIb) *Sotāpattiphalacittaṃ. Sakadāgāmiphalacittaṃ. Anāgāmiphalacittaṃ. Arahattaphalacittaṃ ceti. Imāni cattāri pi lokuttaracittāni nāma.*

§30. Tổng kết các «mẫu tâm siêu thế»

◇ Có 8 «mẫu tâm siêu thế» (8 lokuttaracitta) (XVIIIc).

(XVIIIc) *Catummaggaṃ abhedena catudhā kusalaṃ tathā*

Pākaṃ tassa phalattā ti atthadhaṇuttaraṃ mataṃ.

Phân tập V

Kê khai tất cả các “mẫu tâm” (citta). với con số.

§31. Cách tính thứ nhất.

Có 89 “mẫu tâm thức”, được chia ra :

A - Bất thiện - Thiện - Quả - Duy tác.

B - Dục giới - Sắc giới - Vô sắc giới - Siêu thế.

Cả (A) và (B) cộng lại thành 89 “mẫu tâm thức”.

(A)

◁ Bất thiện (akusala), - Thiện (kusala)

- Quả (vipàka), - Duy tác (kiriya).

***12 tâm bất thiện** : Với nhân tham có 8, với nhân sân có 2, với nhân si 2.

***21 tâm thiện** : Dục giới có 8, Sắc giới có 5, Vô sắc giới có 4, Siêu thế có 4.

***36 tâm quả** : Vô nhân có 15, Dục giới hữu nhân có 8, Sắc giới có 5, Vô sắc giới có 4, Siêu thế có 4.

***20 tâm duy tác** : Vô nhân có 3, Dục giới hữu nhân có 8, Sắc giới có 5, Vô sắc giới có 4. **(XIX)a**

(XIX)a Dvādasākusalānevam kusalānekavīsati.

Chattinseva vipākāni kiriyaçittāni vīsati.

(B)

◁ **Dục giới - Hữu sắc - Vô sắc - Siêu thế**

*Có 54 “mẫu tâm thức” dục giới :

12 bất thiện + 18 vô nhân + 8 thiện + 8 quả + 8 duy tác = 54.

*Có 15 “mẫu tâm thức thiện hữu sắc” :

Thiện 5 + Quả 5 + Duy tác 5 = 15.

*Có 12 “mẫu tâm thức thiện vô sắc” :

Thiện 4 + Quả 4 + Duy tác 4 = 12.

*Có 8 “mẫu tâm siêu thể :

$$\text{Đạo } 4 + \text{Quả } 4 = 8.$$

$$*\text{Tổng số } 89 = 54 + 15 + 12 + 8.$$

§32. Cách tính thứ hai.

◇89 “**tâm thức**” trên đây có thể tính theo một cách khác, thì thành ra 121 “mẫu tâm thức. (XIX)b

-Vậy cách tính 89 “tâm thức” thành ra 121, như thế nào ?

◇Bằng cách “nhân 5 tầng thiền”, với 8 bậc Thánh từ Tu-đà-hườn đạo, lên đến Thánh A-la-hán quả.

**Vi như đi vào lãnh vực hành thiền, chúng ta có thể nhân “mẫu tâm thức” Tu đà hườn đạo (Sotàpatti magga) của bậc Thánh “Thất lai” (Sotàpanno), theo 5 tầng thiền, như sau :*

1-**Một tâm Tu-đà-hườn đạo** câu hữu với đệ nhất thiền sắc giới (Sotàpattimagga pathamajjhànacitta).

2-**Một tâm Tu-đà-hườn đạo** câu hữu với đệ nhị thiền sắc giới (Sotàpattimagga dutiyajjhànacitta).

3-**Một tâm Tu-đà-hườn đạo** câu hữu với đệ tam thiền sắc giới (Sotàpattimagga tatiyajjhànacitta).

4-**Một tâm Tu-đà-hườn đạo** câu hữu với đệ tứ thiền sắc giới (Sotàpattimagga catutthajjhànacitta).

5-**Một tâm Tu-đà-hườn đạo** câu hữu với đệ ngũ thiền sắc giới (Sotàpattimagga pañcamajjhànacitta).

*Theo đó, có 5 chi thiên “nhân với” 4 bậc Thánh, là 1/Tu-đà-hườn, 2/Tư-đà-hàm, 3/A-na-hàm, và 4/A-la-hán, chúng ta có bài toán $\underline{5} \times \underline{4} = \underline{20}$ “tâm đạo câu hữu với thiên” (maggacitta).

*Tương tự như thế, chúng ta cũng lấy 5 bậc thiên nhân với 4 tầng Thánh để có 20 “tâm quả” (phalacitta).

Và tổng số **20 “tâm đạo”** cộng với **20 “tâm quả”**, chúng ta có **“tổng số tâm đạo và quả” là 40 mẫu tâm.** -Sự trình bày sẽ trở thành như sau : **(XIX)c**

Có 54 tâm dục giới, gồm :

12 bất thiện+18 vô nhân+24 tịnh hảo.

Có 15 tâm thiên hữu sắc, gồm 5 thiện+5 quả+5 duy tác.

Có 12 tâm thiên vô sắc, gồm 4 thiện+4 quả+4 duy tác.

Có 40 tâm siêu thế thiên, gồm 20 tâm đạo+20 tâm quả.

*Xác nhận bài toán : $54 + 15 + 12 + 40 = \underline{121}$ tâm. **(XIX)d**

(XIX)c. Catupannasadhà kàme rūpe pannarasàraye

Cittàni dvàdasaruppe atthadhànuttare tathà

Ekavìsasataṃ vàtha vibhajanti vicakkhanà.

(XIX)d Kathaṃ ? Ekūnanavuttividhaṃ cittaṃ ekavìsasataṃ hoti.

Vitakkavicàrapìtisukhekaggatàsahitaṃ,

pathamajjhànasotàpattimaggacittaṃ.

Vicàrapìtisukhekaggàsahitaṃ,

dutiyajjhànasotàpattimaggacittaṃ.

Pītisukhekaggatāsahitaṃ,
tatīyajjhānasotāpattimaggacittaṃ.
Sukhekaggatāsahitaṃ,
catutthajjhānasotāpattimaggacittaṃ.
Upekkhekaggatāsahitaṃ,
pañcamajjhānasotāpattimaggacittaṃ ceti.
Imāni pañca pi sotāpattimaggacittāni nāma.
Tathā sakadāgāmimagga anāgāmimagga
arahattamaggacittaṃ ceti samavāsati maggacittāni.
Tathā phalacittāni ceti samacattālisa
lokuttaracittāni bhavanti ‘ti.

Chú ý :

◇ Không một “**mẫu tâm siêu thế**” (lokuttaracitta) nào, có thể phát sinh trong một người phàm phu, vì “tâm họ còn vướng mắc trong cõi dục” (kāmāvacaracitta). Nghĩa là người ấy chưa thuần thục trong thiền, hay chưa đắc thiền, thì khó chuyển tâm thành siêu thế.

* Muốn “đắc” **tâm siêu thế** (lokuttaracitta), hành giả phải có “tâm thanh tịnh thật hùng hậu”, ít nhất là nó **đã an trú** vững vàng ở đệ nhất thiền, ở đệ nhị, ở đệ tam, ở đệ tứ, và ở đệ ngũ thiền, trước khi nó chứng đạt tâm siêu thế. -Bởi vì tâm siêu thế luôn luôn lấy buông bỏ, “giải thoát niết-bàn” (nibbàna) làm **mục tiêu** (kammaṭṭhāna).

*Nhưng theo một vài chỗ trong kinh điển, nói về sự “**gần tròn công phu ba-la-mật từ kiếp trước**”, thì kiếp này hành giả, **vốn đã có tâm quả thiền rất mạnh** (mahàjhānavipākacitta), họ dù chưa bắt đầu bằng các bậc thiền hữu sắc và vô sắc, cũng có thể “quán chiếu thẳng” lên 3 hiện tượng **vô thường** (aniccà), **chịu đựng thuận nghịch khổ vui** (dukkha), và vô **ngã** (anattà), để chứng đắc Thánh tâm siêu thế, giải thoát.

*Nhưng sự “**gần viên tròn ba-la-mật**” này **rất hiếm**. Kinh gọi “tâm quả ly dục” từ quá khứ ấy (sukha vipassakacitta), là “**tánh minh**” (vijja), hành giả sinh ra đã có tâm thanh tịnh rồi !

*Tóm lại, con số “**8**” **tâm siêu thế** trở thành “40 tâm thiền”, khi nó được nhân với 5 bậc thiền, tức là 8 tâm siêu thế ấy kết hợp với những tâm sở (1/tâm, 2/tứ, 3/hỷ, 4/lạc, 5/định) của 5 bậc thiền, thành ra 40. (XIX)e

◁Mặt khác, “8” mẫu tâm siêu thế trở thành “40”, nghĩa là có một sự gia tăng “32” tâm, trong tổng số “89” tâm (như chúng ta đã biết). -Chúng ta làm một bài toán khác, là lấy 12 tâm bất thiện + 18 tâm vô nhân + 24 tâm tịnh hảo + 15 tâm thiền hữu sắc + 12 tâm thiền vô sắc + 8 tâm siêu thế (không kể chi thiền) + 32 tâm siêu thế với chi thiền, chúng ta cũng có tổng cộng 121 tâm. -Như sau :

$$12 + 18 + 24 + 15 + 12 + 8 + 32 = 121$$

§33. Tính riêng rẽ, theo những “loại thiền” khác nhau.

◁Nếu tính riêng rẽ theo những “loại thiền” khác nhau, chúng ta cần phải nhớ các điểm sau đây :

1-Trong “thiền hữu sắc” (Rùpàvacaracitta), đề mục thiền là 1 trong 26 loại “đối tượng” (kammaṭṭhàna). (xem chương IX, mục §2). -Và 5 tầng thiền hữu sắc (5 jhàna), có thể thành tựu với cùng một “đối tượng” (kammaṭṭhàna) hay “đề mục cụ thể hình tròn” (kaṣiṇa).

-Năm tầng thiền ấy cũng đạt được ở **siêu thế thiền** (lokuttarajhàna). Nhưng thay vì đề mục là một trong 26 loại “sắc vật hình tròn” (kaṣiṇa), như đã biết, thì trong siêu thế thiền, đề mục là “niết-bàn”.

2-Như trên đã được nói qua, trong **thiền tâm vô sắc** (arùpajhànacitta), chỉ có 2 tâm sở (cetasika), là XẢ (upekkhà) và ĐỊNH (nhất tâm = ekaggatà). -Hai tâm sở này không gì khác hơn chính là “thành tựu cao nhất” của thiền hữu sắc (rùpajhàna). Đó là **đệ ngũ thiền hữu sắc**. Như vậy, tất cả 12 tâm “thiền vô sắc” tương đương với đệ ngũ “thiền hữu sắc”.

*Và các “tâm thiền siêu thế” (lokuttaracitta) cũng có thể hiểu cùng một cách như vậy. Nghĩa là **trình độ buông bỏ** của chúng tương đương với đệ ngũ thiền hữu sắc.

◇Do đó, khi xem bảng dưới đây, chúng ta thấy “4 thành tựu thứ nhất” của thiền hữu sắc (rùpajhàna) gồm 11 loại tâm, nhưng “thành tựu cuối cùng” là “đệ ngũ thiền” gồm đến 23 loại tâm (citta).

(XIX)e Yathà ca rùpàvacaraṃ gayhatànuttaraṃ tathà,

Pathamajjhànbhede àruppaṃ càpi pañcame,

Ekàdasavidhaṃ tasmà pathamàdikamìritaṃ,

Jhànameke kamante tu tevìsatividham bhavē.

Bảng trình bày dưới đây chỉ rõ điều ấy :

	Rùpàvacara (Hữu sắc)			Arùpàvacara (Vô sắc)			Lokuttara (Siêu thế)		Tổng cộng
Jhàna (Thiền)	Kusala (Thiện)	Vipāka (Quả)	Kiriya (Duy tác)	Kusala (Thiện)	Vipāka (Quả)	Kiriya (Duy tác)	Magga (Đạo)	Phala (Quả)	
Đệ I thiền	1	1	1	"	"	"	4	4	11
Đệ II thiền	1	1	1	"	"	"	4	4	11
Đệ III thiền	1	1	1	"	"	"	4	4	11
Đệ IV thiền	1	1	1	"	"	"	4	4	11
Đệ V thiền	1	1	1	4	4	4	4	4	23

Tổng cộng có :

◇37 Tâm thiện gồm : 8 dục giới + 5 sắc giới + 4 vô sắc giới + 20 siêu thế.

◇52 tâm quả gồm 15 vô nhân + 8 hữu nhân dục giới + 5 sắc giới + 4 vô sắc giới + 20 siêu thế.

◇20 tâm duy tác gồm 3 vô nhân + 8 tịnh quang + 5 sắc giới + 4 vô sắc.

Chung qui, tổng cộng cũng là 121 “mẫu tâm” (citta). **(XX)d**

(XX)d Sattatiṃsavidham puññaṃ dvipannāsavidham tathā

Pākamiccāhu cittāni ekaviṣatam buddhā.

Chương II

Tâm sở (cetasika)

Phân tập I

CÓ BAO NHIÊU TÂM SỞ VÀ LÀ NHỮNG TÂM SỞ GÌ ?

§1. Dẫn nhập

◇ “**Tâm thức**” không phải là một “**đơn vị**” đơn giản. Nó là một “**hỗn hợp phức tạp**” của nhiều “**yếu tố ý thức và tâm lý**” đa dạng khác nhau, gọi tắt là “**TÂM SỞ**” (cetasika). -Những tâm sở này «đồng phát sinh» và “cùng sống” với tâm thức.

*Chẳng hạn như trong số 89 “mẫu tâm” (citta), đã được thảo luận ở chương trước, các “mẫu tâm” giản dị nhất, là “**nhãn thức**” (cakkhu viññāna), “**nhĩ thức**” (sota viññāna), “**tỷ thức**” (ghāṇa viññāna), “**thiệt thức**” (jivhā viññāna), và “**thân thức**” (kāya viññāna), là những “tâm biết đơn thuần”, chưa trộn lẫn với bất cứ “ảnh hưởng nào” do đối tượng.

◁>Nhưng nếu chúng ta xem xét thật kỹ, chúng ta sẽ thấy rằng, chúng mỗi thứ bao gồm đến 7 “dữ kiện”, là :

1/“**Xúc**” (phassa), tiếp xúc giữa “chủ thể” (citta) và “khách thể” (àlambana).

2/“**Thọ**” (vedanà), cảm giác của chủ thể (citta) do “khách thể” (àlambana) «ấn tượng vào».

3/“**Tưởng**” (sañña), sự phản chiếu ấn tượng của “khách thể” (àlambana), lưu lại trên “chủ thể” (citta).

4/“**Tư**” (cetanà), tập khí chủ quan thiên về mình của “chủ thể” (citta), trước khách thể (àlambana).

5/“**Nhất tâm**” (ekaggatà), sự chú ý của chủ thể (citta), về phía khách thể (àlambana).

6/“**Mạng căn**” (jìvitindriya), khả năng “tâm vật lý” của chủ thể (citta), liên quan tới khách thể (àlambana).

7/ “**Tác ý**” (manasikàra), ý định của chủ thể (citta), đối với khách thể (àlambana).

*Bảy “**yếu tố**” (cetasika) này phát sinh “**đồng thời** với sự biết đặc biệt” (viññàna) của chủ thể (citta) trước khách thể (àlambana). Và “đối tượng” (hay khách thể ấy) vẫn là MỘT, dù cho nó thuộc về **thấy**, thuộc về **nghe**, thuộc về **ngửi**, thuộc về **nếm**, thuộc về **đụng chạm**, hay thuộc về **ý tưởng**.

*Tất cả dựa trên những dữ kiện “**thuộc về**” ấy, mà làm phát sinh những “**cái biết tương ứng**”, ở **mắt** (cakkhu), ở **tai** (sota), ở **mũi** (ghàna), ở **lưỡi** (jivha), ở **da** (kāya), hay ở **tâm**

*(hadaya). -Rồi khi cái biết chấm dứt, thì các cảm giác cũng đồng bộ chấm dứt theo.

◇(Ghi chú : Chúng ta có thể thích thú mà biết rằng, “*Theo Vi diệu pháp (A-tỳ-đàm) trong nhà Phật, thì “điểm tựa của tâm thức” là quả tim, chứng không phải bộ óc*”).

*Những “*tâm sở*” (cetasika) như thế có 52 tất cả. Chúng “kết hợp” với nhiều “*mẫu tâm*” (citta) khác nhau, xuyên qua những “thuyên chuyển” và “đồng sự tương ứng”. -Chương sách này sẽ nói về “các tâm sở nào có mặt trong những “mẫu tâm thức” nào, và “những mẫu tâm” nào chứa đựng các tâm sở nào”. -Phần này giúp cho chúng ta rất nhiều, trong việc ấn định chính xác cái đặc tính của “một mẫu tâm thức”.

◇Xin nhắc lại rằng, theo Vi diệu Pháp trong Phật giáo (hay A-tỳ-đàm = Abhidhamma), trong TÂM THỨC của mỗi người, có **52 tâm sở** (cetasika). -52 tâm sở này có 4 điểm chung với “tâm thức”, là **1/đồng sinh** (cùng bắt đầu), **2/đồng diệt** (cùng chấm dứt), **3/đồng cảnh** (cùng đối tượng), và **4/đồng căn** (cùng cơ quan cảm giác). -Kinh văn Pàli viết thành một câu là “**đồng sanh, đồng diệt, đồng cảnh, đồng căn**”. (I)

(I) *Ekuppàdanirodha ca ekàlambanavattukà*

Ceto yuttà dvipannàsa dhammà cetasikà matà.

-Và những hiện tượng gọi là “**đồng**” ấy, xảy ra như thế nào ?

◇Chúng ta hãy đọc các phần (A), (B), và (C) sau đây :

(A)

-Các “TÂM SỞ PHỨC HỢP”(Aññasamàsa)

*Chúng “đồng sự” và “bất đồng sự” với các “mẫu tâm” nào.

*Phần này có 13 tâm, chia ra làm 2 nhóm :

**§2.Nhóm thứ nhất là “kết hợp tùy tiện”,
hay “biến hành tâm sở” với tất cả “mẫu tâm”.**

(Satta sabbacitta sàdhàraṇa).

◁>Có 7 tâm sở trong nhóm “kết hợp **biến hành** với tất cả mẫu tâm” (satta sabbacitta sàdhàraṇa), là : 1/**Xúc** (Phassa), 2/**Thọ**, (Vedanà)*, 3/**Tưởng**, ấn tượng (Sañña*), 4/**Tư**, qui nạp (Cetanà), 5/**Nhất tâm**, chú ý (Ekaggatà), 6/**Mạng quyền**, sinh lực (Jivitindriya), 7/**Tác ý**, dụng tâm (Manasikāra). (II)

(I) ***Kathaṃ ? -Phasso, vedanà, sañña, cetanà, ekaggatà, jivitindriyaṃ, manasikāro ceti. Sattime cetasikà sabbacittasàdhàraṇà nàma.***

Vedanà*=THỌ, và Sañña*=TƯỞNG có dấu “hoa thị” trên đây được xem như “HAI UẨN ĐỘC LẬP” trong “Ngũ Uẩn” (Pañca khandhà).

-Xin lần lượt trình bày 7 tâm sở biến hành này như sau :

1/**XÚC** (phassa) là khi “chủ thể” (tâm thức : citta) chạm vào “khách thể” (đối tượng : àlambana), bất kể ấy là đối tượng vật chất (ngoại cảnh) hay đối tượng trong tư tưởng (trí nhớ). -Và không có một “**chủ thể tâm thức**” (citta) nào “**biết cảnh**” mà không thông qua “**xúc**” này.

2/**THỌ** (vedanà) là cảm giác của “chủ thể tâm thức” (citta) bị ảnh hưởng bởi “khách thể” (đối tượng : àlambana), bao gồm 3 trạng thái “**đễ chịu**”(mànàpa), “**khó chịu**”(amànàpa), và ***trung***

tính (nevamànàpa nàmànàpa). Và “thọ” làm phát sinh “phản ứng chủ yếu” của tâm thức.

3/**TUỞNG** (sañña) là ấn tượng mới trong “chủ thể”, do “khách thể” in vào, hay “ấn tượng cũ” trong “chủ thể”, được “khách thể” gọi lại, in thêm một lớp nữa, để “chủ thể” hoặc là lần đầu biết đối tượng, hay nhân ra đối tượng đã kinh nghiệm qua (àlambana). -Nhưng khi “ấn tượng” chỉ lướt qua trên bề mặt tâm thức, không đi sâu vào “nội tại”, thì “TUỞNG ấy” rất “mơ màng”, như trường hợp “ảo tượng” vậy. -Dữ kiện này đóng vai trò rất quan trọng trong mỗi tâm thức, nối liền ảnh tượng thực tại với kinh nghiệm quá khứ.

4/**TU’** (cetanà) là quy nạp một cách tự nhiên, của “chủ thể” (tâm=citta) trước “khách thể” (đối tượng=àlambana), khi có sự va chạm (=xúc). -Trong các “tâm thiện” (kusalacitta) hay “tâm bất thiện” (akusalacitta), dữ kiện “TU” (cetanà) này là NGHIỆP (kamma), có thể phát ra hành động “ở thân”, “ở khẩu” hay “ở ý”. -“TU” cũng là “thành kiến”, một yếu tố quan trọng trong tâm thức.

5/**NHẤT TÂM** (ekaggatà), là tập trung sự chú ý vào một đối tượng (àlambana). -Khả năng này khác nhau, tùy trường hợp, trong sự “hướng về ngũ môn”, tức là trong sự hướng ra 5 giác quan (pañcadvāravajjana). Nghĩa là giữa đời sống bình thường, thì “nhất tâm” có vẻ yếu mạnh không đều, nhưng khi hành thiền, thì nó rất mạnh.

6/**MẠNG QUYỀN** là sinh lực sống do “quá nghiệp” cộng với “hiện nghiệp”. Đó là “năng lượng chung” của tâm thức hay tinh thần tiếp tục “đồng sự” với thể xác trong kiếp hiện tại.

7/**TÁC Ý** (manasikàra) là «dụng tâm», hay **năng lực** tiến tới việc xử dụng “đối tượng” vào mục đích gì.

§3. Nhóm thứ hai là «thuận hành thì mới kết hợp»

Hay còn gọi là «biệt cảnh tâm sở». (Pakiṇṇaka).

◁Nhóm này có 6 tâm sở (6 pakiṇṇaka cetasikà), như sau :

1/**Tầm** (Vitakka), tâm hướng đến đối tượng, 2/**Tứ** (Vicàra), tâm ở tại đối tượng, 3/**Thắng giải** (Adhimokkha), tâm tin vào thực tại của đối tượng, 4/**Tấn** (Viriya), tâm dồn năng lực đến gần “để khai thác” đối tượng 5/**Hỷ** (pīti), tâm hài lòng trước đối tượng, 6/**Dục** (chanda), tâm muốn chiếm đối tượng. **(III)a**

*Sáu “tâm sở” này có mặt trong “*tất cả tâm thức tích cực phát ra hành động*”, nhưng chúng không có mặt trong toàn thể 89 “mẫu tâm” (Citta). -Xin trình bày :

◁**TÀM** (Vitakka) là «*tâm sở hướng đến cái gì đó* (-hay đề mục) *một cách sơ khởi*”.

◁Và **TỨ** (Vicàra) là “*tâm sở bám sát cái* (hay đề mục) *ấy*”.

*Theo tạng kinh, thì 2 tâm sở “**tầm** và **tứ**” này luôn luôn đi chung (avinibbhoga dhamma : Pháp bất ly). -Nhưng Vi diệu pháp lại nói khác : Tâm sở “**tứ**” (vicàra) có thể bị tách khỏi tâm sở “**tầm**” (vitakka). -Vì Vi diệu pháp diễn tả rằng, khi hành giả đắc “nhị thiền”, thì tâm sở “**tầm**” ở nhất thiền không còn nữa. Tâm sở “**tứ**” phát sinh một cách “độc lập”..v..v... (!)

*Ngoài ra, hai **tâm sở** này cũng khác nhau về “tiềm lực”, khi chúng kết hợp với những “*mẫu tâm thức tầm thường*” trong sinh hoạt hằng ngày. -Chúng có mặt trong cả 2 “mẫu tâm”

thiện và **bất thiện** (kusala-akusala). Nhưng trái lại “ở tâm quả thiện” (Jhānavipākacitta), thì cả 2 đều “rất mạnh”.

◇ **THẮNG GIẢI** (Adhimokkha) là hết lòng, tin tưởng vào chính thân tâm mình, với nghiệp quả thực tại, trước đối tượng. -Nghĩa là, không một hành động tốt hay xấu nào, có thể được thực hiện, mà đương sự không có **thắng giải** trong tâm, bất kể ấy là thực hiện một số hành vi thật hay giả. Người đóng kịch xuất sắc, xem như “thật” là nhờ tâm sở “thắng giải” này.

◇ **TẤN** (Viriya) là dồn năng lực để tiến tới, đến gần đối tượng, đó là yếu tố căn bản của hành động.

(III)a Vitakka, Vicāra, Adhimokkha, Viriyam, Pīti, Chando cāti cha ime cetasikā pakīṇṇā nāma.

◇ **HỖ** (Pīti) là hài lòng với đối tượng. Bất kể là “hài lòng” trong “bối cảnh” **thiện** hay **bất thiện**. -Ví như một người tham lam có thể “hoan hỷ” khi trúng số độc đắc. -Hay một “người đầy lòng nhân đạo” có thể “hoan hỷ” vì đã cứu người ra khỏi khó khăn. Sự “hoan hỷ” ấy thay đổi “cường độ”, trong những người có *tính khí khác nhau*.

◇ **DỤC** (Chanda) là muốn thực hiện cái gì đó.

*Tóm lại, **13 tâm sở phúc hợp** (Tedasa aññasamāsa cetasikā), gồm 7 biến hành và 6 biệt cảnh, “thay đổi tùy theo” và “làm việc chung vì thích hợp” với hầu hết các loại tâm. **(III)b**

(III)b Evamete terasa cetasikā aññasamāsa ti vedi tabbā.

(B)

§4. Bất thiện tâm sở (Akusala cetasika).

Sau đây là 14 bất thiện tâm sở :

1/**SI** (moha), không biết rõ thực tại, tối tăm đần độn, hay “bất thông” (chẳng cảm thấy tươi tỉnh), vô minh (avijjā).

2/**VÔ TÂM** (ahirika), không biết hổ thẹn khi làm điều xấu.

3/**VÔ ÚY** (anottappa), không sợ hậu quả của việc mình làm.

4/**TRẠO CỬ** (uddhacca), hay vong động, liên tục phóng tâm.

5/**THAM** (lobha), muốn thu vào thêm, đòi hỏi không ngừng.

6/**TÀ KIẾN** (diṭṭhi), tin tưởng vào quyền năng, cho rằng “ngiệp tốt xấu không phải do mình, mà là do “ý trời”.

7/**NGAO MẠN** (māna), cảm thấy “mình quan trọng nhất”.

8/**SÂN** (dosa), “bất mãn thường trực”, vì “ta đúng, người sai”.

9/**BỎN XẼN** (issā), hay chẳng muốn cho ra bất cứ cái gì.

10/**GANH TỊ** (macchariyā), hay không chịu ai hơn mình.

11/**HỐI TIẾC** (kukkucca), chẳng hài lòng với việc đã qua.

12/**HÔN TRẦM** (thīna), trạng thái lờ đờ, không hăng hái.

13/**THỤY MIÊN** (middham), hay chán nản, buồn ngủ liên tục.

14/**HOÀI NGHI** (vicikicchā), tâm hoang mang, bất định. (IV)

(IV) *Moho, Ahirikaṃ, Anottappaṃ, Uddhaccaṃ, Lobho, Diṭṭhi, Māno, Doso, Issā, Macchariyaṃ, Kukkuccaṃ, Thīnaṃ, Middham, Vicikicchā ceti cuddasime cetasikā akusalā nāma.*

(C)

§5. Tịnh quang tâm sở (Sobhana cetasika).

◇ Đó là những **tâm sở hướng thiện** (sobhana cetasika), gọi chung là «tịnh quang tâm sở» (sobhana), và có tất cả 25 tâm, chia thành 4 đầu đề a, b, c, d :

a-Những **tâm sở manh mẽ**, tích cực trong các «**mẫu tâm thiện**» (kusalacitta).

b-Những **tâm sở** nuôi dưỡng **3 hạnh tiết chế** (Ti viratiyo).

c-Những **tâm sở biểu lộ ra 2 đức vô lượng** (Appamaññaṃ).

d-Tâm sở **độc nhất**, là **nguồn gốc của tính sáng suốt**, hay “tuệ căn tâm sở” (paññindriya).

(a)

◇ Tâm sở tốt mạnh trong những «mẫu tâm thiện» có 19 :

1/**Tín** (Saddhà), 2/**Niệm** (saṭi), 3/**Tâm** (hiri), 4/**Úy** (ottappa), 5/**Vô tham** (alobha), 6/**Vô sân** (adosa), 7/**Quân bình** (tatramajjhataṭṭa), 8/**Thân thư thái** (kāyapassaddhi), 9/**Tâm thư thái** (cittapassaddhi), 10/**Thân khinh an** (kāyalahutà) 11/**Tâm khinh an** (citta lahutà), 12/**Thân nhu nhuyến** (kāya mudutà), 13/**Tâm nhu nhuyến** (citta mudutà), 14/**Thân thích ứng** (kāya kammaññatà), 15/**Tâm thích ứng** (citta kammaññatà), 16/**Thân tỉnh thực** (kāya pāguññatà), 17/**Tâm tỉnh thực** (citta pāguññatà), 18/**Thân chính trực** (kāya ujukatà) 19/**Tâm chính trực** (citta ujukatà). (V).

(V) *Saddhà, Saṭi, Hiri, Ottappa, Alopha, Adosa, Tatramajjhataṭṭa, Kāyapassaddhi, Cittapassaddhi, Kāyalahutà, Cittalahutà,, kāyamudutà, Cittamudutà, Kāyakammaññatà, Cittakammaññatà, Kāyapāguññatà, Cittapāguññatà, Kāyujukatà, Citujukatà ceti ekūṇavīsati me cetasikā sobhanasādharaṇa nāma.*

***Tham lam** (lobha), **Sân hận** (dosa), và **Si mê** (moha) luôn luôn có khả năng làm đui mù và kích động tinh thần con người. -Dưới ảnh hưởng của “*bộ ba*” tham-sân-si, người ấy sẽ mất hết ý thức và lý trí. Họ quên hẳn chính họ, đồng thời có thể tự cảm thấy «thúc ép, ngột thở».

*Ngược lại, một người mà thân tâm thanh tịnh, thì tinh thần tỉnh táo, biết rõ thực tại chính mình. **Sự an trú** (passaddhi), **sự khinh an** (lahutà), **sự nhu nhuyến** (mudutà), **sự thích ứng** (kammaññatà), **sự tinh thực** (pàguññatà), và **sự chánh trực** (ujukatà) của «**tâm thức**» người ấy, tự nhiên phối hợp với «tâm sở» (cetasika), hằng chứng minh rằng «*tinh thần thanh tịnh thì đời sống nhẹ nhàng, an vui, và quân bình*».

(b)

Ba tâm sở tiết chế (Ti viratiyo).

◇ Có 3 tâm sở tiết chế, là 1/**chánh ngữ** (sammavàcà), 2/**chánh nghiệp** (sammà kammantà), và 3/**chánh mạng** (sammà àjivà). (VI).

(VI) *Sammavàcà, Sammà kammanto, Sammà àjivo ceti tisso.*

*Chúng ta cũng biết rằng 3 tâm sở (cetasika) này nằm trong **Bát Chánh Đạo** (atthaṅgikamagga). -Nhưng tại sao 5 tâm sở kia trong Bát Chánh Đạo lại để riêng, không nói ở đây ?

*Bát Chánh Đạo (Atthaṅgika magga) bao gồm 8 tâm sở, là nguồn gốc của 8 đức hạnh, 1/**chánh kiến** (sammà diṭṭhi), 2/**chánh tư duy** (sammà saṅkappo), 3/**chánh ngữ** (sammà vācā), 4/**chánh nghiệp** (sammà kammanto), 5/**chánh mạng**

(sammà àjivo), 6/**chánh tinh tấn** (sammà vayàmo), 7/**chánh niệm** (sammà saṭi), và 8/**chánh định** (sammà samàdhi).

*Trong 8 tâm sở đó, tâm sở sau cùng «**chánh định**» (sammà samàdhi) vốn cùng một loại với «**tâm sở nhất tâm**» (ekaggatà), thuộc 5 tầng thiền (pañca jhàna). -Nó đã được nêu tên trong nhóm «**phức hợp biến hành**» (sabbacitta sàdhàraṇa cetasika) trên đây.

*Tâm sở thứ bảy «**chánh niệm**» (sammà sari) cũng có mặt trong nhóm «**tịnh quang biến hành**» (sobhana sàdhàraṇa).

*Tâm sở thứ sáu «**chánh tinh tấn**» (sammà vayàmo) thì không gì khác hơn là một «**tính siêng năng**» (viriya), đã được kể ra trong nhóm «**tâm sở biệt cảnh**» (pakiṇṇaka)

*Tâm sở thứ hai «**chánh tư duy**» (sammà saṅkappo) cũng không gì khác hơn là «**tâm sở tầm**» (vitakka cetasika), tức là «**tâm hướng đến một cách sáng suốt**», đối với đối tượng.

*Tâm sở thứ nhất «**chánh kiến**» (sammà diṭṭhi) thì cũng như «**tâm sở tuệ căn**» (paññindriya cetasika). -Chính nó «**thành lập cái đầu đề thứ tư**» của những «**tịnh quang tâm sở**» (sobhana cetasika).

◇Do đó, phần còn lại trong Bát chánh đạo (atthangika magga), lập ra nhóm «**ba tiết chế**» (ti-viratiyo), phải là «**chánh ngữ**» (sammavāca), «**chánh nghiệp**» (sammà kammantà), và «**chánh mạng**» (sammà àjivà).

(c)

Tâm sở vô lượng (Appamañña)

◁▷«*Sự chân thành cảm thông*» trong “nỗi khổ” của người khác và «*sự vô tư hoan hỷ*» trên «cái vui» của kẻ khác, là «2 đức tính không biên giới». -Hai đức tính này biểu lộ được, là do các tâm sở vô lượng từ bi và hỷ xả. (VII)a.

-Gọi là «*không biên giới*», vì chúng tỏa rộng khắp cùng, thấu đến vô số chúng sanh trong vũ trụ.

◁▷Hai đức tính «chân thành cảm thông» và «vô tư hoan hỷ» vốn đến từ «*tứ đại phạm hạnh*» (catu brahma vihàra), gồm TỪ (mettà), BI (karuṇā), HỖ (muditā), và XẢ (upekkhā).

-Người có «*tâm từ, mettā*» là người, «*xem đời sống của kẻ khác như đời sống của chính mình*», nên sẵn sàng **ban vui**. Chữ «mettā» cũng có thể dịch là «chân hữu», hay «ban thật».

-Người có «*tâm bi, karuṇā*» là người «*không muốn cho kẻ khác đau khổ*», nên luôn luôn cứu khổ.

-Người có «*tâm hỷ, muditā*» là người «*không phân biệt cái mừng rỡ của người khác và niềm vui của chính mình*», nên họ rất hoan hỷ khi thấy xung quanh được hạnh phúc.

-Người có «*tâm xả, upekkhā*» là người «*không mắc dính với các tính khí đối nghịch của kẻ khác*», nên họ đối xử bình đẳng trước tất cả mọi người, thân cũng sợ, thù cũng như bạn, cao cũng như thấp, mạnh cũng như yếu.

*Bốn đức tánh này ghép lại, thành «TỪ-BI » và «HỖ-XẢ» đã được nói đến trong nhóm «*tịnh quang tâm sở*» (sobhana cetasikā), dưới dạng vô sân (adosa) tương đương với từ-bi, và

dưới dạng **bình đẳng** (tatramajjhata) tương đương với **hỷ xả** (upekkhà).

(d)

Tâm sở tuệ căn (Paññindriya)

◇«**Tuệ căn**» hay «*hạt giống lý trí*» là «nguyên tắc dẫn đạo» của khéo léo và sáng suốt. Đó là một tâm sở thiện (kusala cetasika), có mặt trong những «*mẫu tâm quán chiếu, phân biệt tốt xấu*», luôn luôn lấy lý trí làm tiêu chuẩn.

*Nếu kể luôn TUỆ CĂN (paññindriya), thì có tất cả 52 tâm sở thiện và bất thiện (kusalakusala cetasika). Trong đó, 25 tâm sở tịnh quang (sobhana cetasika), «*đồng sinh*» và «*đồng sự*» với những «*mẫu tâm thiện*». -Như sau :

19 tịnh hảo + 3 tiết chế + 2 vô lượng + 1 tuệ căn = 25 **(VII)b**

(VII)a-b *Karuṇā, Mudità pana appamaññāyo nāmā ti sabbathā pi paññindriyena satthimpañcaviśatime cetasikā sobhanā ti veditabbā.*

Tổng kết tất cả tâm sở.

-Có 13 «phức hợp tâm sở» (aññasamāsa cetasika), đi chung và đi riêng (sabba citta sādharaṇa) với tất cả «mẫu tâm» (citta).

-Có 14 tâm sở bất thiện (akusala cetasika), và

-Có 25 tâm sở tịnh quang, là những tâm sở tiến hóa.

Như vậy : 13 + 14 + 25 = 52 tâm sở. (VIII)

(VIII) *Etāvata ca – Sobhana pañcaviśā ti dvipannāsa pavuccare.*

Phân tập II
TÂM SỞ NÀO CÓ MẶT
TRONG «MẪU TÂM THỨC» NÀO ?

§6. Dẫn nhập

- 7 **tâm sở biến hành** (sabbacitta sàdhàraṇa) có mặt trong tất cả «mẫu tâm thức» (cittakāra), thiện cũng như ác.
- 6 **tâm sở biệt cảnh** (paṇṇaka) chỉ phát sinh tùy lúc (thời gian thuận tiện) và tùy trường hợp (cấu kết cùng chiều).
- 14 **tâm sở bất thiện** (akusala cetasika) luôn luôn đi với những «mẫu tâm» (citta) có nhân bất thiện (akusala hetu).
- 25 **tâm sở tịnh quang** (sobhana cetasika) là những tâm tiến hóa, hướng đến sự thanh cao. (IX)

(IX) *Tesaṃ cittaviyuttānaṃ yathāyogamīto paraṃ,*

Cittuppaḍesu paccekaṃ sampayogo pavuccatī.

Satta sabbattha yujjanti yathāyogaṃ paṇṇakā.

Cuddasakusalesveva sobhanasveva sobhanā.

◇ Vậy chúng xảy ra như thế nào ?

§7. Biến hành tâm sở (sabbacitta sàdhàraṇa).

- Là những tâm sở «dùng chung» cho nhiều “mẫu tâm = citta”.

*7 tâm sở gọi là «dùng chung» (sabba citta sàdhàraṇa) thì có mặt trong tất cả 89 «mẫu tâm». (X)

(X) *Kathaṃ ? Sabbacitta sàdhàraṇā tava satta cetasikā*

sabbesu pi ekūnanavuticittuppàdesu labhanti.

§8. Biệt cảnh tâm sở (pakiṇṇaka).

- Là những tâm sở có mặt trong «**loại tâm**» nào thích hợp.
- Nhưng chúng không có mặt trong tất cả 89 «**mẫu tâm**».
- Nghĩa là nhóm «6 tâm sở biệt cảnh» này (imāni 6 pakiṇṇaka cetasika) phát sinh khi có thể và đúng trường hợp.

Xin trình bày theo thứ tự :

1/Tâm sở TÂM (vitakka)

◁ Đó là «1 tâm sở biệt cảnh» làm phát sinh hành vi «*hướng tâm đến đối tượng* (vitakka), hay hướng đến đề mục trong pháp tu thiền. - Nó có mặt trong 44 tâm. - Nghĩa là lấy 54 «**tâm dục giới**» (kāmāvacaracitta), trừ ra 10 tâm «ngũ song tâm thức» (dvi pañca viññāna) : $54 - 10 = 44$.

◁ Và nó cũng có mặt trong «**11 mẫu tâm của đệ nhất thiền**».

- Vì vậy, nó được tìm thấy trong «55 mẫu tâm» : $89 - 44 = 55$

(XI)a

(XI)a. Pakiṇṇakesu pana vitakko tāva dvipaṇcaviññāna navajjita kāmāvacaracittesu ceva ekādasasu pathamajjhānacittesu ceti pañcapannācittu uppajjati.

Dẫn giải :

- **Nhãn thức** (cakkhu viññāna), **Nhĩ thức** (sota viññāna), **Tỷ thức** (ghāṇa viññāna) **Thiệt thức** (jivhā viññāna), và **Thân thức** (kāya viññāna). - «Năm mẫu tâm thức» này thuộc về

TÂM QUẢ (vipākacitta). Chúng vốn có **nhân thiện** (kusala hetu) hay **nhân ác** (akusala hetu) từ kiếp trước, nên phải tính 2 lần, là **tâm quả thiện** (kusala vipāka citta) và **tâm quả ác** (akusala vipāka citta). -Và Vi diệu pháp (Abhidhamma) gọi chung «10 tâm quả đó» là «**ngũ song thức**» (năm cặp tâm thức = dvi pañca viññāna). (Xem lại chương I, số §2).

◁**Bốn** trong **năm** (hay 8 trên 10) tâm quả nói trên, làm phát sinh **cảm giác thuần túy**, không cần «**vận động để hướng đến**». -Tâm sở TÂM (vitakka) trong trường hợp này trở thành vô dụng, nên nó vắng mặt.

◁Ngoại trừ 10 tâm (=ngũ song thức=dvi pañca viññāna) không có tâm sở TÂM (vitakka) như vừa nói, 44 tâm dục giới còn lại (kamāvacara citta) vẫn đi với tâm sở TÂM, là :

- Bất thiện** (akusala).....12
- Vô nhân** (ahetuka) : (18 trừ 10 ngũ song thức = 8).....8
- Tịnh hảo** (sobhana) : (8 thiện + 8 quả + 8 duy tác = 24).....24

$$12 + 8 + 24 = \underline{44}$$

Còn nói về tâm sở **tâm** trong 11 tâm đệ nhất thiền thì :

- Thiền dục giới : **tâm thiện** 1, **tâm quả** 1, **tâm duy tác** 1 = 3
- Siêu thế : **Tâm** trong 4 đạo và **Tâm** trong 4 quả.....8
- ***Tổng cộng tâm sở TÂM trong đệ nhất thiền : 3 + 8 = 11**

Hướng dẫn :

◁ **Tâm sở TÂM** (vitakka) không được tính, kể từ đệ nhị thiền trở lên, đến đệ ngũ thiền. Nó chỉ có mặt ở đệ nhất thiền, với cả 3 loại **thiền, quả, và duy tác**, nên được kể là «3 lần phát sinh». -Như thế, tâm sở TÂM không phát sinh 11 lần, trong số 89 «mẫu tâm» (citta).

***Kết luận** : Tâm sở TÂM chỉ phát sinh ở đệ nhất thiền, không có mặt từ đệ nhị thiền trở lên, nên nó chỉ phát sinh (hay có mặt) ở «55 mẫu tâm thức» mà thôi. -Do đó, chúng ta có thể nhắc lại các con số :

$44 + 11 = 55$ tâm sở TÂM trong số 89 «mẫu tâm».

2/Tâm sở TỨ (vicàra).

◁ «TỨ» (vicàra) là một «phương diện» của *tâm thức*. Tên của nó là «**tâm sở TỨ**» (vicàra cetasika). Khi «TỨ» phát sinh thì «nó» giữ cho tâm thức «ở lại» đối tượng (hay «gắn gũi» đệ mục tu thiền). “Gắn gũi” thì sẽ hòa nhập vào đối tượng. “Vicàra” cũng có nghĩa là “không rời mục tiêu”.

***Tâm sở TỨ** có mặt trong tất cả «55 mẫu tâm» (citta) vừa nói trên. Và nó cũng phát sinh 11 lần trong đệ nhị thiền (dutiyañjhana). -Tổng cộng là nó có mặt trong 66 «mẫu tâm thức» (citta) : $55 + 11 = 66$. **(XI)b.**

*Và tương tự như tâm sở TÂM, *tâm sở TỨ* không được tính kể từ đệ tam thiền (tatiyañjhana) trở lên. Do đó, nó chẳng có mặt trong những tầng thiền cao hơn đệ nhị thiền.

(XI)b *Vicàra pana tesu ceva ekadasasu dutiyañjhanacittesu ceti chasatthacittesu jàyati.*

3/Tâm sở THẮNG GIẢI (Adhimokkha)

◇«THẮNG GIẢI» hay “tâm sở dóc lòng” cũng có thể gọi là «tâm sở tự tin» hay «tiềm lực của sự yên trí». -Nó là «một khả năng khác» của tâm thức (citta), và có mặt trong tất cả «mẫu tâm» (citta), -ngoại trừ 10 tâm «ngũ song thức» (dvipaṇca viññāna), và ngoại trừ tâm NGHI (vicikicā). (XI)c.

(XI)c *Adhimokkha dvipaṇcaviññānavicikicāvajjitacittesu.*

*«Sự tự tin» hay “DÓC LÒNG”, «thắng giải» (adhimokkha) không thể phát sinh trong «mẫu tâm hoang mang» (vicikicchacitta), vì trong «hoang mang» chứa đầy nghi hoặc. Nó cũng không thể có mặt trong «cái biết mù mờ», vì trong mù mờ, nó chỉ là «tâm sở yếu ớt», để chỉ biểu lộ được nhiều lắm là một cảm giác mộng lung mà thôi. (XI)d

(XI)d. *Adhimokkha dvipaṇcaviññānavicikicchāvajjitacittesu.*

◇«Cảm giác mộng lung» đó luôn luôn «quá sớm» và «non nớt», thì làm sao nó có đủ năng lực, làm phát sanh một cái gì khác hơn là cảm giác thoáng qua ?

*N như vậy, trừ «tâm nghi» (vicikicā) và 10 tâm «ngũ song thức» (dvipaṇca viññāna) ra, tâm sở thắng giải (adhimokkha) có mặt trong 78 «mẫu tâm» (citta) :

89 - 11 = 78 tâm câu hữu với «thắng giải».

4/Tâm sở TẤN (viriya.)

«TẤN» hay « tinh tấn» (viriya) là «dồn năng lực» để tiếp tục tiến đến mục tiêu. **Động cơ** làm phát sinh «sự tập trung năng lực» này, gọi là «tâm sở tấn» (viriya cetasika). Nó cũng «có

mặt» trong tất cả các «*tâm thức*» (citta), ngoại trừ «1 *tâm hướng ngũ môn*» (pañca dvàravajjanacitta), «10 *tâm ngũ song thức*» (dvi pañca viññàna citta), «2 *tâm tiếp nhận*» (sampaṭicchana), và «3 *tâm suy đạt qua kinh nghiệm*» (santirana). (XI)e.

(XI)e. *Viriyaṃ pañcadvàravajjana dvipañcaviññàna sampaṭicchana-santiranavajjitacittesu.*

◇Nghĩa là «*ngoại trừ 16 tâm*» vừa nêu, thì ***tâm sở TẤN*** (viriya cetasika) có mặt trong 73 tâm thức còn lại, là :

$$89 - 16 = \underline{73} \text{ tâm thức (citta).}$$

◇Lý do ***tâm sở TẤN*** (viriya cetasika) không có mặt trong 16 «*mẫu tâm thức*» nói trên, vì trong 16 tâm quả ấy (vipàka citta), chẳng có điều kiện giúp “tâm sở tấn” phát sinh, nên nó chỉ có mặt trong 73 tâm còn lại.

5/Tâm sở HỖ (pīti)

◇«***HỖ***» là «*trạng thái hân hoan*» (somanā) của một cảm giác. Và «*động cơ*» làm phát sinh cảm giác hân hoan ấy là ***tâm sở HỖ*** (somanā cetasika). -Nó cũng có mặt trong tất cả «*mẫu tâm thức*» (citta), ngoại trừ các nhóm sau đây :

- 1-Các tâm có *nhân sân* (paṭigha),
- 2-Các tâm với *thọ xả* (upekkhā),
- 3-Các tâm có *cảm giác nơi thân* (kāya vedanā),
- 4-Các tâm ở *đệ tứ thiền* (catutthajjāna). (XI)f

(XI)f. *Pīti domanassupekkhāsahagata-kāyaviññàna-catutthajjāna*

vajjitacittesu.

*Nghĩa là **tâm sở HỖ** (piti cetasika) không có mặt trong 70 «mẫu tâm» (citta), như sau đây :

1/ Các tâm có nhân sân (dosa hetu).....2

2/ Các tâm thọ xả (upekkhà) : Nhân tham 4 + nhân si 2 = ...6

Các tâm quả bất thiện vô nhân (ahetuka akusala vipàka)..6

Các tâm quả thiện vô nhân (ahetuka kusala vipàka).....6

Các tâm duy tác vô nhân.....2

Các tâm dục giới tịnh hảo (kàmàvacara sobhana) : *

*Thiện (kusala) - Quả (vipàka) -Duy tác (kiriya).....12

Các tâm đệ V thiền : Sắc giới (rùpa) - Vô sắc giới (arùpa)**

**và Siêu thế (lokuttara) 15+8=23

3/ Các tâm lạc, khổ ở thân (kàyaviññàna : sukha, dukka)...2

4/ Tâm đệ tứ thiền hữu sắc và siêu thế (rùpa 3+lokuttara 8)11

-Tổng cộng những «tâm thức», trong đó **tâm sở HỖ** không phát sinh :

$$2 + 6 + 6 + 6 + 2 + 12 + 23 + 2 + 11 = 70.$$

*Như vậy, trong 51 “mẫu tâm” còn lại, **tâm sở HỖ** có mặt :

$$121 - 70 = 51$$

-Nhắc thêm : **Tâm sở HỖ** (piti cetasika) là một “thành tố” của THIỀN (jhàna). Vì vậy, trong trường hợp này, tổng số “tâm

thức” (citta), là 121, theo cách tính thứ 2, chứ không phải 89, theo cách tính thứ nhất.

6/Tâm sở DỤC (Chanda).

◇“**DỤC**” là trạng thái “*mong muốn thực hiện*”. -Và động cơ làm phát sinh “*sự mong muốn*” này, gọi là **tâm sở DỤC** (chanda cetasika). **Tâm sở DỤC** có mặt trong tất cả các “tâm thức” (citta), ngoại trừ “18 mẫu tâm vô nhân”, và “2 mẫu tâm si”. Tổng cộng là “mẫu 20 tâm thức” (citta), *trong đó tâm sở DỤC không có mặt*. (XI)g. -Nghĩa là nó có mặt trong 69 tâm.

(XI)g. *Chando ahetukamomùhavajjitacittesu labbhati.*

Tổng kết 52 tâm sở :

◇**Phần tổng kết** ở đây, soạn giả xin dựa theo 2 bài kệ của **Đại sư giáo thọ “A-NA-LUẬT** (Anuruddhacarya). (-Thế kỷ 11 sau Tây lịch).

Bài kệ thứ I, chỉ ra “**các tâm sở vãng mắt, trong bao nhiêu mẫu tâm thức**”.

Bài kệ thứ II trình bày “**Trong bao nhiêu mẫu tâm thức, các tâm sở có mặt**”.

Như thế thì :

-Nếu đặt nặng 3 tâm sở “**thăng giải**” (adhimokka), “**tinh tấn**” (viriya), và “**dục**” (chanda), thì **tổng số tâm thức** phải nêu là **89 tâm**, theo cách tính thứ nhất. Vì những chi thiền (jhàna) không được nhắc đến.

-Nhưng nếu phải kể ra các chi thiền, tức là đặt nặng 3 tâm sở **TÂM** (vitakka), **TỨ** (vicàra), và **HỖ** (piti), thì tổng số tâm thức phải nêu là 121 tâm, theo cách tính thứ hai.

◇ Chúng là 6 “**tâm**” (vitakka), “**tứ**” (vicàra) “**thắng giải**” (adhimokkha) “**tấn**” (viriya), “**hỷ**” (piti), và “**đục**” (chanda).

*Sáu tâm này, tùy trường hợp vắng mặt -trong 66 tâm, -trong 55 tâm, -trong 11 tâm, -trong 6 tâm, -trong 7 tâm, và -trong 20 tâm thức (citta).

Và chúng tùy trường hợp có mặt trong -55 tâm, -trong 66 tâm, -trong 78 tâm, -trong 73 tâm, -trong 51 tâm, và -trong 69 tâm. (XII).

(XII) *Te pana cittuppàdà vathakkamaṃ*

Chasatthi pañcapannàsa ekàdasa ca solasa

Sattati visati ceva pakīṇṇakavivajjità

Pañca pannàsa chasatthitthasattati tisattati

Ekapannàsa ekūnasattati sapakīṇṇakà.

Hướng dẫn.

◇ **TÂM** (vitakka) vắng mặt trong 66 tâm như sau :

Trong «ngũ song thức» (pañca dvāraviññāna).....10 tâm

Trong đệ nhị thiền (dutiyaajjhāna)..... 11 -

Trong đệ tam thiền (tatiyaajjhāna)..... 11 -

Trong đệ tứ thiền (catutthajjhāna).....11 -

Trong đệ ngũ thiền (pañcamajjhāna).....23 -

◁ **TÂM** (vitakka) có mặt trong 55 tâm như sau :

Trong bất thiện dục giới (akusala rūpāvacara).....	12 tâm
Trong vô nhân (ahetuka), ngoại trừ 10 “ngũ song thức”...8 -	
Trong dục giới tịnh hảo (rūpāvacara sobhana).....	24 -
Trong sắc giới thiền (rūpajhāna).....	3 -
Trong Siêu thế (lokuttara).....	8 -

◁ **TỨ** (vicāra) vắng mặt trong 55 tâm như sau :

Trong “ngũ song thức” (dvi pañcaviññāna).....	10 -
Trong đệ III thiền sắc giới (rūpa tatiyajjhāna).....	11 -
Trong đệ IV thiền sắc giới (rūpacatutthajjhāna).....	11 -
Trong đệ V thiền sắc giới (rūpa pañcamajjhāna).....	23 -

◁ **TỨ** (vicāra) có mặt trong 66 tâm như sau :

Trong bất thiện dục giới (akusala rūpāvacara).....	12 tâm
Trong vô nhân (ahetuka), ngoại trừ “ngũ song thức”.....	8 -
Trong dục giới tịnh hảo (kāmāvacara sobhana).....	24 -
Trong sắc giới đệ I và đệ II thiền (rūpāvacarajhāna).....	6 -
Trong siêu thế thiền (lokuttarajhāna).....	16 -

◁ **THẮNG GIẢI** (adhimokkha) vắng mặt trong 11 tâm :

Trong hoài nghi (vicikicchā).....	1 tâm
Trong “ngũ song thức” (pañca dvi viññāna).....	10 -

*Bốn tâm sở này (*si mê, vô tà, vô úy, và phóng dật*), trong Vi diệu pháp gọi là “*những tâm sở đi chung*” (sabba akusala sàdhàraṇa), với toàn thể những tâm bất thiện (akusala citta).

(b)

◇ *Tâm sở THAM* (lobha) chỉ có mặt trong 8 tâm bất thiện kết hợp với “*nhân tham*” (lobha hetu). (XIII)b

(XIII)b *Lobho atthasu lobha-sahagatacittesveva labbhati.*

(c)

-**TÀ KIẾN** (diṭṭhi) thì có mặt trong 4 loại tâm có nhân tham “đi chung” với nó (=tà kiến). -**NGÃ MẠN** (māna) có thể tùy trường hợp hiện diện trong 4 tâm có nhân tham, không đi chung với tà kiến. (XIII)c.

-Tâm có nhân tham thì hoặc là “đi chung với tà kiến”, hoặc là thỉnh thoảng “đi chung với ngã mạn”. -Khi nó nằm dưới ảnh hưởng của “**niềm tin sai đường**”, thì gọi là “đi chung với tà kiến” (diṭṭhi-gata sampayutta). Nó cũng thỉnh thoảng không tùy thuộc về tà kiến, vì tham làm cho con người cứng đầu, hay cao ngạo. -Trường hợp này, tâm có nhân tham ấy “đi chung với ngã mạn” (māna sampayutta).

(XIII)c. *Diṭṭhi catūsu diṭṭhigatasampayuttetu.*

Māno catūsu diṭṭhigatavippayuttetu.

(d)

***Bốn** tâm sở (catu cetasikà), **giận hờn** (dosa), **bỏn xẻn** (issà), **ganh tị** (macchariyà), và **lo âu** (kukkucca) thì có mặt trong “2 tâm hận” (paṭigha). (XIII)d.

◇ **Bỏn xẻn** (issà) đốt cháy tâm thức, với sự sợ sệt người khác «thụ hưởng» trong phần lợi của mình.

◇ **Ganh tị** (macchariya) là không chấp nhận bất cứ ai, thu hoạch và vui mừng trước mặt mình. -Ngay cả ganh tị với sự hạnh phúc của người khác, không liên quan hay không phương hại gì đến «hạnh phúc» của mình.

◇ **Lo âu** (kukkucca) hoặc “**hối tiếc**” là tự giận mình một cách chủ quan, lúng túng. -Một người có thể tự tử, vì lo âu và hối tiếc. Và do mang nặng tâm sở bất thiện này trong tâm thức, mà một người đang lo âu và hối tiếc có nét mặt sợ sệt vu vơ.

Chú ý : **Bỏn xẻn** (issà), **ganh tị** (macchariya), và **lo âu** (kukkucca) không thể phát sinh đồng thời trong tâm thức.

(e)

◇ Hai tâm sở bất thiện (dvi akusala cetasika) là **hôn trầm** (thina) và **thụy miên** (middha) thì có mặt trong “5 tâm bất thiện” (citta), biểu lộ trong hành động do dự, hay chờ hoàn cảnh thúc đẩy (saṅkhàrika). -«5 tâm bất thiện» ấy là 4 mẫu tâm câu hữu với nhân tham (lobha hetu) và 1 mẫu tâm câu hữu với nhân si (moha hetu). (XIII)e

(f)

◇ Hoài nghi (vicikicchà) thì có mặt trong một “mẫu tâm thức hoang mang” (citta), gọi là **tâm sở hoài nghi**. (XIII)f

(XIII)d *Doso, Issà, Macchariyaṃ, Kukkuccaṃ*

ca dvìsu paṭighacittesu.

(XIII)e *Thìnaṃ, Middhaṃ pañcasu sasaṅkharikacittesu.*

(XIII)f *Vicikicchà vicikicchà sahagatacittē yeva labhàtī ‘tī.*

CÔ ĐỘNG NHỮNG ĐIỀM CHÍNH :

◇14 tâm sở bất thiện (akusala setasikà) luôn luôn có mặt trong “12 mẫu tâm vương bất thiện” (akusala citta), theo 5 nhóm sau đây :

1/Nhóm 4 tâm sở bất thiện (akusala cetasikà) **si** (moha), **vô tâm** (ahirika), **vô úy** (anottappa), và **trạo cử** (uddhacca) thường xuyên có mặt trong tất cả các tâm bất thiện (akusala citta).

2/Nhóm 3 tâm sở **tham** (lobha), **tà kiến** (diṭṭhi), **ngã mạn** (māna) có mặt trong tất cả loại tâm có nhân tham (lobha hetu).

3/Nhóm 4 tâm sở **sân** (dosa), **bổn xển** (issà), **ganh tị** (macchariyà), và **lo âu** (kukkucca) có mặt trong các “mẫu tâm thức” (citta) có nhân sân (dosa hetu).

4/Nhóm 2 tâm sở **hôn trầm** (thìna) và **thụy miên** (middha) có mặt trong những “mẫu tâm vương” (citta) do dự khi hành động, hay chờ hoàn cảnh thúc đẩy (sasaṅkharika).

5/Nhóm 1 tâm sở **hoài nghi** (vicikicchà) có mặt trong “1 mẫu tâm” do câu hữu với hoài nghi. (XIV).

§10. Tâm sở tịnh hảo (Sobhana cetasikà).

*Có tất cả 25 tâm sở tịnh hảo, cũng chia làm 5 nhóm :

Nhóm (a)

◁ “19 tâm sở tịnh hảo biến hành” (sobhana sàdhàrana cetasikà) có mặt trong tất cả “59 mẫu tâm vương có nhân thiện” (kusala hetu). (XV)a.

(XIV) *Sabbapuññesu cattàro lobhamùle tayo gatà,*

Dosamùlesu cattàro sasaṅkhàre dvayaṃ tathà,

Dvādasa akusalesveva sampayujjanti pañcadhà.

(XV)a. *Sobhanesu pana sobhanasàdhàraṇà*

tàva ekūnavīsati cetasikà

Sabbesu pi ekūnasatthisobhanacittesu samvijjanti.

Nhóm (b)

-Tất cả **tâm sở tiết chế** (sabba tiviratiyo), gồm *chánh ngữ* (sammà vācà), *chánh nghiệp* (sammà kammantà), và *chánh mạng* (sammà ājīvā) cùng nhau có mặt, như viên tròn quả lành, trong những “mẫu tâm siêu thế”. Nhưng trong cõi phàm tình, thì 3 tâm “tiết chế” ấy chỉ được tìm thấy trong “các mẫu tâm thiện dục giới” (kāmāvacara kusala citta). Chúng cũng tùy trường hợp, phát sinh một cách riêng rẽ. (XV)b.

(XV)b. *Viratiyo pana tisso pi lokuttaracittesu sabbathà pi niyatà ekato va labhanti. Lokiyesu pana kāmāvacara kusalesusveva kadāci sandissanti visum visum.*

◁ **Ba tiết chế** (ti viratiyo) phát sinh như **tâm sở thiện** (kusala cetasikà), trong tâm thức (citta), khi một người *thành công trong việc chấm dứt “tà ngữ”* (miccha vācà), *chấm dứt “tà nghiệp”* (miccha kammanta), và *chấm dứt “tà mạng”* (miccha

àjiva). -“Ba tâm sở tiết chế” này không có mặt cùng một lúc, mà chúng “xuất hiện” riêng rẽ và tùy trường hợp.

Nhóm (c)

◇ “**Hai tâm sở vô lượng**” (appamañña) cũng phát sinh riêng rẽ và tùy trường hợp, trong “28 mẫu tâm thức” sau đây :

*Trong các “**tâm đại hạnh**” (mahaggatàcitta), ngoại trừ “15 tâm” đê ngũ thiện hữu sắc, tức là *những tâm còn lại* của vô sắc thiện.....12 tâm.

*Trong các tâm thiện dục giới.....8 -

*Trong các tâm vô nhân duy tác dục giới (ahetuka kuasala kiriya)..... 8 -

Tổng cộng : 28 tâm.

◇ Một số ý kiến cho rằng, “**2 tâm sở vô lượng**” (1/karuṇa = TỪ, và 2/muditā = HỖ) không thể phát sinh trong những “mẫu tâm thức” câu hữu với XẢ (hay “tâm thân nhiên”, “tâm vô chấp”). (XV)c.

(XV)c. *Appamaññaṇo pana dvādasasu pañcamajjhānavajjita*

mahaggatācittesu ceva kamāvacarakusalesu ca

sahetukakāmāvacara-kiriyaṇācittesu ceti atthaviśaticittesveva

kadāci nanahutvā jāyanti. Upekkhā-sahagatesu panettha

karuṇā muditā na santī ti keci vadanti.

-Hai tâm sở TỪ (karuṇa) làm cho cảm thấy “tội nghiệp” trước cái khổ của những kẻ khác. Và HỖ làm cho cảm thấy “hân

hoan” trước cái vui của những người khác. -Hai tâm sở này được gọi là “vô lượng” (appamañña), vì chúng hằng trải rộng đến vô số chúng sanh trong vũ trụ. -Chúng phát sinh trong tâm thức con người, riêng rẽ và tùy thời, vì “2 cảm giác” này không thể biểu lộ cùng một lúc.

Nhóm (d)

◇ “Mẫu tâm thức đại hạnh” thì có tất cả là 27, gồm 15 tâm thiện sắc giới (rùpajjhàna), và 12 tâm thiện vô sắc giới (arùpajjhàna). -Trong số đó, có “15 mẫu tâm thức” thuộc đề ngũ thiện, gồm hữu sắc thiện có 3, và vô sắc thiện có 12. Chúng “câu hữu với XÁ” (upekkhà sahagata), hay thản nhiên, bình đẳng, vô chấp. -Vì vậy trong đó, không thể có TỪ (karuṇā) hay HỖ (muditā).

Nhóm (e)

◇ “Tâm sở tuệ căn” (paññindriya cetasika) thì có mặt trong “47 mẫu tâm thức” như dưới đây :

*Trong 3 loại tâm dục giới (1/thiện (kusala), 2/quả (vipāka), và 3/duy tác (kiriya) : có 12 tâm > > > > > > > > > 12 tâm.

*Trong “27 mẫu tâm đại hạnh” (mahaggatà) và trong “8 mẫu tâm siêu thế” (lokuttara), tổng cộng là 35 tâm > > > > > > > 35 tâm. (XV)d

(XV)d. *Pañña pana dvādasasu ñānasampayuttakāmāvacaracittesu ceva sabbesu pañcatimsamahaggatalokuttaracittesu ceti sattacattālisacittesu sampayogaṃ gacchatī ‘ti.*

CÔ ĐONG NHỮNG ĐIỂM CHÍNH.

◁>Những «**tâm sở tịnh hảo**» (sobhana cetasikà) chỉ hiện hữu trong «**các mẫu tâm thức tịnh quang**» (sobhana citta), như các nhóm sau :

1/**Nhóm 19 tâm sở tịnh hảo** (sobhana sàdhàraṇa) có mặt trong «59 mẫu tâm thức thiện».

2/**Nhóm 3 tâm sở tiết chế** (ti viratiyo) có mặt trong «**8 mẫu tâm dục giới thiện**» (kàmàvacara kusalacitta), và có mặt trong «**8 mẫu tâm siêu thế**» (lokuttaracitta). Tổng cộng là 16 tâm.

3/**Nhóm 2 tâm sở TỪ** (karuṇà) và **HỖ** (mudità) có mặt trong «**28 mẫu tâm**» : a/Đại hạnh sắc giới có 15, trừ 3 ở ngũ thiền, còn lại..... 12

b/Dục giới thiện (kàmàvacara kuasala)..... 8

c/Hữu nhân dục giới duy tác (sahetuka kàmàvacara kiriya)... 8

*Tổng cộng : -Nhóm **2 tâm sở TỪ và HỖ** có mặt trong «**28 mẫu tâm**». (12 + 8 + 8 = 28).

4/**Nhóm tâm sở TUỆ CĂN** (paññacetasika) có mặt trong 37 tâm, gồm những tâm dục giới «hợp trí» (ñāna sampayutta kàmàvacaracitta) có 12, đại hạnh (mahaggatàcitta) có 27, siêu thế (lokuttaracitta) có 8.

Tổng cộng : 12 + 27 + 8 = 37. (XVI)

(XVI) *Ekūṇavīsati dhamma jāyantekūnasatthiṣu,*

Tayo solasacittesu atthavīsatiyaṃ dvayaṃ,

Pañña pakāsita sattacattālisavidhesu pi,

Phân tập III

MẪU TÂM VƯƠNG NÀO CÓ BAO NHIÊU

TÂM SỞ VÀ TÊN GÌ ?

§11. Dẫn nhập.

*Các tâm sở, như **bổn xển** (issà), **ganh tỵ** (macchariyà), **lo âu** hay **hối tiếc** (kukkucca), **3 tiết chế** (virati), cộng với **2 vô lượng** (dvi appamañña), và cộng với **1 ngã mạn** (māna). -Chín tâm sở này phát sinh riêng rẽ và tùy trường hợp.

***Thụy miên** (thīna) và **hôn trầm** (middha), -hai tâm sở này luôn luôn đi chung với nhau, ở bất cứ nơi nào chúng có mặt.

***Những tâm sở còn lại**, -nghĩa là 52- (9+2) = 41 tâm. Chúng đã có «nơi chôn cố định», như đã trình bày trên đây.

◁Trong phần này, chúng ta sẽ nói về những «**phối hợp khác nhau**» trong những «**mẫu tâm thức khác nhau**». (XVII)

(XVII) *Issà –Maccheva –Kukkucca –Virati –Karunādayo*

Nānā kadāci māno ca thīnamiddham tathā saha.

Yathāvuttānusārena sesā niyatayogino,

Saṅgahaṃ ca pavakkhāmi te saṃ dāni yathārahaṃ.

Sâu đây là những phối hợp có thể xảy ra :

◁36 tâm sở phối hợp trong các “**mẫu tâm siêu thế**” (lokuttaracitta).

◇35 tâm sở phối hợp trong các “mẫu tâm đại hạnh” (mahaggatàcitta).

◇38 tâm sở phối hợp trong các “mẫu tâm thiện dục giới” (kàmàvacarakusala).

◇27 tâm sở phối hợp trong các “mẫu tâm bất thiện dục giới” (kàmàvacara akusalacitta).

◇12 tâm sở phối hợp trong những “mẫu tâm vô nhân” (ahetukacitta). (XVIII).

(XVIII) *Chattinsànuttare dhammà pañcatinsa mahaggate,*

Atthatinsàpi labhanti kàmàvacarasobhane.

Sattavìsatiyapuññamhi dvàdasàhetuke ti ca,

Yathàsambhavayogena pañcadhà tattha saṅgaho.

PHỐI HỢP NHƯ THẾ NÀO ?

(Katham ?)

I

§12. Những tâm sở phối hợp với các “mẫu tâm siêu thế”.

-Xin trình bày dưới “5 tiêu đề” :

1/Tâm sở phối hợp với “8 mẫu tâm siêu thế đệ nhất thiên”.

2/Tâm sở phối hợp với “8 mẫu tâm siêu thế đệ nhị thiên”.

3/Tâm sở phối hợp với “8 tâm siêu thế đệ tam thiên”.

4/Tâm sở phối hợp với “8 tâm siêu thế đệ tứ thiên”.

5/Tâm sở phối hợp với “8 tâm siêu thế đệ ngũ thiên”

*Và bên trong những “mẫu tâm siêu thế” (lokuttaracitta), thì :

(a)

***36 tâm sở** (cetasika) phối hợp với “**8 mẫu tâm siêu thế**” đệ nhất thiên có thể trình bày như sau :

◇**Phức hợp tâm sở** (aññasamàsa cetasika) gồm “**7 biến hành**” (sabbacitta sàdhàraṇa) và “**6 biệt cảnh**” (pakinnaka), - tổng số là **13**.

◇**Tâm sở tịnh hảo** (sobhana cetasika) có 25, trừ ra “2 vô lượng” (appamañña), còn lại là **23**.

-Như vậy, trong “**8 mẫu tâm siêu thế**” (lokuttaracitta), có sự phối hợp của 36 tâm sở (cetasika), được *xác chứng*. **(XIX)a**

***TỪ** (karuṇā) và **HỖ** (muditā), 2 tâm sở vô lượng này có “đối tượng để hướng đến” là “toàn thể vũ trụ”. -Vì vậy, TỪ và HỖ không thể phát sinh trong các “mẫu tâm siêu thế”, vì “đối tượng của tâm siêu thế”, là “**giải thoát niết-bàn**”.

(b)

◇**Những tâm sở tương tự**, cũng phối hợp trong “**8 mẫu tâm thức siêu thế**” (lokuttaracitta), kể từ đệ nhị thiên hữu sắc trở lên (rùpavacara dutiyajjhāna). -Nghĩa là chúng ta không kể **tâm sở tầm** (Vitakka cetasika). **(XIX)b**.

***Tâm sở TÂM** không được kể trong đệ nhị thiền, nên nó không có mặt trong “36 mẫu tâm thức siêu thế”. Như vậy con số đúng phải là 35.

(c)

*“**8 mẫu tâm siêu thế**” (lokuttaracitta), khi ở đệ tam thiền hữu sắc (rùpàvacara tatiyajjhàna), thì tâm sở **TÂM** (vitakka), và tâm sở **TÚ** (vicàra) không được tính vào. Nên “tổng số tâm sở thiền” phát sinh trong “8 tâm siêu thế” ấy, là 36 trừ 2. -Con số đúng còn lại 34. (XIX)c.

(d)

*“**8 mẫu tâm siêu thế**” (lokuttaracitta), khi ở đệ tứ thiền hữu sắc, thì các tâm sở “**TÂM**” (vitakka), “**TÚ**” (vicàra), và “**HỖ**” (piti) không được tính vào. Nên “tổng số tâm sở thiền” phát sinh trong “8 tâm siêu thế” ấy, là 36 trừ 3. Và con số còn lại là 33. (XIX)d.

(e)

*“**8 mẫu tâm siêu thế**” (lokuttaracitta), khi ở đệ ngũ thiền hữu sắc, thì con số tâm sở phát sinh cũng là 33, giống như trước, nhưng khác ở chỗ trường hợp này, tâm sở LAC (sukha), được thay thế bằng tâm sở XA (upekkhà). (XIX)e.

-Tóm lại, **những tâm sở phối hợp** trong các “mẫu tâm siêu thế” (lokuttaracitta) vừa được trình bày dưới 5 tiêu đề. (XIX)f.

CÔ ĐỘNG NHỮNG ĐIỂM CHÍNH :

*Trong các “*mẫu tâm siêu thế*” (lokuttaracitta), những *tâm sở thiên hữu sắc* (rùpajhàna cetasika) đồng sự phát sinh, được chia ra 5 nhóm :

◇Nhóm thứ nhất có 36 tâm sở, *phối hợp ở đệ nhất thiên*.

◇Nhóm thứ hai có 35 tâm sở, *phối hợp ở đệ nhị thiên*.

◇Nhóm thứ ba có 34 tâm sở, *phối hợp ở đệ tam thiên*.

◇Nhóm thứ tư có 33 tâm sở, *phối hợp ở đệ tứ thiên*.

◇Nhóm thứ năm có 33 tâm sở, *phối hợp ở đệ ngũ thiên*. (XX)

(XIX)a. -*Kathaṃ ?*

-*Lokuttaresu tàva atthasu pathamajjhànikacittesu
aññasamànà terasa cetasikà, appamaññàvajjità
tevīsati sobhana- cetasikà cet chattīṃsa
dhammà saṅgahaṃ gacchanti.*

(XIX)b. *Tathà dutiyajjhànikacittesu vitakkavajjā.*

(XIX)c. *Tatīyajjhànikacittesu vitakkavicāravajjā.*

(XIX)d. *Catutthajjhànikacittesu vitakkavicārāpīṭivajjā.*

(XIX)e *Pañcamajjhànikacittesu upekkhāsahagatā
te eve sangayhantī ‘tī.*

(XIX)f. *Sabbathā pi atthasu lokuttaracittesu pañcamajjhānavasena
pañcadhā va saṅgaho hotī ‘tī. (XX)*

(XX) *Chattiṃsa pañcatinsādhā catuttinsa yathakkamaṃ, tettiṃsa*
Dvayamiccevaṃ pañcadhānuttare thitā.

II

§13. Tâm sở phối hợp trong những «mẫu tâm đại hạnh».

◇ *Các tâm sở phối hợp* trong «**27 mẫu tâm đại hạnh**» (mahaggatācitta), có thể trình bày dưới 5 đầu đề, tính theo 5 tầng thiền hữu sắc (pañca rūpajhāna) :

Đệ nhất thiền : Pathamajjhāna.

*Trong những “*mẫu tâm đại hạnh*” (mahaggatācitta), 35 tâm sở sau đây, phối hợp trong 3 “*mẫu tâm thức*” (citta), của đệ nhất thiền hữu sắc (rūpavacara pathamajjhāna), gồm 1 thiện (kusala), 1 quả (vipāka), và 1 duy tác (kiriya) = 3.

-“*Phức hợp tâm sở*” (aññasamāsa), gồm “*7 biến hành*” (sabba-citta sādhāraṇa) và “*6 biệt cảnh*”. Tổng số là.....13.

-“*Tất cả tâm sở thiện*” (kusala cetasika) là 25, trừ ra “*3 tiết chế*” (ti viratiyo). Hiệu số còn lại là22.

$$13 + 22 = \underline{35}.$$

◇ *Tâm sở TỪ* (karuṇā cetasika) và *tâm sở HỖ* (muditā cetasika) phát sinh riêng rẽ, không đi chung. (XXI)a.

◇ **3 tâm sở TIẾT CHẾ** (tiviratiyo) không thể phát sinh trong tâm thiền, khi tinh thần “*hành giả*” (yogavacara) hoàn toàn tập trung vào đề mục (kammaṭṭhāna).

(XXI)a. *Mahaggatesu pana tisu pathamajjhānikacittesu tāva*

*Aññasamàna terasa cetasika viratittayavajjità dvàvīsati
sobhanacetāsika ceti pañcatimsa dhammā saṅgahaṃ
gacchanti. Karuṇā Muditā panettha paccekameva yojetabbā.*

Đệ nhị thiền : Dutiyajjhàna.

**Các tâm sở tương tự* như trên, cũng phối hợp trong “*3 mẫu tâm*” (citta) thuộc đệ nhị thiền hữu sắc (rùpadutiyajjhàna), ngoại trừ *tâm sở TẮM* (vitakka).

-Do đó, *tổng số tâm sở* là 35 trừ 1 còn 34. (XXI)b.

(XXI)b. *Tathā dutiyajjhānikacittesu vitakkavajjā.*

Đệ tam thiền : Tatiyajjhàna.

*Trong “*3 mẫu tâm thức*” (citta) thuộc đệ tam thiền hữu sắc (rùpāvacara tatiyajjhàna), 2 tâm sở “*TẮM*” (vitakka), và “*TỨ*” (vicāra), không được tính vào. (XXI)c.

(XXI)c. *Tatiyajjhānikacittesu vitakkavicāravajjā.*

-Vậy chỉ còn *33 tâm sở* (cetasika) có mặt trong “*3 mẫu tâm thức*” (đệ tam thiền hữu sắc) ấy.

$$(35 - 2 = 33)$$

Đệ tứ thiền : Catutthajjhàna.

*Trong “*3 mẫu tâm thức*” (citta) thuộc đệ tứ thiền hữu sắc (rùpāvacara catutthajjhàna), 3 tâm sở “*TẮM*” (vitakka), “*TỨ*” (vicāra), và “*HỖ*” (pīti), không được tính vào. (XXI)d.

(XXI)d. *Catutthajjhānikacittesu vitakkavicārāpītivajjā.*

-Vậy chỉ có **32 tâm sở** (cetasika),
phát sinh trong “3 mẫu tâm thức” ấy.

$$(35 - 3 = 32).$$

Đệ ngũ thiền : Pañcamajjhàna.

*Trong “**15 mẫu tâm thức**” (citta), thuộc đệ ngũ thiền hữu sắc (rùpavacara pañcamajjhàna), -tức là khi có “**3 tâm hữu sắc thiền**” (rùpajjhànacitta), cộng với “**12 tâm vô sắc thiền**” (arùpajjhànacitta), thì **2 tâm sở vô lượng** (appamaññàyo cetasika), không được kể vào. (XXI)e.

(XXI)e. *Pañcamajjhànīkacittesu pana pannarasasu*

appamaññāyo na labhanti ‘ti.

-Vậy chỉ có **30 tâm sở** (cetasika), phát sinh trong những “**mẫu tâm thức**” (citta) ấy.

$$(32 - 2 = 30)$$

◇Hai tâm sở “**TỪ**” (karunā) và “**HỖ**” (muditā) *không thể có mặt* trong đệ ngũ thiền hữu sắc (rùpavacara pañcamajjhàna), vì ở đây có “**tâm sở XÁ**” (thán nhiên, vô tư, trung lập) (=upekkhā cetasika).

*Chung qui, **những tâm sở** (cetasika), phối hợp trong “**27 tâm đại hạnh**” (mahaggatacitta) đã được trình bày dưới 5 “đầu đề”, theo 5 tầng thiền hữu sắc (Pañca rùpajjhàna). (XXI)f.

(XXI)f. *Sabbathā pi sattavīsati mahaggatacittesu*

pañcakajjhānavasena pañcadhā va saṅgaho hoti ‘ti.

CÔ ĐỘNG NHỮNG ĐIỂM CHÍNH.

◁>Trong những «*mẫu tâm thức đại hạnh*» (citta), có 5 “bô tâm”, phối hợp như sau :

1-Ba mươi lăm **tâm sở** (35 cetasika), phối hợp trong «3 *mẫu tâm hữu sắc đệ nhất thiên*» (rùpavacara pathamajjhàna citta).

2-Ba mươi bốn **tâm sở** (34 cetasika), phối hợp trong «3 *mẫu tâm hữu sắc đệ nhị thiên*» (rùpavacara dutiyajjhànacitta).

3-Ba mươi ba **tâm sở** (33 cetasika), phối hợp trong «3 *mẫu tâm hữu sắc đệ tam thiên*» (rùpavacara tatiyajjhànacitta).

4-Ba mươi hai **tâm sở** (32 cetasika), phối hợp với «3 *mẫu tâm hữu sắc đệ tứ thiên*» (rùpavacara catutthajjhànacitta).

5-Ba mươi **tâm sở** (30 cetasika), phối hợp với «3 *mẫu tâm hữu sắc đệ ngũ thiên*» (rùpacavarapañcamajjhànacitta). (XXII).

(XXII) *Pañcatimsa catuttimsa tettiimsa ca yathakkamaṃ,*

Battimsa ceva timseti pañcadhà va mahaggate.

III

§14. Tâm sở phối hợp trong các mẫu tâm thiện dục giới.

◁>Trong những “*mẫu tâm thiện dục giới*” (kàmàvacara susalacitta), số tâm sở tương tự, phối hợp trong các «mẫu tâm» vô trợ và hữu trợ (asañkhàrika ca sasañkhàrika ca). -Do đó, trong số «24 *mẫu tâm thiện dục giới*» (kàmàvacara kusalacitta), có «12 cặp» vô trợ và hữu trợ, có các «phối hợp»

của chúng. «12 cặp vô trợ hữu trợ» là a/4 **thiện** (4 kusala), b/4 **quả** (4 vipàka), và c/4 **duy tác** (3 kiriya).

(a)

Thiện (kusala)

(1)

◇ Trong số những «**mẫu tâm thiện dục giới**» (kamàvacara kusalacitta), chúng ta có 38 tâm sở (cetasika), kết hợp trong «**cặp thứ nhất**», là câu «**đồng cùng THỌ HỖ, hợp trí, vô trợ và hữu trợ**» (somanassa sahaḡata ñānasampayutta asaṅkhàrika sasaṅkhàrika).

-Chẳng hạn như :

***Các tâm sở phức hợp** (aññasamàsa cetasika).....13

*Tất cả **tâm sở tịnh hảo** (sobhana cetasika).....25

Tổng cộng 38.

«**Tâm sở TỪ**» (karuṇà) «**tâm ở HỖ**» (pīti), «**Chánh ngữ**» (sammàvaca), «**Chánh nghiệp**» (sammākammantà), và «**Chánh mạng**» (sammà àjivà). -**Năm tâm sở** này (imāni 5 cetasikāni) phát sinh riêng rẽ, 2 tâm sở không đi chung cùng một lúc. -Vì vậy, mỗi lần chỉ có **34 tâm sở** (34 cetasika). -Bài tính như sau :

$(38 - 5 = 33) \Rightarrow (33 + 1 = 34)$. (XXIII)a.

(XXIII)a. Kamàvacarasobhanesu pana kusalesu tava pathama-dvaye aññasamànà terasa cetasikà pañcaviṣati sobhanacetasikà ceti

atthatimsa dhammà saṅgahaṃ gacchanti. Appamaññāviratiyo panettha pañca pi paccekameva yojetabbā.

(2)

◁ **Cũng số 38 tâm sở** ấy, trừ ra «**1 tâm sở tuệ căn**» (paññindriyacitta), phối hợp trong «**cặp thứ hai**», là «**các mẫu tâm thức thọ hỷ, lý trí, vô trợ và hữu trợ**» (somanassa saḥagata ñānavippayutta asaṅkharika, saṅkharika). (XXIII)b. -Nghĩa là $38 - 1 = \underline{37}$ tâm sở phối hợp.

(XXIII)b. *Tathā dutiyadvaye ñānavijjità.*

(3)

◁ Trong «**cặp vô trợ và hữu trợ thứ ba**», là câu «**đồng cùng THỌ HỖ, hợp trí, vô trợ và hữu trợ**» (somanassa saḥagata ñānasampayutta, asaṅkharika, saṅkharika) thì **tâm sở tuệ căn có mặt**, nhưng **tâm sở HỖ lại vắng mặt, không phát sinh** được. Do đó, tổng số tâm sở còn lại là 37 tâm. (XXIII)c.

(XXIII)c. *Tatīyadvaye ñānasampayutta pītivajjità.*

(4)

◁ Trong «**cặp vô trợ và hữu trợ thứ tư**», là câu «**đồng cùng THỌ XẢ, lý trí, vô trợ và hữu trợ**» (upekkhā saḥagata, ñānavippayutta, asaṅkharika, saṅkharika), cả hai **tâm sở TUỆ CĂN** (paññindriya cetasika) và **tâm sở HỖ** «pīti-cetasika), đều vắng mặt. Do đó, chỉ có 36 tâm sở (cetasika) phát sinh. ($38 - 2 = 36$). (XXIII)d.

(XXIII)d. *Catutthadvaye ñānapītivajjità te eva sagayhanti.*

(b)

Quả (vipàka)

◁Hai **tâm sở VÔ LƯỢNG** (2 appamañña cetasikà), và ba **tâm sở TIẾT CHẾ** (ti viratiyo). -Năm tâm sở này (imàni 5 cetasika) không có mặt trong các «mẫu tâm quả» (vipākacitta). -Vì vậy, chúng ta có cùng con số 38 tâm sở như trên, phát sinh và trừ 5 trong mỗi cặp *vô trợ* và *hữu trợ* của TÂM QUẢ. -Xin trình bày như sau :

*Cặp tâm vô trợ và hữu trợ thứ 1, có **33 tâm sở hiện diện** :

$$38 - 5 = 33$$

*Cặp tâm vô trợ và hữu trợ thứ 2, có **32 tâm sở hiện diện** :

$$37 - 5 = 32$$

*Cặp tâm vô trợ và hữu trợ thứ 3, có **32 tâm sở hiện diện** :

$$37 - 5 = 32$$

*Cặp tâm vô trợ và hữu trợ thứ 4, có **31 tâm sở hiện diện** :

$$36 - 5 = 31. (XXIII)e$$

(XXIII)e. *Tathà vipàkesu ca appamaññavirativajjità te eva sangayhanti ‘ti sabbathà pi catuvisatikamàvacarasobhanacittesu dukavasena dvàdasadhà va saṅgaho hoti ‘ti.*

c

Duy tác (kiriya)

◁Ba **tâm sở TIẾT CHẾ** (3 viratiyo cetasikà) không phát sinh trong những «mẫu tâm duy tác» (của 1 thánh nhân A-la-hán).

-Do đó, cùng số tâm sở vô trợ và hữu trợ như trên, hiện diện trong «4 cặp tâm thức duy tác» (kiriya-citta), chúng ta phải **trừ ra 3 tâm sở tiết chế. (XXIII)f.**

-Xin trình bày như sau :

*Cặp tâm vô trợ và hữu trợ thứ 1, có **35 tâm sở hiện diện** :

$$38 - 3 = 35$$

*Cặp tâm vô trợ và hữu trợ thứ 2, có **34 tâm sở hiện diện** :

$$37 - 3 = 34$$

*Cặp tâm vô trợ và hữu trợ thứ 3, có **34 tâm sở hiện diện** :

$$37 - 3 = 34$$

*Cặp tâm vô trợ và hữu trợ thứ 4, có **33 tâm sở hiện diện** :

$$36 - 3 = 33$$

(XXIII)f. Kiriya-cittesu pi virativajjità tatheva

catūsu pi dukesu catudhà va sangayhanti.

◁Như thế, **những tâm sở** (cetasika) phát sinh trong «**24 mẫu tâm tịnh hảo dục giới**» (24 kamàvacara sobhanacitta), vừa được «sắp xếp», theo «12 cặp tâm thức» «**vô trợ và hữu trợ**» (asañkharika, sañkharika).

CÔ ĐỘNG NHỮNG ĐIỂM CHÍNH.

-Trong số «**24 mẫu tâm hữu nhân dục giới**» (sahetuka sobhana citta), gồm 3 loại 1/**thiện** (kusala), 2/**quả** (vipàka), và 3/**duy tác** (kiriya). Chúng ta thấy có 38, 37, 37, và 36 **tâm sở** (cetasika) tương quan phát sinh trong «4 cặp tâm thức thiện».

◇ Trong «**4 cặp tâm thức thuộc loại duy tác**» (kiriya-citta). Cặp thứ nhất có 33 tâm sở (cetasikà), cặp thứ hai có 32 tâm sở, cặp thứ ba có 32 tâm sở, và cặp thứ tư có 31 tâm sở (cetasikà).

◇ Ba tâm sở **TIẾT CHẾ** (3 viratiyo) không phát sinh, trong những «**mẫu tâm thức duy tác**» (kiriya-citta), và trong những «**mẫu tâm thức đại hạnh**» (mahaggata-citta).

◇ Hai tâm sở **VÔ LƯỢNG** (2 appamañña-ya) không có mặt, trong các «**mẫu tâm thức siêu thế**» (lokuttara-citta).

-Cộng 3 tâm sở tiết chế, và 2 tâm sở vô lượng nói trên, thì 5 tâm sở này vắng mặt trong «**các mẫu tâm quả thiện dục giới**» (kàma-vacara kusala-vipàka-citta).

◇ Các «**mẫu tâm siêu thế**» thay đổi tùy theo những tầng thiện (jhàna). Nghĩa là «**cùng một mẫu tâm thức**» có thể phối hợp với nhiều tầng thiện (jhàna).

◇ Những «**mẫu tâm đại hạnh**» (mahaggata-citta) có thể biến đổi khác nhau, tùy theo các chi thiện, và tùy theo 2 tâm **VÔ LƯỢNG** (appamañña-ya-citta). -Chữ «**VÔ LƯỢNG**» ở đây ám chỉ **12 tâm vô sắc** (arùpa-citta) : -Thiện (kusala), -Quả (vipàka), và -Duy tác (kiriya).

◇ Các «**mẫu tâm thiện dục giới**», có thể phối hợp với bất cứ loại nào trong 3 tâm sở TIẾT CHẾ (3 viratiyo), thuận tiên và không thuận tiên đi chung với tâm sở **TUỆ CĂN** (paññindriya-cetasika), -hay thuận tiên và không thuận tiên đi chung với tâm sở **HỖ** (piti cetasika), trong cả 2 trường hợp

THỌ HỖ (Somanassa sahagata) và THỌ XÃ (Upekkhà sahagata). (XXIV).

(XXIV). *Atthatiṃsa, sattatiṃsa-dvayaṃ chattiṃsakam subhe,
Pañcatiṃsa, catuttiṃsa-dvayaṃ tettiṃsakam kriye,
Tettiṃsa pàke battiṃsa-dvayekatiṃsakam bhavē,
Sahetukakàmàvacarapuññapàkakiriyàmane.
Na vijjantetha virati kiriyàsu ca mahaggate,
Anuttare appamañña kàmapàke dvayaṃ tathā.
Anuttare jhānadhamma appamañña ca majjhime,
Viratī ñānapitī ca parittesu viṣesakā.*

IV

**§15. Các tâm sở phối hợp trong
những “mẫu tâm bất thiện” (akusalacittāni).**

(i)

“Mẫu tâm thức bất thiện vô trợ thứ nhất”, có nhân tham

(Lobhahetukacitta asaṅkhàrika)

*Trong các tâm có nhân **THAM** (lobhahetuka), giữa những
“mẫu tâm thức bất thiện” (akusalacitta), thì chúng ta thấy :

◇ Có **19 tâm sở** (cetasika), phối hợp trong những tâm vô trợ
thứ nhất (asaṅkhàrikacitta), như sau :

-Các **TÂM SỞ PHỨC HỢP** (aññasamāsacetāsika), gồm 7 **biến hành** (sabbacitta sàdhàraṇa) và 6 **biệt cảnh** (pakīṇṇaka), tức là...**13 tâm sở**.

-Các **tâm sở chung bất thiện** (akusalacetāsika) của các “**mẫu tâm bất thiện**” (akusalacitta), chẳng hạn như 1/SI MÊ (moha), 2/VÔ TÂM (ahirika), 3/VÔ ÚY (anottappa), và 4/TRẠO CỬ hay PHÓNG TÂM (uddhacca), cộng lại.....**4 tâm sở**.

-**Hai tâm sở** THAM (lobhacetāsika) và TÀ KIẾN (diṭṭhi cetāsika).....**2 tâm sở**.

⇨Gom **13 tâm sở phức hợp** với **2 tâm sở chung**, và **4 tâm sở bất thiện**, chúng ta có tất cả **19 tâm sở**, **phát sinh và phối hợp** trong những “**mẫu tâm bất thiện**” (akusalacitta). (XXV)a.

(XXV)a. Akusalesu pana lobhamūlesu tàva pathame asaṅkharike aññasamànà terasa cetāsikā akusalasàdhàraṇà cattàro cà ‘ti sattarasa lobhadiṭṭhihi saddhiṃ ekūnavīsati dhammā saṅgahaṃ gacchanti.

(ii)

“**Mẫu tâm thức bất thiện vô trợ thứ nhì**”, có nhân **THAM**.

(Lobhahetukacitta asaṅkhàrika).

*Trong “**mẫu tâm thức bất thiện vô trợ thứ nhì với nhân tham**” (lobha hetuka), cũng có “**cùng một số tâm sở**.” như “mẫu thứ nhất”, chỉ khác ở chỗ là “tâm sở NGÃ MẠNG” (mànà) thay thế “tâm sở TÀ KIẾN” (diṭṭhi). (XXV)b.

(XXV)b. Tattheva dutiye asaṅkhàrike lobhamànena.

(iii)

“Mẫu tâm thức bất thiện vô trợ thứ ba, có nhân THAM”.

(Lobhahetukacitta asaṅkhàrika)

*Trong “**mẫu tâm thức bất thiện vô trợ thứ ba với nhân tham**”, có 18 tâm sở đi với “TÀ KIẾN” (diṭṭhi), nhưng không đi chung với tâm sở HỖ (pīti cetasika). (XXV)c.

(XXV)c. *Tatiye tatheva pītivajjità lobhadiṭṭhiṃ saha atthàrasa.*

-Xin ghi ra như sau :

◇“13 tâm sở PHỨC HỢP”, trừ tâm sở HỖ ra, còn lại..12 tâm.

◇Tâm sở bất thiện biến hành (akusala sàdhàrana).....4 -

◇Tâm sở THAM (lobha) và tâm sở TÀ KIẾN (diṭṭhi).. 2 -

Tổng cộng là 18 -

(iv)

«Mẫu tâm thức bất thiện vô trợ thứ tư, có nhân THAM».

(Lobhahetukacitta asaṅkhàrika)

*Trong «**mẫu tâm thức bất thiện vô trợ thứ tư, với nhân tham**», cũng có cùng 1 số tâm sở phối hợp như trên, nhưng ở đây «tâm sở MẠN» (māna) phát sinh, thay thế «tâm sở TÀ KIẾN» (diṭṭhi). (XXV)d.

(XXV)d. *Catutthe tatheva lobhamānena.*

(v)

«Mẫu tâm thức bất thiện vô trợ thứ năm», với nhân SÂN.

(Lobhahetukacitta asaṅkhàrika).

*Trong «**mẫu tâm thức bất thiện vô trợ thứ năm**», với nhân sân, có tất cả 20 tâm sở, đi chung với **sân** (dosa), với **bồn xễn** (issà), với **ganh tỵ** (macchariyà), và với **lo âu** (kukkuccà). Nhưng chúng không đi chung với **hỷ** (piti). Và phần còn lại giống như trên.

◊ **Bồn xễn** (issà), **ganh tỵ** (macchariyà), và **lo âu** (kukkuccà) phát sinh và phối hợp riêng rẽ. Hai tâm sở này không đi cùng một lúc. (XXVI)a.

◊ 20 tâm sở trong «**mẫu tâm thức bất thiện vô trợ**», có thể là :

-13 tâm sở phức hợp, trừ ra tâm sở Hỷ (piti), còn lại...12 tâm.

-4 tâm sở bất thiện biến hành (akusala sàdhàraṇa)..... 4 -

-4 tâm sở sân, bồn xễn, ganh tỵ, lo âu..... 4 -

Tổng cộng là 20 tâm sở.

(XXVI)a *Pañca me pana paṭighasampayutte asaṅkhàrike doso, issà, macchariyap, kukkucçaṃ ceti catùhi saddhiṃ pītivajjità te eva vīsati dhammā sangayhanti. Issāmaccherakukkuccāni panettha paccekameva yojetabbāni.*

(vi), (vii), (viii), (ix), (x)

Những «**mẫu tâm thức bất thiện hữu trợ**», có nhân **THAM**.

(Lobhahetukacitta **sasaṅkhàrika**).

Trình bày ngắn gọn :

*Liên quan đến «**5 mẫu tâm bất thiện hữu trợ**», có **nhân tham** (lobhahetuka), đánh số «vi», «vii», «viii», «ix» và «x», thì **số tâm sở phát sinh giống như số tâm sở phối hợp ở vô trợ**.

*Điểm khác là phải thêm **2 tâm sở bất thiện «hôn trầm»** (thina) và «**thuy miên**» (middha) vào. Vì đây là LÝ DO để cần có sự «kích thích», hay «nhắc bảo», tức là «**HỮU TRỢ**» (sasaṅkhàrika). **(XXVI)b.**

(XXVI)b. Sasaṅkhàrikapañcake pi tatheva athinamiddhena
vīsesetvā yojetabbā.

Sau đây là bảng kê khai 5 nhóm tâm sở phối hợp.

- Nhóm thứ nhất : $19 + 2 = 21$ (với tham và tà kiến)
- Nhóm thứ hai : $19 + 2 = 21$ (với tham và tà kiến)
- Nhóm thứ ba : $18 + 2 = 20$ (với tham và tà kiến)
- Nhóm thứ tư : $18 + 2 = 20$ (với tham và tà kiến)
- Nhóm thứ năm : $20 + 2 = 22$ (với **sân hận, buồn xuyến, ganh tỵ, và lo âu**).

*Và xem kỹ **những tâm sở phức hợp**, thì **tâm sở HỖ** vắng mặt, trong «**3 mẫu tâm thức**» sau cùng.

(xi)

Các «**mẫu tâm thức bất thiện đầy trao cử**», có nhân **THAM**.
(Lobhasahetukacitta upekkhāsahagata uddhaccasampayutta).

*Có **15 tâm sở bất thiện** phối hợp, trong các «**mẫu tâm thức bất thiện đầy trao cử**» này. Chúng được kê khai như sau :

◊ 13 tâm sở phức hợp (aññasamàsa cetasika), trừ ra **tâm sở DỤC** (chanda) và **tâm sở HỖ** (piti), còn lại.....11 tâm

◊ 4 tâm sở bất thiện biến hành (akusala sàdhàraṇa cetasdika)....4 tâm **(XXVII)a.**

Tổng cộng $11 + 4 = 15$ tâm sở.

(XXVII)a *Chandapìtivajjità pana aññasamànà ekàdasa,*

akusalasàdhàraṇa cattàro ca ti pannarasa dhammà

uddhaccasahagate sampayujjanti.

*Một tâm thức phóng dật, hay **đầy trạo cử**, thì không thể có «**dục lực**» hay «**sinh lực**» (chanda bàla). Nó luôn luôn «bạc nhược», «tiêu cực», và «dừng đọng» (upekkhà), nên không thể nào có **tâm sở HỖ** (piti cetasika).

(xii)

Mẫu «**tâm thức bất thiện đầy hoài nghi**», có nhân **SI**

(Momùhasahetukacitta upekkhàsahagata

vicikicchà sampayutta)

◊ Trong các «**mẫu tâm thức bất thiện hoài nghi hay hoang mang**», chứa nhân SI (momùhasahetukacitta), cũng có 15 tâm sở phối hợp như trên đây, nhưng tâm sở «**thắng giải**» (adhimokkha : «tận tâm») thì *đương nhiên vắng mặt*, chỉ có 1 tâm sở hoang mang, hay **hoài nghi** (vicikicchà cetasika) hiện diện mà thôi. **(XXVII)b.**

(XXVII)b. *Vicikicchàsahagatacitta ca adhimokkhavirahitā*

*vicikicchàsahagatà tatheva pannarasadhammā
samupalabbhanti ‘ti.*

◇ **Tâm sở THẮNG GIẢI** (adhimokkha) không thể có mặt, khi sự hoang mang hay hoài nghi phủ kín tinh thần (citta).

◇ Như thế 15 tâm sở có mặt trong trường hợp này là :

- 13 tâm sở phức hợp, trừ ra 3 tâm sở **dục, hỷ, và thắng giải**, còn lại..... 10 tâm.

- 4 bất thiện biến hành tâm sở (akusala sàdhàraṇa).....4 tâm.

- Hoài nghi tâm sở, hoang mang (vicikicchà cetasika)....1 tâm.

- Cộng 15 tâm sở.

BẢNG TỔNG KẾT

*Hình vẽ tổng kết sau đây bao gồm **những con số tâm sở** (cetasika) trong «**12 mẫu tâm thức bất thiện**», đã được hướng dẫn theo thứ tự.

Vô trợ (Asaṅkhàrika)					Hữu trợ (Sasaṅkhàrika)					Căn nhân si (Momūha)	
Tham (Lobha)				Sân (Dosa)	Tham (Lobha)				Sân (Dosa)	Hoài nghi (Vicikicchā)	Trạo cử (Uddhacca)
1st	2nd	3rd	4th	1st	1st	2nd	3rd	4th	2nd		
19	19	18	18	20	21	21	20	20	22	15	15
I		II		III	IV		V		VI	VII	

Do đó, trong “12 mẫu tâm thức bất thiện”, có “7 bộ mẫu tâm thức” có **cùng số** tâm sở phối hợp. (XXVII)c.

(XXVII)c. *Sabbathà pi dvàdasàkusacittuppadesu paccekam
yoyiyamànà pi gananasena sattadhà va sangahitā bhavantī ‘ti.*

◇ “7 bộ mẫu tâm bất thiện” bao gồm những tâm sở như sau :

Bộ một : 19 tâm sở, Vô trợ+Nhân tham=>Đệ I và Đệ III

Bộ hai : 18 tâm sở, Vô trợ+Nhân tham=>Đệ V và Đệ VII

Bộ ba : 20 tâm sở, Vô trợ+Nhân sân => Đệ I -----

Bộ bốn : 21 tâm sở, Hữu trợ+Nhân tham => Đệ II và Đệ IV

Bộ năm : 20 tâm sở, Hữu trợ+Nhân tham => Đệ VI và Đệ VIII

Bộ sáu : 22 tâm sở, Hữu trợ +Nhân sân => Đệ II -----

Bộ bảy : 15 tâm sở -----, Nhân si => Đệ I và Đệ II. (XXVIII)a

(XXVIII)a. *Ekūnavīsattthàrasa vīsekavīsa vīsati*

Dvāvīsa pannaraseti sattadhàkusale thitā.

◇ Sau đây là 14 tâm sở bất thiện (akusala cetasika, tìm thấy trong tất cả những “mẫu tâm thức bất thiện” (akusala citta) :

-4 tâm sở bất thiện biến hành (akusala sàdhàraṇa).....4 tâm.

-13 tâm sở phức hợp, trừ 3 tâm “dục lực”, “hỷ”, “thắng giải”, còn lại 10 tâm. (13 – 3 = 10).....10 tâm.

Tổng cộng : 14 tâm sở. (XXVIII)b.

(XXVIII)b. *Sadhàraṇa ca cattàro samànà ca dasàpare*

Cuddasete pavuccanti sabbàkusalayogino.

V

§16. Những tâm sở phối hợp
trong các “mẫu tâm vô nhân”

(Ahetukacittānaṃ cetasikasampayuttāni)

*Tùy theo số tâm sở (cetasika), mà “18 mẫu tâm vô nhân” (atthadasa ahetukacitta) được trình bày như sau :

(1)

Tiểu sinh tâm

-Hay nụ cười của Thánh nhân A-la-hán (hasituppādacitta).

*Trong số các “**mẫu tâm vô nhân**” (ahetukacitta), trong “**tiểu sinh tâm**” (hasituppādacitta), có 12 tâm sở là :

◇**13 tâm sở phức hợp** (aññasamāsa), trừ ra **tâm sở DỤC** (chanda), còn lại **12 tâm**. -Nghĩa là, Thánh nhân “cười tự nhiên”, chứ không phải vì “muốn cười”. (XXIX)a.

(XXIX)a. *Ahetukesu pana hasanacitte tava chanda vajjitā*

aññasamānā dvādasa dhammā saṅgaham gacchanti.

(2)

Xác định tâm.

(Voṭṭhappanacitta)

*Trong “**mẫu tâm thức xác định**” (voṭṭhappanacitta), 2 tâm sở “DỤC” (chanda cetasika) và “HỖ” (pīti cetasika) không phát sinh. Do đó, chỉ có **11 tâm sở** có mặt trong “**mẫu tâm thức xác định**”. Nghĩa là lấy **13 tâm sở phức hợp** trừ đi 2 tâm sở vừa nói. (XXIX)b.

(XXIX)b. Tathà voṭṭhappana chandapīṭivajjita

◁ “**Tâm xác định**” (voṭṭhappanacitta) có việc làm giống như “tâm sở hướng Ý MÔN” (manodvāravajjana). Cả 2 đều có đặc tính “*dựa vào mẫu đã tiêu biểu*” và “*phối hợp kinh nghiệm*”, làm “sống lại ấn tượng cũ trong hiện tại”.

(3)

Tâm suy đạt thọ hỷ

(Somanassa saḥagata santirana).

◁ Trong “**tâm suy đạt thọ hỷ**”, 2 tâm sở “**DỤC**” (chanda) và “**TẤN**” (virīya) không thể phát sinh. (XXIX)c.

(XXIX)c. Sukhasantīrane chandavirīyavajjita.

*Vì vậy, chỉ có **11 tâm sở** (ekadasa cetasikā) trong đó. -Nghĩa là lấy 13 phức hợp tâm sở, trừ đi 2 tâm sở DỤC và TẤN.

(4)-(8)

*Những “**mẫu tâm thức**” (citta), như “**tâm thức hướng ngũ môn**” (pañcadvāra vajjanacitta), “**tâm thức tiếp nhận**” (sampaṭicchana-citta), “**tâm thức suy đạt**” (santīranacitta), thuộc về “**tâm vô nhân duy tác**” (ahetukacitta kiriya).

◁ Cả 3 tâm này, Vi diệu Pháp (Abhidhamma) gọi là “**sinh hoạt tố**” (manodhātuttika), hay “**3 năng lực làm ra cái biết**”.

◁ “**Hai mẫu tâm quả suy đạt theo nghiệp, thiện hay bất thiện**”, (kusala, akusala), đi chung với “**THỌ XẢ**” (upekkhā saḥagata), sẽ biến “**tâm tiếp nối**” (paṭisandhicitta) thành ra “**vô**

nhân” (ahetuka), và “chúng yếu hấn đi khi tái sinh”, tức là lúc đó không đủ điều kiện cho các nhân ảnh hưởng.

◇Vi diệu Pháp (Abhidhamma) trong nhà Phật gọi chúng là “tâm vô nhân tại điểm tiếp nối” (ahetuka paṭisandhi yugala), hay “sơ tố tự động vận hành của tâm tái sinh”.

◇**Ba tâm sở** “đục”(chanda), “hỷ”(pīti), và “tấn”(virīya) không có mặt trong “5 mẫu tâm thức” sau đây :

1-“**Tâm hướng ngũ môn**” (pañcadvāravajjanacitta),

2-“**Tâm vô nhân tiếp nhận quả thiện**” (ahetuka kusala vipāka sampaticchanacitta).

3-“**Tâm vô nhân tiếp nhận quả bất thiện**” (ahetuka akusala vipāka sampaticchana citta).

4-“**Tâm vô nhân suy đạt quả thiện**” (ahetuka kusala vipāka santīranacitta).

5-“**Tâm vô nhân suy đạt quả bất thiện**” (ahetuka akusala vipāka santīranacitta).

*Tất cả đi đôi với “THO XÁ” (upekkhā sahaḡata). (XXIX)d.

(XXIX)d. Manodhātuttikāhetukapaṭisandhiyugale

chandapīṭivirīya vajjitā.

◇**Vì vậy, chỉ có 10 tâm sở** (ekadasa cetasikā) có mặt trong những “mẫu tâm thức” vừa nói. -Tức là lấy “**13 tâm sở phức hợp**” (aññasamāsa), trừ đi 3 tâm sở “**đục**” (chanda cetasika), “**hỷ**” (pīti cetasika), và “**tấn**” (virīya cetasika).

Ngũ song thức

(Dvipaṇca viññāna)

*Trong «**10 mẫu tâm ngũ song thức**» (dvipaṇcaviññāna), tất cả những tâm sở biết cảnh đều vắng mặt (sabba pakīṇṇakacetasika). Vì vậy, chỉ có 7 tâm sở biến hành (sādharaṇa) phát sinh trong đó. (XXIX)e

(XXIX)e. *Dvipaṇcaviññāne pakīṇṇakavajjitā te yeva sangayhanti ‘ti.*

Tổng kết

*Sau đây là bảng ghi những số lượng tâm sở, trong «**18 mẫu tâm thức vô nhân**» (atthadasa ahetukacittesu), theo thứ tự đã được trình bày.

Mẫu tâm thức (Citta)	Số tâm sở (Cetasika)
1-Tiểu sinh tâm (13 phức hợp tâm sở, trừ <i>dục</i>)	= 12 tâm sở I
2-Xác định tâm (13 phức hợp tâm sở, trừ <i>dục</i> + <i>hỷ</i>)	= 11
3-Suy đạt tâm «thọ hỷ» (13 phức hợp, trừ <i>dục</i> + <i>hỷ</i>)	= 11
4-Tâm hướng ngũ môn, 2 Tâm tiếp nhận, 2 tâm suy đạt (13 phức hợp tâm sở, trừ <i>dục</i> , <i>hỷ</i> , và <i>tấn</i>)	} II } II } III IV
5-10 tâm «ngũ song thức» (trừ 1 tiếp nhận, và 2 suy đạt)	= 7 -- IV

*Như thế, trong «**18 mẫu tâm vô nhân**» (ahetuka citta), có «4 bộ tâm thức», có cùng «*một số lượng tâm sở*», là :

◇ **12 tâm sở** trong “*tiểu sinh tâm*”.

◇ **11 tâm sở** trong “**tâm xác định**”, “**tâm hướng ý môn**”,
và “**tâm suy đạt thọ xả**”.

◇ **10 tâm sở** trong “**1 tâm hướng ngũ môn**”, “**2 tâm tiếp nhận**”, và “**2 tâm suy đạt thọ xả**”

◇ **7 tâm sở** trong “**10 tâm ngũ song thức**”. (XXIX)f.

(XXIX)f. *Sabbathà pi atthàrasasu gananasena*

catudhà va saṅgaho hoti ‘ti.

***Bảy biến hành tâm sở** (sàdhàranà cetasikà) thì có mặt chung cho tất cả “**mẫu tâm thức vô nhân**” (ahetukacitta). Còn “**6 tâm sở biệt cảnh**” (6 cetasika pakinnaka) thì có mặt, khi có điều kiện đồng sự. (XXX)a.

(XXX)a. *Dvādasa ekādasa dasa satta cà ti catubbiddho. Atthàrasàhetukesu cituppādesu saṅgaho. Ahetukesu sabbattha satta sesà yathàrahaṃ. Iti vitthārato vutto tettiṃsavidhasaṅgaho.*

Từ đó suy ra :

◇ **Sự phối hợp của các tâm sở** (cetasika)

tạo ra “**33 nhóm tâm thức**”:

- *Tâm siêu thế (lokuttaracitta).....5 nhóm.
- *Tâm đại hạnh (mahaggatacitta).....5 nhóm.
- *Tâm dục giới (kāmāvacaracitta)..... 12 nhóm.
- *Tâm bất thiện (akusalacitta)..... 7 nhóm.
- *Tâm vô nhân (ahetukacitta)..... 4 nhóm.

*Tổng cộng các con số trên đây : $5+5+12+7+4 = 33$ nhóm.

◁> Nhờ hiểu biết “*sự phối hợp*” và “*sự phân loại*” của những tâm sở (Cetasika), như vừa trình bày, mà người ta có thể bàn về “bản chất” của “1 mẫu tâm thức” (citta). (XXX)b.

(XXX)b *Itthaṃ cittāviyuttānaṃ sampayogaṃ ca saṅgaḥaṃ,*

Ñatvā bhedaṃ yathāyogaṃ cittena samamuddise.



Hình bìa

*Trụ đá vua A-Dục dựng, kỷ niệm nơi Đức Phật đặt chân xuống đất, sau 3 tháng lên cung trời Đạo lợi thuyết Vi Diệu Pháp (A-tỳ-đàm).

Chương III

Những phương diện khác.

(Pakiṇṇaka) : Các trọng điểm rời rạc.

◇ Các “*mẫu tâm thức*” (citta) và “*tâm sở đồng sự*” (cetasika) thực ra chỉ nói lên “53 tình trạng tinh thần”(Màna)* (-Xem ghi chú “*” dưới đây. Chúng phối hợp với nhau qua nhiều cách.

*“**53 tình trạng tinh thần**” ám chỉ “tất cả 89 mẫu tâm thức (citta) xem như 1, cộng với 52 tâm sở (cetasika), thành ra 53”.

◇ Từ đây, chúng ta sẽ thảo luận sâu hơn, về *những phương diện khác*. -Tức là đề cập đến những “*phát sinh*” của “*tâm thức*” (citta) và “*tâm sở*” (cetasika) liên quan đến 6 lãnh vực :

1/Cảm thọ (vedanà), 2/Nguyên nhân (hetu),

3/Phân hành (kicca), 4/Căn môn (dvàra),

5/Đối tượng (àlambana), và 6/Cơ sở hoạt động (vatthu). (I).

(I) *Sampayuttà yathàযোগতপান্নাসা sabhàvato,*

Cittacetasikà dhammà tesaṃ dàni yathàরাহাণ.

Vedanàhetuto kiccadvàràrammanavattutho,

Cittuppadavaseneva saṅgaho nàma nīyate.

§1. Liên quan đến cảm thọ (vedanà).

*“*Cảm thọ*” (vedanà) là một “*tâm sở*” (cetasika) phát sinh một cách cần thiết trong **TÂM THỨC** (citta) của mỗi người.

-Đầu tiên có 3 loại cảm thọ (vedanà), là 1/**thọ lạc** (thuận với thân tâm), 2/**thọ khổ** (ngịch với thân tâm), 3/**thọ trung tính** (không thuận không nghịch, thân nhiên, dừng dừng). (II)a.

(II)a. *Tattha vedanàsaṅgahe tàva tividhà vedanà Sukhaṃ,*

Dukkhaṃ, Adukkhamasukhaṃ ceti.

◇ Khi đã ra đời và mang thân này, thì các “**loại tâm thức**” (viññāna), như 1/“**nhãn thức**” (biết ở mắt), 2/“**nhĩ thức**” (biết ở tai), 3/“**tỷ thức**” (biết ở mũi), và 4/“**thiệt thức**” (biết ở lưỡi), hằng “xảy ra” một cách tự nhiên. Và theo Vi diệu Pháp (Abhidhamma), chúng thuộc về “**thọ xả**”, hay “**cảm giác bảm sinh, trung tính**”, dừng dừng (upekkhā vedanā).

*Nhưng “cái biết” thứ 5, do sự dụng chạm vào làn da, hay “**thân thức**”, thì “**nhạy bén hơn**”. -Nó thuộc về “**THỌ LẠC**” (sukha) hay “**THỌ KHỔ**” (dukkha).

◇ “**Tốc hành tâm**” (javana) vốn là “**tâm tích cực, hành động tức khắc, sau độ mạnh ghi nhận**”. “Độ mạnh ghi nhận” ấy còn gọi là “**tập khí**”.

*“**Tốc hành tâm**” (javanacitta) phát sinh do “sức mạnh tập hợp lập lại” hay “**hiệu lực cảm thọ**”, gồm có “**thọ hỷ**” (pīti) khi đối tượng làm cho vui vẻ, hay “**thọ ưu**”, khi đối tượng làm cho không vui.

-Xuyên qua tiếp xúc, nếu “đối tượng” gây cho ta cảm giác ưa thích, thì sự hoan hỷ phát sinh, ngay cả trong “**suy đạt**” (santirāna ahetukacitta). Vì thế, có 2 loại cảm giác, trong tâm quả suy đạt thiện, là **thọ xả** và **thọ hỷ**.

◁Kết quả, có tất cả **5 loại cảm thọ** tùy trường hợp và tùy lúc, đi chung với tâm (citta), -xin kể ra là 1/**thọ lạc** (sukha sahagata), 2/**thọ khổ** (dukkha sahagata), 3/**thọ hỷ** (somanassa sahagata), 4/**thọ ưu** (domanassa sahagata), và 5/**thọ xả** (upekkhà sahagata). (II)b.

(II)b. *Sukhaṃ, Dukkhaṃ, Somanassaṃ, Domanassaṃ,*

Upekkhà ti ca bhedenā pana pañcadhā hoti.

◁Sau đây xin trình bày sự quan hệ rất phức tạp, giữa các cảm thọ (vedanā) và tâm thức (citta).

I

Thọ lạc (sukha vedanā)

*Chỉ có “**1 mẫu tâm thức**” (citta) đi với “**THỌ LẠC**” là “**thân thức**” (kāya viññāna), do **thực quả tốt** của nghiệp thiện kiếp trước. (III)a.

(III)a. *Tattha sukhasahagataṃ,*

kusalavipākaṃ, kāyaviññānamekameva.

II

Thọ khổ (dukkha vedanā)

*Tương tự như thế, chỉ có “**1 mẫu tâm thức**” (citta) đi với “**THỌ KHỔ**” là “**thân thức**” (kāyaviññāna), do **thực quả xấu** của nghiệp bất thiện kiếp trước. (III)b.

(III)b. *Tathā dukkhasahagataṃ akusalavipāka kāyaviññānaṃ.*

III

Thọ hỷ (somanassa).

◇ Có “**62 mẫu tâm thức**” đi chung với “thọ hỷ” (pìti).

*Và trong 18 tâm dục giới (18 kàmàvacara) thì :

-**Với nhân tham** (lobhahetu).....4 tâm.

-**Dục giới tịnh hảo**, gồm 4thiện+4quả+4duy tác.....12 t

-**Suy đạt thọ hỷ**, trong vô nhân quả thiện.....1 t

-**Tiểu sinh** (nụ cười A-la-hán), trong vô nhân duy tác..1 t

*Còn trong những tâm đại hạnh và siêu thế thì :

-Các «mẫu tâm» đệ I thiên, đệ II thiên, đệ III thiên, và đệ IV thiên.....44 tâm.

-Tổng cộng các số trên $4 + 12 + 1 + 1 + 44 = 62$ tâm. **(III)c.**

(III)c. Somanassa sahagata-cittàni pana lobhamulàni. Dvādasa kàmàvacara sobhanàni. Sukhasantirana-hasanàni ca dve ti atthàrasa kàmàvacaracittàni ceva pathama-dutiya-tatiya-catutthajjhàna-saṅkhàtāni catucattālisa mahaggatalokuttara cittaṇi ceti dvāsatthi vidhāni bhavanti.

IV

Thọ ưu (domanassa)

◇ Chỉ có «**2 mẫu tâm thức**» đi chung với «thọ ưu» (hay hờn giận), là loại tâm sân hận (dosacitta). **(III)d.**

(III)d. Domanassasahagatacittāni pana dve paṭighacittāneva.

V

Thọ «Xả» (upekkhà)

(Hay cảm giác dừng dừng, thân nhiên, trung lập)

◇ Tất cả những «mẫu tâm thức» (citta) còn lại, đi đôi với cảm giác thân nhiên, hay dừng dừng, trung lập. -Có tất cả “55 mẫu tâm thức” phối hợp với cảm giác này. Những “mẫu tâm thức” ấy như sau :

*Các “mẫu tâm” có nhân tham (lobha hetu).....	4
*Mẫu tâm có nhân si (moha hetu).....	2
*Các «mẫu tâm vô nhân, quả <u>bất thiện</u> , <i>ngoại trừ thân thức</i> ” và tâm suy đạt thọ hỷ.....	6
*“Mẫu tâm vô nhân, quả <u>thiện</u> , <i>trừ thân thức và tiểu tâm</i> ”	6
*“Mẫu tâm duy tác, <i>ngoại trừ tiểu sinh tâm</i> ”.....	2
*“Mẫu tâm dục giới tịnh hảo, thiện, quả, và vô ký”.....	12
“Mẫu tâm thuộc đệ ngũ thiên hữu sắc”.....	23
Tổng cộng.....	55

CÔ ĐỘNG NHỮNG ĐIỂM CHÍNH.

◇ Đầu tiên, nói chung chỉ có 3 cảm thọ (ti vedanà), là 1/“***thọ lạc***” (sukha vedanà), 2/“***thọ khổ***” (dukkha vedanà), và 3/“***thọ xả***”, *thân nhiên, dừng dừng* (upekkhà vedanà).

◇ Nhưng chúng trở thành 5 loại, khi xét qua “lãnh vực” cảm giác của ***thân*** và của ***tâm***, như “***thọ lạc***” và “***thọ khổ***” liên quan đến ***thân***, -“***thọ hỷ***” (somanassa sahagata) và “***thọ ưu***” (domanassa sahagata) liên quan đến ***tâm***. -Còn “***thọ xả***”

(upekkhà saḥagata) không gây phản ứng cả thân và tâm (aduḁkkaṃasukhà). Trong người phàm, nó là “nguyên nhân” của “*thái độ thản nhiên*”, hay “*dửng dưng*”, “*trung tính*”.

*“*1 mẫu tâm*” (citta) đi đôi với “*thọ lạc*” (sukha vedanà).

*“*1 mẫu tâm*” (citta) đi đôi với “*thọ khổ*” (dukkha vedanà).

*“*2 mẫu tâm*” (citta) đi chung với “*thọ ưu*” (domanassa saḥagata).

*“*62 mẫu tâm*”(citta) đi chung với “*thọ hỷ*” (somanassa saḥagata), và

*“*55 mẫu tâm*” (citta) đi chung với “*thọ xả*” (upekkhàsaḥagata).

◁Cộng “121 mẫu tâm thức” đi chung với tất cả các loại thọ cảm. (IV)

(IV) *Sukhaṃ dukkhaṃ upekkhà ti tividhà tattha vedanà,*

Somanassaṃ domanassaṃ ‘ti bhedena pañcadhà.

Sukhamekattha dukkhaṃ ca domanassaṃ dvaye thitaṃ,

Dvāsattthisu somanassaṃ pañcapannāsaketarà.

§2. Liên quan đến nguyên nhân (hetu)

◁*Nguyên nhân* (hetu) có 6, là 1/*tham* (lobha), 2/*sân* (dosa), 3/*si* (moha), 4/*vô tham* (alobha), 5/*vô sân* (adosa), và 6/*vô si* (amoha). (V)

(V) *Hetusaṅgahe hetavo nàma, Lobho, Doso, Moho,*

Alobho, Adosa, Amoho, ca ti chaddhàbhavanti.

-Gọi là “**nguyên nhân**” (hetu), vì chúng là những “nguồn gốc tốt hoặc xấu” của tất cả “**mẫu tâm thức**”, gồm bất thiện (akusala) hay thiện (kusala).

◊ Quan hệ “**những nguyên nhân**” (hetu) với “**các mẫu tâm thức**” ấy như sau :

I

Với “mẫu tâm thức vô nhân” (ahetukacitta)

(Trong thực tại, “nguyên nhân” không ảnh hưởng được)

Có “**18 mẫu tâm thức**” gọi và “**vô nhân**”, sau đây :

-Mẫu tâm thức vô nhân (ahetuka citta) hướng về “ngũ môn” (năm cửa) (pañcadvāra āvajjanacitta).....1

-Mẫu tâm thức vô nhân, xác định qua kinh nghiệm và hướng về “ý môn” (voṭṭhappana manodvāravajjanacitta).....1

-Mẫu tâm vô nhân phát nụ cười A-la-hán (hasituppādacitta)1

-10 mẫu tâm ngũ song thức (2 lần 5=dvi pañca viññāna)...)10

-Mẫu tâm thức tiếp nhận (sampaṭicchana-citta).....2

-Mẫu tâm thức suy đạt nhờ hình ảnh cũ (santīrana-citta).....3

Tổng cộng 18.

◊ “**71 mẫu tâm thức**” còn lại (89-18=71), gọi là “**những mẫu tâm thức hữu nhân**”. (VI)

(VI) *Tattha pañcadvārāvajjana-dvipañcaviññāna-sampaṭicchana-santīrana-voṭṭhappana-hasanavasena atthārāsa ahetukacittāni*

nàma. Sesàni sabbàni pi ekasattati cittàni sahetukaneva.

II

Mẫu tâm thức đi đôi với 1 nhân (ekahetuka)

◁> Có “**2 mẫu tâm thức**”, thuộc về loại “hoang mang”, nằm trong ảnh hưởng và đi đôi với “1 nhân SI” (moha hetu). **(VII)a**

(VII)a. Tatthà pi dve momùhacittàni ekahetukàni.

III

Mẫu tâm thức đi đôi với 2 nhân (du hetukà), là :

*«**Mẫu tâm thức bất thiện**» (akusalacitta) có tất cả 12, trừ «2 tâm thức chỉ đi với nhân SI nói trên», còn «10 mẫu tâm thức» kia, là «**những mẫu tâm thức kết hợp với 2 nhân**», gồm 8 tâm với nhân tham và 2 tâm với nhân sân = **10**.

*Các «**mẫu tâm thức**», thuộc dục giới tịnh hảo, ly trí (ñānavippayutta) gồm thiên, quả, và duy tác (kusala, vipāka, kiriya), có **12**. **(VII)b.**

(VI I)b. Sesàni dasa akusalacittàni ceva ñānavippayuttàni

dvādasa kāmāvacara–sobhanāni ceti dvāvāsati

duhetukacittàni.

*«**8 mẫu tâm thức**» có nhân THAM (lobhahetu), phải kèm theo nhân SI (mohahetu), thành ra 2 nhân. Vì THAM không thể hiện hữu, nếu không có SI.

*«2 mẫu tâm thức» có nhân SÂN (dosahetu), cũng phải kèm theo nhân SI (mohahetu) thành ra 2 nhân. Vì SÂN không thể nổi lên, nếu không có «*ảnh hưởng đui mù*» của SI (moha).

*«12 mẫu tâm thức dục giới tính hảo ly trí», thì có 2 nhân (dvihetuka, là «*vô tham*» (alobha), và «*vô si*»). Chúng dĩ nhiên không có «*nhân Si*» đi kèm.

IV

Mẫu tâm thức có 3 nhân (ti hetukacitta).

Có «47 mẫu tâm thức phối hợp với 3 nhân thiện», như sau :

*Những «*mẫu tâm thức dục giới tính hảo*» (kàmàvacara sobhanacitta), hợp trí (ñānasampayutta), gồm **4 thiện** (kusala), **4 quả** (vipāka) và **4 duy tác** (kiriya), -Tổng cộng tất cả là 12.

*Những «*mẫu tâm thức đại hạnh*» (mahaggatacitta), gồm hữu sắc (rūpa) có 15, vô sắc (arūpa) có 12, đạo (magga) có 4, và quả (phala) có 4=35.

Tổng cộng $12 + 35 = 47$. (VII)c

(VII)c *Dvādasa ñānasampayuttakàmàvacarasobhanāni ceva*

pañcatim̐sa mahaggatalokuttara-cittāni ceti

sattacattālisa ti hetukacittāni ‘ti.

CÔ ĐỘNG NHỮNG ĐIỂM CHÍNH

Chúng ta biết rằng :

◇THAM (lobha), SÂN (dosa), SI (moha) là **3 nhân bất thiện** (ti akusala hetukà). -VÔ THAM (alobha), -VÔ SÂN (adosa), và -VÔ SI là **3 nhân thiện** (ti kusala hetuka).

◇Nhưng «**trong những mẫu tâm quả tính hảo, và duy tác tính hảo**» (sobhana vipàka, sobhana kiriyà), thì chúng «**phi thiện phi ác**» (abyàkata).

◇Và “89” là tổng cộng của «**18 mẫu tâm thức vô nhân**» (ahetukacitta), «**2 mẫu tâm thức với 1 nhân**», «**22 mẫu tâm thức với 2 nhân**», «**47 mẫu tâm thức với 3 nhân**». (VIII)

(VIII) *Lobho doso ca moho ca hetu akusalà tayo,*

Alobhà dosà mohà ca kusalà byàkatà tathà,

Ahetukatthà raseka hetukà dve dvīsati,

Du hetukà matà sattacattālisa ti hetukà.

§3. Liên quan đến phần hành, hay phận sự (kicca)

◇Như chúng ta thấy, câu chuyện 1 người đang ngủ bên gốc xoài, *tình trạng tâm thức thụ động (bhavaṅga)* của anh ta, đã bị “*quấy rầy*”, khi 1 “án tương nào đó” đập vào giác quan. -Và “***tâm hướng cảnh***” (avajjanacitta), đồng sự với “***ngũ song thức***” (dvi pañcaviñña), lần lượt với “***tiếp nhận tâm***” (sampaṭicchana-citta), rồi “*suy đạt tâm*” (satirana-citta), cũng như với “***tốc hành tâm***” (javana-citta)...trong con người anh ta “*chợt đồng bộ hoạt động*” như thế nào. (Xem trang trước).

◇Nhưng sau “***tốc hành tâm***” (javana-citta), thì sự làm việc của “***tâm đăng ký***” (tadālam-bana citta) có thể trở thành “*yếu ớt*” như “***suy đạt tâm bất chợt***” (santirana citta), bởi vì “***tâm***

đăng ký” (tadāmbana citta) vô tư ghi nhận đối tượng một cách tự phát, do tập ám liên quan đến kinh nghiệm cũ. -Vì vậy “*điểm then chốt*”, vẫn là “*hiệu lực cảm giác của tâm suy đạt*” (santirana citta), với mặt “*rõ hay mờ*” của nó.

*Hai chữ “**đăng ký**” ở đây có nghĩa là “*ghi lại cái đối tượng ẤY vào chỗ cũ !*” -Tức là cái *đối tượng tương tự*, như của “**tốc hành tâm đã lập lại**” (javana citta).

*Sau “**tâm đăng ký**” (tadāmbana citta), thì “*chu kỳ tâm thức*” gặp 1 vòng, rồi chìm vào giòng “*hộ kiếp*” (bhavaṅga), cho đến khi nào nó tái bị “*khuấy động*” bởi 1 ấn tượng khác (tâm cảnh hay ngoại cảnh), để bắt đầu chu kỳ mới.

“**Giòng hộ kiếp**” (bhavaṅga) là cái “*luồng chảy ngầm*” của tâm thức (citta). Nó “*thụ động*” để cho dục vọng không ngừng “*tỏa ảnh hưởng*” trên “*cá tính*” con người. -Một sinh viên dù chăm chú trong lớp học, vẫn thỉnh thoảng không nghe lời giảng, rồi nhận ra mình đang “*phóng tâm lông bông*” với những ý nghĩ bất hợp. -Sinh viên ấy phải thường xuyên “*tranh đấu*” với mình, để khỏi bị “*sự phóng tâm*” làm cho trôi giạt....

◇Chúng ta kinh nghiệm “**dòng chảy ngầm**” (bhavaṅga) này, nhiều nhất là trong giấc mơ. Hay khi chúng ta buồn ngủ, trở nên rất thụ động. Lúc ấy, khả năng kiểm soát tinh thần của chúng ta tự nhiên ở mức thấp nhất. -Thực ra, tình trạng này chẳng là gì cả. Nó chỉ là “*kinh nghiệm cũ*” và “*sự tưởng tượng trong vô thức*”, của chính chúng ta, đang “*biểu diễn*”. Nó “*áp đặt*” một ảnh hưởng rất mạnh lên hiện tại của đời sống. Nó thực sự là một phần của “*con người*” chúng ta. -Vì vậy, **Vi diệu pháp** trong Phật giáo, gọi là “**dòng hộ kiếp**” (bhavaṅga).

◁ Và trong sự LIÊN TỤC của “*dòng chảy ngầm tâm thức*” (hộ kiếp) này, mà lúc chết, chúng ta mới có cái gọi là “*tâm tử*” (cuti citta), hay “*đối diện sự chết*”. -Nó hướng “cái biết” đến “*bô ba đối tượng*” gọi là “*nghiệp*” (kamma), “*nghiệp tướng*” (kamma nimitta), và “*nghiệp báo*” (gati nimitta). Đồng thời “tiềm lực vận hành” của nó, gọi là “*tâm nối tiếp*” (paṭisandhi citta) trong một người sắp chết, cũng lấy “*bô ba ấy*”, làm “*đối tượng căn bản*”.

◁ Tóm lại, có tất cả “*14 phận sự*” (hay “14 vận hành”), trong “*giòng chảy tâm thức*” của một người, như sau đây :

- 1/Tâm tiếp nối (paṭisandhi citta),
- 2/Tâm hộ kiếp (bhavaṅga citta),
- 3/Tâm hướng cảnh (āvajjana citta),
- 4/Tâm thấy (dassana citta),
- 5/Tâm nghe (savana citta),
- 6/Tâm ngửi (Ghāyana citta),
- 7/Tâm nếm (sāyana citta),
- 8/Tâm xúc chạm (phusana),
- 9/Tâm tiếp nhận (sampaṭicchana citta),
- 10/Tâm suy đạt (santīrana citta),
- 11/Tâm xác định (voṭṭhappana citta),
- 12/Tâm tốc hành tạo nghiệp (javana citta),

13/Tâm đăng ký (tadāmbana citta),

14/Tâm tử, hay tâm chấm dứt (cuti citta). **(IX)a**

(IX)a. *Kiccaṇṇahe kiccāni nāma paṭisandhi-bhavaṇṇāvajjana-
dassana-savana-ghāyana-sāyana-phasana-sampaticchana-
santīrana-voṭṭhappana-javana-tadārammana-cutivasena
cuddasavidhāni bhavanti.*

◇ Các tâm **thấy, nghe, nghĩ, nhớ**, và **cảm xúc** (qua đụng chạm), -5 tâm này chiếm cùng “1 thời biểu” trong tiến trình nhận thức, hễ cái này vận hành thì 4 cái kia không vận hành. Vì vậy trên thực tế, tiến trình tâm thức chỉ có “10 thời biểu” mà thôi. -Và tâm thức của “10 thời biểu” đó là :

1/“Tâm nối tiếp” (paṭisandhicitta), 2/“Tâm hộ kiếp” (bhavaṅgacitta), 3/“Tâm hướng cảnh” (avajjanacitta), 4/“Tâm ngũ song thức” (pañca viññāna), 5/“Tâm tiếp nhận” (sampaticchanacitta), 6/“Tâm suy đạt” (santīranacitta), 7/“Tâm xác định” (voṭṭhappanacitta), 8/“Tâm tốc hành” (javana), 9/“Tâm đăng ký” (tadāmbanacitta), 10/“Tâm dứt dòng” hay “tâm tử” (cuti citta). **(IX)b.**

(IX)b *Paṭisandhi-bhavaṇṇāvajjana-pañcaviññānatthānādivasesa
pana tesam dasadhā thānabhedo veditabbo.*

◇ Sự “**liên hệ giữa các phần hành**” của “tâm thức” (citta), sẽ được nêu ra ở đây, bằng 2 cách :

A/“**mẫu tâm thức nào**”(citta) thực hiện *1 phần hành* (kicca),

B/“**phần hành nào**” được thực hiện do *1 mẫu tâm thức* (citta).

A

***“Mẫu tâm thức nào”, thực hiện một phần hành”.**

Có nhiều nhóm .

<i>)Nhóm thứ nhất gồm “**Tâm tiếp nối**” (paṭisandhicitta), “**tâm hộ kiếp**” (bhavaṅgacitta), và “**tâm dứt dòng**” (cuti citta), cùng làm “1 phần hành” là cái việc “sinh-tử-sinh”, luân hồi.

-“**Tâm tiếp nối**” (paṭisandhicitta) là “*tâm tích cực*”, nối liền “*đời này và đời sau*”, hay “*chu kỳ này với chu kỳ khác*”.

-“**Tâm hộ kiếp**” (bhavaṅgacitta) là “*tâm thụ động*”, giữ cho “*giòng chảy ngầm của sự sống*” tiếp tục.

-“**Tâm dứt dòng**” (cuti citta) là “*tâm kết thúc*”, chấm dứt “*một kiếp sống*”, hay “*một chu kỳ sinh hoạt*”.

*Ba phần hành này được thực hiện bởi 3 *dạng tâm quả* (vipākacitta) khác nhau, của cùng một “**mẫu tâm thức**” (citta) đối cả 3 cái tên nói trên. -“Tâm quả” là tâm mang sẵn trong nó toàn bộ tập khí của nghiệp báo từ kiếp trước.

*Những “**tâm quả**” (vipākacitta) đó là :

-“**Tâm quả suy đạt**”, gồm thiện và bất thiện thọ xả (upekkhā saḥagata santirānacitta, kusala+akusala), có..... 2

-“**Tâm tịnh hảo**” hay đại quả dục giới (mahā vipākā kāmāvacara sobhanacitta), có.....8

-“**Tâm quả hữu sắc và vô sắc**” (rūpāvacarārūpāvacara vipākacitta) có.....9

Tổng cộng các số trên là 19. (X)a.

(X)a. *Tattha dve upekkhàsaḥagatasantiraṇāni ceva attha mahāvipākāni ca nava rūpāvacaravipākāni ceti ekūnavīsati cittāni paṭisaṇḍhi-bhavaṅga-cutikiccāni nāma.*

<ii>Nhóm thứ hai gồm “**2 mẫu tâm thức**”, thực hiện cái phần hành (kicca) của “*tâm hướng cảnh*” (avajjanacitta). (X)b

(X)b. *Avajjana kiccāni pana dve..*

***2 mẫu tâm thức đó là :**

1/**Tâm hướng ngũ môn** (pañca dvāravajjanacitta), hay *tâm hướng* ra 5 giác quan để nhận cảnh rồi giữ ấn tượng, và....

2/**Tâm hướng ý môn** (manodvāravajjanacitta), hay *tâm hướng* vào ý môn để có ấn tượng.

<iii>Nhóm thứ ba, gồm «**tâm thấy**» (dassanacitta), «**tâm nghe**» (savanacitta), «**tâm ngửi**» (ghāyanacitta), «**tâm nếm**» (sāyanacitta), «**tâm xúc chạm**» (phusanacitta), và «**tâm tiếp nhận**» (sampaṭicchanacitta).

***Thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc chạm, và tiếp nhận ấn tượng**, 6 phần hành (kicca) này được thực hiện bởi «**2 mẫu tâm**» (citta), gọi là “song thức” (dvi viññāna) (X)c.

(X)c. *Tathā dassana-savana-ghayana-sāyana-phusana-sampaṭicchanakiccāni ca.*

1-THẤY có thể là do «**nhãn thức quả thiện**» từ kiếp trước (kusala-vipāka cakkhaviññāna) và

2-THẤY cũng có thể là do «nhãn thức quả bất thiện», từ kiếp trước (akusala-vipàka cakkhuviññàna).

***5 phần hành (kicca) còn lại** (nghe, ngửi, nếm, xúc chạm, và tiếp nhận ấn tượng) cũng do «các tâm quả», như vừa nói ở sự «THẤY» vậy.

<iv>Nhóm thứ tư gồm «tâm suy đạt» (santìranacitta), thực hiện bởi «3 mẫu tâm thức». (X)d.

(X)d. *Tini santìranacittàni.*

***3 mẫu tâm thức đó là :**

1/«Tâm suy đạt» quả bất thiện, đi chung với thọ xả (akusala vipàka upekkhà sahagata santìranacitta).

2/«Tâm suy đạt» quả thiện, đi chung với thọ xả (kusala vipàka upekkhà sahagata santìranacitta).

3/«Tâm suy đạt» quả thiện, đi chung thọ hỷ (kusala vipàka somanassa sahagata santìranacitta).

<v>Nhóm thứ năm, gồm «tâm xác định» (voṭṭhappanacitta), thực hiện bởi «cùng tâm xác định» ấy, khi chính nó ở vai trò «tâm hướng ý môn» (manodvāravajjanacitta). (Xem đoạn tương tự ở trước). (X)e.

(X)e. *Manodvāravajjanameva pancadvāre*

voṭṭhappanakiccaṃ sàdheti.

***Cả 2 phần sự** (kicca) tiếp theo, là «xác định» (voṭṭhappana), và «hướng ý môn» (manodvāravajjana) xem ra rất giống nhau.

-Hai PHẬN SỰ này là «so sánh lại» (=xác định

=voṭṭhappana), hay phản chiếu, «*căn cứ vào kinh nghiệm cũ*», và “hướng đến cái gì đã ghi lại ở Ý THỨC” (hướng ý môn = mano avajjana).

-Chúng được thực hiện bởi cùng một «*mẫu tâm thức*», gọi là «*tâm duy tác vô nhân, hướng ý môn, thọ xả*» (upekkhā sahaḡata manodvāravajjana ahetuka kiriyacitta).

-Sự «*khác nhau duy nhất*» giữa 2 phận sự đó rằng : Trường hợp thứ nhất «*ấn tượng đã được nhận xuyên qua 5 giác quan*». Trường hợp thứ hai, «*ấn tượng ấy chỉ là Ý NGHĨ bên trong*».

<vi>**Nhóm thứ sáu**, gồm «*tâm tốc hoạt*» hay «*tâm vận hành tạo nghiệp*» (javanacitta). -Phân sự vận chuyển này là «*công việc của chủ thể*» (citta), được thực hiện bởi «**55 mẫu tâm thức**» sau đây :

***Tâm thiện** (kusalacitta), gồm dục giới (kāmāvacara) có 8, đại hạnh (mahāḡata) có 9, siêu thế (lokuttara) có 4, tổng cộng 21.

***Tâm bất thiện** (akusalacitta), gồm nhân THAM (lobhāhetu) có 8, nhân SÂN (dosāhetu) có 2, và nhân SI (mohāhetu) có 2.

-Tổng cộng $8 + 2 + 2 = 12$.

***Tâm thánh quả** (phalacitta) có 4, gồm -Tu-đà-hườn (sotāpatti) 1 tâm, -Tur-đà-hàm (sakadāḡami) 1 tâm, -A-na-hàm (ānāḡami) 1 tâm, và -A-la-hán (arahatta) 1 tâm.

-Tổng cộng : $1 + 1 + 1 + 1 = 4$.

***Tâm duy tác** (kiriya-citta), dĩ nhiên không kể 2 tâm «*hướng ngũ môn*» (pañcadvāravajjanacitta), và «*hướng ý môn*» (manodvāravajjanacitta).

-Còn lại **tâm dục giới duy tác** (kāma-vācarakiriya) có 8 tâm. **Tâm đại hạnh duy tác** (mahaggata) có 9 tâm. **Tiểu sinh tâm** (hasituppāda) có 1 tâm nữa là 18.

Tổng cộng tất cả 21 + 12 + 4 + 18 thành **55 tâm**. (X)f.

(X)f. *Āvajjanadvāravajjitāni kusalākusala-phala-kiriya-cittāni pañcapannāsa javanakiccāni.*

<vii>Nhóm thứ bảy, gồm «**tâm đẳng ký**» (tadāmbanacitta). Tâm này cũng có thể gọi là «**tâm ký sự**», vì nó chỉ làm cái việc «*lưu lại hồ sơ trong dòng chảy hộ kiếp*».

*Suốt đời, chúng ta sống với quá nhiều «*đối tượng*». Nhưng chúng ta không thể nhớ hết những «*đối tượng*» ấy, với tất cả «*nét rõ ràng*» của «*tính thực tại*». -Nghĩa là, chỉ có những «*ấn tượng đã được ghi nhận*», mới có thể «*phục hồi*», để chúng ta tự nhiên chú ý, do cảm thấy «**THUẬN VỚI NÓ**» (tham=lobha), hay «**NGHỊCH VỚI NÓ**» (sân=dosa). -Vì vậy, *một người bạn thân*, và *một kẻ thù không đội trời chung*, là 2 hình ảnh *thường hiện ra nhất* trong đầu.

*Những cảm giác «thuận» và «nghịch» ấy, hằng hiện hữu trong «**tâm thức dục giới**» (kāma-vācaracitta), và «**hiệu quả**» (vipāka) của nó làm cái «*phận sự*» (kicca) «*tái ghi nhận ấn tượng*» (tadāmbana), trong «*dòng chảy sinh mệnh*»

(bhavaṅga). -Dòng chảy này, ***Vi diệu pháp*** (abhidhamma=A-tỳ-đàm) gọi là «***tâm hộ kiếp***» (bhavaṅgacitta).

*Ở đây, «***tâm đại hạnh***» (mahaggatacitta) thì tự do, nằm ngoài những ảnh hưởng khác nhau của các cảm giác thuận hay nghịch. Vì vậy, «***hiệu quả của hành động trong tâm đại hạnh***», ***không có phận sự*** (kicca) này.

«***Phận sự ghi nhận***», vừa nêu được thực hiện bởi những «***mẫu tâm quả dục giới***» (kāmāvacaravipākacitta), như sau :

****Tâm đại quả*** (mahaggatacitta), có.....8

****Tâm suy đạt***, quả thiện có hai, và quả bất thiện có một (santīranacitta, kusala + akusala), gộp lại là.....3

*Tổng cộng “tâm đại quả” và “tâm suy đạt”: 8 với 3 là ***11 tâm đăng ký*** (ekadasa tadāmbanacittāni). (X)g.

(X)g. *Mahāvīpākāni ceva santīranattayam ceti*

ekādasa tadāmbanacittāni.

B

«***Phần hành nào***» (kicca) được thực hiện

Bởi «cùng một mẫu tâm thức» (citta).

◇Dựa theo những gì chúng ta vừa trình bày ở trên, «***bảng ghi số***» dưới đây, liên quan đến «***phần hành nào***» (kicca) được thực hiện, bởi «***một mẫu tâm thức nào***» (citta).

Số tâm	Mẫu tâm thức (Citta)	Đăng ký	Suy đạt	Tái tục, Hộ kiếp, Tâm tử	Xác định	Tốc hoạt	Hướng môn	Tiếp nhận	Thấy, Nghe Ngủ, Xúc chạm	Tổng cộng pháp hành
2	Tâm suy đạt thọ xả (Upekkhā - Santirana)	1	1	3						5
8	Tâm quả hữu nhân si (Moha - Vipāka)	1		3						4
9	Tâm đại quả (Mahaggata - Vipāka)			3						3
1	Tâm suy đạt thọ hỷ (Somanassa - Santirana)	1	1							2
1	Tâm hướng ý môn (Manodvārāvajjana)				1		1			2
55	Tâm tốc hành (Javana)					1				1
1	Tâm hướng 5 môn (Pañca – Dvārāvajjana)						1			1
2	Tâm tiếp nhận (Sampaticcha)							1		1
10	Tâm ngũ song thức (Dvi-Pañca-Viññāna)								1	1

89 tổng cộng * The types of Sahetuka kāmāvara resultant consciousness

* Những mẫu tâm quả dục giới hữu nhân

(Sahetuka kāmāvacara vipākacitta) **(XI)**

(XI) Tesu pana dve upekkhāsahagatasantīranacittāni paṭisandhi-bhavaṅga-cūti-tadāmbanā-santīranavasena pañcakiccāni nāma. Mahāvīpākāni attha paṭisandhi-bhavaṅga-cūti-tadāmbanāvesena catukiccāni. Mahaggatavīpākāni nava paṭisandhibhavaṅga-cūtiavasena tikiccāni. Somanassa sahagataṃ santīranāṃ santīranatadāmbanāvasena dukiccaṃ. Tathā voṭṭhappanāṃ ca voṭṭhappanāvajjanavasena. Sesāni pana sabbāni pi javanāmanodhātuttika-dvipaṇcaviññānāni yathāsambhāvamekakiccāni ‘ti.

CÔ ĐỘNG NHỮNG ĐIỂM CHÍNH.

◇ Có “14 phần hành của tâm thức” (cittakicca), kể từ “tái sinh” (jāti) cho đến cuối dòng liên hệ, tùy theo công việc. Và cũng có “10 phần hành của tâm thức” (cittakicca), tùy theo giai đoạn hoạt động.

◇ Có “68 mẫu tâm thức” (citta), gồm “55 tâm tốc hành” (javanacitta), cộng với “1 tâm hướng ngũ môn” (pañcadvāravajjanacitta), cộng với “2 tâm tiếp nhận” (sampaṭicchana-citta), cộng với “10 tâm ngũ song thức”. (Dvipaṇcaviññāna).

$$55 + 1 + 2 + 10 = 68).$$

- Tất cả “68 mẫu tâm thức” (citta) này, chỉ có “một phần hành” (ekakicca), và “một giai đoạn” để biểu lộ.

◇ Có “2 mẫu tâm thức” (citta), gồm “1 tâm hướng ý môn” (manodvāravajjanacitta), và “1 tâm suy đạt thọ hỷ” (somanassa santīranacitta), chỉ có “2 phần hành” (dukiccāni), và “2 giai đoạn”, để biểu lộ.

◁Có “**9 mẫu tâm thức**” (citta), gồm “**5 tâm thiền hữu sắc**” (rùpajhānacitta) + “**4 tâm thiền vô sắc**” (arùpajhānacitta), chỉ có “**3 phần hành**” (tikiccāni), và “**3 giai đoạn**” để biểu lộ.

◁Có “**8 mẫu tâm thức**” (citta), gồm “**8 tâm đại quả**” (mahaggatavipākacitta), chỉ có “**4 phần hành**” (catukiccāni), và “**4 giai đoạn**” để biểu lộ.

◁Có “**2 mẫu tâm thức**” (citta), gồm “**2 tâm quả suy đạt thọ xả**” (upekkhā santirana akusala kusala cittāni), chỉ có “**5 phần hành**” (pañcakiccāni), và “**5 giai đoạn**” để biểu lộ. (XII).

(XII) *Paṭisandhādayo nāma kiccabhdena cuddasa,*

Dasadhā thānabbhedena cittuppādā pakāsītā.

Atthasatthi tathā dve ca navattha dve yathakkamaṃ,

Eka-dvi-ti-catu-pañcakiccatthānāni niddise.

§4. Liên quan đến căn môn.

◁Các “địa điểm” để THẤY, NGHE, NGŨI, NẸM, CHẠM, và SUY NGHĨ, là “sáu căn môn” (dvāra), để “cái biết” được thành lập. (XIII).

(XIII) *Dvārasaṅgahe dvārāṇi nāma, cakkhuvāraṃ, sotadvāraṃ,*

ghāṇadvāraṃ, jīvhadvāraṃ, kāyadvāraṃ, manodvāraṃ,

ceti chabbidhāni bhavanti.

*“**Chỗ thấy**” được gọi là “**nhãn môn**” hay “**cửa mắt**”.

*“**Chỗ nghe**” được gọi là “**nhĩ môn**” hay “**cửa tai**”.

*“**Chỗ ngửi**” được gọi là “**tỷ môn**” hay “**cửa mũi**”.

*“**Chỗ nằm**” được gọi là “**thiệt môn**” hay “*cửa lưỡ*”.

*“**Chỗ chạm**” được gọi là “**thân môn**” hay “*cửa thân*”, và

*“**Chỗ nghỉ**” được gọi là “**ý môn**”, hay “*cửa tâm*”. (XIV)

(XIV) *Tattha cakkumeva cakkhudvāraṃ. Tathā sotādayo sotadvārādīni. Manodvāraṃ pana bhavaṅga ti pavuccati.*

TÂM THỨC LIÊN QUAN

ĐẾN CÁC CĂN MÔN NHƯ THẾ NÀO.

I

“*Tâm thức*” (citta) phát sinh ở “*năm giác quan*”.

◇ “*46 mẫu tâm qua nhãn môn*” (cakkhudvāra) gồm có :

-“*1 mẫu tâm vô nhân duy tác hướng ngũ môn*» (pañcadvāra-vajjanacitta ahetuka-kiriyā).

-“*2 mẫu tâm nhãn thức, quả thiện và quả bất thiện*” (cakkhu viññāna, kusala-vipāka, akusala-vipākacitta). -Trong “ngũ song thức (dvi pañcaviññāna).

-“*2 mẫu tâm tiếp nhận, quả thiện và quả bất thiện*” (sampaṭicchanacitta, kusala vipāka, akusala vipāka).

-“*3 mẫu tâm suy đạt, 2 quả thiện và 1 quả bất thiện*” (santīranacitta, kusala vipāka, akusala vipāka)

-“*29 mẫu tâm hướng ý môn*” (manodvāravajjanacitta), trong đó có *12 tâm bất thiện* (akusalacitta), *16 tâm tinh hảo* (sobhanacitta), và *1 tiểu sinh tâm duy tác*” của Thánh A-la-hán (hasituppāda kiriyācitta).

-“**1 mẫu tâm xác định**” (voṭṭhappanacitta).

-“**8 mẫu tâm đẳng ký, quả đại hạnh**” (mahāvīpākā tadāmbhāna-citta).

*Tổng cộng, có **46 mẫu tâm** (citta),

có thể phát sinh qua NHÂN MÔN.

◇ **Qua các căn môn khác.**

*Một cách tương tự, cũng có “**46 mẫu tâm thức**” như thế, phát sinh xuyên qua **mỗi căn môn còn lại** (tức là **nhĩ môn, tỷ môn, thiệt môn**, và **thân môn**).

*Tiếp theo, chúng ta phải **công vào** mỗi căn môn, “**2 tâm thức**” thuộc “**ngũ song thức**”, để có 8 trong “**10 mẫu tâm ngũ song thức**” (dvi pañcaviññāna).

*Sau cùng là tổng kết 46 với 8, để chúng ta có toàn thể “**54 mẫu tâm thức**” (citta), phát sinh **xuyên qua ngũ môn** (hay 5 giác quan), trong dục giới (kāma-vācaracitta). (XV).

(XV) *Tattha pañcadvārāvajjana-cakkhuviññāna-sampatičchana-santīraṇa-voṭṭhappana-kāma-vācarajavana-tadāmbhāna-vasena chacattāliṣa cittaṇi cakkhuvāre yathārahaṃ upajanti. Tathā pañcadvārāvajjana-sotaviññānādivasena sotadvārādisu pi chacattāliṣeva bhavanti ‘ti sabbathā pi pañcadvāre catupannāsa cittaṇi kāma-vācarānevā ti vedītabbāni.*

II

“**Tâm thức**” phát sinh qua **Ý MÔN**

(Manodvāra).

“67 mẫu tâm thức” sau đây phát sinh qua “Ý MÔN” :

*“1 mẫu tâm hướng ý môn” (manodvārāvajjanacitta) 1 tâm.

*“55 mẫu tâm tốc hành” (javanacitta), gồm “12 tâm bất thiện” (akusalacitta), + “1 tiểu sinh tâm” (hasituppādacitta) + “16 tâm dục giới” (kāma vacaracitta) + “10 tâm hữu sắc” (rūpavacaravitta) + “8 tâm vô sắc” (arūpavacaracitta) + “8 tâm siêu thế” (lokuttaracitta).

*“11 mẫu tâm đăng ký” (tadāmbanacitta), gồm “8 tâm đại quả” (mahāvipākacitta) + “3 tâm suy đạt” (1 bất thiện=akusala và 2 thiện=kusala).

-Tổng cộng “67 mẫu tâm phát sinh qua ý môn” : “1 hướng ý môn” + “55 tốc hành” + “11 đăng ký”=67. (XVI)a.

(XVI)a. *Manodvāre pana manodvārāvajjana-pañcapannāsajavana-tadāmbanavasena sattasatthi cittāni bhavanti.*

III

Các mẫu tâm thức không phát sinh

ở bất cứ căn môn nào cả. (Dvāravimutti)

<>Có “19 tâm thức” không phát sinh ở bất cứ “căn môn” nào cả (vimutti). Đó là những “mẫu tâm thức” (citta) thực hiện các “phần hành” (kicca) của “tiếp nối” (paṭisandhi), của “hộ kiếp” (bhavaṅga), và của “dứt dòng” (cuti). (XVI)b.

<>Chúng gồm “2 tâm quả suy đạt tho xả”* (upekkhāsahagata santīranacitta) cộng với “8 tâm đại quả”* (mahā vipāka), và “9 tâm quả đại hạnh”* (mahaggata vipāka).

*Gọi là “**tâm quả**” (vipākacitta) vì chúng là “**biểu hiệu kết quả**” (vipāka) của những **ngiệp** tốt (kusalakamma) hay **ngiệp** xấu (akusalakamma), đã tạo từ vô số kiếp trước.

*“**19 mẫu tâm quả**” này (vipākacitta) ấn định “**bản chất**” hay “**cá tính**” của mỗi người. Chúng không phải là “**những ý niệm phát sinh do một ấn tượng**”. Mà chúng thành lập “**dòng chảy ngầm của hộ kiếp tâm thức**” (bhavaṅgacitta). -“**Dòng chảy tâm thức**” này (bhavaṅga) này, **bắt đầu và chấm dứt** ở 2 điểm, có tên là “**tiếp nối**” (paṭisandhi), và “**dứt dòng**” (cuti).

(XVI)b. *Ekūṇavisati paṭisandhi–bhavaṅga–cutivasena*

dvāravimuttāni.

*Nhưng khi các «mẫu tâm» này thực hiện phần hành (kicca) của «**sự đăng ký**» (tadāmbana), thì chúng nhập vào giòng tâm thức, phát sinh ở 6 «căn môn».

IV

Mẫu tâm chỉ phát sinh ở một căn môn.

(Ekadvārika citta).

◇Sau đây là «**36 mẫu tâm chỉ phát sinh ở một căn môn**» :

-«**10 mẫu tâm**» trong “**ngũ song thức**” (dvi pañca viññāna).

-«**26 mẫu tâm thức**» trong «**tốc hành tâm**» (javana), gồm «**18 tâm đại hạnh**» (mahaggatacitta) và «**8 tâm siêu thế**» (4 đạo và 4 quả). (lokuttaracitta).

*Tổng cộng, có **36 mẫu tâm thức chỉ phát sinh ở một căn môn**» (ekadvārikacitta). (XVII)a.

(XVII)a. Tesu pana dvipaṇcaviññānāni ceva mahaggata-lokuttara-javanāni ceti chattiṃsa yathārahaṃ ekadvārikacittāni nāma.

Phụ giải :

◇ Nói về “**10 mẫu tâm**” (dasa cittāni) trong “**ngũ song thức**” (dvi paṇcaviññāna), thì chỉ có «2 tâm thức phát sinh qua nhãn môn» (cakkhu dvāra), «2 tâm thức phát sinh qua nhĩ môn» (sota dvāra), «2 tâm thức phát sinh qua tỷ môn» (ghāṇa dvāra), «2 tâm thức phát sinh qua thiết môn» (sāya dvāra), và «2 tâm thức phát sinh qua thân môn» (kāya dvāra).

◇ Còn trong «26 mẫu tâm kia, thì «**18 mẫu tâm tốc hành đại hạnh**» (mahaggata javanacitta), gồm «9 thiện» (kusala), cộng với «9 duy tác» (kiriya), rồi cộng với «8 siêu thế» (lokuttaracitta), thì phát sinh ở ý môn (manodvāra).

V

«Mẫu tâm phát sinh qua 5 căn môn»

(Paṇcadvārika citta).

Có «**3 mẫu tâm phát sinh qua cả 5 căn môn**», là :

◇ «1 tâm hướng ngũ môn», (pañca dvārāvajjanacitta), và

◇ «2 tâm tiếp nhận cảnh, gồm 1 thiện + 1 bất thiện» (sampaṭicchana-citta, kusala + akusala). *(XVII)b.*

(XVII)b. Manodhātuttikaṃ pana paṇcadvārikaṃ.

VI

“Mẫu tâm phát sinh qua 6 căn môn”.

*Sau đây là những “mẫu tâm phát sinh qua 6 căn môn”.

Có “**31 tâm tất cả, phát sinh qua 6 căn môn**”, gồm :

*“**1 tâm suy đạt thọ hỷ**” (somanassa sahagata santiranacitta).

*“**1 tâm hướng ý môn**” (manodvāravajjana=voṭṭhappanacitta).

*“**29 tâm tổc hành dục giới**” (kāmāvacara javanacitta).

◇ Tổng cộng, **có 31 tâm**, phát sinh qua 6 căn môn. (XVII)c.
(XVII)c. *Sukhasantīrana–voṭṭhappana–kāmāvacarajavanāni
chadvārikacittāni.*

VII

“**Những mẫu tâm vừa phát sinh qua 6 căn môn,
vừa ở ngoài căn môn”.**

(Chadvārika citta + Dvāravimutti)

*Có «10 mẫu tâm» loại này :

◇ “**2 tâm suy đạt thọ xả**” (upekkhāsahasahagata santiranacitta).

◇ “**8 mẫu tâm đại quả**” (mahāvipāka citta).

*Tổng cộng **10 tâm** (citta). (XVII)d.
(XVII)d. *Upekkhāsahagatasantīrana–mahāvipākāni
chadvārikāni ceva dvāravimuttāni ca.*

-Khi “những mẫu tâm thức” ấy (citta), thực hiện “công việc của sự đăng ký” (tadālambana), thì chúng phát sinh trong các

“*giòng tâm thức*” hay trong các “*lộ trình tâm*” (cittavithi), xuyên qua 6 căn môn (chadvàra).

-Và khi chấm dứt công việc (cuti), chúng không có mặt ở căn môn nào cả (dvàravimutti).

VIII

Những mẫu tâm không phát sinh ở căn môn nào cả.

(Dvàravimuttà ceva citta)

Có “**9 mẫu tâm quả đại hạnh**” (mahàvipākacitta),

nằm ngoài (vimutti) các căn môn, gồm :

*“**5 tâm thiền hữu sắc**” (rùpavacarajjhānacitta).

*“**4 tâm thiền vô sắc**” (arùpavacarajjhānacitta).

◇ Tổng cộng : **9 tâm đại quả**. (XVII)e.

(XVII)e. Mahaggatavipākāni dvàravimuttānevà ‘ti.

-Vì các tâm này là “**những tâm quả thiền**” (vipākajhānacitta), nên chúng không phát sinh trong những “*giòng suy nghĩ dục giới*” (kāmāvacara), hay “không liên quan đến phóng tâm” (uddhacca), không xuyên qua bất cứ căn môn nào hết. -Vì vậy, Vi diệu pháp (Abhidhamma) gọi chúng là “**nằm ngoài 6 căn môn**” (dvàravimutti). Chúng chỉ “hoạt động” như hộ kiếp (bhavaṅga), tiếp nối (paṭisandhi) và dứt giòng (Cutī).

CÔ ĐỘNG NHỮNG ĐIỂM CHÍNH,

LIÊN QUAN ĐẾN TÂM THỨC và CĂN MÔN.

◇ Có 5 nhóm :

-Nhóm 1 : “**36 mẫu tâm**” (citta), gồm “10 tâm là ngũ song thức” (dvi pañcaviññaṇa) và “26 tâm siêu thế đại hạnh tốc hành”. (mahaggata-lokuttara-javana-citta). (10+26=**36**).

-Nhóm 2 : “**3 mẫu tâm**”, gồm “1 tâm hướng ngũ môn”, hay “hướng 5 giác quan” (pañcadvāravajjanacitta), cộng với “2 tâm suy đạt” ở năm giác quan. (santīranacitta). (1+2=**3**).

-Nhóm 3 : “**31 mẫu tâm**”, gồm “1 tâm suy đạt tho hỷ” (somanassa santīranacitta), cộng với “1 tâm xác định” (voṭṭhappanacitta), cũng gọi là “tâm hướng ý môn” (manodvāravajjanacitta), và “29 tâm dục giới tốc hành” (kāmaṇvacara javanacitta). (1+1+29=**31**).

-Nhóm 4 : “**10 mẫu tâm**” (citta), gồm “2 tâm suy đạt tho xả” (upekkhāsahagata santīranacitta), cộng với “8 tâm đại quả” (mahāvipāka). (2+8=**10**).

-Nhóm 5 : “**9 mẫu tâm**”, gồm “5 tâm quả hữu sắc” (rūpavacara vipākacitta), cộng với “4 tâm quả vô sắc” (arūpavacara vipākacitta). (4+5=9). (**XVIII**).

(**XVIII**) *Ekadvārikacittāni pañcachadvārikāni ca,*

Chadvārikavimuttāni vimuttāni ca sabbathā.

Chattinsati tathā tīni ekatiṃsa yathakkamaṃ,

Dasadhā navadhā ceti pañcadhā paridīpaye.

§5. Liên quan đến đối tượng (ngoại vật),

hay «nội cảnh của tâm thức».

(Àlambana)

◁▷«TÂM THỨC» (viññānacitta), thực ra không gì khác hơn là «hiệu lực» của mối quan hệ giữa «**chủ thể**» (citta=tâm) và «**khách thể**» (àlambana=vật), dù cho «khách thể» ấy là «sắc pháp=vật chất» (rùpadhamma), hay «danh pháp=tinh thần=ý nghĩ» (nāmadhamma).

-Chúng ta chẳng bao giờ «**tự nhiên có cái biết**» mà không cần «**tâm phối hợp với cảnh**». -Nghĩa là, nếu không có «**khả năng biết**» (citta) «**cấu kết với đối tượng thích hợp để biết**» (àlambana), thì «**không bao giờ có cái biết**» (viññāna).

-Bây giờ xin nói về «**bao nhiêu đối tượng**» và «**bao nhiêu mối liên quan**» với «**tâm thức**» ?

◁▷Có «**6 đối tượng vật chất**» (Àlambana)

đối với «tâm thức» (citta), như sau :

- 1/Đối tượng vật chất có hình dạng, để «**được thấy**»,
 - 2/Đối tượng vật chất có âm thanh, để «**được nghe**»,
 - 3/Đối tượng vật chất có tỏa mùi, để «**được ngửi**»,
 - 4/Đối tượng vật chất có kích thích vị giác, để «**được nếm**».
 - 5/Đối tượng vật chất có đụng chạm, để «**được làn da cảm xúc**» (cứng mềm), và...
 - 6/Đối tượng lưu dấu ấn, để «**được tâm nghĩ đến**». <*> (XIX).
- (XIX) *Àrammanasaṅgahe àrammanāni nāma, rùpàrammanaṃ, saddàrammanaṃ, gandhàrammanaṃ, rasàrammanaṃ,*

photthabbàrammanam, dhammàrammanam ceti

chabbidhàni bhavanti.

<*> Riêng đối tượng ngoại vật có thể lưu lại «dấu ấn», đề «được tinh thần nghĩ đến», lại gồm có 6 loại, là :

1/Phần vật chất thô kệch, của *một cơ quan cảm giác*.

2/Phần vật chất tinh vi, của *một cơ quan bén nhạy*.

2/Phần tâm thức vô hình, của *một khả năng phản chiếu*.

4/Phần tâm lý kinh nghiệm, của *một khả năng lưu trữ*.

5/Phần tiềm lực tư do, của «*khả năng toàn xả*». (NIẾT-BÀN)

6/Phần sáng tạo khái niệm, của «*xuất phát ngôn ngữ*». (XX).

(XX) *Tattha rùpameva rùpàrammanam. Tathà saddàdayo saddà rammanàdini dhammarammanam pana pàsàda sukhuma rùpa citta cetasika-nibbàna-paññattivāsena chaddhà sangayhati.*

*«*Đối tượng*» và «*tâm thức*» quan hệ với nhau, như sau :

A(i)

◇ *Đối tượng của «tâm thức», phát sinh qua 6 căn môn.*

-Tất cả «hình dạng có thể được thấy», là «*đối tượng*» (àlambana) của những «mẫu tâm thức», phát sinh qua *nhãn môn* (cakkhu dvāra).

-Tất cả «âm thanh có thể được nghe» là «*đối tượng*» (àlambana) của những «mẫu tâm thức», phát sinh qua *nhĩ môn* (sota dvāra).

-Tất cả «mùi có thể được ngửi», là «**đối tượng**» (àlambana) của những «mẫu tâm thức» phát sinh qua «**tỷ môn**».

-Tất cả «vi có thể được nắm», là «**đối tượng**» (àlambana) của những «mẫu tâm thức», phát sinh qua «**thiệt môn**».

-Tất cả «va chạm có thể được cảm xúc», là «**đối tượng**» (àlambana) của những «mẫu tâm thức», phát sinh qua «**thân môn**» (=làn da).

◇Lưu ý, tất cả «**đối tượng**» có thể được «**thấy**», «**nghe**», «**ngửi**», «**nắm**», và «**va chạm**» ấy, phải luôn luôn là thực tại, và nằm trong «**duyên hệ**».

◇Nhưng trái lại, tất cả «**đối tượng**», có thể «được nghĩ đến», qua tâm thức, hay «**ý môn**», bao gồm hình dạng, âm thanh, mùi, vi, và cảm xúc, thì...chúng bất kể là hiện tại, quá khứ, tương lai, hay nằm ngoài biên giới thời gian ! (XXI)a.

(XXI)a. *Tattha cakkhuvàrikacittànaṃ sabbesampi rūpameva*

àrammanaṃ. Tañca paccuppannameva. Tathà

sotadvàrikacittàdīnaṃ pi saddādīni. Tàni ca

paccuppannàni yeva. Manodvàrikacittànaṃ pana

chabiddhampi paccuppannamatītaṃ anàgataṃ

kàlavimuttaṃ ca yathàrahaṃ àrammanaṃ hoti.

A(ii)

◇**Đối tượng của “tâm thức”, nằm ngoài các căn môn.**

-Những “mẫu tâm thức” (citta), có *các phần hành* (kicca), như “**tiếp nối**” (paṭisandī), “**hộ kiếp**” (bhavaṅga), và “**dứt dòng**” (cuti), thì luôn luôn nằm ngoài “các căn môn” (dvāra).

-“**Tất cả đối tượng**” của “6 mẫu tâm thức” này, có thể đã được “trải qua” trong tiền kiếp, bao gồm nơi tâm quả (vipākacitta) của 2 thời *quá khứ* và *hiện tại*, ngay khi chết.

-“**Đối tượng**” của những “tâm thức” này chính là “**các hình ảnh**” (=ân tượng) trong trí óc. Các hình ảnh đó....hoặc là :

1/“**NGHIỆP**, thường làm nhất trong đời sống” (kamma),

2/“**DỤNG CỤ** thường dùng nhất để tạo nghiệp”, hay

3/“**DẤU HIỆU** của quả báo đang chờ”. (XXI)b.

(XXI)b. *Dvāravimuttānañca paṭisandhi-bhavaṅga-cutisaṅkhātānaṃ chabbiddhampi yathāsambhavaṃ yebhuyyena bhavantare chadvāragahitaṃ paccuppannamatīnaṃ paññattibhūtaṃ và kammakammanimitta-gatinimittasammataṃ ārammanam hoti.*

-Vào phút chót một đời, khi tâm thức người hấp hối «*chìm sâu trong sự hôn mê chờ chết*», thì người ấy không tránh khỏi «nhìn» thấy tâm cảnh liên quan đến hành động **thiện** hay **ác** thường làm nhất, trong cuộc sống.

-Ví như trong giấc mơ, «kẻ ấy» thấy mình đang «dấn thân» trong hành động rất quen làm. Đối với 1 sát thủ, đó là hành động giết người, đang rượt theo kẻ thù, hay bị kẻ thù rượt. - Ngược lại, một bậc chân tu thì thấy mình đang lễ bái đức Phật, hay ngồi nghe pháp, và thọ trì các giới hạnh. Tình trạng đó

được gọi một cách «phật học», là «NGHIỆP TUỞNG» (tức là hình dạng của nghiệp=*kamma lakkhana*).

-Hoặc giả «người hấp hối» thấy các «dụng cụ thường dùng để hành động». Nếu trước khi hấp hối, họ là một sát thủ, thì họ thấy con dao, cây súng, vật đâm chém. Nếu là một đệ tử Phật, thì thấy lá y vàng. -Tình trạng này gọi là «**phương tiện của sự tạo nghiệp**» (*kamma nimitta*).

*Rồi kết quả của hành động giết người là «nhà tù», «địa ngục», hay «cảnh đòi mạng» (*niraya*). -Nhưng đối với những bậc tu hành, có giới đức, thì 3 thứ ấy lại là : 1/**Nghiệp thiện** (*kamma*), 2/**Phương tiện làm nghiệp thiện** (*kamma nimitta*), và 3/**Quả báo siêu thắng** lên cõi cao (*gati nimitta*).

B(i)

◇«**Hình dạng**» là đối tượng của «**nhãn thức**» (*cakkhaviññāna*). Và tương tự như thế, «**âm thanh**», «**mùi**», «**vị**», và «**dụng chạm**» là 4 «đối tượng» khác của «**nhĩ thức**» (*sotaviññāna*), của «**tỷ thức**» (*ghānaviññāna*), của «**thiệt thức**» (*jivhaviññāna*), và của «**thân thức**» (*kāyaviññāna*). (XXII)a.

(XXII)a *Tesu cakkhaviññānādini yathakkamaṃ rūpādi*

Ehehārammanāneva.

B(ii)

◇«**Tâm hướng ngũ môn**» (*pañcadvāravajjanacitta*), cộng «**2 mẫu tâm tiếp nhận**» (*sampaticchanacitta*), thiện và ác. -Cả «**3 mẫu tâm thức**» này gọi chung là «**căn tổ của tâm**» (*mano-*

dhātuttika), hay «**3 yếu tố tinh thần**». Chúng phát sinh do 3 đối tượng (objects) của **căn môn** (dvāra). (XXII)b.

(XXII)b. *Manodhātuttikaṃ panarūpādipancārammaṇaṃ.*

B(iii)

*Còn lại các «**mẫu tâm quả dục giới**» (kamāvacara vipāka citta), gồm «**3 tâm suy đạt**» (santīranacitta) và «**8 tâm đại quả**» (mahāvipākacitta). -Những mẫu tâm này và «**tiểu sinh tâm**», chỉ phát sinh trên những «đối tượng dục giới» (kamāvacara ālamabana). (XXII)c.

(XXII)c. *Sesāni kamāvacaravipākāni hasanacitañca ceti sabbathāpi kamāvacararammaṇāneva.*

*«**11 mẫu tâm**» vừa nêu (gồm 3 suy đạt + 8 đại quả) hoạt động, -a/hoặc như «tâm suy đạt» (santīranacitta), -b/hoặc như «tâm đăng ký» (tadālabana), -c/hoặc như 3 tâm «tiếp nối» (paṭisandhi), «**hộ kiếp**» (bhavaṅga), và «**dứt dòng**» (cuti), chỉ trên những «đối tượng dục giới» (kamāvacara ālamabana). -**Hai phần hành** (kicca) của «**tâm suy đạt**» (santīranacitta) và của «**tâm đăng ký**» (tadālabanacitta) không «thực hiện» trong các cảnh giới cao hơn.

B(iv)

*«**12 tâm bất thiện**» (akusalacitta), và những “**mẫu tâm tác hành ly trí**” (nānavippayutta javanacitta), gồm “**4 tâm thiện**” (kusalacitta) cộng với “**4 tâm duy tác**” (kiriya-citta), có thể phát sinh trên tất cả “các đối tượng” (ālamabana), ngoại trừ những “mẫu tâm siêu thế” (lokuttaracitta). (XXII)d.

(XXII)d. *Akusalaṇi ceva ñānavippayutta kāmāvacara-javanāni ceti lokuttara-vajjitasabbārammaṇāni.*

◇ Ví như người ta có thể cảm thấy “***hãnh diện***” (một dạng của ngã mạng : maha), ***vì đã làm những hành động xuất sắc***, hoặc “***đã tu đắc thiên***”. Vì thế, người ấy có thể phát sinh tâm thức bất thiện, dù cho họ có “***đối tượng tốt***” (kusala ālambana), hay “***đối tượng tu thiện***” (kammaṭṭhāna).

-Tuy nhiên, những “***mẫu tâm bất thiện***” (akusalacitta) không thể phát sinh ở “***cõi siêu thế***” (lokuttaraloka), vì ở đó không còn tham (lobha), sân (dosa), và si (moha).

*“***8 mẫu tâm thức tốc hành ly trí***” (ñānavippayutta javanacitta) có thể phát sinh trên các “***đối tượng***” trong ***cõi dục*** (kāmaloka), trong ***cõi hữu sắc*** (rūpaloka), và trong ***cõi vô sắc*** (arūpaloka). -Nhưng chúng không thể phát sinh trong ***cõi siêu thế*** (lokuttaraloka).

*Các “***mẫu tâm thức***” của 3 bậc thánh “***Tu-đà-hườn***” (sotāpanna), “***Tu-đà-hàm***” (sakadāgāmi), và “***A-na-hàm***” (Ànāgāmi) thì quá quen thuộc (hay thuần thục) với các “***cõi siêu thế***” (lokuttaraloka), mà họ đã đạt tới. -Nhưng khi những “***mẫu tâm thức ly trí dục giới thiện***” (kāmāvacara ñānavippayutta kusala-citta) của họ phát sinh, chư thánh ấy vốn không hề hay biết. Họ chỉ ý thức được “những mẫu tâm” ấy, khi nào chúng “***đi chung với sự hiểu biết***” hay “***hợp trí***” (ñānasampayutta). -Tức là khi họ có sự chú ý.

◇ Tương tự như thế, trong «trường hợp đang sống» với “***tâm dục giới ly trí duy tác***” (kāmāvacara ñānavippayutta

kiriyàcitta) thì ngay cả một vị A-la-hán (Arahatta) cũng không cảm biết “*các tâm thức siêu thế*” (lokuttaralokacitta).

B(v)

◇ “*4 mẫu tâm thiện dục giới hợp trí*” (ñānasampayutta kāmāvacara kusalacitta), và “*những mẫu tâm dục ngũ thiện siêu thế*” (lokuttara abhiññācitta), phát sinh trên tất cả “*đối tượng*”, hay “*đề mục*” (jhānakammaṭṭhāna), ngoại trừ “*các tâm đạo*.” (maggacitta), và “*các tâm quả*” của bậc A-la-hán (Arahatta). -Pañcamajjhānacitta = abhiññācitta. (XXII)e.

(XXII)e. Ñānasampayutta kāmāvacarakusalāṇi ceva

pañcamajjhānasaṅkhātapaṃ abhiññā kuasalaṃ

ceti arahattamaggaphalavajjita sabbārammanāni.

◇ “*Đối tượng*” các “*mẫu tâm thiện hợp trí dục giới*” (ñānasampayutta kāmāvacara kusalacitta) của *tầng thánh A-na-hàm* (ānāgāmi), có thể thuộc về *cõi dục* (kāma), thuộc về *cõi hữu sắc* (rūpaloka), thuộc về *cõi vô sắc* (arūpaloka), hay thuộc về các “*tầng siêu thế*” (lokuttaraloka), cho đến khi giải thoát, nhưng không thể đi xa hơn.

B(vi)

◇ Sau đây là những «*mẫu tâm*» (citta), có thể phát sinh trên bất cứ «*đối tượng*» hay «*đề mục*» (kammaṭṭhāna) nào :

a/ «*Tâm duy tác dục giới hợp trí*» (ñānasampayutta kāmāvacara kiriyācitta).

b/ «**Tâm siêu tuệ thần thông**» (abhiññācitta) của bậc Thánh A-la-hán (Arahattacitta).

c/ «**Tâm xác định**» (voṭṭhappanacitta) hay «**tâm hướng ý môn**» (manodvāravajjanacitta). (XXII)f.

(XXII)f. Ñānasampayuttakāmāvacarakiriyāni

ceva kiriyābhiññāvōṭṭhappanañ'ceti

sabbathā pi sabbā rammanāni.

◇ «**Đối tượng**» hay «**đề mục**» (kammaṭṭhāna) của «**tâm A-la-hán**» (Arahattacitta), thuộc «đục giới duy tác hợp trí» (kāmāvacara ñānasampayutta kiriyācitta), thì có thể nằm trong bất cứ cõi nào trong tam giới. -Trường hợp đó là «**tâm siêu trí đệ ngũ thiền**» (pañcamajjhānacitta), «**tâm A-la-hán**» có thể «**thông thấu**» (abhiññā) trong **bất cứ cõi nào**, bao gồm 3 thời **quá khứ, hiện tại, vị lai**.

* «**Mẫu tâm hướng ý môn**» (manodvāravajjanacitta), hay còn gọi là «**tâm xác định**» (voṭṭhappanacitta) trong «**chu kỳ tâm thức**» (cittavithi), có thể phát sinh trên những «**đối tượng**» (ālambana), thuộc tất cả các cõi tam giới (tilokā). Vì «**nó**» làm cái **phận sự quan trọng nhất** trong việc «**phản chiếu**». -Không có «**phản hành**» (kicca) này, một ý nghĩ không thể phát sinh.

B(vii)

◇ TÂM đệ nhị và đệ tứ thiền vô sắc (arūpajhāna), gọi là «**thức vô biên xứ**» (viññānānācāyatana) và «**phi tưởng phi phi tưởng xứ**» (neva saññā nasaññāyatana), có «**VÔ BIÊN**» là «**đề mục**» (kammaṭṭhāna). Hai đề mục vô sắc (arūpa) này **khác**

hắn với các «đề mục» của những «tâm đại hạnh» (mahaggatacitta), vốn là «những hình ảnh chủ quan», hay «hình ảnh của khái niệm» (paññatti). (XXII)g.

(XXII)g. *Aruppesu dutiyacatutthàni mahaggatàrammanàni.*

Sesàni mahaggatacittàni sabbàni pi paññattàrammanàni.

◇ TÂM đề nhất và đề tam thiền vô sắc (arùpajhàna), gọi là «không vô biên xứ» (ākāsanañcàyātana=anantākāsa) và «vô sở hữu xứ» (ākīñcaññānañcàyātana=ākīñcañña), không «thật hiện hữu». Chúng chỉ là những khái niệm chủ quan.

B(viii)

◇ NIẾT-BÀN (nibbàna) là «đối tượng tối hậu» của tất cả các «mẫu tâm siêu thế» (lokuttaracitta). (XXII)h.

(XXII)h. *Lokuttaracittàni nibbànàrammanàni ‘ti.*

CÔ ĐỘNG NHỮNG ĐIỀM CHÍNH.

◇ «Đối tượng» (ālamnana) của «tâm thức» (citta) có thể «cô động» như sau :

(1)-«25 mẫu tâm thức», gồm «23 tâm quả dục giới» (kāmāvacaravipākacitta), cộng với «1 tâm hướng ngũ môn» (pañcadvāvajjanacitta), và cộng với «1 tiểu sinh tâm» (hasituppādacitta).

(2)-«6 mẫu tâm thức», gồm «3 tâm thức vô biên xứ» (viññānañcāyatana-citta), cộng với «3 tâm phi tướng phi phi tướng xứ» (nevasañña nāsaññāyatana-citta). -Lấy «chân không vô biên» là «đối tượng» hay «đề mục» (kammaṭṭhàna).

(3)-«21 mẫu tâm thức», gồm «15 tâm thiện hữu sắc» (rùpajhānacitta), cộng với «3 tâm thiện vô sắc» tên «không vô biên xứ», gồm thiện quả duy tác (Ākāśaññāyatana-citta), cộng với «3 tâm thiện vô sắc khác» tên «vô sở hữu xứ» gồm thiện quả duy tác (Ākiñcaññāyatana-citta). -Lấy «hình ảnh chủ quan», và «khái niệm» làm «đề mục» (kammaṭṭhāna).

(4)-«8 mẫu tâm thức», gồm «4 tâm đạo» (maggacitta) cộng với «4 tâm quả» (phalacitta). -Lấy «niết-bàn» làm «mục tiêu» hay «đối tượng» (ārambana).

(5)-«20 mẫu tâm thức», gồm «12 tâm bất thiện» (akusalacitta), cộng với «4 tâm thiện dục giới ly trí» (ñānavippayutta kāmāvacara kusalacitta), và cộng với «4 tâm duy tác dục giới» (kāmāvacara kiriyacitta). -Lấy «tất cả cảnh làm đối tượng» (ārambana), ngoại trừ «niết-bàn». Vì «niết bàn» là «đề mục» của những *tâm siêu thế* (lokuttaracitta).

(6)-«5 mẫu tâm thức», gồm «4 tâm dục giới thiện hợp trí» (kāmāvacara kusalacitta ñānasampayutta), cộng với «1 tâm siêu thông thiện» (kusalabhinnacitta). -Lấy tất cả các «đề mục» (kammaṭṭhāna) làm «đối tượng» (ārambana), ngoại trừ thánh tâm A-la-hán đạo (Arahattamaggacitta), và A-la-hán quả (Arahattaphalacitta).

(7)-«6 mẫu tâm thức», gồm «4 tâm dục giới duy tác hợp trí» (kāmāvacara kiriyacitta ñānasampayutta), cộng với «1 tâm duy tác siêu thông» (kiriya abhiññā), và cộng với «1 tâm xác định» (voṭṭhappanacitta), còn được gọi là «tâm hướng ý môn» (manodvārāvajjanacitta), trong «chu kỳ tâm thức» (cittavithi). -Có sách gọi là «lộ trình tâm». (XXIII).

(XXIII). *Pañca-viṣa parittamhi, cha cittāni mahaggaṭṭe,
 Ekaviṣati vohāre attha nibbāna-gocare.
 Viśānuttaramuttamhi, aggamagga-phalujjhite,
 Pañca sabbatha chacceti sattadhā tattha saṅgaho.*

§6. Liên quan đến **NỀN TẢNG** hay «**chỗ tựa**» (vatthu).

◇ «**NỀN TẢNG**» (vatthu) ám chỉ «**6 cơ quan**», là 1/mắt, 2/tai, 3/mũi, 4/lưỡi, 5/da (=thân), và 6/quả tim.

◇ Tất cả «**6 cơ quan**» (vatthu) này, chỉ có trong **cõi dục** (kāmaloka). Nhưng ở «**cõi sắc giới**» (rūpaloka), không có 3 cơ quan «mũi», «lưỡi», và «da». Còn trong «**cõi vô sắc**» (arūpaloka), thì chẳng có cơ quan nào cả. (XXIV).

(XXIV). *Vatthu saṅgahe, vatthūni nāma, cakkhu-sota-ghāṇa-jīvha-kāya- hadayavatthu cāti chabbiddhāni bhavanti. Tāni kāma-loke sabbāni pi labhanti. Rūpa-loke pana ghāṇa dittayaṃ natthi. Arūpa-loke pana sabbāni pi na sanvijjanti.*

(I)

*Năm «**mẫu tâm cảm giác**» (viññāna) trong một con người, phát sinh tùy theo các cơ quan tương ứng. (XXV)a.

(XXV)a. *Tattha pañca-viññāna-dhātuyo yathakkamaṃ ekantena pañca pasāda-vatthūni nissāyeva pavattanti.*

(II)

****Sự biết bẩm sinh*** (mano dhātu) được thành lập, khi “***tâm tiếp nhận***” (sampaṭicchana citta) và “***tâm hướng ngũ môn***”, hay *tâm quay qua ra 5 giác quan* (pañcadvāra avajjanacitta), phát sinh và tùy theo trạng thái tự nhiên hiện tại của quả tim (hadayavatthu). (XXV)b.

(XXV)b. *Pañcadvārāvajjana –sampaṭicchanasāṅkhātā pana manodhatu ca hadayaṃ nissitā yeva pavattanti.*

(III)

*«***Mẫu tâm thức***» làm cái việc «***phản chiếu qua ý môn***» (mano viññāna), chẳng hạn như -«***3 tâm suy đạt***» (santiranacitta), -«***8 tâm đại quả***» (mahaggatacitta), -«***2 tâm sân hận***» (paṭighacitta), -«***1 tâm đạo tu-đà-huỳnh***» (sotāpatti maggacitta), -«***1 tiểu sinh tâm***» (hasituppādacitta), -«***15 tâm hữu sắc***» (rūpavacaracitta), phát sinh tùy theo trạng thái tự nhiên của quả tim (hadayavatthu). (XXV)c.

(XXV)c. *Avesanā pana mano-viññāna-dhātu-sāṅkhātā ca santirana-mahāvipāka-paṭighadvaya-pathamamagga-hasana-rūpavacara- vasena hadayaṃ nissāyeva pavattanti.*

(IV)

◇Số còn lại, gồm «***những mẫu tâm thức bất thiện***» (akusalacitta), «***những mẫu tâm thức thiện***» (kusalacitta), «***những mẫu tâm thức duy tác***» (kiriya-citta), và «***những mẫu tâm siêu thế***» (lokuttaracitta), phát sinh vừa tùy theo tình trạng tự nhiên của quả tim, vừa không tùy theo tình trạng tự nhiên của quả tim (hadayavatthu). (XXV)d.

(XXV)d. *Avasesà kusalàkusala kiriyànutara vasena pana nissàya và anissàya và.*

V

*Các «*mẫu tâm quả vô sắc*» (arùpavacara vipàkacitta) phát sinh *hoàn toàn tùy vào tình trạng tự nhiên của quả tim* (hadayavatthu). (XXV)e.

(XXV)e. *Arùpa-vipàka-vasena hadayaṃ anissàyevà ti.*

CÔ ĐỘNG NHỮNG ĐIỂM CHÍNH.

(i)

◇*Trong dục giới* (kàmaloka), có “*bảy tổ thức*” (viññàna dhātu), phát sinh tùy thuộc vào “*sáu cơ quan*” hay 6 nền tảng (vatthu), là *mắt, tai, mũi, lưỡi, da, và trái tim*.

*“Bảy tổ thức” đó chính là “*1 tâm tổ bẩm sinh*” (mano-dhātu), cộng với “*1 tâm thức tổ*” (mano-viññàna-dhātu), và cộng với “*5 giác quan thức tổ*” (gồm *nhãn thức tổ, nhĩ thức tổ, tỷ thức tổ, thiệt thức tổ, và thân thức tổ*).

(ii)

◇*Trong sắc giới* (rùpaloka), thì có “*4 thức tổ*” (viññàna dhātu) phát sinh, tùy thuộc vào “*3 cơ quan*” (vatthu), là *mắt* (cakkhu), *tai* (sota), và *tim* (hadaya).

*«Bốn thức tổ» nói trên, là 1/“*nhãn thức tổ*” (cakkhu viññàna dhātu), 2/“*nhĩ thức tổ*” (sota viññàna dhātu), 3/“*tâm tổ bẩm sinh*” (mano dhātu), 4/“*tâm thức tổ*” (mano viññàna dhātu).

(iii)

◁ **Còn trong vô sắc giới** (arùpaloka), thì chỉ có “**1 thức tố**” (ekadhàtukà) phát sinh và hiện hữu bởi chính nó, một cách độc lập. Nghĩa là nó không tùy thuộc vào “**6 cơ quan**” (vatthu) **mắt** (cakkhu), **tai** (sota), **mũi** (ghàna), **lưỡi** (jivhà), **thân** (kāya), và **quả tim** (hadaya).

(iv)

◁ Sau đây là «**43 tâm thức**» (citta) phát sinh tùy thuộc vào “**6 cơ quan**”, hay “**6 nền tảng**” (vatthu) là **mắt**, **tai**, **mũi**, **lưỡi**, **thân**, và **quả tim** :

-“**23 tâm quả dục giới**” (kāma vipàka citta).

-“**1 tâm hướng ngũ môn**” (pañcadvāravajjanacitta).

-“**1 tiểu sinh tâm**” (hasituppàdacitta).

-“**2 tâm sân hận**” (paṭighacitta).

-“**15 tâm thiền sắc giới**” (rùpàvacarajjhànacitta).

-“**1 tâm Tu-đà-huỳnh đạo**” (sotàpatti maggacitta).

(v)

◁ Tiếp theo là «**42 mẫu tâm thức**» (citta), phát sinh, vừa tùy thuộc «6 cơ sở», vừa không tùy thuộc «6 cơ sở» ấy, như sau :

-«**10 tâm bất thiện**» (akusalacitta), -tức là «**lấy 12 tâm bất thiện trừ đi 2 tâm sân hận**».

-«**1 tâm hướng ý môn**» (manodvāravajjanacitta)

-«**16 tâm duy tác thiện dục giới**» (kāma kusala kiriyacitta).

-«**8 tâm thiện sắc giới duy tác**» (arùpa, kusala kiriyacitta).

-«**7 tâm siêu thế**» (lokuttaracitta), -tức là «**lấy 8 tâm siêu thế, trừ ra tâm tu-đà-hườn đạo**» (sotàpatti magga citta)

(vi)

◇Và sau cùng là «**4 mẫu tâm quả vô sắc**» (arùpa vipàka citta), không tùy thuộc vào bất cứ **cơ sở giác quan** (vatthu) nào. (XXVI).

(XXVI). *Cha vatthuṃ nissitā kàme satta, rùpe catubbidhà.*

Ti vatthup nissitārùpe dhàtvekānissitā matā.

Tecattālisa nissàya dvecattālisa jàyare.

Nissàya ca anissàya pàkaruppā anissitā.

(a)

«**Tâm tổ bảm sinh**» (Mano dhātu)

-Cặp tâm «**hướng ngũ môn**» (panca dvārāvajjanacitta) và «**tiếp nhận**» (sampaṭicchana-citta), là «**2 mẫu tâm thức giản dị**». Theo đó, «**đối tượng**» được tự động ghi một cách «**chỉ là như thế**», không có sự đối chiếu kinh nghiệm, và thiên lệch nào cả. Cho nên chúng được gọi là «**tâm tổ bảm sinh**», hay «**tâm tổ vô tư tiếp nhận**».

(b)

«**Tâm thức tổ**» (mano viññāna dhātu)

*Trong «**tâm suy đạt**» (santīranacitta), và trong «**những mẫu tâm phản chiếu sâu hơn**», đối tượng (ālambana) sẽ được «mô

tả», dựa trên ánh sáng của «cái biết đã qua», từng tích tụ trong «chủ thể». -Cũng gọi là “ý thức giới”=Mano viññàna dhātu.

-Nếu đối tượng là loại thích hợp, «*uru ái*», thì «tâm thức» liền được «đi kèm» với cảm giác «*hoan hỷ*» (somanassa sahaḡata), ngay cả trong giây phút vận hành của tâm suy đạt (*santīranacitta*). -Rồi «*mẫu tâm xác định*» (voṭṭhappanacitta) tô rõ vị trí của đối tượng trong ký ức.

-Còn tất cả các «*mẫu tâm tốc hành*» (javanacitta) thì chỉ là những hoạt động tự nhiên của «*tâm chủ thể*» (citta), hướng về đối tượng bên ngoài, hay tâm cảnh bên trong (ālambaṇa).

-Sau cùng là «*tâm đẳng ký*» (tadālambaṇa) giữ lại ấn tượng, hay kinh nghiệm nơi tiềm thức.

-Những «*mẫu tâm thức*» (citta) vừa nêu, Vi diệu pháp (abhidhamma) trong Phật giáo gọi là «*tâm thức tố*», hay «*thức phản phục*» (mano viññàna dhātu).

(c)

«*Ngũ song thức*» (*dvi pañca viññàna*).

◇Trong “*5 mẫu tâm giác thức*”, đối tượng hiện ra đơn giản “*chỉ là sự kích thích*” của cảm giác phát sinh, xuyên qua *mắt, tai, mũi, lưỡi*, và *thân* (làn da). Chúng không là “*tâm tố bẩm sinh*” (mano dhātu), mà cũng không là “*tâm thức tố*” (mano viññàna dhātu).

◇Những “*mẫu tâm giác thức*” (citta) này không thể phát sinh, trong cõi vô sắc (arūpaloka), vì ở đó không có “*các cơ sở*” bằng vật chất, để dục vọng “hoành hành”.

◇ **Một sinh linh trong cõi vô sắc** (arùpaloka) thì không bao giờ có những “**mẫu tâm quả**” (vipàkacitta), giống như **tâm quả cõi dục** (kàmaloka). Vì “**đối tượng**” (àlambana) của sinh linh ấy, là “**đối tượng vô sắc**” (arùpa àlambana).

◇ **Sinh linh trong cõi vô sắc không có “cơ quan cảm giác”** như ở cõi hữu sắc. - Vì vậy, họ không thể có “**ác cảm**”, chống lại bất cứ **đối tượng cản trở** nào. Nghĩa là, “**2 mẫu tâm nóng giận**” (paṭighacitta), bắt nguồn từ **nhân sân** (dosa hetu), không thể phát sinh trong họ.

*Nói cách khác, là sinh linh trong cõi vô sắc (arùpaloka), **không thể đạt thánh tâm “Tu đà hườn đạo”** (Sotàpatti magga citta). Bởi vì “**hành giả**” phải trải qua **ý thức chịu đựng nỗi khổ** từ các giác quan, trong đó có “**cái khổ sân hận**” (dukkha), **mới chứng đắc được**.

◇ Chịu đựng cả **2 trạng thái bất mãn, khổ** và **hài lòng, vui** (amànàpa-mànàpa) giữa đời sống, là chân lý thứ nhất trong TỨ DIỆU ĐỂ (catu ariya saccàni).

◇ Những “**cơ sở cảm giác bằng tứ đại vật chất**” (vatthu) không “**có mặt**” trong **mỗi sinh linh cõi vô sắc**. Sinh linh ấy sẽ không bao giờ tiếp nhận “**ấn tượng**” từ **ngoại cảnh**, hay **dục cảnh, lẫn sắc cảnh**....để xác chứng “**chân lý vô thường**” !



Chương IV

CHU TRÌNH TÂM = CITTAVÌTHI

Phân tập I

Chu trình tâm qua ngũ môn (5 giác quan).

(Pañcadvāravīthi)

§1. Dẫn nhập

◇ Sau khi đã khảo sát những «**thực trạng tâm thức**», theo thứ tự hợp lý, chúng ta sẽ bàn qua, một cách nghiêm chỉnh và càng rõ ràng càng tốt, cái «CHU TRÌNH tâm thức» (cittavīthi), trên cả 2 trường hợp «**nối tiếp**» (paṭisandhi), và «**tái diễn**» (pavatti), từ vòng này qua vòng khác, hay từ sự sống này qua sự sống khác, tùy theo cảnh giới và tùy theo căn tính từng sinh linh, nhất là con người. (I).

(I). *Cittuppadānamiccevaṃ katvā sanghamuttaram,*

Bhūmi-puggala-bhedena pubbāpara-niyāmitaṃ.

Pavatti sanghaṃ nāma paṭisandhi-pavattiyaṃ.

Pavakkhāmi samāsena yathā sambhavato kathaṃ.

◇ Trường hợp «**tâm tiếp nối**» (paṭisandhicitta). Đây là «**một vận hành**» của «**dòng hộ kiếp**» (bhavaṅga). -Nó là «**khởi thủy**»

của «sự bắt đầu một chu kỳ tâm thức mới», hay là nền tảng của «sự bắt đầu một kiếp sống khác», sau điểm chấm dứt của sự sống này. -«Tình trạng của tâm nối tiếp» dĩ nhiên là luôn luôn được quyết định, bởi hậu quả của những nghiệp đã làm từ kiếp trước, và pháp hành của «cộng nghiệp hiện tại».

*«**Phần hành**» (kicca) của «**dòng hộ kiếp**» (bhavaṅga) là làm «nền tảng» cho «tâm tiếp nối» (sandhicitta). Và «**bộ 3**», gồm 1/**nghiệp tạo tác** (kamma), 2/**nghiệp duyên** (kamma nimitta), và 3/**nghiệp báo** hay cái đích phải đến (gatinimitta), là đối tượng tất nhiên (ālambana) của tâm tiếp nối.

-«**Nghiệp tạo tác**» (kamma) ám chỉ toàn bộ hành động (tốt hay xấu) đã làm trong một kiếp sống.

-«**Nghiệp duyên**» (kamma nimitta) là phương tiện (hay dụng cụ) được dùng để tạo nghiệp. và...

-«**Nghiệp báo**» (gati nimitta) là hiệu lực của hậu quả) hay điểm đến (cái đích) của sự tạo nghiệp (tốt hay xấu) đó.

◇ Trường hợp, «**tái diễn**» (pavatti) là «một vận hành khác» của «**dòng hộ kiếp**» (bhavaṅga). Nó «**lập lại**» hay «**phản ảnh một cách trung thực**» cái tiến trình tự nhiên của quả báo hành động. -Đặc điểm của «**tái diễn**» là theo đúng ấn tượng (tốt, xấu, hay duy tác) đã ghi đậm trong tiềm thức. -«**Đối tượng để làm việc**» của «**tái diễn**» (pavatti), là «**vật cảnh**», có thể từ «**bên ngoài**» (bāhirālambana), gồm các sắc pháp (rūpa dhammā), hay cũng có thể là «**tâm cảnh**» từ «**bên trong**» (abbhantarikālambana), gồm danh pháp (nāma dhammā) ý nghĩ, tư tưởng, thành kiến.

§2. «*Sáu nhóm*» và «*sáu loại*».

*Muốn nghiên cứu «*chu trình tâm thức*» (cittavithi), một cách có căn bản, và thuận tiện cho việc tu trì, chúng ta phải biết qua «*sáu hạng*» và «*sáu loại*».

◇ *Sáu hạng đó như sau :*

- 1/ *Cơ sở* (vatthu), để tiếp thu,
- 2/ *Căn môn* hay *cửa* (dvàra), để hoạt động,
- 3/ *Đối tượng* (àlambana), để chịu nhận dấu ấn,
- 4/ «*Tâm thức*» (viññàna), để có cái biết,
- 5/ «*Chu trình tâm*» (cittavithi), để lập lại rõ hay mờ, và
- 6/ «*Hiện diện*» (visayapavatti), để có căn cứ thực tại. (II). (°)

(II). *Cha vatthuni cha dvàràni cha àrammanàni cha viññànàni cha vithiyo chadhà visayappavatti ceti vithi-saṅgahe cha chakkàni veditabbàni.*

Chú thích (°) :

Các «mẫu tâm thức» có *phần hành* là «*tiếp nối*» (paṭisandhi), là «*hộ kiếp*» (bhavaṅga), và là «*dứt giòng*» (cuti), thì không đóng vai «tâm thức tạo nghiệp» (kamma karanta citta), trong «lộ trình tâm» (cittavithi), cũng như ngoài lộ trình tâm.

◇ Những «*mẫu tâm thức*» (citta) có «*phần hành*» (kicca), như «*tiếp nối*», «*hộ kiếp*», và «*dứt giòng*», vốn có «*đối tượng*» (hay *mục đích*) vào lúc chết, là *nghiệp* (kamma), *nghiệp duyên* (kamma nimitta), và *nghiệp báo* (gati nimitta). Những thứ ấy có thể gọi là «*đối tượng bỏ ba*». (III).

(III). Vithimuttànaṃ pana kamma-kammanimitta-

gatinimittavasena tividhà hoti visayappavatti.

◇ Ba yếu tố khác, là 1/«cơ sở tiếp thu», 2/«cửa hoạt động», và 3/«đối tượng gieo dẫu ấn», thì đã được bàn qua trong chương trước rồi. **(IV).**

(IV). Tattha vatthu-dvārārammaṇāni pubbe vuttanayāneva.

◇ Còn «sáu loại» chu trình tâm là :

- 1-Chu trình tâm qua nhãn môn. -Chuyển vận để biết ở MẮT.
- 2-Chu trình tâm qua nhĩ môn. -Chuyển vận để biết ở TAI.
- 3-Chu trình tâm qua tỷ môn. -Chuyển vận để biết ở MŨI
- 4-Chu trình tâm qua thiệt môn. -Chuyển vận để biết ở LƯỠI.
- 5-Chu trình tâm qua thân môn. -Chuyển vận để biết ở DA. và
- 6-Chu trình tâm qua ý môn. -Chuyển vận để biết ở hệ thống THẦN KINH. **(V).**

(V). Cakkhu-viññānaṃ, sota-viññānaṃ, ghāṇa-viññānaṃ, jivhā-viññānaṃ, kāya-viññānaṃ, mano-viññānaṃ ceti, cha viññāni.

***Căn cứ vào phần hành, mà chúng có những cái tên, như :**

- 1/«Chu trình tâm thức nhãn môn», hay «lộ trình tâm ở mắt».
- 2/«Chu trình tâm thức nhĩ môn», hay «lộ trình tâm ở tai».
- 3/«Chu trình tâm thức tỷ môn», hay «lộ trình tâm ở mũi».
- 4/«Chu trình tâm thức thiệt môn», hay «lộ trình tâm ở lưỡi».
- 5/«Chu trình tâm thức thân môn», hay «lộ trình tâm ở da».

6/«Chu trình tâm thức ý môn», hay «lộ trình tâm ở thần kinh».

*Kết quả, chúng ta có :

1-Dòng tâm thức nhãn môn (cakkhuvàra cittavithi).

2-Dòng tâm thức nhĩ môn (sotadvàra cittavithi).

3-Dòng tâm thức tỷ môn (ghànadvàra cittavithi).

4-Dòng tâm thức thiệt môn (jìvhàdvàra cittavithi).

5-Dòng tâm thức thân môn (kàyadvàra cittavithi). Và...

6-Dòng tâm thức ý môn (manodvàra cittavithi). (VI).

(VI). Cha vithiyo pana cakkhu-dvàrà-vithi, sota-dvàrà-vithi, ghàna-dvàrà-vithi, jìvhà-dvàrà-vithi, kàya-dvàrà-vithi, mano-dvàrà-vithi ceti dvàravasena và. Cakkhu-viññàna-vithi, sota-viññàna-vithi, ghàna-viññàna-vithi, jìvhà-viññàna-vithi, kàya-viññàna-vithi, mano-viññàna-vithi, ceti viññàna-vasena và dvàrappavattà cittappavattiyo yojetabbà.

§3. Nói về «đơn vị thời gian sát-na» và «chu trình tâm».

(«Khaṇa» và «Citta vithi»)

◇ Khi TÂM ở trạng thái thu đông, và tiếp tục «trôi chảy», thì gọi là «hữu phần» (bhavaṅga), hay «dòng HỘ KIẾP» có khả năng gìn giữ sự liên tục của sự sống.

◇ Tất cả «pháp hành» hay «**sinh hoạt tự nhiên**» của tâm, «*tự động gợn lên trên bề mặt của dòng tâm hộ kiếp, rồi chìm xuống*» là một điều không thể tránh được. -Người bình thường, không ai có thể kiểm soát, và điều khiển được «**pháp hành gợn lên rồi chìm xuống**» ấy !

*Một *y nghĩ* ở đây, có thể ví như một làn sóng tinh vi, gợn lên trên mặt nước. Làn sóng đó được nhìn thấy trong khoảnh khắc (rất ngắn), rồi chìm xuống và loãng mất vào nước, tạo điều kiện cho một làn sóng khác, «gợn lên» thay thế nó.

*Tương tự như thế, «một sóng tâm» nổi lên trên «*bề mặt của dòng tâm hộ kiếp*» (bhavaṅga), rồi chìm xuống và loãng vào trong đó, nhường chỗ cho «một sóng tâm» khác xuất hiện, tạo ra một đơn vị thời gian đặc biệt, mà Vi diệu pháp gọi là «*chập tâm thức*», gồm 3 «sát na». -Một «*sát na thời gian*» dài phỏng chừng khoảng 1/3000 giây.

*Như vậy, «*một chập tâm thức*» (citta khaṇa) phải gồm «3 giai đoạn : 1/*gợn lên* (uppāda), 2/*roi xuống* (thiti), và 3/*chìm đi* (bhanga), tức là «lâu» khoảng 1/1000 giây.

-Ấy là «tuổi thọ» của một «*chập tâm thức*» (citta khaṇa). Khái niệm khoảng chừng 3 phần ngàn 1 giây đồng hồ.

<>Khi 1 «*một ấn tượng được lưu lại trong tiềm thức*», xuyên qua một trong các giác quan, thì những «*hiệu lực*» (vipāka) sau đây là «phần hành» (kicca) của nó, sẽ lần lượt xảy ra :

1/Gây «*sư rung động trong dòng chảy êm ả của tâm hộ kiếp*» (bhavaṅga), trong thời gian «1 chập tâm thức», gọi là «*khuyến động dòng hộ kiếp*» (bhavaṅga calana).

2/*Làm cho dòng chảy của tâm hộ kiếp dừng lại trong «một khoảnh khắc» rất ngắn*, gọi là «*dòng hộ kiếp dứt quãng*» (bhavaṅga upaccheda).

◁>Tiếp theo, tùy theo án tượng loại nào và địa điểm nhận án tượng ở đâu, mà xảy ra những «chập tâm thức liên hệ», phát sinh nối đuôi nhau, đến rồi đi liên tục :

3/Liên hệ chung, «quay qua 5 giác quan», gọi là «**ngũ môn hướng tâm**» (pañca dvāravajjanacitta).

4/Liên hệ riêng «đối với đôi mắt», gọi là «**hướng về nhãn môn và nhãn thức**» (cakkhuvīññāna avajjanacitta), hay hướng về 1 trong 4 giác quan kia.

5/Liên hệ đặc biệt với khả năng tiếp nhận cảnh tượng, thì gọi là «**tiếp nhận tâm**» (sampaṭicchanacitta).

6/Liên hệ đặc biệt với khả năng suy đạt cảnh tượng, thì gọi là «**suy đạt tâm**» (santīranacitta).

7/Liên hệ đặc biệt với sự xác định cảnh tượng, thì gọi là «**xác định tâm**» (voṭṭhappanacitta).

8-14/Nếu đó là «**một cảnh tượng mạnh**» (đủ sức tạo ra một khái niệm rõ rệt), thì cảnh tượng ấy lập đi lập lại tối đa đến 7 lần, kéo dài 7 chập tâm thức. (-Do đó đánh số từ 8 lên 14).

*Và bảy lần «in đậm cảnh tượng» này được «lập đi lập lại» bởi một khả năng khác, thì Vi diệu pháp gọi là «**7 chập tốc hoạt tâm**» (javanacitta). -Có sách gọi là «**7 chập tốc hành tâm**», hay «**7 chập tâm đồng tốc**».

15-16/Đăng ký cảnh tượng, hay ghi nhận hình ảnh vào tiềm thức, dựa trên kinh nghiệm cũ, bởi một khả năng nữa, gọi là «**tâm đăng ký**» (tadāmbanacitta). -«Giai đoạn» này kéo dài 2 chập tâm thức, nên chúng ta ghi các con số «15» và «16».

◁>Nói tóm lại, từ chập tâm thức thứ nhất, là «**khuấy động dòng hộ kiếp**» (bhavaṅga calana), đến chập tâm thức thứ mười sáu, là «**đăng ký ấn tượng**» (tadāmbanacitta), CHU KỲ LUÂN HỒI TÂM THỨC xuyên qua **5 giác quan**, hay «lô trình tâm qua ngũ môn» (pañcadvāravithi), sẽ kéo dài **tối đa 16 chập tâm thức** (16 citta khaṇa).

◁>Nghĩa là, khi chúng ta **thấy, nghe, ngửi, nếm, sờ**... một vật quen thuộc, chúng ta vốn đã có hằng ngàn chu kỳ tâm thức trên vật ấy. Rồi **những ấn tượng** lại tái diễn trong chúng ta vô số lần. Và mỗi lần như vậy, nó được ghi lại, hay **đăng ký** vào «dòng hộ kiếp». -Hay thức uẩn (viññāna khandha).

◁>Ví như việc chúng ta đọc một cuốn sách, chúng ta «**thấy**» từng chữ một đang hiện ra trước mắt. Trí óc «**biết**» và tiếp tục ghi nhận, dựa trên kinh nghiệm cũ, để chung qui chúng ta hiểu được ý nghĩa mỗi đoạn văn. -Sau cùng chúng ta nhớ nội dung «**cả cuốn sách**».

§4. Mối liên quan song hành giữa TÂM và VẬT.

◁>Chúng ta thấy mọi vật trên đời dường như «**nguyên dạng**», và đứng yên một chỗ. Nhưng sự thật, chúng đang xê dịch, biến chuyển không ngừng. Chúng ta có thể lấy một vật gì đó làm thí dụ, chẳng hạn như ánh sáng của một cây đèn.

-Trên hình thức, chúng ta thấy ngọn lửa và ánh sáng ấy có vẻ «**nguyên dạng, thường trực**». Nhưng qua «**nội dung vận hành**», cả hai ngọn lửa và ánh sáng, hằng «tự tái lập» hay «tự làm mới» một cách liên tục.

-Đây là «**chân lý vô thường**» trong triết học Phật giáo.

◁>Nhưng nếu một vật (hay đối tượng) *quá phù du* (hay *quá ngắn ngủi*), thì **tâm thức** của chúng ta làm sao có thể «trải qua đủ 16 chấp tâm thức», để kết thúc «1 CHU KỲ» (=vithi) ?

-***Vì diệu pháp*** hay A-tỳ-đàm (abhidhamma) trong đạo Phật nói rõ rằng, «*chu kỳ tâm thức vốn ngắn hơn một ý nghĩ rất nhiều*».

-Vì có những «*chu kỳ chưa đi tới cùng, không đủ yếu tố, hay chưa đủ tốc hoạt tâm* (javanacitta), để ghi nhận ấn tượng đầy đủ, thì không tạo 1 ý nghĩ rõ rệt». Thời gian càng ngắn hơn !

-Nghĩa là nhiều chu kỳ phải lập đi lập lại (huân tập), thì nó mới thành tựu một khái niệm hay một ý nghĩ rõ rệt. -Nếu chúng ta thấy vật chỉ đó thoáng qua, thì chúng ta chỉ có một «*ý thức mơ màng*» mà thôi. -Ý thức mơ màng ấy sẽ chìm vào trong giòng chảy hộ kiếp, thường xuyên bị VÔ MINH (avijjà) che áng, thì làm sao đủ mạnh để tạo khái niệm, thúc đẩy tạo nghiệp, bằng tay chân hay bằng lời nói ?!

*Hơn nữa, «*đối tượng*» hay «*cảnh trí*» lại cần «*1 chấp tâm thức để thực hiện sự có mặt*», và để được tiếp nhận vào giác quan, và «*tiềm thức sau giác quan*». -Thành ra phải có tổng cộng là 17 chấp tâm thức, cho một vật «*xuất hiện*», để được khái niệm rõ ràng.

(-Nhóm chữ «*thực hiện sự có mặt*» trong câu trên, ám chỉ «*chu kỳ tâm thức phải hội đủ 7 tốc hoạt tâm huân tập*» (7 javanacittàni).

◁>Sau *chấp tâm thứ 17*, thì chu kỳ luân hồi tâm thức (citta vithi) mới kết thúc, và «*thời gian để xuất hiện của một vật*» mới chấm dứt một cách đầy đủ.

§5. Sức mạnh của ấn tượng (=Hiệu lực ấn chứng).

Có 6 cường độ :

1/Nếu giác quan tiếp nhận 1 vật với ấn tượng rất rõ ràng, thì nó sẽ «được in ngay vào dòng điện tâm» 1 cách nhanh chóng, sau khi vật ấy xuất hiện. -Trường hợp này, **chu kỳ tâm thức** (cittavithi), theo đó mà hoàn tất đầy đủ «16 chấp tâm thức» (như đã ghi trên). Và ở «chấp tâm thức cuối cùng», thì thời gian xuất hiện của vật ấy cũng chấm dứt. Loại ngoại vật cho hình ảnh như thế, gọi là «**ấn tượng rất rõ ràng**» (ati-mahanta).

2/Nếu giác quan tiếp nhận một vật với ấn tượng thiếu rõ ràng, thì nó chỉ được in vào dòng điện tâm một cách «châm chạp» sau khi vật ấy xuất hiện. -Trường hợp này, **chu kỳ tâm thức** (citta vithi) sẽ bị giảm cường độ nửa chừng, trước khi kết thúc. -Nhưng **chấp tâm xác định** (voṭṭhappanacitta) cũng làm việc lấy lệ. -Ấn tượng thiếu rõ ràng ấy, tồn tại lâu lắm là đến cuối các «tốc hoạt tâm» (javanacitta). -Nghĩa là **chấp tâm thức đang ký** (tadāmbanacitta) chưa phát sinh,. -Loại ngoại vật cho hình ảnh còn lơ mờ như thế, gọi là «**ấn tượng kém rõ ràng**» (mahanta).

3/Nếu giác quan tiếp nhận một vật với ấn tượng yếu ớt, thì nó sẽ được chiếu vào tâm một cách «quá châm chạp», sau khi vật ấy xuất hiện. Trường hợp này, **chu kỳ tâm thức** (citta vithi) dừng lại ở thời điểm «**xác định tâm**» (voṭṭhappanacitta), và các «giai đoạn» từ «**tốc hoạt tâm**» (javanacitta) trở về sau không có. -**Chấp tâm xác định** (voṭṭhappanacittakhana) nói ở đây, chỉ kéo dài 2 đơn vị ngắn. -Và loại ngoại vật cho hình ảnh mờ ảo như thế, gọi là «**ấn tượng yếu ớt**» (paritta).

4/Nếu giác quan tiếp nhận 1 vật với ấn tượng vô cùng yếu ớt, thì nó chỉ được chiếu vào điện tâm 1 cách tan loãng, sau khi vật ấy xuất hiện. Trường hợp này, **chu kỳ tâm thức** (cittavithi) phải dừng «lúc dòng hộ kiếp bị khuấy động» (bhavaṅga calana). -Nghĩa là phần còn lại của **chu kỳ tâm thức** (cittavithi) trở thành vô hiệu. -Loại ngoại vật cho hình ảnh hoàn toàn mờ ảo như thế, gọi là «ấn tượng bất lực» (ati-paritta).

5/Nếu giác quan thứ 6 phản ánh 1 ấn tượng thật rõ ràng, và nó sống động ngay từ đầu trong tâm cảnh, thì **chu kỳ tâm thức** (cittavithi) sẽ diễn ra ở «lộ trình ý môn» (manodvāraccittavithi), kể từ «hộ kiếp» (bhavaṅga), xuyên qua «tiếp nhận» (sampaticchana), «suy đạt» (santirana), «xác định» (votṭhappana), và «tốc hoạt» (javana), rồi sau khi ghi khắc ấn tượng ấy (như kinh nghiệm) vào tiềm thức, bởi «2 chap tâm đăng ký» (tadālabhāna). -Loại tâm cảnh cho hình ảnh mạnh như thế, gọi là «ấn tượng ý môn rõ rệt» (vibhūta).

6/Nếu giác quan thứ 6 phản ánh một ấn tượng lờ mờ, và nó rất huyền ảo trong tâm cảnh, thì **chu kỳ tâm thức** (cittavithi) cũng diễn ra ở «lộ trình ý môn» (manodvāraccittavithi) như trên đây, một cách mơ màng, và nó tiếp tục yếu ớt cho đến «chap tâm tốc hoạt» (javanacittakhaṇa), để tự động chấm dứt, chìm vào «dòng hộ kiếp» (bhavaṅga), không «đăng ký» được. -Loại tâm cảnh cho hình ảnh qua ý môn quá yếu như thế, gọi là «ấn tượng vô hiệu» (avibhūta).

◇ Nhắc lại sáu loại ấn tượng nói trên chia ra A, B, C.

A

Qua «ngũ môn» (5 giác quan) :

- (1) *Ấn tượng rất rõ ràng* (ati-mahanta),
- (2) *Ấn tượng kém rõ ràng* (mahanta),
- (3) *Ấn tượng yếu ớt* (patitta),
- (4) *Ấn tượng bất lực* (ati-paritta),

B

Qua “ý môn” (giác quan thứ 6) :

- (5) *Ấn tượng rõ rệt* (vibhùta),
- (6) *Ấn tượng vô hiệu* (avibhùta). (VII).

(VII) Ati mahantaṃ, mahantaṃ, parittaṃ, atipatittaṃ, ceti pañcadvāre. Mano dvāre vibhūtamavibhūtaṃ ceti chaddhā visayappavatti veditabbā.

C

§6. Nói về ấn tượng rất rõ ràng (Ati-mahanta-Ālambana).

◁ Một «chập tâm thức» có 3 phần, là «*khởi lên*» (uppāda), «*roi xuống*» (thiti), và «*chìm đi*» (bhanga). -17 chập tâm thức như thế vốn chỉ tạo thành «thời gian của một sự xuất hiện» nhưng chưa bị thay đổi».

◁ 5 *đối tượng* (ālambana) của 5 *giác quan* (pañca vatthu), được tiếp thu bởi 5 *cơ năng* (pañca indriyāni), ở tại 5 *cửa* (Pañca dvāra), với thời gian có thể chậm hay nhanh hơn «1 chập tâm thức», sau khi chúng «*xuất hiện*». (VIII)a.

(VIII)a. -*Kathaṃ ? -Uppādathitibhanga-vasena khanattayaṃ eka-*

*citta-kkhanam nàma. Tàni pana sattarasacittakkhanàni
rùpadhammànàmaṃyū. Eka-cittakkhanàtītàni và
bahucittakkhanàtītàni và thitippattàneva
pañcarammanàni pañcadvàre àpàthamà-gacchanti.*

*Chú ý :

-«**Sự xuất hiện**» không bao gồm đặc tính và tình trạng «ngắm thay đổi». -Chưa kịp thay đổi thì tạm gọi là «thường» (niccà).

-Nhưng «**sự hiện hữu**» thì luôn luôn bao gồm đặc tính và tình trạng «ngắm thay đổi» (aniccà) thì gọi là vô thường.

-«**Những gì**» hằng ngày đôi mắt chúng ta trông thấy «giống nhau», vì chúng «hiệu hữu đồng dạng», nhưng chúng vẫn không ngừng thay đổi, hay “**ngắm biến hóa ra cái khác**”.

-**Đây là nguyên nhân** của hiểu lầm, «không nhận ra pháp vô thường trong từng “sát-na”(khana) qua trực giác», mà chỉ «nhân ra pháp vô thường trên chủ quan lý thuyết, hữu hình».

-Khi đôi mắt bắt được hình dạng, thì nhANH NHƯ CẮT hình dạng biến thành «**ấn tượng**», và «ấn tượng khuấy động» dòng chảy tâm thức 2 lần, làm cho dòng tâm thức «dừng lại». -Hai lần ấy tiếng Pàli gọi là “calana” (khuấy động) và “upaccheda” (tạm dứt tình trạng cũ).

◁Rồi khả năng hướng về đối tượng qua 5 giác quan, hay «**tâm hướng ra ngũ môn**» (pañca dvàravajjanacitta) «**tự phát sinh và tự chìm xuống**» trong dòng «**tâm hộ kiếp**» (bhavaṅga), như một pháp hành tự nhiên.

-Sự «đồng dạng của cảnh vật và ấn tượng» (àlambana), làm cho phát sinh «nhãn thức» (cakkhu viññāna). -Nhãn thức nhận được «ấn tượng» nhờ vận hành (kicca) của «tâm tiếp thu» (sampaṭicchanacitta). -Sau «tâm tiếp thu» là vận hành của «tâm suy đạt» (santiranacitta). -Kế «tâm suy đạt» là vận hành của «tâm xác định» (voṭṭhappanacitta). (VIII)b.

(VIII)b. *Tasmā yadi ekacittakkhanatītakam rūpàrammanam cakkhussa àpàthamàgacchati, tato param dvikkhattum bhavaṅge calite bhavaṅga-sotam vocchinditvā tameva rūpàrammanam àvajjantam pañcadvāràvajjanacittam upajjitvā nirujjhati. Tato tassānantaram tameva rūpam passantam cakkhu-viññānam, Sampaṭicchantaṃ sampaṭicchanacittam Santirayamānaṃ santiranacittam, Varatthapentaṃ voṭṭhappanacittam ceti yathakkamaṃ upajjitvā nirujjhanti.*

-Sau «tâm xác định» là «phản ứng» của 7 chập tâm thức tạo nghiệp, gọi là «tốc hành tâm» (javana). -«Tốc hành tâm» từ nó lập lại đến 7 lần trong trường hợp của :

<> 12 tâm bất thiện (akusalacitta).

<> 16 tâm tịnh hảo dục giới (sobhanacitta), và

<> 1 tiểu sinh tâm (hasituppādacitta). -Tổng cộng là 29 tâm.

-Sau 7 chập «tốc hành tâm» (javanacitta) là sư ghi nhận của «tâm đăng ký» (tādāmbanacitta), kéo dài 2 chập tâm thức (=2 cittakhaṇa), trước khi nó chìm vào dòng hô kiếp (bhavaṅga). (VIII)c.

(VIII)c. *Tato param ekūnatīṣa-kāmāvacarajavanesu yaṃ kiñci laddhappaccayaṃ yebhuyyena sattakkhattum javati.*

Javanànubandhàni ca dve tadàrammanapàkàni

yathàraham pavattani. Tato param bhavaṅgapàto.

◇ Như vậy, «cảnh vật nào» nếu gieo «**ấn tượng thật rõ rệt**» trong «*chu kỳ luân hồi tâm thức*» đều phải trải qua đủ «17 *chập tâm thức*» (cittakhaṇa).

***17 chập tâm thức** ấy có thể kể ra là :

-«Chu kỳ luân hồi tâm thức» có «**14 chập tâm**».

-«Hộ kiếp rung động» và dứt dòng có «**2 chập tâm**».

-«Sự xuất hiện của một ấn tượng» cần «**1 chập tâm**».

◇ Và sau *chập tâm thức cuối cùng, nghĩa là chập thứ 17, «tuổi thọ của một ấn tượng xuất hiện rõ rệt trong dòng hộ kiếp»* cũng kết thúc. (IX)a.

(IX)a. *Ettàvatà cuddasa vithicittuppàdà, dvebhavaṅgacalanàni, pubbevàtitaṅkamekacittakkhananti katvā sattarasacittakkhanāni paripūrenti. Tato param nirujjhati. Ārammanametam ati mahantaṃ nāma gocaram.*

§7. Nói về ấn tượng kém rõ ràng (Mahanta Ālambana).

◇ Một «*cảnh vật*» khi tiếp xúc với giác quan nào đó, cho **ấn tượng** gọi là «**kém rõ ràng**» (mahanta), vì «ấn tượng ấy chỉ hiện ra trong tâm thức một cách tổng quát, không đầy đủ chi tiết». -Và ấn tượng ấy cũng không tồn tại cho đến «**giai đoạn đăng ký**» (tadālabhāna). Rồi nó chìm vào «*dòng hộ kiếp*», khi các «**tốc hành tâm**» (javana) vừa chấm dứt. (IX)b.

(IX)b. *Yāva tadārammanuppàdā pana*

*appahontàtita kamàpàthamàgataṃ àrammanaṃ
mahantaṃ nàma. Tattha javanàvasena bhavaṅgapàto
va hoti natthi tadàrammanuppàdo.*

§8. Nói về ấn tượng yếu ớt (Paritta-Àlambana).

◇ Một «cảnh vật» khi tiếp xúc với giác quan nào đó, cho «**ấn tượng**», gọi là «**yếu ớt**» (paritta), vì «ấn tượng ấy chỉ hiện ra trong tâm thức một cách yếu ớt», không có cả dạng tổng quát». - Và ấn tượng ấy cũng không tồn tại cho đến «**giai đoạn tốc hành**» (javana). Nó chỉ qua khỏi «**giai đoạn xác định**» (voṭṭhappana), «2 hay 3 chấp tâm thức» mà thôi, rồi chìm vào «**dòng hộ kiếp**» (bhavaṅga). (IX)c.

*(IX)c. Yàva javanuppàdà pi appahontàtita kamàpàthamàgataṃ
àrammanaṃ patittaṃ nàma. Tattha javanampi anupajjitvā
dvittikkhattuṃ voṭṭhappanameva pavattati, tato paraṃ
bhavaṅgapàto va hoti.*

§9. Nói về ấn tượng vô hiệu (Ati-Paritta-Àlambana)

◇ Một «cảnh vật» khi tiếp xúc với giác quan nào đó, cho «**ấn tượng**», gọi là «**vô hiệu**» (atiparittàlambana), thì «ấn tượng ấy chỉ hiện ra trong tâm thức một cách mờ ảo, nhòa loãng». - Ấn tượng ấy có thể qua khỏi «**chấp tâm ấn định**» (voṭṭhappanacitta), nhưng không thể tới «**giai đoạn tốc hành**» (javana), rồi chìm vào «**dòng hộ kiếp**» (bhavaṅga). Trường hợp này, không có «ý tưởng gì» về cảnh vật ấy cả. (IX)d.

(IX)d. Yàva voṭṭhappanuppàdà ca panappahontàtita kamà-

*pàthamàgataṃ nirodhàsaññamàrammanam atiparittam
nàma. Tattha bhavaṅga-calanameva hoti,
natthi vithicittuppadò.*

§10. Các loại đối tượng “hiện hữu ở ngũ môn” (5 giác quan)

<>Sau đây ghi tóm tắt “4 cảnh vật” cho “4 loại ấn tượng” tác động ở “ngũ môn” (pañcadvāra), hay 5 giác quan :

1/Cảnh vật cho “ấn tượng rất rõ ràng” (àlambana) tồn tại đến “giai đoạn đăng ký” (Tadàlambana-Vāra).

2/Cảnh vật cho “ấn tượng kém rõ ràng” (àlambana) tồn tại đến “giai đoạn tốc hành” (Javana-Vāra).

3/Cảnh vật cho “ấn tượng yếu ớt” (àlambana) tồn tại đến “giai đoạn xác định” (Voṭṭhappana-Vāra). -Và...

4/Cảnh vật chỉ “gây ấn tượng vô hiệu” (àlambana), và tồn tại ở “giai đoạn rung động dòng hộ kiếp” (Mogha-Vāra). (IX)e.

(IX)e. *Icevaṃ cakkhu-dvāre tathà sotadvāràdisu ceti. Babbathàpi
pañcadvāre tadàrammana-javana-voṭṭhappana-moghavāra-
saṅkhàtānaṃ catunnaṃ vārānaṃ yathakkamaṃ àramma-
nabhūtā visayappavatti catuddhā veditabbā.*

§11. Tổng kết những tâm phát sinh

ở ngũ môn, hay 5 giác quan.

<A>

*“**7 tâm đoạn**”, gồm những số “*chập tâm thức nhiều ít khác nhau*”, trong CHU TRÌNH TÂM (cittavithi) là :

- 1-Tâm “huớng ngũ môn” (pañcadvārāvajjanacitta).
- 2-Tâm “trong ngũ thức” (pañca viññānacittāni).
- 3-Tâm “tiếp nhận” (sampaṭicchana-citta).
- 4-Tâm “suy đặ” (santīraṇa-citta).
- 5-Tâm “xác định” (voṭṭhappana-citta).
- 6-Tâm “tổc hành” (javana-citta).
- 7-Tâm “đăng ký” (tadālambaṇa-citta).

*“**14 chập tâm**”, gồm những “*thời gian sát-na*” cực ngắn, là :

- “**1 chập tâm huớng ngũ môn**” (pañcadvārāvajjanacitta).
- “**1 chập trong những tâm thức, thuộc ngũ môn**” (pañca viññānacittāni).
- “**1 chập tâm tiếp nhận**” (sampaṭicchana-citta).
- “**1 chập tâm suy đặ**” (santīraṇa-citta).
- “**1 chập tâm xác định**” (voṭṭhappana-citta).
- “**1 chập tâm tổc hoạt**” (javana-citta). (1x7)
- “**1 chập tâm đăng ký**” (tadālambaṇa-citta). (1x2)

<C>

***“54 tâm có mặt trong tất cả các chu kỳ”.**

-Đó là “54 tâm dục giới (54 kàma vacaracittàni), gồm :

-“12 tâm bất thiện” (akusalacitta),

-“18 tâm vô nhân” (ahetukacitta), và

-“24 tâm tịnh hảo dục giới” (sobhanacitta).

Phân tập II

***Chu kỳ luân hồi tâm thức xuyên qua ý môn.**

(Mano-Dvāra-Vithi-Citta)

◇“**Đối tượng**” (ālambana) của “ý môn” (manodvāra) là “tư tưởng”, hay “ý nghĩ”. Nó có thể :

*Thuộc về dục giới (kāma loka), như trí nhớ, tâm tầm cảnh, tâm quán chiếu, tâm hồi tưởng.

*Thuộc về sắc giới (rūpa loka), như tâm đại hạnh, tâm án chứng, tâm đắc thiền, tâm tùy đề mục (kammaṭṭhāna).

*Thuộc về vô sắc giới (arūpa loka), như “tâm khái niệm” về không gian vô biên, về kiến thức vô biên, về vô sở hữu xứ, về phi tưởng phi phi tưởng xứ.....

*Thuộc về siêu thế giới (lokuttara loka), như thánh tâm (4 đạo, 4 quả), hay “tâm niết bàn” (nibbāna).

◇Khi “**đối tượng của Ý MÔN**” (manodvāra), thuộc CÔI DỤC (kāma loka) thì *cảnh vật cho hình ảnh ấn tượng* hoặc là rõ ràng, hoặc là mờ ảo. -Nếu “*hình ảnh ấn tượng rõ ràng*”, thì “*chu kỳ tâm thức*” (cittavithi) đi tới cùng, và nó sẽ trải qua 2

lần chập tâm đăng ký (tadāmbanacitta). -Ngược lại, nếu là “hình ảnh mờ ảo”, thì “chu kỳ tâm thức” chỉ vận hành đến “giai đoạn tốc hành” (javana) là cùng, rồi chìm vào “dòng hô kiếp” (bhavaṅga).

◇ Khi hành giả tu thiền thành công, với đề mục “đại hạnh” (mahaggatā) hay đề mục “sắc giới” (rūpa), thì họ sẽ được “những chuỗi chu kỳ tâm thức thiện vững vàng” trên đề mục đó. -Gọi là “những chuỗi chu kỳ”, vì nó vận chuyển giáp vòng mới rơi vào dòng chảy hô kiếp, để tức khắc sau đó bắt đầu, lặp lại nhiều lần, hầu kết thành những chuỗi chu kỳ tiến hóa. Nghĩa là, sau khi hành giả thuần thục **trong thiền** (jhāna), thì họ sẽ đủ khả năng duy trì “tâm tốc hành thiện”, hay “tâm hành thanh tịnh” bao lâu theo ý muốn. Và hành giả cũng có thể “không để cho chu kỳ tâm thức thiện rơi vào thu động”, tức là nó không có đề mục để “nuơng tựa”, phải quay về dòng chảy hô kiếp. -Đây là lý do “*khi hành thiền, họ tỉnh táo, không dă dượt, không ngủ gục*”. -Tình trạng lành mạnh độc đáo này, Vi diệu pháp gọi là hiệu lực của “**an chỉ**” (appanā javana), hay “**tâm định tích cực**” (jhāna javana).

◇ “**Chu kỳ tâm thức dục giới lành mạnh cuối cùng**”, trong đó hành giả “vững vàng” ở “**tốc hành tâm**” (javanacitta), thì gọi là “đạt chuẩn an chỉ tốc hành” (Appanā Javana Vāra), hay “nhập an chỉ nhất định” (Appanā Javana Citta).

◇ “Giai đoạn tốc hành trong chu kỳ tâm thức”(cittavithi) rất quan trọng. Vì nhờ “**giai đoạn tốc hành tâm**” ấy (javana), mà khi “tâm dục giới chấm dứt”, thì “**tâm đại hạnh**” hay “**tâm siêu thế**” vững chắc bắt đầu.

-“Tâm tốc hành dục giới” (kàmàvacara javanacitta) phải là “1 trong 8 mẫu tâm thuộc loại hợp trí” (ñāna sampayutta). Chẳng hạn như “**4 mẫu tâm thiện**” (kusalacitta) và “**4 mẫu tâm dục tác**” (kiriya-citta). Nó không thể là “bất thiện” (akusala), hay “ly trí” (ñāna vippayutta) được.

-Khi thiền pháp thành công, thì “**3 hay 4 chấp tâm thức đầu**” của “giai đoạn tốc hành” (javana) là “**đòn bẩy**” đẩy ra khỏi dục giới. Và kể từ “**chấp tâm thức thứ tư hay thứ năm**” trở lên, đã có đặc tính của mẫu tâm đại hạnh (mahaggatacitta), hay của mẫu tâm siêu thế (lokuttaracitta).

-Lý do ? -Trong lãnh vực đắc thiền, **3 hay 4 chấp tâm thức đầu** của “giai đoạn tốc hành” (javana), vốn rất mạnh, vì “tâm hành giả” đang sẵn sàng nhập thiền, và thuần thực trong thiền. Vì vậy “những chấp tâm thức” ấy được gọi bằng 4 cái tên, là 1/“**chuẩn hành**” (parikamma), 2/**cận định** (upacàra), 3/**thuận thứ** (anuloma), và 4/ “**chuyển tánh**” (gotrabhù). -Một tiến trình thăng hoa, đẩy tinh thần đi từ thấp lên cao.

-Và “chấp tâm thức cuối cùng của hành giả trong an chỉ tốc hành” (appanà javana) sẽ không nới vào “giai đoạn đăng ký dục giới” (tadàlambana kàma loka), mà là thoát ly, vì “tâm thiền” của hành giả đang tiến lên “sắc giới” (rùpa loka).

§12. Chu kỳ tâm thức xuyên qua ý môn, an trú trên đề mục cõi dục.

(Kàmàvacara-Mano-Dvāra-Citta-Vithi)

-Nếu «1 đề mục tu thiền» ghi «*ấn tượng thật rõ ràng*» trong tư tưởng, thì sau khi dòng hộ kiếp (bhavaṅga) rung động 2 lần (calana), làm phát sinh «*chập tâm hướng ý môn*» (manodvāravajjana), «*7 chập tâm thức tốc hoạt*» sẽ *vận chuyển mạnh*, đưa đến «*2 chập tâm thức đăng ký vững vàng*» (tadālabhāna), trước khi hình ảnh đề mục chìm vào dòng «hộ kiếp» (bhavaṅga). Đó gọi là «*ấn chứng rõ ràng*»

-Nếu 1 đề mục tu thiền gieo «*ấn tượng mờ ảo*» trong tư tưởng, thì sau khi dòng hộ kiếp (bhavaṅga) rung động 2 lần (calana), làm phát sinh «*chập tâm hướng ý môn*» (manodvāravajjana), nhưng «*7 chập tâm thức tốc hoạt*» sẽ *vận chuyển yếu ớt, không đưa đến* «*2 chập tâm thức đăng ký*», nên «*chu trình tâm thức*» phải chìm xuống, và chấm dứt ở đó. Đây gọi là «*ấn chứng vô hiệu*». (XI)

(XI). *Mano-dvāre pana yadi vibhūtamālabhānaṃ*

*apāthamāgacchati, tatopamaṃ bhavaṅgacalana-
manodvāravajjana-javanāvasena tadālabhāna-
pākāni pavattanti, tato paraṃ bhavaṅga-pāto.*

*Avibhūte ālabhane javanāvasāne bhavaṅgapāto va hoti,
natthi tadālabhanuppādo.*

CƠ ĐỘNG NHỮNG ĐIỂM CHÍNH.

◇ Trong «*chu kỳ tâm thức xuyên qua ý môn*» (manodvāra cittavīthi), các «chập tâm thức» có thể chia ra 3 nhóm :

1/Nhóm «*ý môn*» (manodvāravajjana) có «*1 chập tâm thức*».

2/Nhóm «**tổc hoạt**» (javana) có «**7 chấp tâm thức**».

3/Nhóm «**đăng ký**» (tadàlambana) có «**2 chấp tâm thức**».

*Tổng cộng «**10 chấp tâm thức**».

◇ Trong cõi dục, có tất cả «**41 mẫu tâm thức**», có thể phát sinh trong «**chu kỳ tâm thức qua ý môn**» này. (XII).

(XII). *Vithi-cittàni tìneva cittuppàdà daseritā*

Vitthàrena panetthe kacattàlisa vibhàvaye.

◇ Còn các «tâm thức» không phát sinh trong «ý môn» thì có :

*10 tâm ngũ song thức

*1 tâm hướng ngũ môn

*2 tâm tiếp nhận (1 quả thiện+ 1 quả ác)

◇ Chúng ta lấy 54 tâm dục giới (kàmàvacaracitta), trừ đi 13 tâm vô nhân (ahetukacitta) vừa kể, thì chúng ta sẽ có **41** tâm phát sinh qua **ý môn**.

*Ngoài ra, chúng ta cũng đừng quên rằng, «**3 tâm quả suy đạt vô nhân**» (ahetuka santirana vipàkacitta), và «**8 tâm đại quả**» (mahàvipàkacitta). «11 tâm này xuất hiện trong **chu trình tâm thức xuyên qua ý môn**, đơn giản như là «**tâm đăng ký**» (tadàlambana-citta).

§13. Đạt chuẩn an chỉ tổc hành.

(Appaṇa Javana Vāra)

◇ Đến đây, vấn đề “**hình ảnh**” hay “**ấn tượng**” của đề mục thiền, phát sinh rõ rệt hay mờ ảo, không còn được đặt ra nữa,

trong “**chu kỳ vận hành tâm thức**”(cittavithi). Vì khi “**thiền pháp**” của hành giả (yogàvacara) đạt đến mức AN CHỈ (appaṇa), thì đương nhiên “các chấp tâm” đại hạnh (mahaggatà) hay “đur bi tiến lên siêu thế” (lokuttara) phải có mặt. -“**Tâm đẳng kỷ**” (tadāmbanacitta) thuộc về dục giới (kāmaloka) không phát sinh trong trường hợp này.

-Nhưng ở “giai đoạn tốc hoạt” (javana) thì “3 hay 4 chấp tâm thức đầu” gọi là 1/“**chuẩn hành**” parikamma), 2/“**cận định**” (upacāra), 3/“**thuận thứ**” (anuloma), và 4/“**chuyển tánh**” (gotrabhū), vốn gốc là “8 mẫu tâm dục giới hợp trí” (kāmaṇvacara ñāṇa sampayutta citta), vẫn sẽ lần lượt phát sinh. -Chấp tâm thứ tư và thứ năm có thể xem tương đương với bất cứ tâm thức nào trong “26 mẫu tâm, gồm 18 đại hạnh (mahaggata) cộng với 8 siêu thế (lokuttara)”.

-Và “**chấp tâm thức cuối cùng**” của “**chu kỳ tâm thiền qua ý môn**” (jhāna cittavithi), sẽ tự động rơi vào “**dòng chảy tâm hộ kiếp**” (bhavaṅga). (XIII).

(XIII). Appaṇājavānavāre pana vibhūtā-vibhūtābhedo natthi. Tathā tadārammanuppedo ca. Tattha hi ñāṇasampayutta-kāmaṇvacara-javanānaṃ’atthannaṃ aññatarasmiṃ parikamm’opacār’ānuloma-gotrābhūnāmena catakkhattuṃ tikkhattumeva vā yathakkamaṃ upajjitvā niruddhānantaram’eva yathārahaṃ catutthaṃ pañcamaṃ vā chabbisati mahaggata-lokuttara-jāvanesu yathābhinihāravasena yaṃ kiñci javanaṃ appaṇāvithimotarati, tato paraṃ appaṇā-javanāvasāne bhavaṅgapāto va hoti.

“**Thiền tâm an chỉ**” (appaṇa=jhānacitta) sẽ đi đôi với thọ hỷ (*a+*b) (somanassa sahaḡataṃ), nếu nó đến trước “**4 chấp tâm tốc hoạt dục giới câu hữu với nó**” (kāma javana-citta), -và

nó “cũng được song song với thọ xả” (**a+**b) (upekkhà sahagata) nếu nó “đồng hành” với “loại tâm tương tự”.

◇ Chú thích :

(*a) “**32 mẫu tâm an chỉ thiền**” (kusala appaṇa) “câu hữu với thọ HỖ” (somanassa sahagata) gồm :

-“**4** tâm thiền sắc giới đi đôi với thọ lạc” (sukha).

-“**16** tâm thiền thuộc về đạo : 4 đạo (magga) nhân 4 chi thiền.

-“**12** tâm thiền thuộc về quả : 3 tầng thiền quả đầu tiên (magga) nhân 4 chi thiền (jhàna).

*Tổng cộng : $4 + 16 + 12 = 32$.

(*b) “**8 mẫu tâm an chỉ duy tác**” (appaṇa citta) “câu hữu với thọ HỖ” (somanassa sahagata) gồm :

-“**4** tâm thiền sắc giới đầu tiên” (rùpajhānacitta).

-“**4** tâm thiền siêu thế : -Lấy 1 tâm A-la-hán đạo (arahatta maggacitta) nhân với 4 chi thiền đầu tiên (jhānacitta).

*Tổng cộng : $4 + 4 = 8$.

(**a) “**12 mẫu tâm an chỉ thiền**” (appaṇa kusala citta), câu hữu với thọ XẢ (upekkhà sahagata) gồm :

-“**1** tâm đệ ngũ thiền hữu sắc” (pañcamajjhāna rùpacitta).

-“**4** tâm thiền vô sắc” (arùpajhāna)

-“**7** tâm siêu thế» (lokuttaracitta), tức là không kể tâm A-la-hán quả.

*Tổng cộng : $1 + 4 + 7 = 12$.

(**b) “**6 mẫu tâm an chỉ duy tác**” (appaṇa kiriyà citta), câu hữu với tho XÁ (upekkhà sahagata), gồm :

-“**1 tâm đệ ngũ thiền hữu sắc**” (pañcamajjhàna rùpa citta).

-“**4 tâm thiền vô sắc**” (arùpa jhàna citta).

-“**1 tâm siêu thế**» A-la-hán quả (Arahatta phala citta).

*Tổng cộng : $1 + 1 + 4 = 6$.

◇ Ba bậc thánh **Tu-đà-huờn** (Sotàpanno = *Thất lai*), **Tu-đà-hàm** (Sakadàgàmi = *Nhất lai*), và **A-na-hàm** (Ànàgàmi = *Bất lai*), có thể đạt đến «*tâm quả*» (phala citta) của bậc thánh mà họ đã đắc. -Chỉ có Thánh **A-la-hán** (Arahatta = giải thoát ngay kiếp này), mới đạt được tâm *A-la-hán quả* (Arahatta phala citta). (XIV).

(XIV). *Tattha somanassa sahagatajavanànantaraṃ appaṇaṃ pi somanassa sahagatà va pàtikankhitabbà. Upekkhàsahagatajavananànaṃ taraṃ upekkhàsahagatà va. Tatthàpi kusala-javanàtaraṃ kusala-javanaṃ seva hetthimaṃ ca phalattayamappeti. Kiriyàjavanànantaraṃ kiriyàjavanaṃ arahatthaphalam cà ti.*

CÔ ĐỘNG NHỮNG ĐIỂM CHÍNH.

◇ Hạng phàm phu (puthujjana) gồm những kẻ còn vướng mắc, cũng như các bậc hữu học (sekha) gồm 3 loại thánh Tu-đà-huờn, Tu-đà-hàm, và A-na-hàm, thường có «*32 mẫu tâm*

câu hữu với thọ hỷ» (somanassa sahaḡata), và «12 mẫu tâm an chỉ câu hữu với thọ xả» (upekkhà sahaḡata appaṇa citta), lập tức phát sinh sau «mẫu tâm tốc hoạt dục giới thiện hợp trí» (kàmàvacara ñānasampayutta kuasala javana citta).

◁Nhưng bậc thánh A-la-hán (Arahatta) thì có «8 mẫu tâm thọ hỷ (somanassa sahaḡata), và 6 mẫu tâm an chỉ thọ xả (upekkhà sahaḡata), lập tức phát sinh sau mẫu tâm dục giới hợp trí duy tác tốc hành» (kàmàvacara ñānasampayutta kiriyà javana citta). (XV).

(XV). *Dvattimsasukhapuññaṃhà dvādasopekkhatà paraṃ. Sukhita kiriyato attha cha sambhonti upekkhaka puthujjanāna sekkhānaṃ kāmappunna-tihetuto, Tihetukāmakiriyato vitarāḡanamappaṇa.*

◁Nếu “4 chấp tâm tốc hoạt đi trước là thiện” (catu kusala-javanacitta), nhưng hành giả không phải là thánh A-la-hán, thì “sự an chỉ tốc hoạt” ấy (appaṇa javana vāra) là “thiện”. -Và nếu “4 chấp tâm tốc hoạt đi trước là duy tác” (nghĩa là của Thánh A-la-hán), thì “sự an chỉ tốc hoạt” ấy cũng là “duy tác” (kiriyà).

Phân tập III

(A)

§14. “Chấp tâm đăng ký” (Tadālabana citta).

◁Một kinh nghiệm của thể giới hưởng thụ (dục giới=kāma), được tâm đăng ký ghi lại trong hiện tại, dựa trên “nghiệp lực” của mỗi người trước đối tượng (ālabana), -mà “đối tượng” là gì, nếu không phải là “kết quả của duyên và nghiệp từ tiền kiếp” phát sinh (?)

*Vì vậy, “mẫu tâm thức” (citta) đảm nhận “phần hành” (kicca) của “*chập tâm thức đăng ký*” (tadàlambana citta) chính là các “mẫu tâm” phản ánh “*tồn quả quá khứ*” lưu lại ở hiện tại.

◇ Có tất cả “11 mẫu tâm quả” loại này, kể ra như sau :

-“**3 tâm suy đạt**” (santirana citta), gồm 1 tâm quả bất thiện (akusala vipàkacitta) cộng với + 2 tâm quả thiện (kusala vipàkacitta), và

-“**8 tâm đại quả**” (mahà vipàka citta), hoa trái của “*8 tâm tịnh hảo*”. (sobhacitta) đã gieo trồng trong tiền kiếp.

-Tổng cộng : **3 + 8 + 11**.

*Nếu “**tâm suy đạt**” (santirana citta) do nghiệp thiện kiếp trước, đi chung với **thọ hỷ** (somanassa sahagata), thì quả tốt ấy là “*cảnh vật hiện tại đập vào tâm*” cho “**ấn tượng dễ chịu và rất rõ**”. -Trường hợp này “*chập tâm thức đăng ký hiện tại*” cũng đi chung với cảm giác hoan hỷ mạnh.

*Ngược lại, “*nếu cảnh vật hiện tại đập vào tâm*” mà cho “**ấn tượng lơ mờ**” thì ấy là quả không tốt. Do đó “*chập tâm thức đăng ký hiện tại*” (tadàlambana) phải yếu vì ấn tượng lơ mờ, nên cảm giác ưu phiền (domanassa sahagata) không phát sinh được. Và “*chập tâm thức đăng ký*” (tadàlambana) vẫn có thể «tạm hoan hỷ».

◇ Chung qui, “**tâm đăng ký**” (tadàlambanacitta) vốn chỉ là “**hiệu lực**” của những kinh nghiệm kiếp trước. -Ví như một người có thể tập trung ý chí, trên một “**đề mục đẹp**” (sundara kammaṭṭhàna), nhưng với một dụng tâm đầy tội lỗi. Và “*chập*

tâm thức đăng ký hiện tại” (tadālabana citta) vẫn có thể “hoan hỷ do đề mục đẹp”.

◇ Tương tự như thế, một người hát xiệc quen nhìn một con rắn. -Và “*chập tâm đăng ký*” (tadālabana citta) của y có thể “thần nhiên”, hay không “dè dặt” và “sợ sệt” chi cả, xem như tương đương với «*tâm thần nhiên*»=upekkhā). -Nhìn bên ngoài thì như thế, nhưng bên trong y không điều khiển được “tâm đăng ký” (tadālabanacitta).

*Chỉ có Thánh nhân A-la-hán (Arahatta), mới có thể chỉ huy được «*chập tâm đăng ký*”. Trong trường hợp này, “*tâm đăng ký cũng là các chập tâm tốc hoạt*”. -Đối với một vị A-la-hán, chúng ta có thể viết phương trình ra 2 vế, như sau :

“Chập tâm đăng ký” = “Chập tâm tốc hoạt”

(Tadālabanacitta) = (Javanacitta).

◇ Ở mọi trường hợp : -Nếu cảnh vật cho “*án tượng*” thuộc loại không ưu ái, thì đó là “*hiệu lực*” (vipāka) của nghiệp bất thiện (akusala) từ tiền kiếp, biểu lộ xuyên qua “*ngũ thức*” (năm giác quan = pañca viñwāna), trong “*chập tâm tiếp nhận*” (sampaṭicchana-citta), trong “*chập tâm suy đạt*” (santīraṇa-citta), và trong “*chập tâm đăng ký*” (tadālabanacitta). -Nếu cảnh vật cho “*án tượng*” thuộc loại ưu ái, thì đó là “hiệu lực” (vipāka) của nghiệp thiện (kusala), từ kiếp trước. -Chữ “*nghiệp thiện*” (kusala kamma) ở đây phải hiểu là “thuần thực”, chứ chưa chắc là “đạo đức”. -Và nếu “*án tượng*” (ālambana) ấy “rất ưu ái” (=thuần thực), thì cả 2 chập tâm thức “*suy đạt*” (santīraṇa-citta) và “*đăng ký*”

(tadàlambana-citta) được đi kèm *cảm giác hoan hỷ*, thuận chiều, không đối nghịch (somanassa sahagata). **(XVI)a.**

(XVI)a. *Sabbathà pi panettha anitthe àrammane akusalavipàkàneva pañcaviñña-sampañcchana-santirana-tadàlambanàni. Itthe kuslavipàkàni. Atitthe pana somanassasahagatàneva santirana-tadàrammanàni.*

◇ Trường hợp của một vị Thánh *A-la-hán* (Arahatta), do thiện thục vô lậu Ba-la-mật (pàramitā), ấn tượng trong Ngài đi kèm với cảm giác hoan hỷ (somanassa sahagata), nên «**chập tâm đăng ký**» (tadàlambanacitta) cũng đi kèm với cảm giác hoan hỷ như thế. **(XVI)b.**

(XVI)b. *Tatthàpi somanassa sahagata-kiriyà-javanàvasene somanassasahagatàneva tadàrammanàni bhavanti. Upekkhāsahagata kiriyàjavanàvasàne ca upekkhāsahagatani honti.*

◇ Nghĩa là, «**chập tâm cuối**» của «giai đoạn tốc hoạt» (javana) có thể đi kèm với «tho ưu» (domanassa sahagata), nhưng cả 2 chập tâm thứ «**đăng ký**» (tadàlambana) và «**hộ kiếp**» (bhavaṅga) tiếp theo vẫn đi kèm với «**thọ xả**» (upekkhā). -Vì vậy, khi một cá nhân đầy hoan hỷ, mà «chập tâm đăng ký» (tadàlambanacitta) «sau giai đoạn tốc hoạt» không ghi nhận «thọ ưu» (domanassa sahagata) là như thế. Tiếp theo là phát sinh «**chập tâm suy đạt thọ xả**» (upekkhā santiranacitta), trước một đối tượng dục giới đã rất quen thuộc.

-Nhiều «chuyên gia» môn A-tỳ-dàm (Abhidhamma) còn bảo rằng «rồi nó sẽ chìm vào dòng hộ kiếp (*bhavaṅgacitta*) sau đó một cách tự động». (XVII)a.

(XVII)a. *Domanassa saḥagatajavanàvasàṇe pana tadàrammanàni ceva bhavaṅgàni ca upekkhāsahagatàni eva bhavanti. Tasmà-yadi somanassa-paṭisandhikassa domanassa-saḥagatajavanàvasàṇe-tadàrammanasambhavo natthi, tadà yamkiñci paricittapubbaṃ parittàrammanàrabbha upekkhāsahagatasantīraṇaṃ upajjati. Tamanantaritvā bhavaṅgapāto va hoti ‘ti vadanti ācariyā.*

◇**Sự đăng ký** (*tadālabhāna*) có thể xảy ra, với 3 điều kiện :

1/Vào cuối «*những chấp tâm tốc hoạt dục giới*» (*kāmāvacara javanacitta*),

2/Nếu đó là «sự đăng ký», đối với chúng sanh cõi dục, và

3/Đối tượng (*ālambana*) cũng phải thuộc cõi dục. (XVII)b.

(XVII)b. *Tathā kāmāvacara-javanāvasàṇe kāmāvacara-sattānaṃ kāmāvacara-dhammesveva ārammaṇa-bhūtesu tadàrammaṇaṃ icchanti’ ti.*

-Nghĩa là, trong «*giai đoạn tốc hoạt*» (*javana*), chỉ khi nào «chủ thể chúng sanh», và cảnh vật cho «*ảnh tượng thật rõ rệt*» đều thuộc về cõi dục, thì «*chấp tâm đăng ký*» (*tadālabhanacitta*) mới xảy ra. (XVIII).

(XVIII). *Kāmejavanāsattàrammaṇānaṃ niyame sati Vibhūtetimāhante ca tadàrammaṇamīritaṃ.*

(B)

§15. Chập tâm thức hoạt (javana citta) : Bất định.

◇ «Chập tâm thức tốc hoạt» cũng có thể là

«Chập tâm thức tạo tác».

*Trong “chu kỳ tâm thức” dục giới (kàmaloka), «chập tâm thức tốc hoạt» lập lại 7 hay 6 lần. Nhưng trong trường hợp «tâm thức lu mờ», như ở giây phút chết, hay lúc bất tỉnh chẳng hạn, thì «chập tâm thức tốc hoạt» (javana citta) chỉ lập lại 5 lần mà thôi.

*Có sách ghi rằng : Khi đức Phật thực hiện «song đối phép lạ», hay «các thần thông tương tự», thì tiến trình tốc hoạt của «chập tâm chiêu thần lực» trong Phật, chỉ lập lại 4 hay 5 lần.

*Ngoại trừ Phật và A-la-hán (Arahatta), khi hành giả (yogàvacara) mới đạt được “AN CHỈ” (appaṇa) lần thứ nhất, thì «một» trong những tâm «đại Hạnh», hay «một» trong những «tâm siêu quán chiếu», câu hữu với các «chập tâm thức tốc hoạt» (javanacitta), cũng phát sinh chỉ «một lần thôi». Sau đó nó chìm xuống «dòng hộ kiếp» (bhavaṅga). (XIX)a.

(XIX)a. *Jāvanesu ca parittajavanavithiyaṃ kāmāvacarajavanāni sattakkhattuṃ chakkhattumeva vā javanti. Mandappavattiyaṃ pana maranakkālādisu pañcavāsameva. Bhagavato pana yamakapātihāriyakālādisu lahu-kappavattiyaṃ cattāri pañca vā paccakkhanacittāni bhavanti’ ti pi vadanti. Ādikammikassa pana pathamakappanāyaṃ mahaggatajavanāni abhiññājavanāni ca sabbathāpi ekavārameva javanti, tato param bhavaṅgapāto va.*

◇ Các tâm thuộc về «tứ đạo» (catu maggā) thì chỉ phát sinh trong «1 chập tâm thức». Sau đó là «chập tâm quả» (phala

citta) được lập lại 2 hay 3 lần. Rồi nó chìm trong «*dòng hộ kiếp*» (bhavaṅga).

*Nhưng trường hợp Phật và các Thánh từ A-na-hàm (Ànàgàmi) trở lên, nhập «***diệt thọ tưởng định***» (nirodha samàpatti = sañña-vedayita-nirodha), thì «chập tâm tốc hoạt» (javana citta) của đệ IV thiền vô sắc (arùpavacara catutthajjhàna citta) được lập lại 2 lần, trước khi các Ngài nhập vào «*diệt thọ tưởng định*».

*Khi xả thiền, thì các Ngài sẽ trải qua «***một chập tâm thức***» (gọi là thiện thực), hoặc thuộc *A-na-hàm quả* (Ànàgàmi phala citta), hoặc thuộc *A-la-hán quả* (Arahatta phala citta), rồi «chu kỳ» chìm vào «*gòng hộ kiếp*» (bhavaṅga citta). (XIX)b.

(XIX)b. *Cattàro pana magguppàdà ekacittakkhanikà. Tato paraṃ dve tīni phalacittāni yathàrahaṃ upajjanti. Tato paraṃ bhavaṅgapàto. Nirodhasamàpattikāle dvikkhattuṃ catutthàruppajavanaṃ javatī. Tato paraṃ nirodhaṃ phusati. Vutthānakāle ca ànàgāmiphalaṃ và arahattaphalaṃ và yathàrahamekavàraṃ upajjitvā niruddhe bhavaṅgapàto va hoti.*

*Trong tất cả trường hợp, «*các chập tâm thức tốc hoạt*» (javana citta) khi an trú cũng «đều đặn» như «*dòng hộ kiếp*» (bhavaṅgacitta). Vì không có sự gián đoạn, đối với «chu kỳ tâm thức an trú». Ở đây, «***chập tâm thức tốc hoạt***» (javana citta) tiếp tục thuần thực rất nhiều lần. (XIX)c.

(XIX)c. *Sabbathà pi samàpattivithiyaṃ bhavaṅgasote viya vithiniyamo natthi'ti katvā bahūni pi labhanti'ti.*

-«**Chập tâm tốc hoạt**» tự nó lập lại tối đa 7 lần trong dục giới (kàmaloka). Và nó xảy ra «1 lần» trong «*tâm đạo*» cũng như «1 lần» trong «*tâm siêu quán chiếu*». -Nhưng trong «an chỉ thiền» (appaṇa jhāna), nó tiếp tục lập lại nhiều lần. (XX).

(XX). *Sattakkhattum parittāni maggābhiññā sakiṃ matā,*
Avasenāni labhanti javanāni bahūni pi.

(C)

§16. Sự khác biệt trong chúng sanh.

(Puggala bhedo).

<>Dựa theo sự **khác biệt trình độ tiến hóa** tâm linh, mà tất cả chúng sanh trong tam giới, có thể phân loại như sau :

(I)

*Chúng sanh **với tâm thức vô nhân** (ahetuka satta), gồm :

-“*Chúng sanh thấp*” và “*chúng sanh có tinh thần phân tán*”.

(a)

-*Những mẫu tâm thức hoàn toàn thấp* (hīna citta) trong các loại chúng sanh, sống tuyệt đối theo “bản năng”. -Chẳng hạn như *sinh động vật* hoang dã. -Tất cả hành động của những chúng sanh thấp này, bị “điều kiện hóa” hoàn toàn, bởi **tham** (lobha), **sân** (dosa), và **si** (moha), từ muôn kiếp trước. -Và “loại tâm thức thấp” ấy được biểu lộ bởi những “**hiện tượng**” như “*suy đạt mọi vật một cách hờn nhiên*”, “*suy đạt cảnh sống*”

một cách dửng dưng”, hay “*suy đạt chướng ngại chẳng có qui tắc nào cả*” (upekkhà sahagata santirana citta).

-Vi diệu pháp (Abhidhamma) gọi đó là hiện tượng của “**tâm quả sa đọa**” (vipàka citta), do *nghiệp xấu từ muôn kiếp trước* (akusala kamma).

(b)

-**Những mẫu tâm thức tàn tật**, trong hạng động vật (kể cả loại người lạc hậu) chào đời ngu muội, câm điếc, mù lòa hay khuyết tật. Loại chúng sanh này tuy đã “*trương đối có chút ít tiến hóa*”, nhưng cũng luôn luôn sống theo “bản năng” (như nói trên). -Vi chúng bị “điều kiện hóa”, bởi sự “hướng thiện (hay hướng đến tiến hóa) rất yếu” trong kiếp trước (dubbala kusala kamma). -Và “*loại tâm thức hướng thiện quá ít*” ấy, cũng được biểu lộ bởi những “**hiện tượng**”, như “*suy đạt mọi vật một cách hồn nhiên*”, “*suy đạt hoàn cảnh một cách dửng dưng*”, hay “*suy đạt chướng ngại chẳng theo qui tắc nào cả*” (upekkhà sahagata santirana citta).

-Vi diệu pháp (Abhidhamma) gọi ấy là **hiện tượng** của “**tâm quả còn biểu lộ ở trình độ cũ**”, do nghiệp tốt quá ít từ nhiều kiếp trước (dubbala kuasala kamma).

*Hai loại **chúng sanh thấp** nêu trên, gọi là “*sinh vật với tâm thức vô nhân*” (ahetuka satta). Nghĩa là chúng “thiếu hẳn tiềm lực “thông minh”, tiến hóa”. Và chúng **không có khả năng “tập trung tâm thức”** (jhānacitta natthi). -Khoan nói đến khả năng “bình tĩnh”. Chúng chỉ “biết chú ý” đến món ăn nào, do giác quan nhận biết mà thôi.

(II)

Chúng sanh **với tâm thức có 2 nhân** (Dvihetuka).

◁>Những “chúng sanh với tâm thức có 2 nhân thiện”, là VÔ THAM (alobha) và VÔ SÂN (adosa), thì **biết hy sinh**, hay thực hiện hành động tốt, như *giúp đỡ người thiếu thốn*, như khoan dung, *không dễ nóng giận*, nhưng họ **không biết** hành động một cách chu toàn, do chưa đạt tâm VÔ SI (amoha). -Lý do là họ đã tạo nghiệp lành trong kiếp trước, bởi sự thúc đẩy của 2 nhân tốt **vô tham** và **vô sân** ấy thôi.

*Vì còn nhân SI (moha) từ nhiều kiếp quá khứ, nên với **tâm quả xấu** đó, loại chúng sanh này trong kiếp hiện tại không thể tập trung tâm trí một cách dễ dàng, để nhập định được. -Nghĩa là họ có thể tập tành pháp thiện, nhưng không thể thành tựu trong sự toàn tịnh (jhàna), không thể “an chỉ”.

(III)

Chúng sanh **với tâm thức có 3 nhân tốt** (Tihetuka).

◁>Chúng sanh nào kiếp nầy sinh ra xinh đẹp không tàn tật, với tâm thức mạnh mẽ, sáng suốt...là bởi những hành động thiện trong nhiều kiếp trước của họ đã được “điều kiện hóa”, do 3 nhân tốt (tikusalahetuka) là VÔ THAM (alobha), VÔ SÂN (adosa), và VÔ SI (amoha), nên “tâm quả hiện tại” của họ, ngay từ khi ra đời, bẩm sinh đã lành mạnh, sáng suốt.

*Loại chúng sanh này có thể định tâm dễ dàng, và cũng có thể đạt tới trình độ siêu xuất, giải thoát.

◁>Liên quan đến **sự định tâm** (samàdhi) hay “**tu thiền**” (jhàna), thì **Vi diệu pháp** trong nhà Phật nói rằng :

-“*Chúng sanh với tâm thức có 2 nhân*” không thể chứng đắc “*tâm duy tác*” (kiriya citta) và không có “*tâm an chỉ tốc hoạt*” (appanà javana citta).

-Và nếu vì lý do nào đó sinh làm người, thì “*chúng sanh 2 nhân*” ấy không có tâm quả hợp trí (ñānasampayutta vipākacitta), vì trong nhiều kiếp trước họ đã không có tâm thiện hợp trí (ñānasampayutta kusalacitta).

-Còn nếu sinh làm thú vật, hay các loài rất thấp (côn trùng chẳng hạn), thì những chúng sanh ấy, cũng không có ngay cả “tâm quả ly trí” (ñānavippayutta vipākacitta). -Đây là lý do tại sao, loại chúng sanh rất thấp này, luôn luôn sống thuần túy bằng “bản năng” (hay bằng **đọa nghiệp**). (XXI).

(XXI). *Duhetukānamahetukānaṃ ca panettha kiriyājavanāni ceva appanājavanāni ca na labbhanti. Tathā ñānasampayuttavipākāni ca sugatīyaṃ. Duggatīyaṃ pana ñānavippayuttāni ca mahāvipākāni na labbhanti.*

-Tóm lại, “*chúng sanh vô nhân*” (ahetuka satta) và “*chúng sanh với tâm thức có 2 nhân*” (dvihetuka satta) trong kiếp hiện tại không thể thành tựu tu thiền, và không thể đắc thánh quả giải thoát (A-la-hán (Arahatta), hay Phật (Buddha)).

◁>Riêng những **sanh linh với tâm thức 3 nhân thiện**, thì :

1-Trong **tâm thánh** A-la-hán (Arahattacitta) không đặt vấn đề **có hay không có** “các chấp tâm tốc hoạt thiện hay bất thiện” (kusala và akusala và javanacitta).

2-Trong **tâm phàm**, không có “**tâm tốc hoạt duy tác**”.

3-Trong ba bậc “Thánh Hữu Học” (ám chỉ “Tu-đà-hườn” (Sotàpatti), “Tu-đà-hàm (sakadagàmi), và “A-na-hàm” (Ànàgàmi), không có các thứ, như “mẫu tâm đi đôi với tà kiến” (ditthigata sampayuttacitta), hay “mẫu tâm hoại nghi” (vicikicchà sahaṅgacitta). -Vì cả 2 sợi dây ràng buộc luân hồi đầu tiên, là “**thân kiến**” (sakāyaditthi) và “**hoại nghi**” (vicikicchà) đã bị hoàn toàn chặt đứt.

4-Trong *Thánh nhân A-na-hàm* (Ànàgamicitta), tâm sân hận (dosa hay paṭighacitta) đã bị chặt đứt.

5-Trong các *Thánh nhân đã thoát ra tam giới*, như A-la-hán (Arahatta) và Phật (Buddha), thì chỉ có những tâm siêu thế đã viên mãn và đầy đủ (sabba lokuttaracittāni). (XXII).

(XXII). *Tihetukesu ca khināsavānaṃ kusalākusalajavanāni ca na labbhanti, tathā sekkha-puthujjanānaṃ kiriyājavanāni. Ditthigatasampayutta-vicikicchājavanāni ca sekkhānaṃ. Ànāgāmi-puggalānaṃ pana paṭighajavanāni ca na labbhanti. Lokuttarajavanāni ca yathārahaṃ ariyāmeva samuppajjanti’ ti.*

Vài con số cần nhớ.

◇ **Bậc «A-la-hán»** (Arahatta) chỉ có «44 mẫu tâm thức».

*Tức là lấy tổng số 89 mẫu tâm và trừ ra «**45 thứ**», như sau :

-«*12 mẫu tâm với nhân bất thiện*» (akusala hetukacitta).

-«*8 mẫu tâm với nhân thiện sẽ trở quả dục giới*» (kāma-vacara hetuka kusala vipākacitta).

-«*5 mẫu tâm thiện sẽ trở quả sắc giới*» (kusala rūpacitta).

- “4 mẫu tâm thiện sẽ trở quả vô sắc giới” (kusala arùpacitta).
- “4 mẫu tâm thiện chứng đạo” (maggacitta).
- «9 mẫu tâm quả đại hạnh» (mahaggata vipàkacitta).
- “3 mẫu tâm của 3 bậc thánh đầu”, từ Tu-đà-hườn (sotàpanno) đến A-na-hàm (ànàgàmi).

Tổng cộng : $12 + 8 + 5 + 4 + 4 + 9 + 3 = 45$ **thứ** phải trừ ra.

◇ **Bậc “hữu học”** (sekkhà).

-Từ **Tu-đà-hườn đến A-na-hàm quả**, chỉ có “56 mẫu tâm”.

*Tức là lấy tổng số 89 mẫu tâm, trừ ra “**33 thứ**”, như sau :

-“18 mẫu tâm duy tác tốc hoạt” (kiriya javanacitta), gồm “1 tiểu sinh tâm” (hasituppàdacitta), cộng với “8 tâm dục giới hữu nhân thiện” (kàmàvacara sahetuka kusalacitta), và cộng với “9 mẫu tâm đại hạnh” (mahaggatacitta).

-“4 mẫu tâm thức bất thiện đi chung với tà kiến” (diṭṭhigata akusalacitta).

-“1 mẫu tâm thức bất thiện đi với HOÀI NGHỊ” (vicikicchā saḥagata akusalacitta).

-“1 mẫu tâm A-la-hán quả» (Arahatta phalacitta).

-«9 mẫu tâm quả đại hạnh» (mahaggata vipàkacitta).

Tổng cộng : $18 + 4 + 1 + 1 + 9 = 33$ **thứ** phải trừ ra. (XXIII).

(XXIII) *Asekkhànaṃ catucattàlisa sekkhànamuddesa,*

Chappannàsàvasesànaṃ catupannàsa sambhavā.

◇ **Hạng phàm chu** phải luôn luôn có «54 mẫu tâm thức».

*Tức là lấy tổng số 89 mẫu tâm, trừ ra «**35 thứ**», như sau :

-«18 mẫu tâm tốc hoạt duy tác» (kiriya javanacitta).

-«8 mẫu tâm siêu thế» (lokuttaracitta).

-«9 mẫu tâm quả đại hạnh» (mahaggata vipākacitta).

Tổng cộng $18 + 8 + 9 = 35$ **thứ** phải trừ ra.

(D)

§17. Tâm thức và các cõi chúng sanh

(Cảnh giới tâm thức = (Bhùmi)

◇ Có 5 cõi chúng sanh, liên quan đến tâm thức, là :

1/Trong cõi dục giới (kāmāvacara bhùmi). Tất cả các «**mẫu tâm thức**» (citta) nói trên, có thể nghiên cứu được, xuyên qua sự biểu lộ của chúng trong những «**chu kỳ luân hồi tâm thức**» (cittavithi).

2/Trong cõi sắc giới (rūpāvacara bhùmi). «**Hai mẫu tâm thức nóng giận**» (patigha), và tất cả các «**mẫu tâm thức**» thực hiện công việc «đăng ký» (tadāmbana) không thể tìm thấy.

3/Nhưng trong cõi vô sắc giới (arūpāvacara bhùmi), thì «**mẫu tâm đạo thứ nhất**» (pathama maggacitta), cùng «**tất cả mẫu tâm sắc giới**» (sabba rūpacittāni), kể luôn «**tiểu sinh tâm**» (hasituppādacitta), và «**những tâm vô sắc tầng thấp**» (adho arūpacitta) cũng không được tìm thấy.

4/*Trong các cõi chúng sanh không có giác quan.* -Ở đó không có mẫu tâm thức (viññāna) hay tâm sở (cetasika) nào cả.

5/*Chúng sanh vô thức*, thì hoàn toàn không sống với tình trạng tâm thức. (XXIV).

(XXIV). *Kàmàvacarabhùmiyaṃ panetāni sabbāni vithicittāni*

yathàrahamupalabbhanti, rūpàvacarabhùmiyaṃ

paṭṭhahajavanatadārammanavajjitāni.

Arùpàvacarabhùmiyaṃ pathamamagga-rùpàvacara-

hasana-hetthimàruppavajjitāni ca labbhanti. Sabbatthāpi

ca taṃ taṃ pasàdahitānaṃ taṃ-taṃ-dvārikavithicittāni na

labbhanteva. Asaññasattānaṃ pana sabbathā pi

cittappavatti natthevā ti.

Tổng kết

*Trong cõi dục giới (kàmàvacara bhùmi), có «**80 mẫu tâm thức**» (citta) phát sinh trong «*chu kỳ tâm thức luân hồi*» (cittavithi). -Nghĩa là trừ 9 tâm quả đại hạnh, 80 mẫu tâm còn lại, có thể tìm thấy, trong các *chu kỳ tâm*.

*Trong cõi sắc giới (rùpàvacara bhùmi), có «**64 mẫu tâm thức**» (citta) có thể kê khai. -Nghĩa là trừ ra «**2 tâm sân hận**» (patigha), «**8 tâm đăng ký đại quả**» (mahāvīpāka tadāmbanacitta), «**6 mẫu tâm trong tâm song thức tỷ-thiết-thân**» (ghāṇa-jivhā-kāya dvi tiviññānāni).

*Trong cõi vô sắc giới (arùpàvacara bhùmi), có «**42 mẫu tâm thức**» citta), có thể tìm ra. (XXV). -Như sau :

- «10 tâm bất thiện» (akusala citta), tức là 12 trừ ra 2 tâm sân.
- «1 tâm hướng ý môn» (manodvāravajjanacitta).
- «16 tâm thiện dục giới» (kāmāvacara kusala), 8 thiện+8 quả.
- «8 mẫu tâm vô sắc» (arūpāvacaracitta), 4 thiện + 4 quả.
- «7 mẫu tâm siêu thế» (lokuttaracitta), nghĩa là 8 tâm giải thoát, trừ ra «1 tâm A-la-hán quả».

Tổng cộng $10 + 1 + 16 + 8 + 7 = \underline{42}$

(XXV). *Asīti vitthiccittāni kāmē rūpe yathārahamaṃ,*

Catusatthi tathā rūpe dve cattālisa labbhare.

Qui nạp :

◊ Vì **những chập tâm thức** (cittakhana) **không thanh tịnh** chẳng ngừng «nổi lên và chìm xuống trong dòng hộ kiếp» (bhavaṅga), mà «những sóng tâm thức trong một chúng sanh» liên tục phát sinh, trôi nổi xuyên qua «6 cửa **mắt tai, mũi, lưỡi, thân, và ý**» trong suốt một đời.... -Từ đó, tạo vô số nghiệp thiện và ác lẫn lộn, lập thành những vòng sinh tử luân hồi bất tận. (XXVI).

(XXVI). *Icevaṃ chadvārīkacittappavatti yathāsambhavaṃ*

bhavaṅgantariṭṭhā yavātāyukamabbocchinnaṃ pavattati' ti.



Chương V

Những «mẫu tâm» độc lập, hay «nằm ngoài»
«chu kỳ luân hồi tâm thức» (Vithi-Mutta).

§1. Dẫn nhập

◇ Trong chương trước, «**chu kỳ tâm thức**» (cittavithi) đã được trình bày, dựa trên «*thực nghiệm xoay vần*» của cuộc đời tâm vật, hội đủ «những yếu tố tương tác» cho sự sống. -Bây giờ, chúng ta thử thảo luận qua phương diện «*cũng chu kỳ tâm thức*» ấy (cittavithi), *vận hành như thế nào*, để tiếp nối kiếp này với kiếp khác, một cách «*huyền bí*», khi thân thể con người không còn khả năng tương tác lý hóa, và khi thần lực hoàn toàn tiêu tán, tê liệt, không còn yếu tố phản ứng nữa.

-Nói cách khác, là khi đó «những tâm thức quả» vận hành một cách «*độc lập*» với «**chu kỳ tùy thuộc**» (I)

(I). *Vithicittavasenevaṃ pavattiyamudīro,*

Pavattisaṅgaho nāma sandhiyaṃ dāni vuccati.

*Muốn khảo cứu qua phương diện «*tâm quả vận hành độc lập*» ấy như thế nào, chúng ta phải biết rõ «*4 bộ tứ*» sau đây :

◇ Bộ thứ nhất là *4 cõi sống* (bhùmi).

◇ Bộ thứ hai là *4 cách tiếp nối*, “từ kiếp này qua kiếp khác” (sandhi), của tâm thức quả (vipàka citta), không còn nằm trong ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) nữa.

◇ Bộ thứ ba là *4 loại nghiệp quả* (kamma).

◇ Bộ thứ tư là *4 nguyên nhân* chết (maranuppatti) (II).

(II). *Catasso bhùmiyo, catubbidhà paṭisandhi, cattàri kammàni, catudhà maranuppatti ceti vithi-muttasaṅgahe cattàri catukkàni veditabbàni.*

I

§2. Bốn cõi sống (bhùmiyo).

◇ Có *4 cõi sống*, là *cõi dục xấu* (apàyabhùmi), *cõi dục tốt* (kàmasugatibhùmi), *cõi sắc giới* (rùpàvacarabhùmi), và *cõi vô sắc giới* (arùpàvacarabhùmi). (III).

(III). *Tattha apàyabhùmi, kàmàsugatibhùmi, rùpàvacarabhùmi, arùpàvacarabhùmi ceti catasso bhùmiyo nàma.*

(a)

◇ *Cõi dục xấu, hay cõi khổ đọa* (Apàyabhùmi).

*4 loại sinh linh khổ đọa, ám chỉ “*địa ngục*” (nirayo), “*súc sinh*” (tiracchànayoni), “*ngạ quỷ*” (petavisayo), và “*A-tu-la*” (asurakàyo). (IV).

(IV). *Tàsu, nirayo, tiracchānāyoni, pettivisayo, asurakāyo, ceti apāyabhūmi catubbidhā hoti.*

(b)

◇ *Cõi dục tốt hay cõi không đạo* (Kāmasugatibhūmi)

*Có “bảy loại chúng sanh cõi dục không đạo”, hay ít đạo, là 1/“*Nhân chúng*” (manussa), 2/“*Tứ hạnh đại thiên vương*” (cātummahārājikādevā), 3/“*Đạo lợi thiên*” (tāvātimsadeva), 4/“*Dạ-ma thiên*” (yāmādevā), 5/“*Đâu-xuất-đà thiên*” (tusitādevā), 6/“*Hóa lạc thiên*” (nimmāratidevā), và 7/“*Tha hóa tự tại thiên*” (paranimmitavasattidevā). (V)a.

(V)a. *Manussā, cātummahārājikā, tāvātimsa, yāmā, tusitā,*

nimmānarati, paranimmitavasavattī ceti

kāmasugatibhūmi sattavidhā hoti.

*Bảy loại chúng sanh nói trên luân hồi vì dục vọng, nên cảnh giới ấy gọi là *cõi dục* (kāma vacara-Bhūmi) (V)b.

(V)b. *Sā panāyaṃ ekadasavidhā pi kāmāvacarabhūmicceva sankhaṃ gacchati.*

(c)

◇ *Cõi sắc giới* (Rūpavacara bhūmi).

**Cõi sắc giới* (rūpabhūmi) có 16 tầng trời, là “điểm đến” (hay mục tiêu) của chúng đắc thiền tâm (jhānacitta) :

-Đệ nhất thiên thì tương ứng với các cõi 1/“**Phạm chúng thiên**” (brahma parisajjà), 2/“**Phạm phụ thiên**” (brahma purohità), và 3/“**Đại phạm thiên**” (mahà brahmà).

-Đệ nhị thiên thì tương ứng với các tầng trời tiếp theo, kể từ 4/“**Thiếu quang thiên**” (parittàbhà), 5/“**Vô lượng quang thiên**” (appamanabhà), và 6/“**Quang âm thiên**” (abhassavà).

-Đệ tam thiên thì tương ứng với các tầng trời cao hơn, kể từ 7/“**Thiếu tịnh thiên**” (parittasubhà), 8/“**Vô lượng an thiên**” (appamāna subhà), và 9/“**Biến tịnh thiên**” (subhà kinhà).

-Đệ tứ thiên thì tương ứng với các tầng trời cao hơn nữa, kể từ 10/“**Quảng quả thiên**” (vehapphalà), 11/“**Vô tướng thiên**” (asañña satta), và 12/“**Tịnh cư thiên**” (suddhàvāsa).

*Riêng phía trên “Tịnh cư thiên” tương ứng với đệ tứ thiên, lại có 4 hoặc 5 tầng trời khác, xứng đáng với các trình độ toàn tinh THỌ XÃ (upekkhā sahaḡata) của đệ ngũ thiên, như sau :

13/“**Vô phiến thiên**” (avihà), 14/“**Vô nhiệt thiên**” (atappà), 15/“**Thiện hiện thiên**” (sudassà), hay “**Đại kiến thiên**” (sudassī), 16/“**Sắc cứu cánh thiên**” (akaniṭṭhà). (VI).

(VI). *Brahmapàrisajjà, Brahmapiurohità, Mahàbrahmà, ceti pathamajjhànaabhūmi. Parittàbhà, Appamānabhà, Àbhassarà ceti dutiyajjhànaabhūmi. Parittasubhà, Appamānāsuhà, Sukhakinhà ceti tatiyajjhànaabhūmi. Vehapphalà, Asaññasatta, Suddhàvāsà ceti catutthajjhànaabhūmi’ ti rūpāvacarabhūmi solasavidhà hoti. Avihà, Atappà,, Sudassà, Sudassī, Akaniṭṭhà ceti suhhāvāsa-bhūmi pañcavidhà hoti.*

(d)

◁ *Cõi vô sắc giới* (Arùpavacara-Bhùmi)

**Cõi vô sắc giới* có 4 tầng trời, là các thiên cảnh tương ứng với “4 *tâm quả vô biên*” của những hành giả *chứng đắc thiên vô sắc* (arùpajjhàna) :

1/*Không vô biên xứ* (àkàsànañcàyatana). Không gian vô biên.

2/*Thức vô biên xứ* (viññànañcàyatana). Biết vạn pháp vô biên.

3/*Vô sở hữu xứ* (àkiñcaññàyatana). Vô biên nguồn gốc.

4/*Phi tưởng phi phi tưởng xứ* (nevasaññhànàsaññàyatana), tâm buông xả “*tưởng vi tế*”, và cũng không mắc dính vào “*buông xả*” ấy. (VII).

(VII). *Àkàsànañcàyatana-bhùmi, Viññànañcàyatana-bhùmi,*

Àkiñcaññàyatana-bhùmi, Nevasaññhànàsaññàyatana-bhùmi
ceti arùpabhùmi catubbidhà hoti.

§3. *Sinh linh nào sẽ sinh vào cõi nào ?*

◁Chỉ có tâm thức Bậc thánh A-na-hàm (Ànàgàmi), mới có sự trong sạch tương ứng và thoát sinh lên cõi “*Tịnh cư thiên*” (suddhavàsabhùmi). -Hai hạng thánh Tu-đà-hườn (Sotàpatti), và Tu-đà-hàm (sakadàgàmi) thì không thể. -Còn phàm nhân thì dù đủ đức hạnh đến đâu, vẫn hoàn toàn chẳng hy vọng.

◁Chú ý : Các bậc có tâm siêu thế nói chung, sau khi mãn kiếp làm người sẽ không bao giờ tái sinh vào đọa cảnh, hay vào cảnh giới của chúng sanh “*vô thức*”.

◁Ngoại trừ các thánh nhân, và ngoại trừ những hành giả nhiều đạo hạnh đã đắc thiền, tất cả sinh linh còn lại sẽ tái sinh vào các cõi khác thấp hơn, tùy theo duyên nghiệp. (VIII).

(VIII) Puthujjanà na labhanti suddhàvasena sabbathà,

Sotàpannà ca Sakadàgàmino cà'pi puggalà.

Ariyà nopalabhanti asaṇṇàpàyaabhùmisu,

Sesatthànesu labhanti ariyànariyà pi ca.

II

§4. Cõi đến của tâm thức tiếp nối.

(Paṭisandhi gaticitta).

◁Do hiệu quả của tất cả nghiệp đã tạo, khi mãn kiếp tâm thức (citta) của 1 sinh linh sẽ tự động tiếp nối, qua vận hành của :

a/Tái sinh vào cõi đọa (Niraya bhùmi).

b/Tái sinh vào cõi dục, ít hay không đọa (kàmasugatibhùmi).

c/Tái sinh vào cõi sắc giới (rùpavacarabhùmi).

d/Tái sinh vào cõi vô sắc (arùpavacarabhùmi). (IX).

(IX). Apàyapaṭisandhi, kàmasugatipaṭisandhi,

rùpàvacarapaṭisandhi, arùpàvacarapaṭisandhi,

ceti catubbidhà paṭisandhi nàma.

(a)

◁> Vào lúc lâm chung, chỉ có «*l mẫu tâm vô nhân, quả bất thiện, suy đạt thọ xả*» (ahetuka akusala vipāka santīranacitta upekkhā sahagata), là tâm nối liền đời này với đời sau sa đọa.

*Nó (=tâm vô nhân, quả bất thiện suy đạt thọ xả) biểu lộ như «*chập tâm thức đầu tiên*» sau «*chập tâm tiếp nối*» (paṭisandhicitta), để khởi hành kiếp sau trong khổ đọa. Và nó cũng trở thành «*dòng hộ kiếp*» suốt đời ấy. -Rồi cuối cùng thì nó lại đóng vai «*tâm tử*» (cuticitta), khi mãn kiếp. (X).

(X). *Tattha akusalavipākopekkhāsahagatasantīranam*

apāyabhūmiyaṃ okkantikkhane paṭisandhi hutvā,

tato paraṃ bhavaṅgaṃ, pariyosāne javanaṃ hutvā

vochijjati. Ayamekāpāyapaṭisandhi nāma.

(b)

*«*l mẫu tâm vô nhân quả thiện suy đạt thọ xả*» (ahetuka kusala-vipāka upekkhā-sahagata santīranacitta), nối tiếp đời này với đời sau. Vì «quả thiện vô nhân suy đạt thọ xả», tuy không sa đọa làm thú, nhưng cũng có thể tái sinh làm người *tàn tật, đui mù, câm điếc* (=đần độn), hoặc hiện thân là một quái vật, làm người không toàn vẹn.

*Nó biểu lộ như «*chập tâm thức đầu tiên*», sau việc «*chuyển kiếp*» (paṭisandhicitta), để nó tiếp nối với điểm khởi hành của kiếp sống sau, không lành mạnh. -Và nó cũng «*làm việc*» như «*dòng hộ kiếp*» suốt cuộc đời ấy, cho đến cuối cùng, nó lại đóng vai «*tâm tử*» (cuticitta), khi hết tuổi thọ.

*Riêng «**8 mẫu tâm đại quả**» thì làm 3 việc «**tiếp nối**» (paṭisandhi), «**hộ kiếp**» (bhavaṅga), và «**tâm tử**» (cuticitta), trong trường hợp tái sinh vào cảnh «**dục giới tốt hơn**» (kāmāvacara-sugati). Đây là «8 tâm» đáng mong mỏi.

*Và chỉ có «**9 mẫu tâm**» (citta) gọi là «**thăng tiến dục giới**» (kāma-sugati-paṭisandhi), hay «mẫu tâm» nối liền đời này với đời sau «ở cảnh giới tốt hơn» trong dục giới (kāmaloka), là đáng khen. (XI)a.

(XI)a. *Kusalavipākopekkhāsahagatasantīraṇaṃ pana kāmāsugatiyaṃ manussānaṃ ceva jaccandhādīnaṃ, bhummanissitānaṃ cavinipātikāsuraṇaṃ paṭisandhi-bhavaṅga-cutī-vasena pavattati. Mahāvipākāni pana attha sabbathā pi kāmāsugatiyaṃ paṭisandhi-bhavaṅga-cutivasena pavattanti. Imā nava kāmāsugatipaṭisandhiyo nāma.*

<>«**10 mẫu tâm**», gồm «**1 vô nhân quả THIÊN suy đat tho xả**» (ahetuka kusalavipāka upekkhā-sahagata santīraṇacitta), cộng với «**1 vô nhân quả BẤT THIÊN suy đat tho xả**» (ahetuka akusalavipāka upekkhā-sahagata santīraṇacitta), và «**8 tâm đại quả**» (mahaggata vipākacitta), gọi là «**tâm nối tiếp dục giới tốt**» (kāmāvacara paṭisandhi). (XI)b.

(XI)b. *Sā paṇāyaṃ dasavidhā pi kāmāvacara-paṭisandhicceva sankhaṃ gacchati.*

*10 mẫu tâm thức nói trên được gọi là «**tâm nối tiếp dục giới**».

◇Không có tuổi thọ nhất định cho chúng sanh trong các cõi khổ, hay cho loài người, và cho các hạng A-tu-la (asura). -Cổ lẽ do nghiệp quả bất đồng (?!).

◁Nhưng tuổi thọ của cõi «*Tứ đại thiên vương*» (Cātummahārājikadeva) là 500 «năm trên trời», tương đương với 9.000.000 năm trên mặt đất. -Nếu từ đó tính lên, thì chúng ta có : -Tuổi thọ của cõi trời «*Đạo lợi*» (Tāvatiṃsadeva) lâu gấp 4 lần tuổi thọ cõi «*Tứ đại thiên vương*» (Cātummahārājikadeva). -Tuổi thọ của cõi «*Dạ-ma thiên*» (Yāmādeva) thì gấp 4 lần tuổi thọ của cõi «*Đạo lợi thiên*» (Tāvatiṃsadeva)...v...v....cứ thế cho đến hết các cõi trời dục giới (kāmaloka), chẳng hạn như «*Đâu-xuất-đà thiên*» (Tusitadeva), «*Hóa lạc thiên*» (Nimmānarati), và «*Tha hoá tự tại thiên*» (Paranimmitavasatti). (XII).

(XII). Tesu catunnaṃ apàyānaṃ, manussānaṃ, vinipātikāsuraṇaṃ, ca āyuppamānaganāya niyamo natthi. Cātummahārājikānaṃ pana devānaṃ dibhāni pancavassasatāni āyuppamānaṃ. Manussaganāya navutivassasatasahassappamānaṃ hoti. Tato catuggunaṃ tāvatiṃsānaṃ. Tato catuggunaṃ yāmānaṃ. Tato catuggunaṃ tusitānaṃ. Tato catuggunaṃ nimmānaratīnaṃ. Tato catuggunaṃ paranimmitavasavattīnaṃ.

*Sau cùng, theo môn «*thần học*» Ấn-độ, thì cõi «*Như ý thiên*» (Vasavatti) là cõi có «thọ mạng lâu nhất». -Nghĩa là ở cõi trời này «*thiên chúng sống theo ý muốn*». Chư thiên sống lâu đến độ «họ hết muốn sống». -Nếu tính theo lịch thế gian thì tương đương với 9 tỷ và 216 triệu năm tuổi người. (XIII).

(XIII). Navasataṃ cekaviṣa vassānaṃ kotīyo tathā,

Vassasatasahassāni satthi ca vasavattisu.

◁Tâm quả của **đệ nhất thiên** (pathamajjhāna vipākacitta), có hiệu lực “thăng hoá tâm thức” lên 3 cõi trời tương ứng với đệ

nhất thiên, tức là lên các cõi Phạm chúng thiên (Brahmà parisajjà), Phạm phụ thiên (Brahmà purohità), và Đại phạm thiên (Mahà brahmà), bằng những «chập tâm» tiếp nối (paṭisandhi), hộ kiếp (bhavaṅga), và «hoại tử» (cuti).

◇ Tâm quả của **đệ nhị thiên** (dutiyañjhaṇa vipākacittāni) có hiệu lực “thăng hoá tâm thức” lên 3 cõi trời tương ứng với đệ nhị thiên, tức là các cõi Thiếu quang thiên (Paritābhā), Vô lượng quang thiên (Appamāṇabhā), và Quang âm thiên (Abhassavā), bằng các «chập tâm», tiếp nối (paṭisandhi), hộ kiếp (bhavaṅga), và hoại tử (cuti).

◇ Tâm quả của **đệ tam thiên** (tatiyañjhaṇa vipākacitta) có hiệu lực “thăng hoá tâm thức” lên 3 cõi trời tương ứng với đệ tam thiên, tức là các cõi Thiếu tịnh thiên (Paritta subhā), Vô lượng tịnh thiên (Appamāṇa subhā), và Biến tịnh thiên (Subha kīṇhā), bằng các “chập tâm” tiếp nối (paṭisandhi), hộ kiếp (bhavaṅga), và hoại tử (cuti).

◇ Tâm quả của **đệ tứ thiên** (catutthañjhaṇa vipākacitta) có hiệu lực “thăng hoá tâm thức” lên 3 cõi trời tương ứng, với đệ tứ thiên, tức là các cõi Quảng quả thiên (Vehapphalā), Vô tưởng thiên (Asañña), và Tịnh cư thiên (Suddhāvāsa), bằng các “chập tâm” tiếp nối (paṭisandhi), hộ kiếp (bhavaṅga), và hoại tử (cuti)*.

◇ Tâm quả của **đệ ngũ thiên** (pañcamañjhaṇa vipākacitta) có hiệu lực “thăng hoá tâm thức” lên 5 cõi trời cao hơn, tương ứng với đệ ngũ thiên, tức là các cõi Vô phiền thiên (Avihā), Vô nhiệt thiên (Atappā), Thiện hiện thiên (Sudassā), Đại kiến thiên (Sudassī), và Sắc cứu cánh thiên (Akaniṭṭhā)*.

◇Nói về “**tuổi thọ**”*, và theo Tạng Kinh (Sutta pitaka), thì các cõi trời được mô tả, tương ứng với chỉ có **4 tầng thiên** thôi. -Nhưng Vi diệu pháp (Abhidhamma) lại nêu ra **5 tầng thiên**. Như thế có nghĩa là **đệ nhị thiên** (dutiya-jjhàna) và **đệ tam thiên** (tatiya-jjhàna) phải xem là «**một**».

◇Còn để «ám chỉ» những «sinh linh vô thức», thì chỉ có «**tâm tiếp nối**» (paṭisandhicitta) mới có thể mô tả được «**mạch sống ngầm**» của vật chất. Như thế, trong «dạng sống vô thức», sự hiện hữu (sinh) và chấm dứt (tử) của một “thực tại” luôn luôn biểu lộ bằng “vật chất y sinh” (upādāna rūpa).

◇Có 6 cách trình bày «**tâm tiếp nối**» (paṭisandhicitta) trong sắc giới (rūpaloka) (XIV).

(XIV). *Pathamajjhānavipākam pathamajjhāna-bhūmiyaṃ*

paṭisandhi-bhavaṅga-cutivasena pavattati, tathā

dutiya-jjhāna-vipākam tatiya-jjhānavipākāñca dutiya-jjhāna-

bhūmiyaṃ, catuttha-jjhānavipākam tatiya-jjhāna-bhūmiyaṃ,

pañcamajjhānavipākam catuttha-jjhāna-bhūmiyaṃ.

Asaññasattānaṃ pana rūpameva paṭisandhi hoti, tathā tato

param pavattiyaṃ javanakāle ca rūpameva pavattitvā

nirujjhati. Imā cha rūpāvacarapaṭisandhiyo nāma.

*Trong số các cõi trời thần bí này :-Tuổi thọ của cõi «**Phạm chúng thiên**» (Brahmaparisajja) là 1/3 kiếp trái đất (kappa). - Tuổi thọ của cõi «**phạm phụ thiên**» (Brahmapurohita) là 1/2 kiếp trái đất. -Tuổi thọ của cõi «**Đại phạm thiên**» (Mahā brahma) là 1 kiếp trái đất. -Tuổi thọ của cõi «**Thiếu quang**

thiên» (Parittàbha) là 2 kiếp trái đất. -Tuổi thọ của cõi «**Vô lượng quang thiên**» (Appamànabhà) là 4 kiếp trái đất. -Tuổi thọ của cõi «**Quang âm thiên**» (Àbhassara) là 8 kiếp trái đất. -Tuổi thọ của cõi «**Thiểu tịnh thiên**» (Parittasubha) là 16 kiếp trái đất. -Tuổi thọ của cõi «**Vô lượng an thiên**» (Appamānasubha) là 32 kiếp trái đất. -Tuổi thọ của cõi «**Biển tịnh thiên**» (Subhà kinha) là 64 kiếp trái đất. -Tuổi thọ của cõi «**Quảng quả thiên**» (Vehapphala) và cõi «**vô tưởng thiên**» (asaññadeva) là 100 kiếp trái đất. -Tuổi thọ của cõi «**Vô phiền thiên**» (Aviha) là 1000 kiếp trái đất. -Tuổi thọ của cõi «**Vô nhiệt thiên**» (Àtappa) là 2000 kiếp trái đất. -Tuổi thọ của cõi «**Thiện hiện thiên**» (Sudassà) là 4000 kiếp trái đất. -Tuổi thọ của cõi «**Đại kiến thiên**» (Sudassì) là 8000 kiếp trái đất. -Tuổi thọ của cõi «**Sắc cứu cánh thiên**» (Akaniṭṭha) là 16.000 kiếp trái đất. (XV).

(XV). *Tesu brahmapàrisajjānaṃ devānaṃ kappassa tatiyo bhago āyupamānaṃ, brahmapurohitānaṃ upadḍhakappo, mahā – brahmānaṃ eko kappo, parittābhānaṃ dve kappāni, appamānābhānaṃ cattāri kappāni, àbharassānaṃ añña kappāni, parittasubhānaṃ soḷasa kappāni, appamānasubhānaṃ dvattiṃsa kappāni, subhakinhānaṃ catusaṭṭhi kappāni, vehapphalānaṃ asaññaṃ sattānañca pañca kappasattāni, avihānaṃ kappasahassāni, àtappānaṃ dve kappasahassāni, sudassanaṃ cattāri kappasahassāni, sudassīnaṃ añña kappasahassāni, akaniṭṭhānaṃ soḷasa*

kappasahassàni.

(c)

***Tâm quả vô sắc đệ nhất thiên, và tuổi thọ tương ứng
với những tầng thiên ở các cõi trời.***

◇ Có 4 cách của “*tâm quả đệ nhất thiên vô sắc*” thoát sinh lên những cõi trời tương ứng, cũng do các chấp tâm “*tiếp nối*” (paṭisandhi), “*hộ kiếp*” (bhavaṅga), và “*hoại tử*” này. (XVI).

(XVI). *Pathamàruppàdivipākàni pathamàruppàdibbhūmisu*

yathakkamaṃ paṭisandhi–bhavaṅga–cutivasena pavattanti.

Imà catasso àruppapaṭisandhiyo nàma.

*Trong số “*4 cách ấy*”, tuổi thọ của chư thiên mà kiếp trước đắc được “*không vô biên xứ*” (ākāsañāṇāyatana), là 20.000 kiếp trái đất. Và nếu họ đã đắc được “*thức vô biên xứ*” (viññānañāṇāyatana), thì tuổi thọ sẽ là 40.000 kiếp trái đất.

-Còn nếu đắc được “*vô sở hữu xứ*” (ākīṇcaññāyatana), thì thọ mạng sẽ lâu bằng 60.000 kiếp trái đất. -Sau cùng nếu kiếp trước đắc được bậc thiên vô sắc cao nhất, là “*Phi tướng phi phi tướng xứ*” (nevasaññānāsaññāyatana), thì tâm quả có thọ mạng kiếp sau là 84.000 kiếp trái đất. (XVII).

*Và trong suốt đời sống với “*tâm quả*” ấy (vipākacitta), các chấp tâm thức “*tiếp nối*” (paṭisandhi), “*hộ kiếp*” (bhavaṅga), và “*hoại tử*” (cuti) cũng vận hành như thế, và có cùng mục tiêu. (XVIII)

(XVII). Tesu pana àkàsànañcàyatanùpagànaṃ devànaṃ vīsati kappasahassàni àyupamànaṃ, viññànañcàyatanùpagànaṃ devànaṃ cattàlisa kappasahassàni, àkiñcaññàyatanùpagànaṃ devànaṃ saṭṭhi kappasahassàni, nevasaññhànañcàyatanùpagànaṃ devànaṃ caturàsiti kappasahassàni.

(XVIII). Paṭisandhi bhavaṅgañca tathà javanamànaṃ Ekameva tattheveka- visayaṃ cekajàtiyaṃ.

III

§5. Bốn loại nghiệp : Trình bày theo A, B, C, D

(Catu paccayà)

A - Loại nghiệp có hiệu lực tâm quả làm “điều kiện” :

- 1/ Cho sự tái sinh sau khi chết.
- 2/ Cho sự ngưng đời sống hiện tại.
- 3/ Cho sự trở ngại trong sự sống hiện tại.
- 4/ Cho sự hủy hoại đời sống hiện tại.

B - Loại nghiệp có hiệu lực tâm quả làm gia tăng :

- 1/ Tình trạng sống trở thành tốt hay xấu hơn.
- 2/ Tiến trình dẫn đến cái chết.
- 3/ Sự lập lại của 1 hành động (thiện/bất thiện).
- 4/ Sự giảm khinh của một vấn đề. (Làm nhẹ bớt).

C - Loại nghiệp có hiệu lực tâm quả thích ứng với quả báo :

- 1/ Ngay kiếp hiện tại.

2/ Trong kiếp tương lai kế tiếp.

3/ Ở những kiếp tương lai khác.

4/ Làm cho không trở quả.

D - Loại nghiệp có hiệu lực tâm quả định hướng :

1/ Bất thiện thì đưa đến cảnh khổ.

2/ Thiện ít thì kết trái trong cảnh dục ít khổ.

3/ Thiện trung bình thì trở quả trong cõi sắc giới.

4/ Thiện cao độ thì trở quả trong cõi vô sắc. (XIX).

(XIX). Janakamupatthambhakamupapilakamupaghàtakam ceti kiccavasena, garukamàsaññamàciñṇam katattàkammaṃ ceti pàkadānapariyāyena, diṭṭhadhammavedaniyaṃ upajjavedaniyaṃ aparāpariyavedaniyaṃ ahoṣikammaṃ ceti pàkakālavasena cattàri kammāni nāma.

Tathà kusalaṃ, kāmāvacara kusalaṃ, rūpāvacara kusalamarūpāvacara kusalaṃ ceti pàkatthānavasena.

§6. Loại nghiệp bất thiện.

(Akusala kamma)

◁> Có 3 loại nghiệp bất thiện (akusala kamma), tạo tác tùy theo “noi chốn” (vatthu), chẳng hạn như tạo tác bởi **thân** (kāya), tạo tác bởi **miệng** (lời nói=vacì), và tạo tác bởi **Ý** (tư tưởng=mano). (XX).

(XX). Tathà akusalaṃ kàyakammaṃ, vacikammaṃ, manokammaṃ ceti kammadvārāvasena tividhaṃ hoti.

-Tạo tác như thế nào ?

-Sát sinh, hay chấm dứt mạng sống động vật, -trộm cắp hay lấy vật không thuộc của mình, -tà dâm, hay sống bừa bãi tình cảm. -Ba hành động này thông thường phải thực hiện bằng tay chân thân thể, nên gọi là “**thân nghiệp**” (kàyakamma). (XXI).

(XXI). *Katham ?*

*Pànàtipàto, Adinnàdānaṃ, Kāmesu micchacāro, ceti
kāvaviññattisaṅkhāte kàyadvāre bhāhullavuttito
kàyakammaṃ nāma.*

-Nói điều không thật, -Nói đâm thọc (chia rẽ), -Nói hoang đường mê tín, -Nói vô ích phù phiếm. -Bốn hành động này do miệng, nên gọi là “**khẩu nghiệp**” (vacikamma). (XXII).

(XXII). *Musāvādo, pisunavācā, pharusavācā, samphappalāpo ceti
vacaviññattisaṅkhāte vacidvāre bhāhullavuttito vacikammaṃ nāma.*

-Tham lam (lobha), -Ác ý (byāpāda), và -Tà kiến (micchā diṭṭhi) là “3 hành vi bất thiện trong tư tưởng”, nên gọi là “**ý nghiệp**” (mano kamma). (XXIII).

(XXIII). *Abhijjā, Byāpādo, Micchādiṭṭhi ceti aññatarāpi viññattiya
manasmiṃ yeva bhāhullavuttito manokammaṃ nāma.*

*Trong số đó :

◇Chấm dứt mạng sống của động vật và hung dữ ác ý, có thể phát sinh trong những chúng sanh có tâm thức câu hữu nhiều với sân hận (dosa).

◁Tà dâm, tham lam và tà kiến có thể phát sinh trong những người có tâm thức câu hữu nhiều với tham lam (lobha).

◁Bốn nghiệp bất thiện còn lại, *trộm cắp* hay *lấy vật không thuộc của mình*, *nói điều không thật*, *nói đâm thọc chia rẽ*, *nói chuyện hoang đường mê hoặc*, và *nói chuyện vô ích phù phiếm*, có thể phát sinh trong những người có tâm thức “câu hữu nhiều” với cả THAM lẫn SÂN.

*Tùy theo *mức độ tâm thức*, đi chung với 3 nhân “**tham-sân-sĩ**” ấy, mà phát sinh ra “12 mẫu tâm bất thiện” (akusalacitta), để tạo tác *các nghiệp bất thiện* (akusalakamma). (XXIV).

(XXIV). Tesu pàṇātipāṭo, pharusavācā, byāpādo, ca dosamūlena jāyanti. Kāmesu micchācāro, abhijjā, micchādītṭhi ca lobhamūlena. Senāni cattāri pi dvīhi mūlehi sambhavanti. Cittuppādavasena panetam akusalam sabbathā pi dvādasavidham hoti.

◁Nói về nghiệp thiện (kusalakamma).

◁Có 3 loại nghiệp thiện dục giới, cũng tùy theo “*nơi chốn thực hiện*” để gọi tên, là **nghiệp thân** (kāyakamma), **nghiệp khẩu** (vacikamma), và **nghiệp ý** (manokamma).

*Với “**thiện tâm**”(kusalacitta) thì *chia sớt* (dāna), với “*giới hạnh*” (sīla) thì *hiền hòa* (ahiṃsa), và với “*định tâm*” (bhāvanā) thì *sáng suốt* (ñāna). -Nói chung, người thường **bổ thí**, thường **trì giới**, và thường **tham thiền**, là người có 3 cách sống lành mạnh.

*Với “**thiện pháp**” thì có 8 phẩm cách”, là *chánh kiến*, *chánh tư duy*, *chánh ngữ*, *chánh nghiệp*, *chánh mạng*, *chánh tinh tấn*,

chánh niệm, và chánh định. Khi 8 phẩm cách này đầy đủ trong cá nhân nào, thì cá nhân ấy sẽ biểu lộ ra 8 tâm thiện dục giới.

*Với “***thiện hạnh***” thì có 10 thực hành”, là 1/bồ thí, 2/trì giới, 3/tham thiền, 4/khiêm nhường, 5/phục vụ, 6/chia phước, 7/nhận phước, 8/nghe pháp, 9/hoằng pháp, 10/nuôi dưỡng chánh kiến...là sống trong thiện nghiệp (kusalakamma).

◇“***20 mẫu tâm thức dục giới***” (kàmàvacaracitta), gồm “***12 tâm bất thiện***” (akusalacitta), và “***8 tâm thiện***” (kusalacitta) vừa nói trên, được gọi là “***những tâm thức cõi dục***”. (XXV).

(XXV). *Kàmàvacarakusalampi kàyadvàrepavattaṃ kàyakammaṃ, vacidvàrepavattaṃ vacikammaṃ, manodvàrepavattaṃ manokammaṃ ceti, kammadvàravasena tividhaṃ hoti. Tathà dāna-sīla-bhāvanā-vasena. Cittuppādasena panetaṃ aṭṭhavidhaṃ hoti. Dāna-sīla-bhāvanā-apacāyana-veyyāvacca-pattidāna-pattānumodana-dhammassasavana-dhammadesanā-diṭṭhiṃjukkammavasena dasavidhaṃ hoti. Taṃ panetaṃ viṣatividhaṃ kàmàvacarakammamicceva sankhaṃ gacchati.*

Thiện nghiệp cõi sắc giới.

(Rùpàvacara kusalakamma)

◇“***Thiện nghiệp cõi sắc giới***” vốn chỉ thuộc về ***thiền tâm*** (bhāvanā-citta). Và tùy theo sự có mặt của các “*chi thiền*”, mà

“thiền tâm thiện” ở cõi sắc giới có thể xếp thành 5 loại. Đó là 5 tầng thiền hữu sắc. (XXVI)a.

(XXVI)a. *Rùpàvacarakusalam pana manokammameva, tañca bhàvanàmayaṃ appanàpattam jhànaṅgabbhedena pacavidham hoti.*

Thiền nghiệp cõi vô sắc giới.

(Arùpàvacara kusalakamma)

◇ “**Thiền nghiệp cõi vô sắc giới**” cũng thuộc về **thiền tâm** (bhàvanàcitta), nhưng tùy theo “đối tượng”, mà “thiền tâm thiện” ở cõi vô sắc giới, có thể xếp thành 4 loại. -Đó là 4 tầng thiền vô sắc. (XXVI)b.

(XXVI)b. *Tathà arùpàvacara-kusalam ca mano-kammam. Tam pi bhàvanàm’ayaṃ, appanà-pattam, àrammanabhedena catubbidham hoti.*

§7. Tâm quả bất thiện

(Akusala vipàkacitta).

◇ Ngoại trừ tính trung lập của “tâm trạo cử” (=thường xuyên phóng đi chỗ khác), còn lại “là những mẫu tâm tạo nghiệp bất thiện”. Chúng sẽ biến thành “**tâm quả bất thiện**” làm nguyên nhân tái sinh vào “**cõi bất hạnh**” (apàya).

◇ Tất cả “12 mẫu tâm biểu lộ qua sự tạo nghiệp xấu” sẽ trở thành “7 tâm quả vô nhân”, nguồn gốc của sinh tử bất cứ nơi nào trong “**dục giới**” (kàmaloka), và “**sắc giới**” (rùpaloka), theo “dòng tâm thức” (cittavithi), khi điều kiện (hay duyên hệ) cho phép. (XXVII).

(XXVII). *Etthàkusalakammamuddhaccarahitaṃ apàyabhūmiyaṃ paṭisandhiṃ janeti. Pavattiyaṃ pana sabbampi dvādasavidhaṃ satta akusala vipākāni sabbathā pi kāmaloke rūpaloke ca yathārahaṃ vipaccati.*

◇“Tâm trạo cử” (uddhacca) tuy không đủ mạnh, để đẩy đi tái sinh và cõi “bất hạnh” (apāyaloka). Nhưng nó lại rất khó tẩy trừ. -Nó chỉ bị “triệt tiêu” khi đắc đạo tầng Thánh A-la-hán.

****Tâm thiện dục giới.***

(Kāmavacara kusalakamma)

◇Có “8 mẫu tâm lành, tạo nghiệp thiện trong dục giới”, là nguyên nhân của sự tái sinh, vào “tình trạng tốt hơn” trong cõi dục. Đó là “8 tâm quả” (vipākacitta), sẽ phát sinh trong “**chu kỳ tâm thức**” hay “lộ trình tâm” (cittavithi).

◇“**Chu trình tâm**” (cittavithi) này chứa “vận hành của chấp tâm đăng ký” (tadāmbanacitta).

◇“8 mẫu tâm thiện” ấy sẽ trở thành “8 mẫu tâm vô nhân quả thiện”, sẽ phát sinh bất cứ nơi nào trong **dục giới** (kāmaloka) và **sắc giới** (rūpaloka), theo dòng tâm thức (cittavithi), khi điều kiện (hay duyên hệ) cho phép. (XXVIII).

(XXVIII). *Kāmavacarakusalampi kāmāsuṃgatiyameva paṭisandhiṃ janeti. Tathā pavattiyaṃ ca mahāvīpākāni. Ahetukavīpākāni pana aṭṭha pi sabbathāpi kāmaloke rūpaloke ca yathārahaṃ vipaccati.*

◇Có một loại tâm, tạo thiện nghiệp mạnh mẽ, là “các tâm đi chung với 3 nhân tố” (kusala hetu), đặc biệt là trong đó gồm **nhân vô si** (amoha-hetu). -Ở đây ám chỉ “4 mẫu tâm hợp trí” (ñānasampayutta).

◇ **Kết quả của loại tâm thiện** này hằng mang lại sự tái sinh vào cảnh an vui, và có trình độ tri thức cao, như làm người sáng suốt, hay làm một chư thiên cõi dục giới.

◇ Đó là “**16 tâm quả thiện**” (kusalavipākacitta) phát sinh trong “*chu kỳ luân hồi tâm thức*” (cittavithi), gồm “8 tâm vô nhân quả thiện” (ahetuka kusala vipākacitta), và “8 tâm hữu nhân quả thiện” (sahetuka kusala vipākacitta), sẽ có mặt trong dòng tâm thức (cittavithi).

$$(8 + 8 = 16).$$

◇ Còn những “*mẫu tâm thiện gọi là yếu*”, tuy đi chung với “2 nhân tốt” (kusala hetu), là “**vô tham**” (alobha) và “**vô sân**” (adosa), nhưng nếu phát ra hành động một cách ly trí, dừng dưng (nānavippayutta), sẽ chính là nguyên nhân đưa đến tái sinh làm người thiếu thông minh.

◇ **Tâm quả** (vipākacitta) của những “hành động thiện LY TRÍ” ấy (nānavippayutta), sẽ có mặt trong mỗi “*chu kỳ luân hồi tâm thức*” (cittavithi) về sau này, tương tự như hiệu lực của “12 tâm bất thiện”, trừ ra “4 mẫu tâm hợp trí”. -Hay trừ ra “4 mẫu tâm phát ra hành động mà có sự hiểu biết”.

◇ Một loại **ngiệp thiện khác**, được thực hiện với “*tâm câu hữu với 2 nhân vô tham, và vô sân*”, nhưng trong tâm “người hành động” vẫn còn “chủng tử si” (mohaheṭu). -Họ làm việc mà không biết gì về quan hệ nhân quả, thì hiệu lực của nó là “tâm quả” (vipākacitta) của một người, sinh ra đã đui mù, câm điếc hay đần độn. -Vì **hiệu lực** đó sẽ *phát sinh trong chu kỳ*

luân hồi tâm thức lúc chết, gọi là “tâm quả vô nhân ly tri” (ahetuka ñānavippayutta vipākacitta), (XXIX).

(XXIX). *Tathāpi tihetukamukkatthaṃ kusalaṃ tihetukaṃ paṭisandhiṃ datvā pavatte soḷasa vipākāni vipaccati. Tihetukamomaṃ dvihetukamukkatthakaṃ ca kusalaṃ dvihetukaṃ paṭisandhiṃ datvāna pavatte tihetukarahitāni dvādasā vipākāni vipaccati. Dvihetukamomanakaṃ pana kusalaṃ ahetukameva-paṭisandhiṃ deti. Pavatte ca ahetukavipākāneva vipaccati.*

*Theo một số nhà nghiên cứu Vi diệu pháp (Abhidhamma) :

-“Không phải duy nhất chỉ có mẫu tâm mạnh mẽ, mới phát ra hành động, không cần xúi bảo trong kiếp trước” (asañkhàrikacitta), để về sau trở thành “mẫu tâm vô nhân” (hay tâm quả bẩm sinh), phát ra hành động cần đến xúi bảo” (sañkhàrikacitta).

-“Cũng không phải duy nhất chỉ có mẫu tâm yếu ớt, phát ra hành động cần được xúi bảo, trong kiếp trước, để về sau sẽ trở thành “mẫu tâm hữu nhân” (chịu ảnh hưởng của nhân), phát ra hành vi tự động.

◇Theo họ, **hiệu lực đồng dạng** của những “mẫu tâm thức mạnh mẽ” trong “2 loại tâm thiện hợp trí không cần xúi bảo” (ñānasampayutta asañkhàrika), sẽ làm trở ra “12 tâm quả” (vipākacitta), gồm “4 tâm không cần nhắc bảo” (asañkhàrikacitta), và “8 tâm vô nhân” (ahetukacitta). -Tương tự như thế, **hiệu lực mạnh mẽ** của “2 mẫu tâm thiện hợp trí cần được nhắc bảo” (ñānasampayutta sañkhàrika kusala-citta), sẽ làm trở ra “12 tâm quả” (vipākacitta), gồm “4

tâm cần nhắc bảo” (asaṅkhàrika), và “8 *tâm vô nhân*” (ahetuka).

◇ Cũng theo họ, hiệu lực của “2 *mẫu tâm hợp trí yếu ớt*” (ñānasampayutta), và hiệu lực của “2 *mẫu tâm ly trí mạnh mẽ*” không cần nhắc bảo” (ñānavippayutta asaṅkhàrika), sẽ làm trở ra “10 *tâm quả*” (vipākacitta), gồm “2 *tâm ly trí không nhắc bảo*” (ñānavippayutta asaṅkhàrikacitta) và “8 *tâm vô nhân*” (ahetukacitta). -Đối với “2 *mẫu tâm cần được nhắc bảo*” (asaṅkhàrika), cũng tương tự như thế.

◇ Và “1 *mẫu tâm ly trí yếu ớt*” (ñānavippayutta), sẽ chỉ trở ra “8 *tâm quả vô nhân thiện*” (ahetukavipākacitta). (XXX).

(XXX). *Asaṅkhāraṃ asaṅkhāra-vipākāni na paccati,*

Sasaṅkhārasaṅkhāravipākāni’ti kecana.

Tesaṃ dvādasā pākāni dasattha ca yathakkamaṃ,

Yathāvuttānusārena yathāsambhavamuddise.

◇ Một hành giả “sơ đắc” đê nhất thiên và đê nhị thiên hữu sắc thiện (kusala rūpajjhāna), khi ấy nếu họ qua đời, thì tâm thức sẽ được tái sinh vào cõi “***Phạm chúng thiên***” (Brahmaparisajjadeva). Trường hợp họ “trung đắc” 2 tầng thiên ấy, thì sau khi nhắm mắt, tâm thức được tái sinh lên cõi “***Phạm phụ thiên***” (Brahmapurohitadeva). Nhưng nếu họ “thượng đắc” 2 tầng thiên ấy, thì sau khi chết, tâm thức họ sẽ siêu thăng lên cõi “***Đại phạm thiên***” (Mahābrahmā).

◇ Tương tự như thế, một hành giả chứng đắc được đê tam thiên hữu sắc thiện (tatiyajjhāna kusalarūpa), ở cường đô bậc

thấp, thì khi thân hoại mạng chung, tâm thức họ sẽ được tái sinh lên cõi “**Thiếu quang thiên**” (Parittabhà). -Nếu chúng đắc tam thiên, ở cường độ bậc trung, thì sau khi chết, tâm thức tái sinh lên cõi “**Vô lượng an thiên**” (Appamānasubhā). -Và nếu chúng đắc tam thiên, ở cường độ bậc thượng, thì sau khi từ trần, tâm thức sẽ siêu sanh lên cõi “**Biến tịnh thiên**” (Abhassarādeva).

◁Một hành giả nếu chúng đạt đệ tứ thiên hữu sắc thiên (catutthajjhāna rūpakusalacitta) ở trình độ “sơ đắc”, thì có tâm thức sau khi chết tương đương với “sinh linh” trên cõi “**Thiểu tịnh thiên**” (Parittasubhā). -Nếu chúng đắc ở trình độ “trung bình”, thì có tâm thức tương đương với “sinh linh” trên cõi “**Vô lượng an thiên**” (Appamāna subhā). -Còn nếu chúng đắc đệ tứ thiên hữu sắc thiên ở “trình độ cao”, thì có tâm thức tương đương với “sinh linh” trên cõi “**Tịnh cư thiên**” (Suddhāvāca hay Subhā kinha).

◁Trường hợp hành giả nào (ngoài đạo Phật) chúng đắc được đệ ngũ thiên hữu sắc thiên (pañcamajjhāna rūpakusalacitta), thì sau khi chết sẽ có tâm thức tương đương với “sinh linh” trên cõi “**Quảng quả thiên**” (Vehapphala).-Ví như 1 “người hoàn toàn duy vật”, đạt định tâm mà không tin kiếp sau, thì “hành giả ấy vô tình hành đạo” với mục đích “**diệt tâm thức**”. -Người này sau khi chết, tâm linh sẽ sinh vào cõi “**vô thức**”.

◁Còn bậc Thánh A-na-hàm (Ànāgāmi : Bất lai), thì sau khi mãn kiếp làm người, tâm thức các Ngài sẽ siêu sanh lên cõi “**Tịnh cư thiên**” (Suddhāvāsa). (XXXI).

(XXXI). *Rùpàvacarakusalaṃ pana pathamajjhànaṃ parittaṃ bhàvetvā brahmaparisajjesu uppajjati. Tadeva majjhimaṃ bhàvetvā brhamapurohitesu, paṇitaṃ bhàvetvā mahābrahesu. Tathā dutiyajjhànaṃ-tatīyajjhanañca parittaṃ bhàvetvā parittābhesu, majjhimaṃ bhàvetvā appamānabhesu, paṇitaṃ bhàvetvā ābhassaresu. Catutthajjhànaṃ parittaṃ bhàvetvā parittasubhesu, majjimaṃ bhàvetvā appamānasubhesu, paṇitaṃ bhàvetvā subhakiṇhesu. Pañcamajjhànaṃ bhàvetvā vephappalesu, tadeva saññāvirāgaṃ bhàvetvā asaññasattesu. Ānāgāmino pana suddhāvāsesu upajjanti.*

Tâm tương đương với cõi vô sắc.

(Arùpàvacaracitta)

<>***Hành giả chứng đắc thiền vô sắc*** (arùpa kusala jhānacitta), thì sau khi thân hoại mạng chung, tâm thức sẽ được siêu sinh lên các cõi trời, tương đương với “***tâm thiền vô sắc***” (arùpajjhānacitta). (XXXII).

(XXXII). *Arùpavacarakusalaṃ ca yathakkamaṃ bhàvetvā*

arùpesu upajjanti.

<>Do đó, những “***mẫu tâm quả đại hạnh***” (mahaggata vipākacitta) vận hành như “***tiềm lực tiếp nối***” (paṭisandhi), trong “***chu kỳ tâm thức***” (cittavithi), tương ứng với các cõi trời trong tam giới, như vừa nói. (XXXIII).

(XXXIII). *Itthaṃ mahaggataṃ puññaṃ yathābhūmi-vavatthitaṃ, janeti sadisaṃ pākāṃ paṭisandhippavattiyaṃ.*

IV

§8. Những nguyên nhân của sự chết.

(Maraṇupatti)

◁ Có “4 nguyên nhân của sự chết”, là 1/“hết tuổi thọ”, 2/“tắt lửa nghiệp”, 3/“Cả tuổi thọ và lửa nghiệp đều tàn”, 4/“nghiệp hủy mạng phát sinh”. (XXXIV).

(XXXIV). *Āyukkhaṇa, kammakkhaṇa, ubhayakkhaṇa,*

upacchedaka kammunā ceti catudhāmaraṇupatti nāma.

◁ Vào lúc cận tử, do sức mạnh của nghiệp (kamma), một trong những “hiện tượng” sau đây, có thể “hiện ra”, ở bất cứ cửa nào trong 6 căn môn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý), của người sắp lâm chung. -Một trong những “hiện tượng” đó là :

1/Toàn bộ hành động tạo nghiệp (kamma),

2/Dụng cụ thường dùng để tạo nghiệp (kamma nimitta), hay...

3/Một dấu hiệu của “điểm đến”, tương ứng với kết quả của nghiệp đã tạo (gatinimitta).

◁ Tiếp theo, dựa trên “những hình ảnh định hướng do quả báo” hiện ra trước “thần thức” của người sắp chết, và những “cảm nghĩ” trong sạch hay tội lỗi của đương sự, tương ứng với “cái cảnh giới phải đến”, làm cho đương sự thấy rõ số phận sắp đến của mình. (XXXV).

(XXXV). *Tathā ca marañāṇaṃ pana marañakāle yathārahaṃ abhimukkhībhūtaṃ bhavāntare paṭisandhijānaṃ kamma và, taṃ-kammakāraṇakāle rūpādikamupaladdhapubbamupakāraṇabhūtaṃ ca kammanimittaṃ và, anantaramuppajjāmāṇabhavē upalabbhitabbaṃ upabhogabhūtaṃ ca gatinimittaṃ và kammabalena channaṃ dvārāṇaṃ aññatarasmiṃ paccuppatthāti. Tato paraṃ tameva tathopatthitaṃ ārammaṇaṃ ārabha*

vipaccamànakammànurùpaṃ parisuddhamupakiliṭṭhaṃ và upalabbhitabbabhavànurùpaṃ tatthonataṃ và cittasantànaṃ abhinhaṃ pavattati bàhullena. Tameva và pana janakabhùtaṃ kammamabhinavakaranavasena dvàrapavattaṃ hoti.

◁Đối với một người ở điểm tắt thở, hay ở «chập cuối cùng của chu trình tâm thức» (cittavithi), «trục diện với số phân hiện ra trước mắt», -hoặc «ngay lúc tâm hô kiếp hết đà», các chập tâm trong «chu kỳ tâm thức» gợn lên rồi chìm xuống, báo hiệu cho «giai đoạn chót cuộc đời». -Tất cả hiện tượng «phủ ập tới» như sức mạnh ngấm ngấm của vô minh bất khả kháng. -Toàn bộ hình ảnh ấy là kết quả của nghiệp lực, được nuôi dưỡng bởi lòng khao khát, phối hợp với những yếu tố đồng sinh, bỗng tức khắc trở thành «sợi dây toàn năng», nối liền đời này với đời sau, đúng như khung cảnh, và đúng như đối tượng, để thành lập cái tâm thức đầu tiên của kiếp sống mới. -Những tình trạng đó phát sinh, câu hữu với vật chất, trong dục giới và sắc giới. -Nhưng ở cõi vô sắc (arùpaloka), thì điều kiện vật chất không cần thiết. (XXXVI).

(XXXVI). *Paccàsāñṇamaraṇassa tassa vithicittàvasāne bhavaṅgakkhaye và javanavasena paccuppannabhava-pariyosānabhùtaṃ cuticittaṃ upajjivà nirujjati. Tasmiṃ niruddhàvasāne tassānantarameva tathàgahitamà-rammanam-àrabha savatthukaṃ avatthukameva và yathàrahaṃ avijjānusayaparikkhittena taṇhānusayamūlakena saṅkhārena janīyamānaṃ sampayuttehi parigeyhamānaṃ sahaajātānam-aditthānabhāvena pubbangamabhùtaṃ bhavantara-parisandhānavasena paṭisandhi-saṅkhātāṃ mānaṣaṃ upajjamānameva patitthāti bhavantare.*

§9. Chập tâm nối tiếp

(Paṭisandhicitta).

◁Chỉ có «5 chập tâm thức ngán ngủi» gọi là «túc hoat» (javana) trong «chu kỳ luân hồi tâm thức» (cittavithi) vào lúc chết. Nếu «đối tượng tái sinh không rõ ràng» trong «tri thức người sắp chết», thì «**chập tâm tiếp nối**» (paṭisandhi) và «**dòng hộ kiếp**» (bhavaṅga) sẽ lấy «hình ảnh của nghiệp» đã được tư động đăng ký nơi tâm, để làm «**điểm chuẩn**». -Do đó, «các liên hệ tới nghiệp», như **dụng cụ** tạo nghiệp, **tình trạng** tạo nghiệp, **hậu quả** của nghiệp, sẽ là «**hình ảnh duy nhất**» báo hiệu và dẫn đường đến «kiếp sống sau», bất kể là «nghiệp ấy» thuộc về quá khứ xa hay gần. -Và theo Vi diệu pháp (Abhidhamma) nói chung, tất cả nghiệp đều nằm trong cõi dục, cảnh giới của sự vọng động, đầy thèm muốn. (XXXVII).

(XXXVII). *Maranāsāññavithiyaṃ panetha mandapavattāni*

pañceva javanāni patikankhitabbāni. Tasmā yadā

paccuppannārammanesu āpāthamāgatesu dharantesveva

maranaṃ hoti, tadā parisandhi-bhavaṅgānampi

paccuppannārammanatā labbhati' ti katvā

kāmāvacarapaṭisandhiyā chadvàragahitaṃ

kammanimittaṃ, gatinimittāṇca

paccuppannamatitārammanaṃ upalabbhati,

kammaṃ pana atitameva. Tap ca manodvāragahitaṃ.

Tāni pana sabbāni pi parittadhamma

Bhùtānev'ārammanāni.

◇ «Đối tượng», hay mục tiêu tâm thức của thiền giả dục giới khi từ trần (cittassa àlambana) là tiếp nối được (paṭisandhi) với cõi sắc giới (rūpavacara). -Đó là là «một hình ảnh tư tưởng», hay hiệu lực của «đề mục hành thiền» (kammaṭṭhāna). -Và «mục tiêu» của «chập tâm tiếp nối» (paṭisandhicitta) của một hành giả cao hơn, là «tiếp nối» vào cõi vô sắc (arūpavacara). Tuy “thiền quả vô sắc” là một «khái niệm» (paññatti), nhưng là «một khái niệm vô biên» (nañcayatana).

◇ Lấy đời sống của một «sinh vật vô thức» trong tình trạng «nguyên sơ» bắt đầu với 9 đặc tính vật chất, làm điểm chuẩn, thì Vi diệu pháp (abhidhamma) gọi là «cứu tổ» (jivitanavaka). -Do đó, mục tiêu của «sinh vật vô thức», đơn giản chỉ là «sự phát sinh vật chất». -Ngược lại «quả lành tái sinh» vào cõi trời vô sắc (arūpadevaloka) của thiền giả (yogāvacara), là «hội nhập vào cảnh giới thuần túy tâm thức», từ một «tiền thân» là «hỗn hợp vật chất và tinh thần». (XXXVIII).

(XXXVIII). *Rūpāvacarapaṭisandhiyā pana paññattibhūtaṃ kammanimittamevārammaṇaṃ hoti. Tathā arūpapaṭisandhiyā ca mahaggatarūpaṃ paññattirūpaṃ ca kammanimittameva yathārahaṃ ārammaṇaṃ hoti. Asaññasattānaṃ jivitanavakamena paṭisandhibhāvena patitthāti. Tasmā te rūpapaṭisandhikā nāma. Arūpā arūpapaṭisandhikā. Sesā rūparūpapaṭisandhikā.*

◇ Sau khi chết, một «sinh linh» từ cõi vô sắc (arūpaloka) sẽ tái sinh vào cùng cảnh giới, hay vào cảnh giới cao hơn, nhưng chắc chắn sẽ chẳng bao giờ đọa xuống cảnh khổ. -Trường hợp nếu «sinh linh» ấy tái sinh vào «dục giới» (kāma-vacara), thì

hiện thân của họ là một người thân thể hoàn toàn xinh đẹp, nhiều đức hạnh và rất thông minh. -Tuy họ «sống trong thân xác của một con người», nhưng **tinh thần** là «*thức tánh của một vị trời cõi vô sắc*» (arùpadeva). -Nghĩa là «họ tái sinh làm người» với «3 nhân thiện» (ti kusalahetukà), gồm **vô tham** (alobha), **vô sân** (adosa), **vô si** (amoha).

◇ Tóm lại, một sinh linh từ cõi **vô sắc** sẽ không tái sinh làm người đần độn, đui điếc, hay làm một chúng sanh trong đọa cảnh, hoặc làm «*chúng sinh vô nhân*» (ahetukasatta).

◇ Nói chung «**một chúng sanh với tam nhân thiện**» (tikusalahetuka) từ các cõi trời dục giới (kàmadevaloka), hay từ cõi người với thân thể xinh đẹp và trí óc thông minh, sau khi chết sẽ tái sinh và các cảnh giới an vui tương ứng, tùy theo nghiệp lực (kammabàla).

◇ Còn những chúng sanh «**2 nhân**» (duhetuka) hay «**vô nhân**» (ahetuka) trong **cõi dục** (kàmaloka), từ a-tu-la (asura) và loài người trở xuống, nếu tâm thức không sa đọa, sau khi chết cũng có thể tái sinh lại cõi dục như cũ. (XXXIX).

(XXXIX). *Arùpacutiya honti hetthimàruppavajjità,*

Paramàruppasandhì ca tathà kàmatihetukà.

Rùpàvacaracutiya aheturahità siyum,

Sabbà kàmatihetumhà, kàmesveva panetarà.

§10. Dòng bản chất.

◇ Kết quả, sinh mạng này «*tự động gắn liền*» với sinh mạng khác, cao thượng hơn hay thấp hèn hơn, bởi nghiệp lực và

xuyên qua «*chập tâm thức tiếp nối*» (paṭisandhicitta), trong «*giòng bản chất*», một cách liên tục. -«*dòng bản chất*» ấy có thể ví như «*dòng sông có chiều dài là tuổi thọ một đời*» (bhavaṅga). -Nó «*thành lập*» mọi chi tiết cho «*khối thân tâm thực tại*». -Rồi nó «*tạm chấm dứt để ẩn dạng*» khi «*cá biệt chúng sanh*» ấy có đầy đủ «*chu kỳ luân hồi tâm thức*» (cittavithi), được hiểu là «*trinh thân*» hay «*linh hồn*» (mano).

◁Cuối cùng, khi một «*cá biệt chúng sanh*» hết tuổi thọ, «*dòng bản chất*» ấy sẽ vận hành một lần như «*tâm tử*» (cuticitta), để kết thúc một kiếp và bắt đầu kiếp mới.

◁Chung qui, cái *chu kỳ luân hồi tâm thức* hay «*vòng xoay sinh tử*», được «*nâng đỡ* và «*vận hành*» bởi NGHIỆP (kamma), qua dạng «*dòng hộ kiếp*» (bhavaṅga) và «*chập tâm thức tiếp nối*» (paṭisandhicitta), xem ra chẳng khác nào sự «*liên hệ*» (paccaya) giữa cái «*bánh xe*» (cakka) và «*mặt đất*». (XL).

(XL). *Icevaṃ gahitapaṭisandhikānaṃ pana paṭisandhinirodhānantaratoppabhūti tamevārammanamārabha tadeva cittaṃ yava cuticittuppāda asaṭi vithicittuppāde bhavassa aṅgabhāvena bhavaṅga-santatisankhātāṃ mānaṣaṃ abbocchinnaṃ naḍḍisoto viya pavattati. Pariyosāne ca javanavasena cuticittaṃ hutvā nirujjati. Tato paraṃ ca paṭisandhādayo rathacakkamiva yathakkamaṃ evameva parivattantā.*

◁Nói một cách đầy đủ hơn, là nêu ra «*4 yếu tố tạo hóa*», gồm 1/«*Nghiệp lực tiếp nối*» (paṭisandhikamma), 2/«*Nghiệp lực hộ kiếp*» (bhavaṅgakamma), 3/«*Nghiệp lực chu kỳ*» (vithikamma), và 4/«*Nghiệp lực chấm dứt*» (=hoại tử: cutikamma).

◁>Các **bậc thiện trí**, hằng nương nhờ **thiền pháp** và nhận thức được rằng, **vạn pháp vốn vô thường** (sabbe dhammà aniccà sankhàrà), thì sẽ tự giải thoát (Niết-bàn=nibbàna), không còn mắc dính trong tam giới. -Chừng đó «**dòng chảy phối hợp 4 yếu tố tạo hóa**» nói trên, mới thực sự khô cạn. (XLI).

(XLI). *Paṭisandhi-bhavaṅgavithiyo cuti ceha tathà bhavantare.*

Puṇa sandhi bhavaṅgamiccayaṃ parivattati cittasantati.

Paṭisaṅkhàya panetamaddhuvayaṃ adhigantvā padamaccutaṃ

budhà. Susamucchinnaśinehabandhanā samamessanti

cirāya sabbatā.



Chương VI

Sắc pháp (Rùpa dhammà)

Phân tập I

Các tình trạng vật chất

(Samuddesa)

§1. Mở đầu.

◁Chúng ta đã bàn qua những “*mẫu tâm thức*” (citta), cùng các loại vận hành của *tâm*, và của *tâm sở* (cetasikà). (I).

(I). *Ettàvatà vibhattà hi sappabhedappavattikà.*

Cittacetasikà dhammà rùpaṃ dāni pavuccati.

Bây giờ, chúng ta sẽ đề cập đến những tìm «hiểu sâu xa» về vật chất, dưới “5 tiêu đề” như sau :

1/Đặc tính. 2/Phân loại. 3/Sự sinh khởi. 4/Các nhóm. 5/Cách vận hành. (II).

(II). *Samuddesà vibhàgà ca samuṭṭhànà kalàpato.*

§2. Sắc pháp hay là gì ?

(-Katham rùpa ?)

◇ Một khối đá thì có thể là màu trắng, cứng, tròn, và nặng. Đó là những «**đặc tính**» của nó. -Chúng ta không thể tìm ra 1 khối đá không màu, không cứng, không tròn, và không nặng. -Tại sao vậy ? -Vì chẳng có một khối đá nào hiện hữu mà không nhờ những «đặc tính» như thế. -Nếu tách rời những «đặc tính» ấy ra, thì ngay cả «trong tưởng tượng thôi», chúng ta cũng không bao giờ làm được. -Vì «tưởng tượng» vẫn phải dựa trên một số «đặc tính» đã biết ! -Và xuyên qua các «đặc tính» ấy mà chúng ta «hiểu được» một vật. -Nói cách khác, nếu không có những «đặc tính» thì làm sao chúng ta «nhận ra» một vật ? -Khi «các đặc tính» bị «triệt tiêu», thì vật ấy không tồn tại. -Sự hiện hữu của một vật, thực ra *không là gì hết*, mà đó chỉ là sự «phối hợp và thay đổi» của những đặc tính, ở tình trạng liên tục chuyển hóa. -Với lý do đó, Vi diệu pháp (Abhidhamma) trong nhà Phật, gọi tất cả vật chất là «**sắc pháp**» (rùpa).

-Từ ngữ «**sắc pháp**» (rùpa dhammà) ám chỉ toàn thể «đặc tính» nói chung, và ám chỉ những vật nhìn thấy được, hay có **hình dạng** nói riêng.

◇ Cái gì chứa đặc tính **cứng** và **mềm** thì gọi là «**đất**». -«**Cứng** hay **mềm**» ở đây không tách rời «đất». «**Cứng và mềm**» chỉ là «đặc tính cốt yếu» của đất. Chẳng có đất nào mà không «**cứng** hay **mềm**». -Tương tự như thế, cái gì trôi chảy lên nhau, để kết và phân là «**nước**». -Cái gì đốt cháy, với «vận hành» phình ra

và teo lại, hay «phù và trầm» là «lửa». -Cái gì di chuyển và đứng yên hay «động» và «tĩnh» là «khí». -Nhà Phật mệnh danh 4 thứ này là «tứ đại» (catu mahàbhùta), hay «nguyên ủy của mọi vật chất có đặc tính».

◇> Còn tất cả những «đặc tính» hay «vật chất» khác, được «điều kiện hóa» bởi «4 nguyên ủy» này. Phật học gọi chúng chung một tên là «sắc pháp nguyên sinh» (upàdaya rùpa).

◇> Nói chung, có 2 loại «sắc pháp» hay «vật chất» (rùpa), là a/«4 sắc pháp siêu việt» (catu mahàbhùta rùpa), và b/«các sắc pháp nguyên sinh» (chứa đặc tính=upàdaya rùpa). -Cả 2 loại này có thể trình bày dưới dạng «11 loại sắc pháp» (ekadasa rùpàni), gọi theo danh từ qui ước. (III).

(III). Cattàri mahàbhùtāni catunnam ca mahàbhùtānam upàdaya rūpam ti duvidhampretam rūpam ekàdasavidhena sangham gacchati.

§3. Mười một loại «năng tính» của «sắc pháp».

Trình bày theo thứ tự A, B

(A)

*Bốn sắc pháp siêu việt hay «tứ đại» (catumahàbhùtāni) là :
-1/Đất (pathavi), 2/Nước (āpo), 3/Lửa (tejo), và 4/Khí (vāyo).

(B)

*Những sắc pháp nguyên sinh (upàdaya rùpa), gồm :

-5 sắc pháp hay vật chất chứa đặc tính có khả năng tiếp nhận đối tượng, như *mắt, tai, mũi, lưỡi, da*. (Da ám chỉ toàn thân).

-4 sắc Pháp hay vật chất chứa đặc tính, có thể được tiếp nhận khi lọt vào trong «môi trường tiếp xúc», và chịu va chạm, như hình dạng, âm thanh, mùi, vị, xúc tác.

*Đặc tính nòng cốt của «*xúc chạm*» ở «thân» hay «da» cũng cùng loại với «3 đặc tính nòng cốt» kia, như «*cứng và mềm*» của «*đất*», như «*phù* (phình vì nóng) và «*trầm*» (xẹp vì lạnh) của «*lửa*», như «*động*» (đi) và «*tĩnh*» (đứng) của «*không khí*» gây ra «áp suất». Vì vậy, nó (=da) không được tính vào đây.

-2 sắc pháp chứa đặc tính của «sinh dục», là *nam* và *nữ*.

-1 sắc pháp chứa đặc tính của động cơ hay *quả tim*.

-1 sắc pháp chứa đặc tính của tiềm năng sống, *sinh mệnh*.

-1 sắc pháp chứa hiệu lực thực phẩm, *dinh dưỡng*.

*Tổng cộng các con số ở (A) và (B) là : $4+5+4+2+1+2 = 18$.

(IV)a.

(IV)a. *Paṭhavī-dhātu, āpo-dhātu, tejo-dhātu, vāyo-dhātu bhūta-rūpaṃ nāma. Cakkhu, sotaṃ, ghāṇaṃ, jīvha, kāyo, pasāda-rūpaṃ nāma. Rūpaṃ, saddo, gandho, raso, āpodhātu-vajjitaṃ bhūtattayasankhātāṃ phoṭṭhabbaṃ gocararūpaṃ nāma. Itṭhattaṃ, purisattaṃ, bhāva-rūpaṃ nāma. Hadatavatthu hadayarūpaṃ nāma. Jivitindriyaṃ jīvita-rūpaṃ nāma. Balaliṅkāro āhāro āhāra-rūpaṃ nāma.*

◁18 loại sắc pháp chứa đặc tính này, tự nó có những «biệt thái riêng», và những «phát khởi riêng». -Chúng «hiện hữu»

nhưng luôn luôn ở tình trạng biến hóa không ngừng. Chúng vô thường (aniccà), nguyên nhân của chịu đựng bất toại nguyện, và là vật chất phù du. (IV)b.

(IV)b. *Iti ca atthàrasavidhampetaṃ rūpaṃ sabhàvarūpaṃ
salakkhana-rūpaṃ nipphanna-rūpaṃ, rūpa-rūpaṃ,
sammasanarūpaṃ ‘ti ca saṅgahaṃ gacchati.*

◇Sau đây là «những đặc tính còn lại» của **sắc pháp** (hay vật chất), được xếp hạng thứ nhì, so với «các loại trên», vì chúng tùy theo «tình trạng mà có mặt» :

-1 **sắc pháp** (hay vật chất) chứa «đặc tính» có liên quan đến giới hạn không gian (ākāśa).....1

-2 **sắc pháp** (hay vật chất) chứa «đặc tính», liên quan đến khả năng diễn tả, bằng thân và bằng miệng.....2

-3 **sắc pháp** (hay vật chất) chứa «đặc tính», liên quan đến trạng thái nhẹ nhàng, mềm dẻo, thích ứng.....3

-4 **sắc pháp** (hay vật chất), chứa «đặc tính», liên quan đến biến đổi, như lớn lên, tiếp tục, già nua, và chấm dứt....4

*Tổng cộng 10 «đặc tính» của 4 **sắc pháp** này, với 18 loại kể trên, chúng ta có tất cả **28 sắc pháp**. (18 + 10 = 28).

◇«Trưởng thành» (hay lớn lên) và «tiếp tục» là 2 tiến trình cùng nằm trong pháp hành của **sắc pháp** (rūpaṃ= hay vật chất). Đó là lý do của «10 loại đặc tính» cũng làm cho sắc pháp biểu lộ ra 28 thứ. (V).

(V). Ākàsadhātu pariccheda-rùpaṃ nàma. Kàya-viññatti, vaci-viññatti, viññatti-rùpaṃ nàma. Rùpassa lahutà, mudutà, kammaññatà viññatti dvayaṃ vipàkarùpaṃ nàma. Rùpassa upaccayo, santati jaratà, aniccatà lakkhana-rùpaṃ nàma. Jàti rùpameva panettha upaccayasantatinàmena pavuccatì'ti. Ekàdasavidhampetaṃ rùpaṃ atthavissatividhaṃ hoti sarùpavasena.

CÔ ĐỘNG NHỮNG ĐIỂM CHÍNH.

Ghi lại 28 sắc pháp :

- *Sắc pháp *tứ đại siêu việt* (catu mahàvbhùta), có.....4
- *Sắc pháp với *khả năng tiếp nhận*, (5 giác quan), có.....5
- *Sắc pháp *được tiếp nhận* (thính, hương, vị, xúc) có.....4
- *Sắc pháp *thuộc về giới tính* (nam và nữ), có.....2
- *Sắc pháp là «*chỗ dựa*» của *tâm thức* (quả tim) có.....1
- *Sắc pháp là *tiềm lực của kiếp sống* (mạng căn).....1
- *Sắc pháp là *hiệu lực dinh dưỡng của thức ăn*.....1

Và

- *Sắc pháp làm *giới hạn của không gian*, có.....1
- *Sắc pháp là *khả năng diễn tả* (thân và khẩu)..... 2
- *Sắc pháp là những *trợ duyên thích hợp*, có.....3
- *Sắc pháp là những *diễn tiến tự nhiên*, có.....4

-Tổng cộng : 4+5+4+2+1+1+1+1+2+3+3 = 28. **(VI).**

(VI). Bhùtappasàdavisayà bhàvo hadayamiccapi,

Jivitàhàrarùpehi aṭṭhàrasavidham tathà.

Paricchedo ca viññatti vikàro lakkhanan'ti ca,

Anipphannà dasà ceti aṭṭhavisavidham bhavè.

Phân tập II

§4. Phân loại «**năng tính**» của **sắc pháp**.

«Các đặc tính vật chất»

◇ Tất cả «**các đặc tính của sắc pháp**» là «**vô nhân**» (ahetuka), -nghĩa là chúng chẳng có «**thiện**» (kusala), chẳng có «**ác**» (akusala), hay chẳng có «**trung tính**» (abyākata). -Vì các nhân ấy chỉ kết hợp với tinh thần mà thôi. -Sắc pháp dù chứa «**đặc tính**», để cho tinh thần nhận thức, nhưng sự hiện hữu của «**sắc pháp**» vẫn tương đối, và là nguồn gốc gây ra sự mắc dính cho tinh thần (hay tâm thức). -Sắc pháp bao giờ cũng phức hợp và phạm tục, thuộc về dục giới. -Chúng luôn luôn không có thực chất và nội lực, để cho tri thức dựa vào. -Và từ nguyên thủy, chúng không thể bị tuyệt diệt. -Có một số «**triết gia**» cho rằng «**muốn đạt đến toàn thiện, thì phải tiêu diệt những sắc pháp nào liên quan đến thân thể**». -Như khổ hạnh tuyệt đối chẳng hạn. -Nhưng đạo Phật không quan niệm như thế.

◇ Quay lại «**sắc pháp**» (rùpa), và dựa theo các sự trình bày khác nhau trong kinh điển, chúng ta có nhiều cách phân loại, như sau : (VII).

(VII). *Sabbam ca panetaṃ rùpaṃ ahetukaṃ sappaccayaṃ, sàsavaṃ, saṅkhataṃ, lokiyaṃ, kàràvacaraṃ, anàrammanaṃ, appahàtabbamevā'ti ekavidhampi ajjhattika-bàhirādi-vasena bahudhà bhedaṃ gacchati.*

*«5 sắc pháp cụ thể có khả năng tiếp nhận cảnh vật», là mắt, tai, mũi, lưỡi da (=thân), thuộc về «chủ quan», và «5 sắc pháp khác làm đối tượng bên ngoài». -Khách quan.

*«5 sắc pháp cụ thể có đặc tính động vật» vừa nêu, cộng với «sắc pháp thứ 6 là điểm tựa của tâm thức» (hay quả tim) là «**6 sắc pháp nội thân, có cơ sở**» thuộc về chủ quan. Còn những «sắc pháp» khác bên ngoài, thì «không cơ sở».

*«5 sắc pháp cụ thể có đặc tính» này, cộng với «2 loại sắc pháp diễn tả» (=thân biểu tri và khẩu biểu tri), là «**7 sắc sinh hoạt căn môn**», thuộc về trao đổi tin tức giữa nội giới và ngoại giới. -Những «sắc pháp» khác, thì gọi là «vô căn môn».

*«5 sắc pháp cụ thể có đặc tính» ấy, cộng với «2 sắc pháp nam nữ», và «1 sắc pháp mạng quyền» là «8 sắc pháp hữu năng», thuộc về “tự phát hành vi”. -Những «sắc pháp» khác, thì gọi là «vô năng».

*«5 sắc pháp cụ thể chứa đặc tính», nói trên, cộng với «7 sắc pháp được tiếp nhận, từ ngoại giới», là «12 sắc pháp thô kệch gần nhất», có thể tương giao va chạm, ngược lại với những «sắc pháp» khác là *vi tế, cách ly*, không tiếp cận cụ thể xác được.

◇«Những sắc pháp cụ thể» hay «*vật chất có đặc tính*», đã phát sinh do nghiệp lực, thuộc về «các sắc pháp tự tạo quả, tự thu hoạch». -Còn những «sắc pháp» khác thì thuộc loại «sắc pháp không tự tạo quả, không tự thu hoạch».

◇«Tất cả những sắc pháp có khối lượng» đều hữu hình, có thể nhìn thấy, sờ, ném được. -Những «sắc pháp» khác thì «vô hình», không nhìn thấy, sờ, ném được.

◁ «*Mắt*» và «*tai*» “biết” đối tượng ở khoảng cách, nhưng «*mũi*», «*lưỡi*», và «*da*» phải va chạm trực tiếp với «đối tượng» mới “biết” được. -«*Năm sắc căn*» này gọi là «*sắc pháp có khả năng*» bắt cảnh từ ngoại giới (gocaraggàhika-rùpa). -«*Những sắc căn*» khác thì gọi là «*vô năng*» bắt cảnh ở ngoại giới (na-gocaraggàhika-rùpa).

◁ 1/«*Màu sắc*», 2/«*mùi bốc ra*», 3/«*vị nếm*», 4/«*hiệu lực dinh dưỡng của thực phẩm*» cộng với «*4 đại siêu việt*» (=đất, nước, lửa, khí), «*8 sắc pháp*» này có mặt trong toàn thể vật chất. -Chúng được gọi là «*sắc pháp bất ly*» (avinibbhoga-rùpa). -Những «*sắc pháp*» khác có thể tách rời. (VIII).

(VIII). *Pàsàda-saṅkhàtaṃ pañcavidham pi ajjhattika-rùpaṃ nàma.*

Itaraṃ bàhira-rùpaṃ. Pàsàda-hadaya-saṅkhàtaṃ

chabbidham pi vatthu-rùpaṃ nàma. Itaraṃ vatthu-rùpaṃ.

Pàsàda-viññatti-saṅkhàtaṃ sattavidham pi dvàra-rùpaṃ

nàma. Itaraṃ dvàra-rùpaṃ. Pàsàda-bhàva-jìvitasāṅkhàtaṃ

atthavidham pi indriya-rùpaṃ nàma, Itaraṃ anindriya-

rùpaṃ. Pàsàda-visaya-saṅkhàtaṃ dvàdasavidham pi olarika-

rùpaṃ, santike-rùpaṃ sappatigha-rùpaṇca. Itaraṃ

sukhuma-rùpaṃ dūre-rùpaṃ appatigha-rùpaṇca.

Kammajaṃ upàdinna-rùpaṃ. Itaraṃ anupàdinna-rùpaṃ.

Rùpayatanaṃ sanidassana-rùpaṃ. Itaraṃ anidassana

rùpaṃ. Chakkàdìdvayaṃ asampatta-vasena, ghànàdittayaṃ

sampattavasena’ti pañcavidham pi gocaraggàhika-rùpaṃ.

*Itaraṃ agocaraggàhika-rùpaṃ. Vaṇṇo, gandho, raso, ojà,
bhùta-catukkaṃ ceti aṭṭhavidhaṃ pi avinibbhoga-rùpaṃ.
Itaraṃ vinibbhoga-rùpaṃ.*

-Nghĩa là «**28 sắc pháp**» hay «**vật chất có đặc tính**» nêu trên, đã được xếp loại theo những «**biệt thái**» của chúng. (IX)

(IX). *Icevamatthavīsati-vidhaṃ pi ca vicakkhaṇa.*

Ajjhattikàdibhedena vibhajanti yathàrahaṃ.

Phân tập III

Các nguyên tắc phát sinh sắc pháp.

(Rùpa samuṭṭhàna)

§5. Bốn nguyên lý phát sinh

◁Các «**sắc pháp**» hay «**vật chất có đặc tính**» hằng phát sinh một cách liên tục, bởi «4 nguyên lý»: 1/«**Nghiệp**» (kamma), 2/«**Tâm thức**» (citta), 3/«**Thời tiết**» (utu), và 4/«**Thực phẩm**» (àhàra). (X).

(X). *Kammaṃ, cittaṃ, utu, àhàro ceti,*

cattàri rùpasamuṭṭhànàni nàma.

◁*Dòng chảy liên tục của tâm* (cittabhavaṅga), có thể ví như dòng điện, từ máy phát điện. -Trường hợp một động vật, thì «**đặc tính cá biệt**» của «sinh mạng», gồm tâm thức và thân xác, đã được «**điều kiện hóa**», bởi nghiệp tiền kiếp. -Trong kiếp hiện tại, thực trạng tâm linh, thực phẩm, và thời tiết vẫn liên tục kiến tạo ra đặc tính riêng biệt cho sinh vật ấy.

(a)

Sắc pháp hay vật chất phát sinh bởi nghiệp

(Kamma-samuṭṭhāna rūpa)

◁Do **hiệu lực** của “**25 mẫu tâm tạo nghiệp**” (kamma citta), gồm 12 tâm bất thiện dục giới (kāmāvacara akusala), cộng với 8 tâm thiện dục giới hữu nhân (kāmāvacara sahetuka kusala citta), và 5 tâm thiện sắc giới (rūpāvacara kusala), mà “sắc pháp” hay “vật chất có đặc tính” trong một người, được liên tục phát sinh trong từng giây phút, kể từ khi “bắt đầu kiếp mới bằng chấp tâm nối tiếp” (paṭisandhicitta) cho đến chết. -Chữ “Patisandhi” cũng có thể tạm dịch là “**tâm tái tục**”. (XI).

(XI). *Tattha kāmāvacaraṃ rūpāvacaraṃ ceti pañcaviṣatividhaṃ pi kusalākusalakammamabhisaṅkhaṭaṃ ajjattikasantāne kammāsamuṭṭhānarūpaṃ paṭisandhimupādāya khane khane samuṭṭhāpeti.*

(b)

Sắc pháp hay vật chất có đặc tính phát sinh bởi tâm.

(Citta samuṭṭhāna rūpa)

◁“**75 mẫu tâm thức**”, tức là tổng số 89 tâm, trừ ra “4 tâm quả vô sắc” (arūpāvacara vipāka), và “10 tâm trong nhị song thức” (dvi pañcaviññāna). Số còn lại được khởi tạo “sắc pháp”, hay “vật chất có đặc tính”, ngay khi chúng phát sinh, cùng với “chấp tâm hộ kiếp đầu tiên” (bhavaṅgacitta). (XII)a.

(XII)a. *Arūpavipāka –dvipañcaviññānacavajjitaṃ*

pañcasattavidhampi cittaṃ cittasamuṭṭhànarūpaṃ

paṭhama-bhavaṅgamupādāya jàyantameva samuṭṭhàpeti.

◇ Khi thiền tâm an trú vào đề mục, thì thần thức của hành giả sẽ vững vàng và thanh tịnh. Rồi “các mẫu tâm xác định” (voṭṭhappanacitta), kết hợp với “các mẫu tâm tốc hoạt dục giới” (kàmàvacara-javanacitta), đi chung cùng “thần thông tác ý” (abhiññā manasikāra), tạo ra “sắc thân biểu tri” lẫn “sắc khẩu biểu tri”, hay diễn tả bằng thân lẫn diễn tả bằng miệng.

◇ Tương tự như thế, “**13 mẫu tâm dục giới thọ hỷ**”, gồm “4 tâm bất thiện” (4 akusala), cộng với “4 tâm thiện” (kusala), cộng với “4 tâm duy tác” (kiriya) trong 24 tâm hữu nhân (hetukacitta), và “1 tiểu sinh tâm” trong 18 tâm vô nhân (ahetukacitta), tạo ra nụ cười. (XII)b.

(XII)b. *Tattha appaṇa-javana kiriyàpathaṃ pi saññāmeti.*

*Voṭṭhappa-kàmàvacarajavanàbhiññā pana viññattimpi
samuṭṭhāpentī. Somanassajavanāni panettha terasa
hasanampi janenti.*

c

Sắc pháp hay vật chất có đặc tính phát sinh do thời tiết.

(Utu samuṭṭhàna rūpa)

◇ «**Sắc pháp**» (rūpa) hay «vật chất có đặc tính phù trầm», như tạo nóng lạnh, đốt cháy...v.v...thì do «tejo mahàbhūta», tạm dịch là «**hỏa đại phát sinh**», hằng tiếp tục biến hóa trong

«thân thể hữu cơ» lẫn trong «thân thể vô cơ». -Hỏa đại là nguồn gốc của thời tiết (utu). (XIII).

(XIII). *Situnhotusamannàtè tejodhàtò thitippattà va
utusamuṭṭhàna-rùpaṃ ajjhattaṃ ca bahiddhà
ca yathàrahaṃ samuṭṭhàpeti.*

(d)

**Sắc pháp hay vật chất có đặc tính phát sinh
do hiệu lực thực phẩm.**

(Àhàra samuṭṭhàna rùpa).

<> Thực phẩm hay tinh chất dinh dưỡng có hiệu lực duy trì thân thể sinh vật, kể từ lúc nó được «đồng hóa» với sự sống, cũng là «nguyên nhân» phát sinh sắc pháp. (XIV).

(XIV). *Ojà saṅkhàtò àhàro àhàrasamuṭṭhànarùpaṃ
ajjhoharanakàlè thànappatto samuṭṭhàpeti.*

§6. Tâm hoạt động của 4 nguyên lý.

<> Quả tim (hadaya) là chỗ dựa của tâm thức (citta), và «sắc pháp có đặc tính» (rùpa) do nghiệp (kamma) tạo ra. -Hai cách diễn tả (thân biểu tri cùng khẩu biểu tri), do tâm thức (citta) tạo ra. -Âm thanh (sadda) do tinh thần (mana) và hiệu lực (lửa=tejo) tạo ra. -Ba trạng thái (nhẹ, mềm dẻo, và thích ứng), do tâm thức (citta), hiệu lực (teja), và hiệu lực của thực phẩm (àhàra) tạo ra. -«Các vật chất» này là «sắc pháp bất ly» (avinibbhoga rùpàni). -Không gian là sản phẩm của tất cả «4 nguyên lý». -Bốn đặc tính sinh trưởng, tiếp tục, hư hoại, và

chấm dứt hay **thành, trụ, hoại, diệt** (lakkhana rùpàni) không do nguyên lý nào tạo ra cả. Chúng tự nhiên, và muôn đời như thế. (XV).

(XV). *Tattha hadaya-indriya-rùpàni kammajàneva. Viññatti-dvayaṃ cittajameva. Saddo cittotujo. Lahutàdittayaṃ utu-cittàhàrehi sambhoti. Avinibbhoga-rùpàni ceva àkàsadhātu ca catùhi sambhùtāni. Lakkhana-rùpàni na kutoci jàyanti.*

Tổng kết

I-**Nghiệp** (kamma) tạo ra **18 loại sắc pháp**, hay **vật chất có đặc tính** (rùpa), gồm «8 sắc bất ly» (avinibbhogarùpa), cộng với «1 sắc không gian» (àkàsarùpa), cộng với «1 nhục tâm sắc» hay quả tim (hadayarùpa), và cộng với «8 sắc căn quyền» (indriya rùpa).

II-**Tâm thức** (citta) tạo ra **15 loại sắc pháp**, hay **vật chất có đặc tính** (rùpa), gồm «8 sắc bất ly» (avinibbhogarùpa), cộng với «1 sắc không gian» (àkàsarùpa), cộng với «1 sắc âm thanh» (sadda), cộng với «3 sắc tùy tiện» (vikàrarùpa), như nhẹ, mềm dẻo, thích ứng, cộng với «2 sắc biểu tri» thân và mệnh (viññatti).

III-**Thời tiết** (utu) tạo ra **13 loại sắc pháp** (hay **vật chất có đặc tính**), gồm «8 sắc bất ly» (avinibbhogarùpa), cộng với «1 sắc không gian» (àkàsa), cộng với «3 sắc tùy tiện» (vikàrarùpa), cộng với «1 sắc âm thanh» (sadda).

IV-**Hiệu lực thực phẩm** (àhàra) tạo ra **12 loại sắc pháp** (hay **vật chất có đặc tính**), gồm «8 sắc bất ly» (avinibbhogarùpa),

cộng với «1 sắc không gian» (ākāsarūpa), cộng với «3 sắc tùy tiện» (vikārarūpa).

◇ Còn các sắc pháp *sinh trưởng, tiếp tục, hư hại*, và *chấm dứt*, hay thành, tru, hoại, diệt... là *4 sắc pháp tự nhiên*, không do nguyên lý nào sinh ra cả. (XVI).

(XVI). *Atthàrasa pannarasa terasa dvādasà'ti ca,*

Kamma-cittotukàhàràjānāni honti yathakkamaṃ.

Jāyamānādirūpānaṃ sabhāvattā hi kevalaṃ,

Lakkhanāni na jāyanti kehi c' ti pakāsitaṃ.

Phân tập IV

Sự phối hợp của sắc pháp, hay vật chất có biệt tính.

(Kalāpa-yojanā rūpa)

◇ «*Thân thể chúng sanh*» không gì khác hơn là những «sắc vật chứa nghiệp tính» phối hợp bằng nhiều cách, và theo nhiều tỷ lệ khác nhau. Chúng «thành hình», và hiện hữu cùng thời. Những «thân thể» như thế, tiếng Phật nói ngày xưa, gọi là «kalāpa-yojanā», tạm dịch là «*tập hợp để cấu kết, vận hành*».

◇ Có tất cả «*21 loại tập hợp để cấu kết, vận hành*» (kalāpa-yojanā), trong đó «*9 loại do nghiệp*» (kamma), «*6 loại do tâm thức*» (citta), «*4 loại do thời tiết*» (utu), và «*2 loại do hiệu lực thực phẩm*» (āhāra). -«*21 loại ấy sống chung*» với những «*nghiệp tính giống nhau*» trong vật chất (hay sắc pháp), đồng sinh và đồng diệt. (XVII).

(XVII). *Ekuppàdà ekanirodhà ekanissayà sahavuttino*
ekavīsati rūpakalāpà nàma.

-I-

§7. Sắc pháp phát sinh do nghiệp kiếp trước.

◇ Đây là “9 loại sắc pháp” phát sinh do nghiệp tiền kiếp :

1/Nhóm 10 sắc pháp thành lập “cơ quan thị giác” (cakkhu dasakà rùpa), trong đó có “8 sắc bất ly” (avinibbhogarùpa), cộng với “1 sắc sinh mạng” (cakkhu jìvitindriya rùpa), và “1 sắc nhãn môn” (cakkhu dvàra rùpa).

2/Nhóm 10 sắc pháp thành lập “cơ quan thính giác” (sota dasaka), với “1 sắc nhĩ môn”. -Các sắc còn lại giống như trên.

3/Nhóm 10 sắc pháp thành lập cơ quan khứu giác (ghàna dasaka), với “1 sắc tỷ môn”. -Các sắc còn lại giống như trên.

4/Nhóm 10 sắc pháp thành lập cơ quan vi giác (jivhà dasaka), với “1 sắc thiệt môn”. -Các sắc còn lại giống như trước.

5/-Nhóm 10 sắc pháp thành lập cơ quan xúc giác (kāya dasaka), với “1 sắc thân môn”. -Các sắc còn lại như trên.

6/Nhóm 10 sắc pháp thành lập cơ quan sinh dục nữ tính (it̐thi bhàva dasaka), với “1 sắc nữ căn” (it̐thilinga rùpa). -Các sắc còn lại như trên.

7/Nhóm 10 sắc pháp thành lập cơ quan sinh dục nam tính (purisa bhàva dasaka), với “1 sắc nam căn” (purisa linga rùpa). -Các sắc còn lại giống như trên

8/Nhóm 10 sắc pháp thành lập cơ quan hồ hấp (pumbhava dasaka), với “1 phế sắc căn”. -Các sắc còn lại như trên.

9/Nhóm 9 sắc pháp thành lập toàn bộ sinh lực (jivita navaka), với “1 sắc thần kinh toàn thân”. -Các sắc còn lại giống như trước, ngoại trừ “sắc thân xương thịt máu mủ”. (XIII).

(XIII). *Tattha jivitaṃ avinibbhogarūpaṃ ca cakkhunà saha cakkhudakaṃ ti vuccati. Tathà sotādihi saddhiṃ sota-dasakaṃ, ghāṇa-dasakaṃ, jīvha-dasakaṃ, kāya-dasakaṃ, itthibhāva-sadakaṃ, purisabhāva-dasakaṃ, pumbhāva-dasakaṃ, vatthu-dasakaṃ, ceti yathakkamaṃ yojetabbaṃ. Avinibbhoga-rūpameva jivītena saha jivitanavakanti pavuccati. Ime nava kamma samuṭṭhānakalāpa.*

-II-

§8. Sắc pháp phát sinh do tâm thức.

(Citta samuṭṭhāna kalāpa)

«6 loại sắc pháp phát sinh do tâm thức» là :

1/Nhóm **thuần túy** (suddhatthaka), gồm **8 sắc pháp bất ly** (avinibbhogarūpa).

2/Nhóm «**9 sắc pháp**» (navakarūpa), gồm «8 sắc bất ly» (avinibbhogarūpa) và «1 sắc thân biểu tri» (kāyaviññatti).

3/Nhóm «**10 sắc pháp**» (dasakarūpa), gồm «8 sắc bất ly» (avinibbhogarūpa), cộng với «1 sắc khẩu biểu tri» (vacīviññatti), và cộng với «1 sắc âm thanh». (saddarūpa).

4/Nhóm «**11 sắc pháp**» (ekādasaka), gồm «8 sắc bất ly» (avinibbhogarūpa), cộng với «3 sắc tùy tiện» (vikārarūpa).

5/Nhóm «**12 sắc pháp**» (dvàdasaka), gồm «8 sắc bất ly» (avinibbhogarùpa), cộng với «2 sắc biểu tri» (dvivīññattirùpa), và «2 sắc tùy tiện» (vikàrarùpa).

6/Nhóm «**13 sắc pháp**» (terasaka), gồm «8 sắc bất ly» (avinibbhogarùpa), cộng với «1 sắc biểu tri tính chung» (ekavīññattirùpa), cộng với «3 sắc tùy tiện» (vikàrarùpa), và «1 sắc âm thanh» (saddarùpa). (XIX).

(XIX). *Avinibbhoga-rùpaṃ pana suddhatthakaṃ. Tadeva kàya-vinnattiya saha kàya-viññattinavakaṃ, vacì-viññattisaddehi ca saha vacìviññatti-dasakaṃ. Lahutàdìhi saddhiṃ lahutàdekàdasakaṃ. Kàya-viññattilahutàdidvādasakaṃ, vacìviññattisaddalahutàditerasakaṃ ceti cha cittasamuṭṭhàna-kalàpa.*

§9. Sắc pháp phát sinh do thời tiết.

(Utu-samuṭṭhàna-kalàpa)

“4 nhóm sắc pháp” phát sinh do thời tiết (utu) tạo ra, là :

1/Nhóm **thuần túy** (suddhatthaka), gồm “8 sắc pháp bất ly” (avinibbhoga).

2/Nhóm “**9 sắc pháp**” (navakarùpa), gồm “8 sắc pháp bất ly” (avinibbhogarùpa), cộng với “1 sắc âm thanh” (saddanavaka).

3/Nhóm “**11 sắc pháp**” (ekadasarùpa), gồm “8 sắc pháp bất ly” (avinibbhogarùpa), cộng với “3 sắc pháp tùy tiện” (vikàrarùpa).

4/Nhóm “**12 sắc pháp**” (dvàdasakarùpa), gồm “8 sắc pháp bất ly” (avinibbhogarùpa), cộng với “3 sắc pháp tùy tiện” (vikàrarùpa) và “1 sắc âm thanh” (saddarùpa). (XX).

(XX). *Suddhatthakam saddanavakam lahutàdekàdasakam sadda-lahutàdi-dvādasakam ceti cattàro utusamuṭṭhàna-kalàpa.*

§10. Sắc pháp phát sinh

do hiệu lực đồng hóa của thực phẩm.

(Àhàra-samuṭṭhàna-kalàpa)

◇ Có “**2 nhóm sắc pháp**” (rùpa-dhammà) phát sinh, do hiệu lực đồng hóa thực phẩm :

1/**Nhóm thuần túy** (suddhatthaka), gồm chỉ “**8 sắc pháp bất ly**” (avinibbhoga rùpa).

2/Nhóm “**11 sắc pháp**” (ekadasakarùpa), gồm “**8 sắc pháp bất ly**” (avinibbhogarùpa), cộng với “**3 sắc pháp tùy tiện**” (vikàrarùpa). (XXI).

(XXI). *Suddhatthakam, lahutàdekàdasakam ceti*

dve àhàra-samuṭṭhàna kalàpà.

§11. Nơi chốn sắc pháp hiện ra để cấu kết.

◇ Trong số “**21 tập hợp sắc pháp để cấu kết**”, có “2 nhóm” là “**8 sắc pháp bất ly**” (avinibbhogarùpa), và “**9 sắc pháp**”, tổng hợp do 8 sắc bất ly cộng với 1 sắc âm thanh, thì phát sinh do thời tiết (utu). -Chúng có mặt trong “động vật”, và cả trong “bất động vật”. -Nhưng những nhóm sắc pháp khác, thì chỉ tìm thấy trong “động vật” mà thôi. (XXII).

(XXII). *Tattha suddhatthakam, saddanavakam ceti dve utu-*

samuṭṭhàna-kalàpà bahiddhà pi labhanti, avasesà pana

sabbe pi ajjattikameva.

Tóm lược

*Có tất cả “**21 tập hợp sắc pháp để cấu kết**”, trong đó - “**9 tập hợp**” do **nghiệp** (kamma) tạo ra, - “**6 tập hợp**” do **tâm thức** tạo ra, - “**4 tập hợp**” do **thời tiết** tạo ra, và - “**2 tập hợp**” do hiệu lực đồng hóa của **thực phẩm** tạo ra.

*“**Sắc pháp không gian**” (ākāsarūpa) và “**4 diễn tiến tự nhiên**” (=sinh thành, tồn tại, hư hỏng, và chấm dứt) của mọi sắc pháp, không được xem là “đặc tính” của loại nào cả. -Bởi vì “**sự hữu hạn tương đối**” của không gian, và “**4 trạng thái**” **thành trụ hoại diệt**, thì muôn đời vẫn là như thế. (XXIII).

(XXIII). *Kamma-cittotukàhàra-samuṭṭhàna yathakkamaṃ.*

Nava cha caturo dve ti kalàpà ekavīsati.

Kalàpānaṃ pariccheda-lakkhaṇattà vicakkhaṇaṃ,

Na kalàpangamicchāhu akāsaṃ lakkhaṇāni ca.

Phân tập V

Vận hành của sắc pháp (hay của vật chất có đặc tính)

(Rūpa-ppavatti-kkamo).

§12. Vật chất trong dục giới (kāmaloka).

◇ ***Tất cả các loại sắc pháp*** (hay vật chất **có đặc tính**) (rūpa), nhìn thấy được trong cõi dục, là nhờ “**sự hình thành**” dưới dạng “***cấu kết ra thân thể một vật có sự sống***”. -Khởi đầu là “thấp sanh” (samsedaja), như “sơ trùng” chẳng hạn. -Chúng xuất hiện do *môi trường ẩm thấp*, nên “tâm thức” rất yếu kém,

xem như không có. -Rồi nhờ ***nóng lạnh*** “mà trưởng thành”, chúng biến ra “*sinh vật vô tri*”, chỉ có “*phản ứng lý hóa*” mà thôi. -Sinh vật vô tri sinh ra một cách “độc lập”, không cần cha mẹ. -Đối với tôn giáo, tình trạng này có thể ví như “sinh linh” trong địa ngục, không một «khái niệm» tri thức chi cả.

◁Nhưng khi đã trải qua thật nhiều “*chu kỳ sinh diệt xoay vần, và biến hóa*”, thì “vô tri sinh vật” mới bắt đầu có “tâm thức” (vinnàna). Lúc ấy “***7 nhóm sắc pháp***” (kalàpa-yojanà-rùpa) sau đây, mới dựa theo hoạt động tự nhiên mà “tập hợp để cấu kết” trong “thân thể của chúng” :

1/Nhóm “***10 sắc pháp tạo thành con mắt***”, gồm “***8 sắc pháp bất ly***” (avinibbhogarùpa), phối hợp với “*sắc sinh lực*” (jìvitindriyarùpa), và “*sắc nhãn môn*” (cakkhuvàrarùpa).

2/Nhóm “***10 sắc pháp tạo thành lỗ tai***”, cũng gồm “***8 sắc pháp bất ly***” (avinibbhogarùpa), phối hợp với “*sắc sinh lực*” (jìvitindriyarùpa), và “*sắc nhĩ môn*” (sotadvàrarùpa).

3/Nhóm “***10 sắc pháp tạo thành lỗ mũi***”, cũng gồm “***8 sắc pháp bất ly***” (avinibbhogarùpa), phối hợp với “*sắc sinh lực*” (jìvitindriyarùpa), và “*sắc tỷ môn*” (ghànadvàrarùpa).

4/Nhóm “***10 sắc pháp tạo thành cái lưỡi***”, cũng gồm “***8 sắc pháp bất ly***” (avinibbhogarùpa), phối hợp với “*sắc sinh lực*” (jìvitindriyarùpa), và “*sắc thiệt môn*” (jìvhadvàrarùpa).

5/Nhóm “***10 sắc pháp tạo thành làn da***”, cũng gồm “***8 sắc pháp bất ly***” (avinibbhogarùpa), phối hợp với “*sắc sinh lực*” (jìvitindriyarùpa), và “*sắc thân môn*” (kāyadvàrarùpa).

6/Nhóm “**10 sắc pháp tạo thành cơ quan sinh dục**”, cũng gồm “**8 sắc pháp bất ly**” (avinibbhogarùpa), phối hợp với “**sắc sinh lực**” (jìvitindriyarùpa), và “**sắc tính nam nữ**” (līngarùpa).

7/Nhóm “**10 sắc pháp tạo thành quả tim**”, cũng gồm “**8 sắc pháp bất ly**” (avinibbhogarùpa), phối hợp với “**sắc sinh lực**” (jìvitindriyarùpa), và “**sắc tâm nhục**” (hadayavatthurùpa).

◇Có ít nhất là “**6 nhóm**”, -và mỗi nhóm gồm “**10 sắc pháp**” tạo thành **mắt, tai, mũi, lưỡi, da, và tim** như vừa kể. -Khi chúng vắng mặt trong một vật, thì “tứ đại siêu việt nguyên sinh” (catu mahàbhùta) trong vật ấy, chưa được xếp vào loại “sắc pháp vận hành” nào cả.

◇Nhưng “3 nhóm sắc pháp sau đây” sẽ có mặt ngay từ lúc “sinh vật” mới “nhập vào” lòng mẹ, là “**10 sắc pháp tạo thành làn da bao bọc**” (kāya dassakarùpa), “**10 sắc pháp tạo thành nội tạng**” (bhava dasakarùpa), và “**10 sắc pháp tạo thành mạch sống**” (vatthu dasakarùpa), hay “**sơ cơ sinh hoạt**” (tức **quả tim** = hadaya vatthu rùpa).

◇Trường hợp không có bộ phận sinh dục, thì gọi là “**sinh vật vô căn tính**”. -Vì “10 sắc pháp tạo thành giống đực hay giống cái vắng mặt”.

◇Còn “Những sắc pháp kia”, như nhóm “**10 sắc pháp tạo ra con mắt**” chẳng hạn, thì sau khi “hợp vào phôi thai”, chúng sẽ từ từ hiện rõ và phát triển, trưởng thành sau. (XXIV).

(XXIV). *Sabbàni pi panetàni rùpàni kàma-loke yathàrahaṃ anùnàni pavattiyaṃ upalabbhanti. Paṭisandhiyaṃ pana samsedajānaṃ ceva opapàtikànaṃ ca cakku-sota-ghàna-jivhà-*

kàya-bhàva-vatthu-sadakasankhàtànì satta dasakàni pàtubhavanti ukkatthavasena, Omakavasena pana cakkhu-sota-ghàna-bhàva-dasakàni kadàci pi na labbhanti. Tasmà tesam vasena kalàpahànì veditabbà. Gabbha-seyyaka-sattànam pana kàya-bhàva-vatthu-dakasasankhàtànì tìni dasakàni pàtubhavanti. Tatthàpi bhavadasakam kadàci pi ca labhati. Tato param pavattikàle kameva cakkhudasakàdini ca pàtubhavanti.

§13. Sắc pháp phát sinh sau khi chết

◇ Chung qui, các tiền trình của **những nhóm sắc pháp**, hay vật chất có đặc tính (rùpadhammà), được tạo ra rồi chấm dứt, xoay vần như sau :

1-Do **nghiệp** kamma), có các nhóm sắc pháp phát sinh, vào “*chập tâm tiếp nối thứ nhất*” (paṭisandhicitta).

2-Do **tâm** (citta), có các nhóm sắc pháp phát sinh, vào “*chập tâm thứ hai, hộ kiếp mới*” (bhavaṅgacitta).

3-Do **thời tiết** (utu), có các nhóm sắc pháp phát sinh, vào “*chập tâm hộ kiếp mới đã hiện hữu*” (atita-bhavaṅgacitta).

4-Do **hiệu lực thực phẩm** (àhàra), có các nhóm sắc pháp phát sinh, vào “*dòng sinh mạng*” (jìvitiṅdriya). (XXV).

(XXV). *Icevaṃ paṭisandhimupàdàya kammamasamutthànà, dutiyacittamupàdàya cittasamutthànà, thitikàlamupàdàya utusamutthànà, ojàpharanamupàdàya àhàrasamutthànà ceti catusamutthànà-rùpakàlāpasantati kàmaloke dīpa-jalà viya nadīsoto viya ca yāvata-yukamabbocchinnam pavattati.*

◁> Vào lúc cận tử, hay ngay khi người sắp chết ở “*chập tâm thứ 17*” trong “chu trình tâm thức” (cittavithi), thì “chập tâm dứt dòng” (cuticitta) đánh dấu sự kết thúc “*cuối cùng của một kiếp*”, trước “3 đối tượng” là :

1/ **Nghiệp** (kamma), gồm toàn bộ hành động thiện (kusala) hay ác (akusala),

2/ **Duyên** (nimitta), gồm dụng cụ tạo nghiệp lành hay dữ.

3/ **Điểm đến** (gati nimitta), gồm tướng trang của quả báo, hay viễn ảnh của sự bắt đầu kiếp mới.

◁> Tiền trình phát sinh sắc pháp (rùpa) của kiếp hiện tại, bị “chập tâm tử” hay “chập tâm cuối dòng” (cutivinnāna) chấm dứt ở giây phút này. Đồng thời “**thần thức**” (mano) và “**tính dinh dưỡng của thực phẩm**” (āhāra) cũng ngưng hiệu lực, và vai trò của **thời tiết** (utu) ảnh hưởng đến “vận hành” cũng trở thành vô dụng. (XXVI).

(XXVI). *Maranakāle pana cuticittopari-sattarasamacittassathitī-kālamupādāya kammaja-rūpāni nuppajjanti. Puretaramuppannāni ca kammajarūpāni cuticittasama-kālameva pavattitvā nirujjanti. Tato paramā cittajāhārārūpaṃ ca vocchijjati. Tato paramā utusamutṭhānarūpaparamparā yāva matakalevara-saṅkhārā pavattanti.*

*Như thế, sau khi chết ở bất cứ nơi nào (không tùy thuộc vào không gian), một “động vật” (satta) sẽ được tái sinh (không tùy thuộc vào thời gian). -Và “sắc pháp” (rūpadhammā), hay vật chất “có đặc tính”, tự vận hành trong nó, để chuyên chở tâm thức (citta), kể từ giây phút đầu tiên của sự sống mới (bhavanga). (XXVII).

(XXVII). *Icevaṃ matasattānaṃ puṇadeva bhavantare,*

Paṭisandhimupādāya tathārūpaṃ pavattati.

§14. Vật chất không có mặt trong cõi sắc giới.

(Rūpalokassa vimutti)

◇ Các “**sắc pháp**”(rūpa) sau đây không có mặt ở cõi sắc giới :

-Nhóm “10 sắc pháp” tạo ra **khứu giác** (mũi + thần kinh mũi).

-Nhóm “10 sắc pháp” tạo ra **vị giác** (lưỡi + thần kinh lưỡi).

-Nhóm “10 sắc pháp” tạo ra **xúc giác** (thân + thần kinh da).

-Nhóm “10 sắc pháp” tạo ra 2 phái **nam nữ** (cơ quan sinh dục và toàn bộ thần kinh liên hệ).

-Nhóm “các sắc pháp khác” tạo ra do sự đồng hóa (hay sự tiêu hóa) của thực phẩm.

*Do đó, những sinh vật trong cõi dục (kāmaloka), chỉ có “4 nhóm sắc pháp” sau đây, phát sinh do “nghiệp”, vào “chập tâm thức tiếp nối” (paṭisandhicitta) :

1/ Nhóm “10 sắc pháp” tạo ra “**đôi mắt**” (cakkhu dasaka).

2/Nhóm “10 sắc pháp” tạo ra “**2 lỗ tai**” (sota dasaka).

3/Nhóm “10 sắc pháp” tạo ra “**quả tim**” (hadayarūpa).

4/Nhóm “9 sắc pháp” tạo ra “**sinh lực**” (jivita navaka).

*Và doc theo suốt cuộc đời, một sinh vật (dục giới) sẽ có những “nhóm sắc pháp khác” phát sinh, như “hiệu lực” của tâm thức (citta) và thời tiết (utu).

◁> Còn những “***sinh vật vô thức***” (aviññānaka, acittaka), thì đương nhiên không có các nhóm sắc pháp phát sinh do tâm. Vào “chập tâm tiếp nối” (paṭisandhi citta), chúng chỉ có “9 sắc pháp thành lập sinh mạng” (jīvanavaka), -tức là “8 sắc pháp bất ly” cộng với “1 sắc sinh lực”. -Rồi trong suốt kiếp sống, chúng sẽ có những “nhóm sắc pháp khác” phát sinh do thời tiết (utu), và do âm thanh (sadda). (XXVIII)a.

(XXVIII)a. *Rūpaloke pane ghāṇa-jivhā-kāya-bhāva-dasakāni ceva āhārajakalāpāni ca na labbhanti. Tasmā tesam paṭisandhikāle cakkhusota-vatthu-vasena tīni dasakāni jīvanavakam ceti cattaro kammāsamuṭṭhāna-kalāpā pavattiyam cittotusamuṭṭhāna ca labbhanti.*

Asaññattānam pana cakkhu-sota-vatthu-saddāni pi na labbhanti. Tathā sobhāni pi cittajarūpāni. Tasmā tesam paṭisandhikāle jīvanavakameva, pavattiyam ca sadda-vajjitam utusamuṭṭhānarūpam atiricchati.

Tóm lược

◁> Như thế, trong 3 cõi a/dục giới (kāmaloke), b/sắc giới (rūpaloke), và c/“vô thức giới”, “***sắc pháp phát sinh***” bằng 2 cách, là “phát sinh với chập tâm tiếp nối” (paṭisandhicitta), và “phát sinh về sau” xuyên qua suốt kiếp sống. (XXVIII)b.

(XXVIII)b. *Icevaṃ kāmārūpāsannisankhātesu tisu thānesu paṭisandhi-pavattivāsena duvidhā rūpapavatti veditabbā.*

◁> Tất cả “**28 sắc pháp**” (rūpadhammā) đều có mặt trong cõi ***dục giới*** (kāmaloka). Nhưng đối với các sinh linh trong cõi ***sắc giới*** (rūpaloka), thì chỉ có **23 loại**. -Vì ở đó họ không có mũi, lưỡi, thân, nam và nữ tính. -Còn “***chúng sinh vô thức***”

thì chỉ có “17 sắc pháp”, là “8 sắc bất ly” (avinibbhogarūpa) cộng với “1 sắc sinh lực”, cộng với “3 sắc tùy tiện”, cộng với “1 sắc không gian”, cộng với “4 sắc thành-trụ-hoại-diệt”. (Tổng cộng : $8 + 1 + 3 + 1 + 4 = 17$).

◇ Những sinh linh trong cõi vô sắc (arūpaloka) thì hoàn toàn không có “thân vật chất”.

◇ Sau đây là 7 sắc pháp không phát sinh vào “**chập tâm thức tiếp nối**” (patisandhicitta) : “1 sắc âm thanh”, “3 sắc tùy tiện”, “2 sắc biểu tri”, và “2 sắc hoại diệt”.

◇ Nói chung thì các sắc pháp tuần tự phát sinh trong suốt cuộc đời. (XXIX).

(XXIX). *Atthavīsati kāmesu honti tevīsa rūpīsu*

Sattarasevasannānaṃ arūpe natthi kiñci pi

Saddo vikāro jaratā maraṇaṃ copapattiyaṃ,

Na labhanti pavattesu na kiñci pi na labbhati.

Phân tập VI

§15. Niết-bàn (Nibbāna)

(Vô điều kiện, hoàn toàn an tịnh)

◇ “**Niết-bàn**” (nibbāna) có “nghĩa triết học” là “hoàn toàn tự do” và “giải thoát cuối cùng”, khỏi dục vọng (vāna). - “Niết-bàn” cũng là “mục tiêu” (ālambana) duy nhất của các “tâm đạo” (maggacitta) và “tâm quả” (phalacitta), đạt được xuyên qua “4 bậc thánh”, là “Tu-đà-hườn” (Sotāpatti), “Tur-đà-hàm”

(Sakadàgàmi), “A-na-hàm” (Ànàgàmi), và “A-la-hán” (Arahatta). (XXX)a.

(XXX)a. *Nibbànaṃ pana lokuttarasaṅkhàtaṃ catumagganànena
sacchikàtabbaṃ maggaphalànāmaṃmanabhūtaṃ
vànaṣaṅkhàtāya taṇhāya nikkhantattā
nibbànaṃ ti pavuccati.*

◇“**Niết bàn**” thì chỉ có “**MỘT**”, nhưng phải trình bày ra “2 giai đoạn” để dễ hiểu là, 1/“**niết-bàn trong khi thánh nhân còn sống**”, và 2/“**niết-bàn sau khi thánh nhân viên tịch**”. -Và có “3 cách diễn tả niết bàn”, là 1/“trống không” (sunna), 2/“vô điều kiện” (animitta), 3/“ly dục” (appanihita). (XXX)b.

(XXX)b. *Tadetaṃ sabhàvato ekavidhampi sa-
upàdisesanibbànadhātu anupàdisesa ceti duvidhaṃ hoti.
Karanapariyāyena. Tathà suññatam animittaṃ appanihitaṃ ceti
tividhaṃ hoti àkàrabhedena.*

◇Các bậc **đại giác ngộ** thường dùng những “**nhóm chữ**” sau đây, để tương đối tạm diễn tả về “niết-bàn”, là :

*“**Đạt đến phẩm cách không thể sa đọa**” (accuta pada).

*“**Vô biên và vô lượng**” (accanta).

*“**Thanh tịnh, tinh khiết, và vô điều kiện**” (asaṅkhata).

*“**Vô thượng**” (anuttara). (XXXI).

(XXXI). *Padamaccutamaccantaṃ asaṅkhatamanuttaraṃ,
Nibbànaṃti bhāsanti vanamuttā mahesayo.*

◁>”Niết bàn” là một trong bốn “CHÂN LÝ mà Đức Phật đã dạy trong Vi diệu pháp (Abhidhammà). -Đó là 1/*tâm* (citta), 2/*tâm sở* (cetasika), 3/*sắc pháp* (rùpa), và 4/*Niết-bàn* (Nibbàna)” (XXXII).

(XXXII). *Iti cittaṃ cetasikaṃ rùpaṃ nibbànaniccapi,*

Paramatthaṃ pakàsenti catudhà va tathàgatà.



Chương VII

Nghĩa lý chuyên biệt của những từ ngữ Pàli.

(Samuccaya)

§1. Dẫn nhập.

◇ Có «**72 chủ đề**» với các «*chú giải đặc biệt*», để nghiên cứu Vi diệu pháp. -«72 chủ đề» ấy tới lượt nó, lại được sắp xếp thành những loại mới. -Chẳng hạn như toàn thể «89 mẫu tâm» (citta) bây giờ chỉ xem là «**1 chủ đề**», cộng với «*tâm sở*» (cetasika), có số lượng đến «52 đơn vị», vẫn được coi là «**52 chủ đề**», thành ra **53**. -Rồi con số «53» tiếp theo cộng với «18 sắc pháp» (rùpa), cũng giữ nguyên là «**18 chủ đề**», thành ra **71**. -Và sau cùng, con số «71» cộng với «1 niết-bàn» (nibbàna), là «**1 chủ đề bất nhị**». Thành ra «72» là con số của «*một phương diện Vi diệu pháp khác*».

(◇Chuyện «Tây Du Ký» nói đến «*thất thập nhị huyền công của Tôn Ngộ Không*». -Hay 72 phép thuật thần thông quảng đại của «Tề Thiên Đại Thánh», -phải chăng ám chỉ con số này ?! -Lời thêm của dịch giả).

*Bây giờ, chúng ta thử «kê khai» những từ ngữ Pàli có ý nghĩa chuyên biệt, tìm thấy trong Vi diệu pháp (abhidhamma), liên quan đến những «chủ đề» như thế, dưới «4 cách thức», là :

- (A)-Từ ngữ ám chỉ sự bất thiện (akusala), *không lành mạnh*.
- (B)-Từ ngữ ám chỉ sự hỗn hợp (missaka), *trộn lẫn xấu tốt*.
- (C)-Từ ngữ ám chỉ sự khai thị (bodhipakkhiya), *giác ngộ*, và
- (D)-Từ ngữ ám chỉ linh tinh (samaccaya), *rời rạc (I-II)*.

(I). *Dvāsattivīdhā vuttā vatthudhammā salakkhanā,*
Tesaṃ dāni yathāyogaṃ pavakkhāmi samuccayaṃ.
(II). *Akusala-saṅgaho, missaka-saṅgaho, bodipakkhiya-saṅgaho,*
sabba-saṅgaho ceti samuccaya-saṅgaho catubbiddho
veditabbo.

(A)

§2. Từ ngữ bất thiện (akusala), không lành mạnh

-Để diễn tả “*tình trạng bất lành*” trong kinh điển có khá nhiều từ ngữ Pàli, nhưng 3 chữ đầu tiên, được nêu ra là a/Āsava, b/Ogha, và c/Yoga.

a/Āsava, tạm dịch là “*lậu hoặc*” (=cáu cặn).

◇ “ĀSAVA” (lậu hoặc) có 4 loại, là :

1/Kāmāsava (đục lậu, cáu cặn của cảnh dục), hay «*tâm dục lậu*» là tâm boi lội trong cáu cặn của cõi thèm muốn, khao khát, đòi hỏi, liên tục vọng động.

2/**Bhavàsava** (ngã mạng lậu, cái cặn của ngã mạng), hay «*tâm tham luyến*» vì bơi lội trong tình trạng ôm chặt mạng sống, cái ngã vô thường, không bền vững.

3/**Diṭṭhàsava** (kiến lậu, cái cặn của suy tưởng), hay «*tâm ảo kiến*» vì bơi lội trong «vướng mắc tập khí» sẵn sàng làm «tôi tớ» cho thần linh.

4/**Avijjàsava** (vô minh lậu, cái cặn của ngu si), hay «*tâm si mê*» luôn luôn «bất định», sống trong «hoang mang nhị biên», thấy cái nào cũng “đúng”, vạ pháp lẫn lộn.

*Bốn tình trạng bất lành này gọi là **Àsava**, tạm dịch là “lậu hoặc”, vì chúng hằng phát sinh và bám chặt trong tâm thức sinh linh, nhất là trong con người. -Ngoại trừ chư thánh nhân A-la-hán (Arahatta). «*Lậu hoặc cũng ám chỉ đồ dơ rĩ ra*».

b/**Ogha**, tạm dịch là «*sự tràn ngập*».

*Một trận đại hồng thủy (hay lụt lớn) bao phủ khắp một vùng đất rộng mênh mông trên mặt đất, có thể xem là hình ảnh tượng trưng cho “sự tràn ngập” này, trong đời sống con người.

◇“**Sự tràn ngập**” cũng có «4 dạng», là :

1/“**Tràn ngập dục vọng**” (kàmogho), sự vong động thêm khát dâng lên như nước lũ.

2/“**Tràn ngập bản ngã**” (bhavogho), sự tự hào cho là mình quan trọng nhất, đáng độc tôn, phát sinh như sóng thần.

3/“**Tràn ngập thiên kiến**” (diṭṭhogho), sự thấy chủ quan đầy ích kỷ phát sinh rồi phủ kín, và

4/“**Trần ngập vô minh**” (àvijjogho), ví như nước đục tràn ngập, rồi nhận chìm tâm thức tận đáy, bao bọc hoàn toàn.

c/*Yoga*, tạm dịch là “**khổ ách**”.

-Một vật kèn càng, hôi hám, đè nặng trên vai, *kìm kẹp*, và thu hẹp sự hoạt động thân xác, cũng như tinh thần, của một động vật từ các phía, có thể ví như **cái ách sắt**, khóa chặt lên lưng sinh vật trong cảnh nô lệ. Tình trạng khổ ách bất lành này một khi đã **thành nghiệp**, thì chúng sanh khó thoát ra được.

◇«**Khổ ách**» cũng có 4 thứ, là :

1/“**Dục ách**” (kāmāyoga), «ách lục dục» đè lên thân tâm.

2/“**Hữu ách**” (bhavāyoga), «ách tham sống» có mặt trong tâm.

3/“**Kiến ách**” (diṭṭhiyoga), «ách cố chấp» vô cùng kiên cố, và

4/“**Vô minh ách**” (avijjāyoga), «ách tối tăm» khó hóa giải.

*Ba tình trạng bất lành, là a/“**lậu hoặc**” (āsava), b/“**trần ngập**” (ogha), và c/“**khổ ách**” (yoga) luôn luôn là nguyên nhân làm cho toàn thể chúng sanh nói chung, và loài người nói riêng, vĩnh viễn không biết được “chân lý giải thoát, hay niết bàn”. (III), (IV), (V).

(III). *Katham ? Akusalasaṅgahe tàva, cattāro āsavā, kāmāsavo, bhavāsavo, diṭṭhāsavo, avijjāsavo.*

(IV). *Cattāro oghā, kāmogho, bhavogho, diṭṭhogho, avijjogho.*

(V). *Cattāro yogā, kāmāyogo, bhavāyogo, diṭṭhiyogo, avijjāyogo.*

◇Và các từ ngữ Pāli Phật học tiếp theo :

d/**Ganthà**, tạm dịch là “**sự cột trời**”, hay “**ràng buộc**”.

◁ Có “**4 thứ cột trời**” ngấm ngấm, là :

1/“**Khát vọng cột trời**” (abhijjāgantho), hay lòng tham cột trời,

2/“**Ác ý trời buộc**” (byāpādagantho), hay nghịch cảm cột trời, vì đối tượng không thỏa mãn thân tâm,

3/“**Giới cấm thủ cột trời**” (sīlabbataparāmāsagantho), hay “*tin tưởng hoang đường cột trời*” rằng “cúng tế thần thánh sẽ rửa sạch tội lỗi”, và

4/“**Tâm linh cột trời**” (idamsaccāvinivesagantho), “*quan niệm linh hồn do thượng đế tạo ra thì bất biến và bất diệt*”. (VI).

(VI). *Cattāro ganthā abhijjā kàyagantho, byāpādo kàyagantho, sīlabbataparāmāso kàyagantho, idamsaccāviniveso kàyagantho.*

e/**Upādāna**, tạm dịch là “**bám chặt**”, hay “**thủ chấp**”.

◁ Có “**4 sự bám chặt**” (upādāna), là :

1/“**Bám chặt căn dục**” (kāmupādāna), hay tuyệt đối chạy theo sự đòi hỏi của các giác quan,

2/“**Bám chặt tư kiến**” (diṭṭhupādāna), hay ích kỷ, chủ quan hoàn toàn trước mọi vấn đề,

3/“**Bám chặt nghi lễ**” (sīlabbatupādāna), hay lấy cúng tế thần linh làm tiêu chuẩn để tiến hóa, và

4/“**Bám chặt linh hồn**” (attavā-upādāna), nhắm mắt tin chắc, hay tưởng tượng linh hồn là bất diệt. (VII).

(VII). *Cattāro upādānā, kāmupādānaṃ, diṭṭhupādānaṃ,*

silabbatupàdàṇaṃ, attavàdupàdàṇaṃ.

f/Nìvaraṇa, tạm dịch là “**chướng ngại**”, hay “**triền cái**”.

◇ Có “6 *pháp chướng ngại*” (nìvaraṇa) cản trở sự đình tâm, hay «6 màng dày» che lấp “tính sáng suốt” (vijjā), là :

1/“**Tham lam đáp ứng căn dục**” (kāma chanda), hay sẵn sàng làm nô lệ cho sự đòi hỏi của giác quan, là chướng ngại.

2/“**Có ác ý**” (byāpāda), hay “nghịch cảm” với bất cứ đối tượng nào không thỏa mãn thân tâm, là chướng ngại.

3/“**Thụy miên, hôn trầm**” (thīnamiddha), hay tâm thức u ám và thân thể mệt mỏi, cả 2 tạo ra sự buồn ngủ, đưa tâm vào tình trạng “u tối”, là chướng ngại.

4/“**Phóng tâm và lo âu**” (uddhacca kukkucca), hay suy nghĩ hết chuyện này đến chuyện khác, rồi băng khoăng lo ngại, là chướng ngại.

5/“**Hoài nghi**” (vicikicchā), hay không chắc chắn với bất cứ chuyện gì cả, là chướng ngại, và...

6/“**vô minh**” (avijjā), hay chỉ thấy hàng hai, đảo ngược chân giả, lầm lạc chính phụ, tâm phân vân, là chướng ngại. (VIII).

(VIII). *Cha nìvaraṇāni, kāmachanda-nìvaraṇaṃ, byāpāda-*

nìvaraṇaṃ, thīnamiddha-nìvaraṇaṃ, uddhacca-kukkucca-

nìvaraṇaṃ, vicikicchā-nìvaraṇaṃ, avijjā-nìvaraṇaṃ.

g/Anusaya, tạm dịch là “**khuyñh hướng xấu**”.

◇ Có “7 **khuyñh hướng bất lành**” (anusayā), là :

1/“**Khuynh hướng đáp lại dục vọng**” (kàmaràgànusayo), cho rằng “*đáp ứng dục vọng là tối cần thiết*”,

2/“**Khuynh hướng ham thích sự sống**” (bhavaràgànusayo), cố làm mọi cách (bất kể thiện ác) để bám chặt sự sống,

3/“**Khuynh hướng thù hận hoàn cảnh**” (paṭighànusayo), phản đối nghiệp quả, ghét bỏ thực tại, hay bất cứ đối tượng nào liên quan đến sự bất mãn của mình,

4/“**Khuynh hướng cao ngạo**” (mànànusayo), cho “*ta là quan trọng nhất*”, không ai hơn ta.

5/“**Khuynh hướng tà kiến**” (diṭṭhànusayo), chủ quan tin vào thần linh, tạo hóa toàn năng.

6/“**Khuynh hướng hoang mang**” (vicikicchànusayo), luôn luôn nằm trong tình trạng bất định, do dự, lạc lối, và

7/“**Khuynh hướng vô minh**” (avijjānusayo), không thấy sự thật. Cho rằng «nếu mình không biết thì chẳng ai biết» (IX).

(IX). *Sattānusayo, kàmaràgànusayo, bhavaràgànusayo,*

paṭighànusayo, mànànusayo, diṭṭhànusayo,

vicikicchànusayo, avijjānusayo.

h/Saṃyojana, tạm dịch là “**xiềng xích**”

◇ Theo Tạng kinh (Suttanta pitaka), thì có “**10 xiềng xích**” (saṃyojanà), hay «*dây mơ rễ má*» cột chặt tất cả chúng sanh vào các vòng sinh tử luân hồi» chịu khổ, là :

1/“**Mê sống trong dục giới**” (kàmaloka), 2/“**Ham cõi sắc giới**” (rūpaloka), 3/“**Tham cõi vô sắc giới**” (arūpaloka),

4/“**Thù hận**” (paṭigha), 5/“**Ngã mạn**” (māna), 6/“**Tà kiến**” (diṭṭhi), 7/“**Chấp nghi lễ cúng tế**”, hay “giới cấm thủ” (sīlabbataparāmāsa), 8/“**Hoang mang**” (vicikicchā), 9/“**Phóng tâm**” (uddhacca), 10/“**Vô minh**” (avijjā). (X).

(X). *Dasa saṃyojanāni, kāmārāga-saṃyojanam, rūpa-rāga-saṃyojanam, arūparāga-saṃyojanam, paṭighasaṃyojanam, mānasaṃyojanam, diṭṭhi-saṃyojanam, sīlabbataparāmāsa-saṃyojanam, vicikicchā-saṃyojanam, uddhacca-saṃyojanam, avijjā-saṃyojanam, suttante.*

◁Nhưng theo Vi diệu pháp, thì “10 sợi xiềng xích” ấy có hơi khác chút ít, như sau :

1/“**Ham dục lạc**” (kāmaloka), 2/“**Ham thân mạng**” (bhava) “3/”**Hận thù**” (paṭigha), 4/“**Cao ngạo**” (māna), 5/“**Tà kiến**” (diṭṭhi), 6/“**Chấp nghi lễ**”, cúng tế hết tội (sīlabbataparāmāsa). 7/“**Hoài nghi**” (vicikicchā), 8/“**Ganh tị**” (issā), 9/“**Ích kỷ**” (macchariyā), và 10/“**Vô minh**” (avijjā). (XI).

(XI). *Aparāni dasa saṃyojanāni, kāmārāga-saṃyojanam, bhavarāga-saṃyojanam, paṭigha-saṃyojanam, māna-saṃyojanam, diṭṭhi-saṃyojanam, sīlabbataparāmāsa-saṃyojanam, vicikicchā-saṃyojanam, issaṃyojanam, macchariya-saṃyojanam, avijjā-saṃyojanam. Abhidhamme.*

i/Kilesa, tạm dịch là “phiền não”.

◁Có “10 loại phiền não” (kilesa), hay “ô nhiễm”, là 1/“**tham lam**” (lobha), 2/“**nóng giận**” (dosa), 3/“**si mê**” (moha), 4/“**ngã mạn**” (māno), 5/“**tà kiến**” (diṭṭhi), 6/“**hoài nghi**” (vicikicchā), 7/“**hôn trầm**” (thīna) 8/“**trạo cử**” hay “phóng tâm” (uddhacca)

9/“**vô liêm sĩ**” hay không hổ thẹn (ahirika), và 10/“**không sợ tội lỗi**” (anottappa), hay lý lợm (XII).

(XII). *Dasa kilesà, lobho, doso, moho, mào, diṭṭhi, vicikicchà, thìnāṃ, uddhaccaṃ, ahirikaṃ, anottappaṃ.*

Tổng kết.

◇ Những “phân giải” trên đây, tổng kết gồm «2 loại» :

-Một là “**đục ái**” (kàma), hay *thèm khát hưởng thụ*.

-Hai là “**hữu ái**” (bhava), hay *thèm khát có thân mạng*.

-Nội dung cả 2 xem giống như “tham vọng” (taṇhà) và “khao khát” (ràga), nói trong những kinh điển khác.

◇ Và các loại tín điều còn lại, như :

1/“*Cúng tế thân linh đúng theo nghi lễ, sẽ rửa sạch tội lỗi*”.

2/“*Ích kỷ chủ quan, chỉ có ý kiến của tôi là hay nhất*”, và

3/ “*Linh hồn bất biến, trường cửu*”.

-Ba thứ này là “tiêu biểu chính xác” của **tà kiến** (miccha diṭṭhi). (XIII).

(XIII). *Àsavàdisu panettha kàmabhavanàmena tabbattukà taṇhà adhippetà, sīlabbataparàmāso, idamsaccābhiniveso, attavādo ti ca tathā pavattaṃ diṭṭhigatameva pavuccati.*

Xem kỹ và «sắp lại», thì có “9 đầu đề”:

(1)-Ba “**lậu hoặc**” (āsava) vốn để “*nuôi dưỡng tham dục*” (kàma), và “*nuôi dưỡng sở hữu*” (bhava), xem như “**một**”.

(2)-Ba “**sự tràn ngập**” (ogha), cũng đề “**nuôi dưỡng tham dục**” và “**nuôi dưỡng sở hữu**”, xem như “**một**”.

(3)-Ba “**khổ ách**” (yoga) cũng như trên, có thể xem là “**một**”.

(4)-Trong “**3 sự cột trói**” (gantha), có “2 cột trói sau cùng”, là ác ý và giới cấm thủ cũng xem như “**một**”.

(5)-Trong “**4 sự bám chặt**” hay chấp thủ (upādāna), có “3 sự bám chặt sau cùng”, là tà kiến, cúng tế (hay giới cấm thủ), và linh hồn bất diệt, cũng xem như “**một**”.

(6)-Trong “**6 pháp chướng ngại**” (nīvaraṇāni), thì có 2 chướng ngại thứ 3 và thứ 4, “được phân ra làm bốn”.

(7)-Trong “**6 khuynh hướng bất lành**” hay “6 thành kiến, chủ quan” (anusaya), có 2 khuynh hướng đầu, là “đáp lại dục vọng” và “ham thích sự sống”, có thể xem là “**một**”.

(8)-Trong “**các xiềng xích**” (saṃyojana), có 2 xiềng xích là tà kiến (diṭṭhi) và giới cấm thủ (sīlabbataparāmāsa), thì được xem là “**một**”. Và...

(9)-Cả “**10 phiền não**” (kilesa) đều có thể xem là những pháp ô nhiễm, hay những bất thiện pháp cùng có hậu quả xấu.

◁ Những từ ngữ chuyên biệt, liên quan đến “**pháp bất thiện**” đã vừa được kê khai, dưới 9 đề mục như trên. (XIV).

(XIV). *Āsavaghā ca yogā ca tayo ganthā ca vatthuto,*

Upādānā duve vuttā attha nīvaraṇa siyumu.

Chalevānusayā honti nava saṃyojanā matā,

Kilesā dasa vuttoyaṃ navadhā pāpaṇṇaho.

B

§3. Từ ngữ hỗn hợp (*Missaka*).

a/ *Hetu missaka* (hỗn hợp với *căn nhân*).

◇ Những từ ngữ dưới đây, thuộc về cả hai phẩm cách đối nghịch, «thiên» và «bất thiên».

◇ Có tất cả «**6 căn nhân**» (*hetu*), gọi tên thứ tự, theo loại :

**Bất thiên* (*akusala*) : *Tham* (*lobha*), *Sân* (*dosa*), *Si* (*moha*).

**Thiên* (*kusala*) : *Vô tham* (*alobha*), *Vô sân* (*adosa*), *Vô si* (*amoha*). (*XV*).

(*XV*). *Missakasaṅgahe cha hetu*,

lobho, doso, moho, alobho, adoso, amoho.

b/ *Jhànaṅga missaka* (hỗn hợp với *các chi thiên*)

*Có “7 *chi thiên*” hỗn hợp với *cảm giác tốt và xấu*, là :

◇ Cảm giác tốt (*kusala*) và cảm giác xấu (*akusala*), gồm 1/«*tâm*», hay *hướng đến mục tiêu* (*Vitakka*), 2/«*tứ*», hay *tâm ở lại mục tiêu* (*Vicàra*), 3/«*lạc thọ*», hay *thoải mái với mục tiêu* (*Pīti*), 4/«*nhất điểm*», hay *định nơi mục tiêu* (*ekaggatà*), 5/«*hỷ thọ*», hay *hân hoan trước mục tiêu* (*somanassa*), và 6/«*xả thọ*», hay *thản nhiên với mục tiêu* (*upekkhà*).

◇ Cảm giác xấu (*akusala*=*bất thiên*) gồm 7/«*thọ ưu*», hay *bất mãn với mục tiêu* (*paṭigha*). (*XVI*).

(*XVI*). *Satta jhànaṅgaṇi, vitakko, vicàro, pīti, ekaggatà,*

somanassaṃ, domanassaṃ, upekkhà.

c/ *Maggaṅga missaka* (hỗn hợp với *các chi đạo*)

◁Có “**12 chi đạo**” phối hợp với các pháp, dẫn đến “niết-bàn”, hay ngược lại là xa rời cứu cánh giải thoát. Chia ra :

***Tốt, thiện** (kusala), đưa đến giải thoát, là 1/*Chánh kiến* (sammā diṭṭhi), 2/*Chánh tư duy* (sammā saṅkappa), 3/*Chánh ngữ* (sammā vācā), 4/*Chánh nghiệp* (sammā kammantā), 5/*Chánh mạng* (sammā ājīvā), 6/*Chánh tinh tấn* (sammā vāyāma), 7/*Chánh niệm* (sammā saṭi), và 8/*Chánh định* (sammā samādhi).

***Xấu, bất thiện** (akusala), đi xa “niết bàn”, (đếm tiếp theo 8 số trên), là 9/*Tà kiến* (micchā diṭṭhi), 10/*Tà tư duy* (micchā saṅkappa), 11/*Tà tinh tấn* (micchā vāyāma), và 12/*Tà định* (micchā samādhi). (XVII).

(XVII). *Dvādaśa maggaṅgaṇi, sammādiṭṭhi, sammāsaṅkappo, sammāvācā, sammākammanto, sammā-ājīvo, sammāvāyāmo, sammāsaṭi, sammāsamādhi, micchādiṭṭhi, micchāsaṅkappo, micchāvāyāmo, micchāsamādhi.*

d/ *Indriya missaka* (hỗn hợp với *các căn quyền*)

hay “hỗn hợp với tiềm lực”

◁Có “**22 tiềm lực**” hay “*căn quyền*” trong 1 con người, là 1/*mắt* (cakkhu), 2/*tai* (sota), 3/*mũi* (ghāṇa), 4/*lưỡi* (jivhā), 5/*thân* (da) (kāya), 6/*nữ tính* (itṭhi), 7/*nam tính* (purisa), 8/*mạng năng* (jīvitindriya), 9/*tâm thức* (mana), 10/*lạc thọ* (sukha), 11/*khổ thọ* (dukkha), 12/*hỷ thọ* (somanā), 13/*ưu thọ* (domanā), 14/*thần nhiên* (upekkhā) hay “*xả thọ*”, 15/*tin tưởng* (saddhā), 16/*tinh tấn* (virīya), 17/*niệm lực* (saṭi) hay

“nhớ”, 18/**nhất định** (ekaggatà), 19/**tuệ tri** (pañña), 20/**quyết tâm thực hiện** các việc thiện chưa làm (anaññatāññassàmiti), 21/**biết rõ thực hiện xong** phần lớn việc phải làm (añña), 22/**ý thức việc lành đã viên dung** (aññatàva). (XVIII).

(XVIII). *Bhàvīsatīndriya, cakkhundriyaṃ, sotīndriyaṃ, ghānīndriyaṃ, jīvītīndriyaṃ, kāyīndriyaṃ, itthīndriyaṃ, purisīndriyaṃ, jīvitīndriyaṃ, manīndriyaṃ, sukkhīndriyaṃ, dukkhīndriyaṃ, somanassīndriyaṃ, domanassīndriyaṃ, upekkhīndriyaṃ, saddhīndriyaṃ, viriyīndriyaṃ, saṭīndriyaṃ, samādhīndriyaṃ, paññīndriyaṃ anaññatāññassāmitīndriyaṃ aññīndriyaṃ aññatāvīndriyaṃ.*

e/**Balāni missaka** (hỗn hợp với “**các thần lực**”)

◇ Có “**9 thần lực**” trong mỗi con người, bao gồm **tốt** (kusala) và **xấu** (akusala), kể chung là :

***Tốt** hay thiện (kusala) có 7 : 1/**Tín**, niềm tin vào thiện pháp (saddhā), 2/**Tấn**, **biết tiến tới** trong việc lành mạnh (viriyā), 3/**Niệm**, **không quên thực tại** (saṭi), 4/**Định**, **tâm thức luôn luôn tập trung** (samādhi), 5/**Tuệ**, **sáng suốt trong an tịnh** (pañña), 6/**Tàm**, **tự trọng, biết hổ thẹn trước việc xấu** (hiri), 7/**Úy**, **sợ quả khi hành động mà không biết rõ vấn đề** (ottappa).

***Xấu** hay bất thiện (akusala) có 2, (-tính tiếp 7 số nói trên) là 8/**Vô tàm**, **chẳng biết tự trọng** (ahirika), và 9/**Vô úy**, **không sợ hậu quả** (anottappa). (XIX).

(XIX). *Nava balāni, saddhā-balaṃ, viriya-balaṃ, saṭi-balaṃ, samādhī-balaṃ, pañña-balaṃ, hiri-balaṃ, ottappa-balaṃ, ahirika-balaṃ, anottappa-balaṃ.*

f/**Adhipati missaka** (hỗn hợp với “**các ưu thế**”)

◁Có “4 yếu tố ưu thế”, bao gồm :

*2 mặt **tốt** và **xấu** (thiện và bất thiện) : 1/**Dục**, muốn thực hiện (chanda), 2/**Tấn**, gia tăng hành động đi tới (viriya), 3/**Tâm**, hay *biết chăm chú* (citta).

*1 mặt **tốt** (thiện), kế tiếp sau số “3” là 4/**Khán**, suy đạt dựa trên thực tại (vimamsa). (XX).

(XX). *Cattàro adhipati, chandàdhipati, viriyàdhipati, cittàdhipati, vimamsàdhipati.*

g/**Àhàra missaka** (hỗn hợp với «*các hiệu lực dinh dưỡng của thực phẩm*»)

◁Có «4 hiệu lực tiêu hóa thực phẩm», như sau :

1/Hiệu lực dinh dưỡng của thức ăn bình thường, hay **đoàn thực** (kabalikàra).

2/Hiệu lực dinh dưỡng của xúc giác, hay **xúc thực** (phassa).

3/Hiệu lực của suy nghĩ, hay **tư niệm thực** (manosañcetanà).

4/Hiệu lực dinh dưỡng của thu thập hiểu biết, hay **thức thực** (viññàna). (XXI).

(XXI). *Cattàro àhàra, kabalikàro àhàro, phasso dutiyo, manosañcetanà tatiyà, viññànaṃ catuttham.*

Lưu ý.

◁Liên quan đến «sự hỗn hợp với 3 tiềm lực sau cùng» của «22 căn quyền» nói trên (mục “d”), là :

20/«Tiềm lực quyết tâm thực hiện đầy đủ những việc thiện chưa làm», chính là «đạt kiến thức thành đạo» nhập vào thánh lưu Tu-đà-hườn (sotàpatti magga), vững chắc hướng đến «cứu cánh niết bàn» là sẽ «đắc quả giải thoát A-la-hán».

21/«Tiềm lực biết rõ đã thực hiện phần lớn việc lành», chính là «có chuẩn bị đầy đủ kiến thức» về «6 tầng thánh tiếp theo», từ Tu-đà-hườn quả (Sotàpattiphala) đến A-la-hán đạo (Arahattamagga).

22/«Tiềm lực ý thức việc lành đã viên dung», chính là «tuệ tri về kết quả giải thoát sau cùng», đang vững chắc hướng đến «cứu cánh niết-bàn», không còn dư sót.

◇ Tiềm lực của mạng căn (Jīvitindriya) thì có 2 mặt, vật chất (rūpa) và tinh thần (citta). (XXII).

(XXII). *Indriyesu panettha sotāpattimagganānaṃ*

anaññātaññassamitindriyaṃ. Arahattaphalanānaṃ

aññatāvindriyaṃ. Majjhe ca ñānāni aññindriyāni ti vuccati.

Jīvitindriyaṃ ca rūpārūpavasena duvidhaṃ hoti.

◇ **Những chi thiền** thì không thể tìm thấy trong «ngũ song thức». Vì tiềm lực không được vận dụng. -Còn “16 tâm”, gồm “**1 tâm hướng ngũ môn**” (pañcadvāravajjanacitta), cộng với “**10 tâm ngũ song thức**” (dasaviññānacitta) , cộng với “**2 tâm tiếp nhận**” (sampaṭicchana-citta), rồi cộng với “**3 tâm suy đạt**” (santīra-citta), -và những “chi pháp” đặc đạo...là những “**mẫu tâm vô nhân**” (ahetuka-citta). (XXIII).

(XXIII). *Pañcaviññānesu jhānaṅgāni aviriyesu balāni, ahetukesu*

*maggangàni na labhanti. Tathà vicikicchà-citte ekaggatà
maggiñdriyabalabhavaṃ na gacchati. Dvi hetuka,
tīhetukajananesveva yathà sambhavaṃ adhipati ekova
labhati.*

◇ **Tâm hoại nghi** (vicikicchacitta) thì quá yếu, để có thể phát triển và vận hành như các chi pháp trong *tiến trình đắc đạo*, hoặc như “*tiềm năng*” trong “**ngũ căn quyền**” (pañcīndriyāni) và “**ngũ lực**” (pañcabalāni). -Nó vốn không đủ sức vận hành như các chi pháp trong “**chánh định**” (sammāsamādhi), lẫn trong “**tà định**” (micchā samādhi), hoặc trong “**định căn**” (samādhīndriya) và trong “**định lực**” (samādhi bala).

◇ Trong số “**4 pháp tố ưu thế**” (adhipatidhammā), như “**đục như ý túc**” (iddhi-chanda), “**tấn như ý túc**” (iddhi-viriya) “**tâm như ý túc**” (iddhi-citta), và “**khán như ý túc**” (iddhi-vimamsa), mỗi lần chỉ “1 tâm phát sinh”, và nó phải đi chung với “2 nhân” (duhetuka) hoặc “3 nhân” (tīhetuka).

◇ Do đó, hãy xem các “*kê khai*” sau đây, được “trình bày bằng các con số” cho 2 trường hợp **tốt** và **xấu** (*thiện và bất thiện*), dưới “7 đầu đề” :

(i) NHÂN (hetu), thiện và bất thiện, có.....6

(ii) CHI THIỀN, thiện và bất thiện, có.....5

-Trong đó, **hỷ, ưu, xả** xem như “1”, là «THỌ» (vedanā).

(iii) Các pháp CHI ĐẠO, thì có.....9

◁ “*Chánh tư duy*” (sammā saṅkappā) và “*tà tư duy*” (micchā saṅkappā), thì không gì khác hơn là “2 định hướng” của “*tâm*” (vitakka) và “*tứ*” (vicāra). -Chúng được xem như “**1**”. -Tương tự như thế, “*chánh tinh tấn*” (sammā vāyāmo) và “*tà tinh tấn*” (micchā vāyāmo), cũng như “*chánh định*” (sammā samādhi) và “*tà định*” (micchā samādhi), mỗi cặp “chánh tà” ấy có thể xem là “**1**”.

(iv) ***Tiềm lực của căn phần*** (indriya), có.....16

◁ Trong đó, các chi từ 10 đến 14 xem như «**1**», gọi là “*tiềm lực căn phần do cảm thọ*” (vedanīndriya). “Bốn chi sau cùng”, gồm “*tuệ căn*” (paññīndriya), và các chi pháp còn lại trong “*tiềm lực căn quyền*” của “*tâm siêu thế*” cũng xem là “**1**”, dù cho chúng ở các trình độ khác nhau. Và “*tiềm lực căn quyền thứ tám*”, tức là “*năng lực mạng căn*” (jīvitīndriyam), lại xem là “**có 2**”. -Đó là năng lực mạng căn vật chất, và năng lực mạng căn tinh thần.

(v) ***Tiềm lực hay nội lực*** (bala), có.....9

(vi) ***Tiềm lực ưu thế*** (adhipati), có.....4

(vii) ***Tiềm lực dinh dưỡng*** do thực phẩm (āhāra), có.4 (XXIV).

(XXIV). *Cha hetu pañca jhānaṅga nava vatthuto,*

Solasīndriyadhammā ca baladhammā naveritā.

Cattārodhipatī vuttā tathāhāra ti sattathā,

Kusalādisamākinno vutto missakasaṅgaho.

C

“Khai thị” hay “giác ngộ” (Bodhipakkhiya)

§4. Từ ngữ thuộc về khai thị hay giác ngộ :

a/Saṭipatthàna : Niệm xứ.

◇ “**4 pháp hành**” gọi là “**Tứ niệm xứ**” (cảnh giác liên tục) là :

1-*Thân niệm xứ* (kàyànupassanà). Cảnh giác thực tại nơi thân.

2-*Thọ niệm xứ* (vedanànupassanà). Chú ý thực tại cảm giác.

3-*Tâm niệm xứ* (cittànupassanà) : Chú ý thực tại trong tâm.

4-*Pháp niệm xứ* (dhammànupassanà) : Chú ý thực tại trong các pháp. (XXV).

(Mời xem thêm “Trường bộ kinh” (Dighanikàya), mục “Tứ niệm xứ” (Mahàsaṭipatthànasutta).

(XXV). *Bodhipakkhiya-saṅgahe cattàro saṭipatthànà-kàyànupassanà-saṭipatthànàṃ, vedānanupassanà-saṭipatthànàṃ, cittānupassanà-saṭipatthànàṃ, dhammānupassanà-saṭipatthànàṃ.*

b/Sammappadhàna : Chánh cần.

◇ Bốn pháp gọi là “**Tứ chánh cần**”, hay “4 siêng năng”, là :

1-Siêng năng đẹp bỏ những điều ác đã phát sinh.

2-Siêng năng ngăn ngừa các điều ác chưa phát sinh.

3-Siêng năng phát triển những thiện pháp đang có.

4-Siêng năng làm phát sinh các thiện pháp chưa có. (XXVI).

(XXVI). *Cattàro sammappadhànà-uppañnàṃ pāpakāṇaṃ dhammāṇaṃ pahāṇāya vāyāmo, anupañnàṇaṃ pāpakāṇaṇaṃ*

dhammànaṃ anuppàdàya vàyàmo, anuppannànaṃ kusalànaṃ dhammànaṃ upppàdàya vàyàmo, uppannànaṃ kusalaṃ dhammànaṃ bhiyyobhàvaya vàyàmo.

c/Iddhipàda : Như ý túc (hay đủ thần lực đạt mục đích).

◇ Bốn pháp đầy đủ sức mạnh tâm linh ấy là :

- 1-“*Dục như ý túc*” (chandiddhipada). Như ý do nguyện vọng.
- 2-“*Tấn như ý túc*” (viriyiddhipada). Như ý do tinh tấn.
- 3-“*Tâm như ý túc*” (cittiddhipada). Như ý do định tâm.
- 4-“*Khán như ý túc*” (vimaṃsiddhipada). Như ý do suy đạt một cách chu toàn. (XXII).

(XXVII). *Cattàro iddhipàdà-chandiddhipàdo, viriyiddhipàdo, citiddhipàdo, vimaṃsiddhipàdo.*

d/Indriya : Căn quyền.

◇ Có “5 căn cơ tiềm năng”, gọi là “*Ngũ căn*” :

- 1-*Tin* căn (saddhīndriya) : ***Tin tưởng*** là tiềm năng.
- 2-Tấn căn (viriyīndriya) : ***Tinh tấn*** là tiềm năng.
- 3-Niệm căn (cittīndriya) : ***Cảnh giác*** là tiềm năng.
- 4-Định căn (samādhīndriya) : ***Định tâm*** là tiềm năng.
- 5-Tuệ căn (paññīndriya) : ***Trí tuệ*** là tiềm năng. (XXVIII)

(XXVIII). *Pañcīndriyāni-saddhīndriyaṃ, viriyīndriyaṃ, saññīndriyaṃ, samādhīndriyaṃ paññīndriyaṃ.*

e/Balāni : Nội lực.

◁ “**5 nội lực biểu lộ sự phi thường**”, gọi là “**Ngũ lực**”, gồm :

1-**Tín lực** (saddhàbala) : Sức mạnh phi thường do tin tưởng.

2-**Tấn lực** (viriyàbala) : Sức mạnh phi thường do tinh tấn.

3-**Niệm lực** (saṭṭibala) : Sức mạnh phi thường do trực giác.

4-**Định lực** (samādhībala) : Sức mạnh phi thường do định tâm.

5-**Tuệ lực** (paññābala) : Sức mạnh phi thường do trí tuệ.
(XXIX).

(XXIX). *Pañca balàni, saddhà-balaṃ, viriya-balaṃ, saṭṭibalaṃ, samādhi-balaṃ, pañña-balaṃ.*

f/Bojjhaṅga : Thất giác chi.

◁ Có «7 chi pháp đưa đến giác ngộ». -Một hành giả có thể trở thành Thánh nhân, nhờ «7 chi pháp» này. Đó là :

1-**Niệm giác chi** (saṭṭisambojjhaṅga). *Ý thức thực tại một cách rõ ràng, trực giác liên tục và thanh tịnh.*

2-**Trạch pháp giác chi** (dhammavicayasambojjhaṅga). *Thông suốt pháp học, chọn đúng và sống theo pháp.*

3-**Tinh tấn giác chi** (viriyasambojjhaṅga). *Siêng năng một cách vô chấp trong thiện pháp.*

4-**Hỷ lạc giác chi** (pītisambojjhaṅga). *Thân tâm hoan hỷ tự tại.*

5-**Kinh an giác chi** (passaddhisambojjhaṅga). *Sinh hoạt nhẹ nhàng một cách thanh tịnh, tự nhiên.*

6-**Định giác chi** (samādhisambojjhaṅga). *Thân thức thường trụ (ở thiền pháp nhất điểm).*

7-**Xả giác chi** (upekkhàsambojjhaṅga). *Tâm tư thanh tịnh*, suy nghĩ bình đẳng trước mọi vấn đề. (XXX).

(XXX). *Satta bojjhaṅga, saṭi-sambojjhaṅgo,*

dhammavicayasambojjhaṅgo, viriyasambojjhaṅgo,

pītisambojjhaṅgo, passaddhisambojjhaṅgo,

samādhisambojjhaṅgo, upekkhàsambojjhaṅgo.

g/ **Chi pháp chánh đạo** (Maggaṅga) :

1/**Chánh kiến** (sammā-ditṭhi) : Thấy hiểu chân chánh.

2/**Chánh tư duy** (sammā-saṅkappo) : Suy nghĩ chân chánh.

3/**Chánh ngữ** (sammā-vācā) : Nói lời chân chánh.

4/**Chánh nghiệp** (sammā-kammanto) : Hành động vô hại.

5/**Chánh mạng** (sammā-ājīvā) : Nuôi mạng chân chánh, bằng đồng tiền ngay thẳng. -Tất cả tiêu thụ cá nhân hằng ngày, đều không đến từ thu nhập bất lương, hay đến từ nghề nghiệp tổn hại đến chúng sanh khác. -Chẳng hạn như không đến từ «tiền lời» do sát sinh, do trộm cắp, do tà dâm, do buôn thuốc phiện, do cung cấp vũ khí chiến tranh, do buôn người, do bày trò mê tín dị đoan, do miệng lưỡi điêu ngoa lường gạt ...v...v....

6/**Chánh tinh tấn** (sammā-vāyāmo) : Siêng năng và sáng suốt trong đời sống hành thiện.

7/**Chánh niệm** (sammā-saṭi) : Tĩnh hạnh, cảnh giác, không quên mình.

8/**Chánh định** (sammà-samàdhi) : Định tâm, an trụ trong chánh thiền. (XXXI).

(XXXI). *Attha maggaṅgaṇi, sammà-diṭṭhi, sammà-saṅkappo, sammà-vàcà, sammà-kammanto, sammà-ājīvo, sammà-vàyàmo, sammà-saṭi, sammà-samàdhi.*

Tóm lược sự tương đương

◇“*Tứ niệm xứ*” (catu saṭipatṭhàna) trong “*37 phẩm giác ngộ*” tương đương với “*chánh niệm*” (sammà-saṭi). -Bát chánh đạo.

◇“*Tứ chánh cần*” (catu sammappadhàna) trong “*37 phẩm giác ngộ*” tương đương với “*chánh tinh tấn*” (sammà vàyàmo) trong “*bát chánh đạo*”. (XXXII).

(XXXII). *Ettha pana cattàro saṭipatṭhàna ti sammàsaṭi ekà va pavuccati, tathà cattàro sammappadhànà ti ca sammà-vàyàmo.*

◇Như vậy, “*37 từ ngữ Pali chuyên biệt trên đây*” có thể được “trình bày” bằng nêu ra những con số như sau :

- (i) “Saṭipatṭhàna” (*niệm xứ*), có.....4
- (ii) “Sammappadhàna” (*chánh cần*), có.....4
- (iii) “Iddhipada” (*như ý túc*), có.....4
- (iv) “Indriya” (*căn quyền*), có.....5
- (v) “Bala” (*thần lực*), có.....5
- (vi) «Bojjhaṅga» (*giác chi*), có7
- (vii) «Maggaṅga» (*chi đạo*), có.....8

◇**Phẩm giác ngộ** tổng cộng có 37.

*Và xem tương đương, thì :

a/Saṭipatṭhàna (**niệm xứ**) là Sammāsati (**chánh niệm**).

b/Sammappadhàna (**chánh cần**) là Sammāvayaṃmo (**chánh tinh tấn**).

*Như vậy viết lại chỉ có «**14 phần**» :

- (i) Saṭipatṭhàna (**niệm xứ**)=Sammāsati (**chánh niệm**).....1
- (ii) Sammapadhàna (**chánh cần**)=Sammāvayaṃmo (**chánh tinh tấn**)..... 1
- (iii) Iddhipada (**thần túc**), gồm a/Chanda (**dục**), b/Citta (**tâm định**), và c/Vimamsa (**minh quán**, hay **tuệ sát**).....3
- (iv) Indriya (**căn giới** hay **cơ năng**), gồm Saddhà (**chánh tín**), và Samādhi (**chánh định**).....2
- (v) Bala (**nội lực**), -đã đề cập gián tiếp rồi.....0
- (vi) Bojjhaṅga (**giác chi**), gồm a/Pīti (**hỷ**), b/Passaddhi (**khinh an**), và c/Upekkhà (**tịnh xả**).....3
- (vii) Maggaṅga (đạo chi), gồm Sammāvaca (chánh ngữ) + Kammanā (chánh nghiệp) + Ājivā (chánh mạng) + Saṅkappā (chánh tư duy).....4

(XXXIII). Tổng cộng 14.

(XXXIII). *Chando cittapupekkhà ca saddhāpassaddhipītiyo,
Sammādiṭṭhi ca saṅkappo vāyāmo viratittayaṃ.
Sammāsati samādhi ti cuddasete sabhāvato,*

Sattatimsappabhedena sattadhà tatha saṅgaho.

◇ Xuyên qua sự kê khai những từ ngữ chuyên biệt trên đây, bằng con số, chúng ta còn thấy :

a/“9 từ ngữ Pàlì” được nhắc đến 1 lần, là :

- 1/ **Sammà saṅkappà** : Chánh tư duy, suy nghĩ chân chánh.
- 2/ **Passaddhi bojjaṅga** : Khinh an qua trực giác thanh tịnh.
- 3/ **Pīti bojjaṅga** : Hỷ lạc qua trực giác thanh tịnh.
- 4/ **Upekkhā bojjaṅga** : Bình đẳng xả qua trực giác thanh tịnh.
- 5/ **Chanda iddhipāda** : Dục như ý qua pháp hành (thần túc).
- 6/ **Citta iddhipāda** : Định như ý qua pháp hành (thần túc).
- 7/ **Sammà vācā** : Chánh ngữ, nói lời chân chánh.
- 8/ **Sammà kammantā** : Chánh nghiệp, hành động thiện.
- 9/ **Sammà ājīvā** : Chánh mạng, nuôi mạng trong đạo đức.

b/ Chữ “**Viriya**” (tinh tấn) được nói đến 9 lần :

- *Trong “Sammappadhāna” (Chánh cần).....4 lần.
- *Trong “Iddhipada” (Thần túc).....1 lần.
- *Trong “Indriya” (Căn cơ).....1 lần.
- *Trong “Bala” (Thần lực).....1 lần.
- *Trong “Bojjaṅga” (Giác chi).....1 lần.
- *Trong “Maggāṅga” (Chi đạo).....1 lần.

c/Chữ “**Satī**” (niệm) được nói đến 8 lần :

- *Trong “Satipaṭṭhāna” (tỉnh thức).....4 lần.
- *Trong “Īndriya” (căn quyền).....1 lần.
- *Trong “Bala” (thần lực).....1 lần.
- *Trong “Bojjhaṅga” (giác chi).....1 lần.
- *Trong “Maggaṅga” (đắc đạo).....1 lần.

d/Chữ “**Samādhī**” (định) được nói đến 4 lần.

- *Trong “Īndriya” (căn quyền)..... 1 lần.
- *Trong “Bala” (thần lực)..... 1 lần.
- *Trong “Bojjhaṅga” (giác chi)..... 1 lần.
- *Trong “Maggaṅga” (đắc đạo)..... 1 lần.

e/Chữ “**Paññā**” (trí tuệ) được nói đến 5 lần.

- *Trong “Iddhipada” (minh quán)..... 1 lần.
- *Trong “Īndriya” (căn quyền)..... 1 lần.
- *Trong “Bala” (thần lực)..... 1 lần.
- *Trong “Bojjhaṅga” (giác chi)..... 1 lần.
- *Trong “Maggaṅga” (đắc đạo)..... 1 lần.

f/Chữ “**Saddhā**” (đức tin) được nói đến 2 lần.

- *Trong “Īndriya.” (căn quyền).....1 lần.
- *Trong “Bala” (thần lực).....1 lần. (XXXIV).

(XXXIV). *Saṅkappapassaddhi ca pītupekkhā,*

Chando ca cittaṃ viratittayaṃ ca,

Navekatthānā viriyaṃ navattha

Saddhā dutthānuttamasattatiṃsa,

Dhammānameso pavaro vibhāgo.

◇ Để kiểm tra, chúng ta dựa theo trình bày sau đây :

(I)-**Saṭṭipatṭhāna** (Niệm xứ), có 4 :

a/Kāya anupassanā (niệm thân),

b/Vedānā anupassanā (niệm thọ),

c/Citta anupassanā (niệm tâm), và

d/Dhamma anupassanā (niệm pháp).

(II)-**Sammappadhāna** (Chánh cần), có 4 :

a/Uppānam kusalaṃ (chuyên cần làm phát sinh thiện),

b/Dhammānam kusalaṃ (chuyên cần phát triển thiện),

c/Pahāya pāpakānaṃ (chuyên cần bỏ nghiệp ác),

d/Anuppannam akusalaṃ (chuyên cần ngừa điều ác).

(III)-**Iddhipāda** (Thần túc=Như ý túc), có 4 :

a/Chanda (dục thần túc) : Tròn nguyện vọng,

b/Viriya (tấn thần túc) : Siêng năng, tự tại,

c/Citta (tâm thần túc) : Định tâm, nhất điểm,

d/Vimaṃsa (minh quán) : Xét rõ vấn đề.

(IV)-**Indriya** (Căn quyền=cơ phận tạo tác), có 5 :

a/Saddhà (tín) : Đức tin,

b/Viriya (tấn) : Sự tiến tới,

c/Saṭi (niệm) : Tỉnh thức qua trực giác,

d/Samàdhi (định) : Nhất tâm trong đề mục,

e/Paṇṇa (tuệ tri) : Biết đối tượng với sự soi sáng.

(V)-Bala (Thần lực), có 5 :

a/Saddhà (tín) : Đức tin chứa sức mạnh,

b/Viriya (tấn) : Siêng năng chứa sức mạnh,

c/Saṭi (niệm) : Tỉnh thức chứa sức mạnh,

d/Samàdhi (định) : Nhất tâm chứa sức mạnh,

e/Paṇṇa (tuệ tri) : Trí tuệ chứa sức mạnh.

(VI)-Bojjhaṅga (giác chi), có 7 :

a/Saṭi (niệm) : Tỉnh thức là yếu tố giác ngộ,

b/Dhammavicaya (trạch pháp): Hành đúng là pháp giác ngộ,

c/Viriya (tấn) : Sự tiến tới là yếu tố giác ngộ,

d/Pīti (hỷ lạc) : Hoan hỷ, khách quan là yếu tố giác ngộ,

e/Passaddhi (khinh an) : Nhẹ nhàng là yếu tố giác ngộ,

f/Samàdhi (định) : Chánh định là yếu tố giác ngộ.

g/Upekkhā (xả) : Không vương mắc là yếu tố giác ngộ.

(VII)-Maggaṅga (chi đạo), có 8 :

a/Sammā diṭṭhi (chánh kiến). Thấy hiểu đúng là đạo,

b/Sammā saṅkappa (chánh tư duy). Suy nghĩ đúng là đạo.

c/Sammā vācā (chánh ngữ). Nói năng đúng là đạo.

d/Sammā kammantā (chánh nghiệp). Hành động đúng là đạo.

e/Sammā ājīvā (chánh mạng). Vật tiêu thụ đúng là đạo.

f/Sammā vāyāmo (chánh tinh tấn). Siêng năng đúng là đạo.

g/Sammā saṭi (chánh niệm). Tỉnh thức đúng là đạo.

h/Sammā samādhi (chánh định). Nhất tâm đúng là đạo.

◇ Tổng cộng (I), (II), (III), (IV), (V), (VI), (VII) ghi trên đây :

$$4 + 4 + 4 + 5 + 5 + 7 + 8 = 37,$$

◇ Tất cả “đề pháp” vừa kê khai trong phần này, tuy đã được tìm thấy trong “*những tâm siêu thế*” (*lokuttaracitta*). Nhưng thỉnh thoảng, chúng ta còn thấy nội dung của từ ngữ “*tư duy*” (*saṅkappa*), tương đương với nội dung của từ ngữ “*tâm*” (*vitakka*), một trong 5 chi thiền. -Trong trường hợp đó, “*thọ hỷ*” (*pīti-vedanā*) không thể có mặt trong “*chánh tư duy*” (*saṅkappa*). -Nghĩa là, “*tư duy*” vừa tương đương với “*tâm*”, vừa chẳng tương đương với “*tâm*”, nhưng “*vẫn kết hợp*” với những pháp hành cao hơn đệ nhất thiền. -Và “*thọ hỷ*” không có mặt trong pháp hành cao hơn đệ tam thiền.

◁Giữa những “mẫu tâm siêu thế” (lokuttaracitta), chúng (“**tu duy**”, “**tâm**”, và “**thọ hỷ**”) chỉ được tìm thấy trong trường hợp tương ứng, và trong hạnh tu “**thanh lọc 6 căn**”. (XXXV).

(XXXV). *Sabbe lokuttare honti na và saṅkappa-pītiyo,*

Lokiye pi yathà yogaṃ chabbisuddhippavattiyam.

D

§5. Những từ ngữ linh tinh.

a/Khandha (Uẩn hay tập hợp, tập khí, tập ấm).

◁Mỗi con người là một “**kho chất chứa**” của “**5 tập hợp**”, tiếng Pàli là “**Panca khandha**”, gồm :

- (1) **Rùpa** : *Sắc uẩn*, tập hợp của những “đặc tính vật chất”.
- (2) **Vedanà** : *Thọ uẩn*, tập hợp của những “cảm giác”.
- (3) **Saññà** : *Tưởng uẩn*, tập hợp của những “án tượng”.
- (4) **Saṅkhàra** : *Hành uẩn*, tập hợp của các “thành lập cái biết”.
- (5) **Viññàna** : *Thức uẩn*, tập hợp của các “cái biết”. (XXXVI).

(XXXVI). *Sabbasaṅgahe pañcakkhandhà, -rùpakkhandho,*

-vedanakkhandho, -saññakkhandho, -saṅkharakkhandho,

viññànakkhandho.

*Tập hợp của tất cả những “**đặc tính vật chất**”, còn được gọi là “**sắc pháp**” (Rùpa-dhammà). -Tập hợp của tất cả những “**đặc tính tâm thức**” còn lại là “**danh pháp**” (Nàma-dhammà).

*Một con người vốn chỉ là hỗn hợp, của 2 khối “danh pháp và sắc pháp”. Trong đó, chẳng có một “linh hồn trường cửu, bất diệt” được “đáng toàn năng nào đó” tạo ra.

*Và trên căn bản ấy, trong “một ngũ uẩn”, hoàn toàn không có “cái tôi” hay “của tôi”. -Sự tin tưởng “có tôi” và “của tôi” phát sinh bởi ***không biết***, hay do “vô minh” (avijjā). -“***Nguyên nhân***” khiến người ta khẳng khái cho rằng “có tôi” và “của tôi”, đến từ “tật bám chặt vào sự hợp tan ngắn hạn”. Tiếng Pāli gọi sự bám chặt ấy, là “Upādāna”, nên có từ ngữ “Upādāna-khandha”, tạm dịch là “uẩn thứ”.

b/Upādāna khandha (Uẩn thứ)

◁Đọc kỹ phần “***Các tập hợp, hay UẨN là mục tiêu để tâm thức (vinnāna) bám chặt***” (Upādānakkhandha) (XXXVII).

(XXXVII). *Pañcupādānakkhandhā, -rūpupādānakkhandho,*

-vedanupādānakkhandho, -saññupādānakkhandho,

-saṅkhārupādānakkhandho, -viññānupādānakkhandho.

c/Āyatana (Xứ hay “Pháp xứ”)

*Có “6 cơ sở” để “tâm thức phát sinh”, là ****mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý***. Và cũng có “6 đối tượng” để cho “tâm thức hướng đến”, là ***hình thái, âm thanh, mùi bay, vị nếm, xúc chạm, tư tưởng***. -12 “cơ sở” và “đối tượng” này, chữ Pāli gọi chung là “Āyatana”, hay “12 yếu tố tạo môi trường, lãnh vực cho tâm thức hoạt động”.

◁Phụ giải của dịch giả : “Theo Vi diệu pháp trong Phật giáo, thì “lãnh vực” nằm giữa ***hình thái*** và ***mắt*** là một “Āyatana”

(=xú). -Rồi giữa *mắt* và *ý thức* (hay não bộ) là một “Àyatana” hay “xú” khác. -Nhu vậy có “2 Àyatana”, hay “2 xú”, mới tạo được *hệ thống thị giác*, từ vật chất bên ngoài đến “cái biết” bên trong. -“**5 giác quan kia**” là “thính giác”, “khứu giác”, “vị giác”, “xúc giác”, và “ý giác” cũng thế. -Mỗi giác quan kia cũng có “2 àyatana” hay “2 xú”. Chúng có tất cả “10 àyatana” hay “10 xú”.-Chúng ta cộng “2 àyatana” hay “2 xú” của thị giác vào nữa, thành “12 àyatana” hay “12 xú”. (XXXVIII).

(XXXVIII). *Dvāsàdāyatana, -cakkhāyatanaṃ, -sotāyatanaṃ, ghāṇāyatanaṃ, -jīvāyatanaṃ, kāyāyatanaṃ, manāyatanaṃ, -rūpāyatanaṃ, saddāyatanaṃ, -gandhāyatanaṃ, -rasāyatanaṃ, -phoṭṭhabbāyatanaṃ, -dhammāyatanaṃ.*

d/Dhātu (Giới hay “pháp giới”)

*Có “18 pháp giới” để cho tâm thức “có điếm hạn chế”, là 1/*mắt* (cakkhu), 2/*tai* (sota), 3/*mũi* (ghāṇa), 4/*lưỡi* (jivhā), 5/*thân* (kāya), 6/*ý* (māna), 7/*hình* thái (rūpa), 8/*âm thanh* (sadda), 9/*mùi bay* (gandha), 10/*vị nếm* (rasa), 11/*đụng chạm* (phoṭṭhabba), 12/tư tưởng (*dhammā*), 13/*nhãn thức* (cakkhu-viññāna), 14/*nhĩ thức* (sota-viññāna), 15/*tỷ thức* (ghāṇa-viññāna), 16/*thiệt thức* (rasa-viññāna), 17/*thân thức* (kāya-viññāna), và 18/*ý thức* (mano-viññāna). (XXXIX).

(XXXIX). *Atthārasa dhātuyo, -cakkhu-dhātu, sota-dhātu, ghāṇa-dhātu, jivhā-dhātu, kāya-dhātu, rūpa-dhātu, sadda-dhātu, gandha-dhātu, rasa-dhātu, phoṭṭhabba-dhātu, cakkhu-viññāna-dhātu, sota-viññāna-dhātu, ghāṇa-viññāna-dhātu, rasa-viññāna-dhātu,*

phoṭṭhabba-viññāna-dhātu, mano-dhātu, dhamma-dhātu, mano-viññāna-dhātu.

e/Ariya-Sacca (Diệu đế)

*Có «**Tứ Diệu Đế**» (*Catu ariya saccàni*), hay «4 sự thật», là :

1-**Dukkha** : Chịu đựng 2 trình trạng đối nghịch.

2/**Dukkha samudaya** : Nguyên nhân chịu đựng.

3/**Dukkha nirodha** : Sự chấm dứt chịu đựng, Niết-bàn.

4/**Patipadà** : Cách chấm dứt chịu đựng, Bát chánh đạo. (XL).

(XL). *Cattàri ariyasaccàni, -dukkhaṃ ariyasaccaṃ, -dukkha-samudayaṃ ariyasaccaṃ, -dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ, -dukkha-nirodha-gāmināpatipadà ariyasaccaṃ.*

f/Dhammāyatana ca Manāyatana ca (Pháp xứ và Ý xứ)

Hay «cái khung của tư tưởng và ý thức)

◁Sau đây là «69 nguyên tắc chung» liên quan đến «**pháp xứ**» (*dhammāyatana*) và «**pháp giới**» (*dhammadhātu*), «lãnh vực» hay «yếu tố ấn định», giữa một **đối tượng** (*ālambana*) *bên ngoài* hay *bên trong*, gây ra ý nghĩ.

*Nibbàna (Niết-bàn), có.....1

*Cetasika (Tâm sở), có.....52

*Sukhuma (Vật chất có đặc tính vi tế), có.....16

-Tổng cộng : 69.

◁Còn «**ý giới**» (*Manāyatana*) có «7 thành tố nhận thức» :

1/**Nhãn thức** (cakkhu-viññāna), 2/**Nhĩ thức** (sota-viññāna), 3/**Tỷ thức** (ghāṇa-viññāna), 4/**Thiệt thức** (jivhā-viññāna), 5/**Thân thức** (kāya-viññāna), 6/**Ý thức** (manodhātu), và 7/**Ý thức giới** (manoviññāna-dhātu), phản ảnh tâm thức. (XLI).

(XLI). *Ettha pana cetasika-sukhumarūpa-nibbāna-vasena ekūna-sattati dhammā dhammāyatanam dhammadhātū ti ca sankham-gacchanti. Manāyatanaṃ eva sattaviññānadhātuvaseṇa bhijjati.*

Tóm lược

◁Những từ ngữ Pàli trên đây đã được diễn tả, dưới 5 đầu đề :

(i) **Năm uẩn** (pañña khandhā), gồm **Sắc** (rūpa), **Thọ** (vedanā), **Trưởng** (sañña), **Hành** (saṅkharā), và **Thức** (viññāna).

(ii) **Nếu 5 uẩn** hay «5 tập hợp» là «đối tượng» để tâm thức bám chặt, thì «Niết-bàn» (Nibbāna) không phải là «pháp tập hợp». Niết-bàn hoàn toàn không có mặt trong «năm uẩn» hay trong 3 cõi, **dục giới** (kāmaloka), **sắc giới** (rūpaloka), và **vô sắc giới** (arūpaloka).

(iii) **12 xứ** (āyatana) ám chỉ «sự bao gồm» những lãnh vực, giữa «6 cửa tâm» (dvāra) và «6 đối tượng» (ālambana).

(iv) **18 giới** (dhātu) ám chỉ «sự bao gồm» những giới hạn của «6 cửa tâm» (dvāra), «6 đối tượng» (ālambana), và «6 ý thức» (viññānacitta).

(v) **Tứ diệu đế** (catu ariyasaccāni) bao gồm 1/«chịu đựng khổ vui», luân hồi 3 cõi vì vô minh (avijjā), 2/nguyên nhân chịu đựng khổ vui» là dục vọng (taṇhā), 3/sự chấm dứt chịu đựng

khổ vui (nirodha, nibbàna), và 4/con đường 8 chi, dẫn đến hóa giải chịu đựng khổ vui (atthaṅgika-magga). (XLII) - (XLIII).

(XLII). *Rùpaṃ ca vedanà saññà sesà cetasikà tathà,*

Viññānamiti pañcete pañcakkhandhà ti bhàsità.

Pañcupàdānakkhandhà ti tathà tebhūmakà matà,

Bhedābhāvena nibbānaṃ khandhasaṅghanissitaṃ.

Dvāralambanabhedenā bhavantāyatanāni ca,

Dvāralambanataduppanna-pariyāyena dhātutyo.

(XLIII). *Dukkhaṃ tebhūmaṃ vattaṃ taṇhā samudayo bhavē,*

Nirodho nāma nibbānaṃ maggo lokuttaro mato.

Maggayuttā phalā ceva catusaccavinissatā,

Iti pañcappabhedena pavutto sabbasaṅgaho.



Chương VIII

Trình bày triết lý liên quan

(Paccaya saṅgaha)

Phân tập I

Duyên khởi tương tác.

(Paṭicca-samuppāda)

§1. Dẫn nhập.

◁Bây giờ chúng ta nghiên cứu qua tình trạng “***một vật có hay không, liên quan với một vật khác***”, trong thế giới hiện tượng. -Nếu có, thì “mối liên quan” đó, ám chỉ nội dung như thế nào : -Ấy là “*sự tùy thuộc*” hay “*sự tương tác*” ?. **(I).**

(I). *Yesam saṅkhatadhammānaṃ ye paccayā yathā,*

Taṃ vibhāgamihedāni pavakkhāmi yathārahaṃ.

◁Theo Phật giáo, “mối liên quan được xác định qua 2 chiều tùy thuộc và tương tác”, gồm các “nội dung” như sau :

1/*Paṭicca-Samuppàda-Naya*, tạm dịch là “*liên quan tùy thuộc lẫn nhau*”. -“*Cái này phát sinh do cái kia*”. Đó là một qui luật song hành.

2/*Paṭṭhàna-Naya*, tạm dịch là «*tương quan giữa 2 vật*».

*Ngài «Buddhaghosa» (Phật Âm), soạn giả cuốn «*Thanh Tịnh Đạo*» (Visuddhi-Magga), thế kỷ thứ 5 sau Jesus, đã phối hợp «*2 chiều tùy thuộc tương tác*» thành «*1 hệ thống triết học tu tập, để thanh lọc thân tâm*». (II), (III).

(II). *Paṭiccasamuppàdayo, paṭṭhànanayo ceti*

paccayaṣaṅgaho duvidho veditabbo.

(III). *Tattha tabbhàvabhàvibhàvàkàramattopalakkhito*

paṭiccasamuppàdanayo. Paṭṭhànanayo pana

àhaṇṇa-paccayitthitì-màrabba pavuccati.

Ubhayam pana vomissitvā papañcenti Ācariyā.

§2. Liên quan tùy thuộc (điều kiện) : Paṭicca Samuppàda.

◇Như chúng ta đã biết, *con người là một phối hợp phức tạp của những tập khí tinh thần, và cấu kết vật chất*, trong một tiến trình thay đổi liên tục (biến hóa). Và chúng ta cũng biết rằng, xuyên qua sự «phối hợp tâm vật phức hợp» ấy, *con người được sinh ra như thế nào, rồi sau khi chết sẽ trở thành cái gì, chứ không thể tuyệt đối biến mất*. -Đó là những điều kiện tương quan.

*Chúng ta thử đi vào trong sự soi sáng của “**mối liên quan tùy thuộc**” này (paṭiccasamuppāda), theo quan niệm triết học của đạo Phật (Buddhāsāsanassa abhidhammā).

-Do vô minh (avijjā) mà sinh linh, nhất là con người *chẳng biết thật pháp thay đổi vô thường trong thực tại*, và *không biết sự hiện hữu của «mình» vốn chỉ là hợp tan liên tục*.

-Vì không biết, nên con người mãi lo tô điểm những vật tạm bợ trên đời, và xem đó là chắc thật và lâu dài. Rồi họ tự khao khát nhiều thứ. -Tiếp theo sự khao khát, là con người bám chắc lấy cái này, không ngừng né tránh cái kia. -Tình trạng ấy đưa đến sự “*tiếp nối các tiến trình sống chết*”, tạo ra những chuỗi xung đột và vướng mắc, dẫn đến sinh tử luân hồi, để phục vụ thân mạng vốn ngắn ngủi.

-Sự khao khát và bám giữ không bao giờ mang lại kết quả như ý, vì tâm thân tâm hồn hợp trong vật chất cứ mỗi ngày một thay đổi, biến thành hư hoại dần. Nhưng con người vì vô minh, cứ “*đấu tranh để được bền vững*”, nên tái sinh kiếp khác, là một điều tất nhiên, không thể tránh được.

-Theo Phật giáo, những hành động xấu và tốt (kusala cākusala saṅkhārā ca) của một đời, quyết định “mẫu tái sinh” cho đời sau, trên cả 2 phương diện *vật chất lẫn tinh thần*, do **hiệu lực** của “toàn bộ những tâm quả” (sabba vipākacitta), lưu lại từ kiếp trước. -Khi đã tái sinh ra rồi, thì “**tâm quả**” còn gọi là “**tâm thức kiếp này**” (ayaṃ viññāna). -Nó là “nguồn gốc” của cá biệt tinh thần và đặc tính thể xác. -Danh và sắc (nāma-rūpa) của một người trong kiếp mới, tùy thuộc vào “*vốn liếng*” của “tâm quả” (vipākacitta), hay “*thực trạng*” của “*tâm thức kiếp*

cũ đã sống” (viññānacitta). -Và «danh sắc» cũng tùy thuộc vào “loại tâm quả trở thành tâm thức” ấy, mà con người sẽ tái sinh “với 6 xứ” (āyatanaṇi), gồm *mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, và ý*, phối hợp với 6 đối tượng, tạo thành «6 lối tương thông», gọi là “**lục nhập**” (salāyatana). -“Lục nhập” là “6 lối ra vào giao liên trong ngoài”, để tâm thức **tiếp xúc** với ngoại cảnh, và «thu thập» tập khí mới.

-Rồi “tiếp xúc” (phassa) đến phiên nó, làm phát sinh sự *vừa ý* (thuận) lẫn *không vừa ý* (nghịch), hay mắc dính “***khao khát***” (taṇhā) và “**bám víu**” (upādāna), để tiếp tục cái tiến trình, gọi là “**có thân tâm**”, hay sự sống. -“Bám víu” (upādāna) không thể ngừng vì *thân tâm thực tại* lúc nào cũng bị đe dọa, lung lay bởi vô thường, biến hóa, hay tan rã, dẫn đến cái chết !

-Do đó, **kết quả** của *tâm thức bám víu* đương nhiên là sự “**tái sinh**” (jāti). Ấy là một **hợp lý rất triết học** và **khoa học**. Rồi sự tái sinh sẽ lập lại, nếu tâm thức tiếp tục khao khát bám víu. Từ đó, khoảng giữa sinh và tử, là tình trạng chịu đựng “*những khó khăn xung đột liên hoàn, hoán vị nối đuôi nhau*”. Chẳng hạn như *trưởng thành, lão, bệnh, thương, lo, khổ, buồn, vui....!* (Jarā-Marana-Soka-Parideva-Dukka-Domansassupāyāsā).

<>Nghĩa là, mỗi chúng sanh cứ “tiếp tục hành trình” (hay bị trôi lăn) trên những “chu kỳ sinh tử” vốn bất tận. -Ngày nào họ còn “bám víu” hay “mắc dính” vào «*thèm khát hiện hữu, hợp tan, tạm thời*», do **vô minh** chủ động, ngày ấy còn sinh tử.

*Thánh nhân *giải thoát khỏi ngũ uẩn*, là Bạc A-la-hán (Arahatta), đã “**nhỏ tận gốc vô minh**”, hết mắc dính vào sự sống giai đoạn, nên toàn thể hành vi của Ngài luôn luôn **thiện**,

vô ký và **duy tác**, không trở quả. Khi hành động mà không trở quả thì sau khi chết, “tiến trình hợp tan, tái sinh qua ngũ uẩn (pañca khandhà), để sống kiếp chịu đựng sau” **sẽ chấm dứt**.

-Và chẳng có “ngũ uẩn tái sinh” thì làm sao có “ngũ uẩn tái tử” ? -Mà chẳng có “ngũ uẩn tái sinh tái tử” thì làm sao có “danh sắc sống một giai đoạn”, hay làm sao có thân tâm tạm thời, để chuyên chở những tập khí nhị biên, thay đổi, xung đột, thăng đọa, xoay vòng ?

(Tuồng cũng nên nhấn mạnh rằng «Vô minh» ám chỉ sự không biết, chứ không nhất thiết là ám chỉ sự ngu muội, tối tăm).

◇ Suy theo chiều diệt vô minh, “giải thoát tam giới”, ta có :

- 1-Hết vô minh (Vijja) thì hành động sẽ duy tác (kiriya).
- 2-Hành động duy tác thì hết hành quả (saṅkhàra nirodho).
- 3-Hết hành quả thì không thức tái sinh (viññàna nirodho).
- 4-Không thức tái sinh thì hết danh sắc (nàmarūpa nirodho).
- 5-Hết danh sắc thì không lục nhập (salāyatana nirodho).
- 6-Không lục nhập thì sẽ hết xúc (phassa nirodho).
- 7-Hết xúc thì sẽ không thọ (vedanā nirodho).
- 8-Không thọ thì hết khao khát (taṇhā nirodho).
- 9-Hết khao khát thì không bảo thủ (upādāna nirodho).
- 10-Không bảo thủ thì hết tìm lại ngũ uẩn (bhava nirodho).

11-Hết ngũ uẩn, thì chẳng có *sinh, lão, bệnh, tử, thương mà phải xa, ghét mà phải gần, chịu đựng thuận nghịch, vui buồn, thăng trầm, được mất, hợp tan...v...v...?* (jàti norodho).

12-Sau cùng, không luân hồi thì hết sinh tử (jàti-marana nirodho). -Không còn sự chết !

◁Nói tóm lại, triết học “**liên quan tùy thuộc**” (paṭicca samuppàda dhammà), trong Phật giáo, là chân lý nói về cái vòng sinh tử liên hoàn, gồm “*12 khoen*” (hay thập nhị nhân duyên bất thiện) có thể chấm dứt, bắt đầu bằng **hạnh toàn xả** (upekkà), hành động duy tác (kiriya), và “**triệt tiêu vô minh**” (vijjà udapàdi) !

◁Nếu lập lại theo chiều tương tác luân hồi, thì :

1/Vô minh (avijjà) sinh **hành** (saṅkhàrà) : Tối tăm, không biết thực tại, thì luôn luôn vọng động.

2/Hành (saṅkhàrà) sinh **thức** (viññàna) : Hành động thì kết quả là tự biết, tự liên tưởng.

3/Thức (viññàna) sinh **danh sắc** (nàmarùpa) : Tự biết thì đương nhiên có thân và tâm. -“Danh sắc ám chỉ thân và tâm”.

4/Danh sắc (nàma) sinh **lục nhập** (salāyatana) : Có thân và tâm tức là có “6 giác quan để thường xuyên thu phát mối liên hệ giữa ngoại cảnh và nội cảnh”, gọi là “**lục nhập**”.

5/Lục nhập (salāyatana) sinh **xúc** (phassa) : Có tương quan thu phát tức là có va chạm, tiếp xúc với cảnh.

6/Xúc (phassa) sinh **thọ** (vedanà) : Kết quả của thu phát, va chạm cảnh, đương nhiên là nhận cảm giác, hay «**thọ**».

7/Thọ (vedanà) sinh **ái** (taṇhà) : Cảm thọ thì phải có 2 tình trạng mắc dính, là thương hay ghét. Nói tắt là «**ái**» và «**ố**».

8/Ái (taṇhà) hay «ái» và «ố» sinh **thủ** (upādāna) : Thương ghét thì tất nhiên phải bảo thủ, cất giữ, nhớ.

9/Thủ (upādāna) sinh **hữu** (bhava) : Giữ, nhớ, bảo thủ tức là có “cái thuộc về mình trong tâm” để mắc dính.

10/Hữu (bhava) sinh **tái hiện** (jàti) : Có “cái thuộc về phần mình, mắc dính trong tâm”, thì sau khi chết “thần thức phải tự động tìm lại” cái ấy, hay “tái sinh”.

11/Tái sinh (jàti) là bắt đầu con đường đưa đến tử : Đã tái sinh một kiếp mới, thì phải có ngày chấm dứt kiếp ấy, hay “tử”.

12/Tử (maraṇa) trong khao khát là chông chất thêm **vô minh** (avijja) : Và càng chông chất vô minh, thì càng khao khát danh sắc, hay càng vướng mắc thân tâm hữu hạn. Cứ thế, những vòng nhân duyên tùy thuộc tiếp diễn mãi mãi.

*Chưa kể trong khoảng thời gian, nằm giữa sinh và tử, những thực tại do vô thường gây ra, như già, bệnh, thăng trầm, thương mà phải xa, ghét mà phải gần, được và mất, hợp rồi tan, phiền não...v...v...tất cả đều là “đồng minh đắc lực” của **vô minh**, hằng làm cho tâm thức một người trở thành “tối tăm hơn nữa”, tiếp tục khao khát cái không bền vững.

-Sợi dây “liên quan tùy thuộc trong vô minh” mỗi ngày một được củng cố, để tạo tác những việc bất thiện. (IV).

(IV). *Tattha avijjāpaccayā saṅkhārā. Saṅkhārā-paccayā viññānaṃ. Viññāna-paccayā nāmarūpaṃ. Nāmarūpa-paccayā saḷāyatanaṃ.*

Salāyatana-paccayà phasso. Phassa-paccayà vedanā. Vedanā-paccaya taṇhā. Taṇhā-paccaya upādānaṃ. Upādāna-paccaya bhavo. Bhava-paccaya jātī. Jātī-paccayà jarāmaraṇa-soka-parideva-dukkha-domanassupāyāsā sambhavanti. Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hotī ti. Ayamettha paṭicca-samuppādanayo.

§3. Duyệt lại “chân luật liên quan”.

◇ Luật này nói rằng :

(a)- Mỗi chúng sanh đã có một tiền kiếp sống và hành động (saṅkhàra) gọi là nghiệp cũ tốt cũng như xấu, do “vô minh” (avijjā) thúc đẩy. -Vi diệu pháp (Abhidhammā) trong nhà Phật gọi giai đoạn này là “nghiệp quả quá khứ” (atīta kammabhava). -Đó là một tiến trình sinh hoạt đủ khả năng biểu lộ quả báo chắc chắn về sau, dựa trên đời sống đã qua.

(b)i- Vì hiệu lực của “nghiệp quả quá khứ”, nên tinh thần của chúng sanh ấy đã “tiếp nối” (paṭisandhi), hóa ra tâm thức của sự sống kiếp này (ayaṃ viññāna). Nó tự phát sinh “danh sắc” (nāma-rūpa), tinh thần và thể xác, hay “ngũ uẩn” (pañca khandhā), gồm sắc, thọ, tưởng, hành, và thức cho hiện tại. Rồi “danh sắc” hay “ngũ uẩn”, khi đã phát triển đầy đủ trong cơ sở (=lòng mẹ), thì chúng vận hành thành ra “lực nhập” (salāyatana), hay “6 lối tương thông tâm vật trong ngoài”. Tâm ám chỉ chủ thể. Vật ám chỉ khách thể. -“Tương thông trong ngoài” thì phải “tiếp xúc” (phassa). Và có tiếp xúc thì phải phát sinh cảm giác, tức là “thọ” (vedanā).

-Tiến trình của quả báo quá khứ “bước vào” kiếp sống hiện tại có thể diễn tả là như thế. -Chữ Pàli gọi là “*Paccuppanna*”

Upapatti Bhava”, tạm dịch là “giai đoạn chuyển quả thành thai sinh”. (Cho vòng sống sau).

(b)ii- Có **thọ cảm** (vedanà) thì phát sinh “**ưu ái**” hay “**đố kỵ**” (-Tiếng Pàli gọi cả 2 là tanhà). -Rồi tiếp, theo cảm giác «tho» làm phát sinh là “**nắm giữ**” hay “**thủ kết**” (upadàna) các đối tượng gieo vào tâm 2 loại thọ cảm đối nghịch. -*Thọ cảm ưu ái thì thủ* đã đành, nhưng “*thọ cảm không ưu ái cũng thủ*” luôn. -Vì vậy mà người ta nhớ mãi “người thương” lẫn “kẻ thù”. Nhớ mãi ấy gọi là “**đăng ký**” (tadāmbanacitta). -Nhiều khi hình ảnh kẻ thù còn “đăng ký rõ nét hơn” trong đầu óc của một người hơn là thân nhân. Và đời sống “đấu tranh” để đoạt cái mình thương, đồng thời tiêu diệt cái mình ghét, cứ thế tiếp tục. -Sự “đấu tranh” ấy hằng thúc đẩy con người tạo nhiều nghiệp báo, tốt lẫn xấu, trong suốt kiếp sống hiện tại.

-Và tiến trình nhân quả hiện tại “lại cũng ghi vào tâm thức” (tadāmbana). -Giai đoạn này tiếng Pàli gọi hơi khác một chút, là “*Paccuppanna Kamma Bhava*”, tạm dịch là “*hành động hiện tại tạo tâm quả mạnh mẽ trong thức ham sống, suốt đời sống này*”.

(c)- Nhưng thân thể con người mỗi ngày một già nua. -Bệnh hoạn và chết là 2 đoạn đường sắp đến không thể nào tránh được, nên “*tâm tham sống sẵn sàng trở thành thức tiếp nối*” (paṭisandhivīñña) trong một cá nhân. Nó ngấm ngấm “*hướng đến một sự tái sinh mới*” (aññatara jāti) sau khi mãn kiếp, hầu “lên đường” và phải trải qua các cửa *sinh, lão, bệnh, tử* (jarāmaraṇa) khác nữa....

-Đây là “hiệu lực không thể tránh được của tâm quả” (vipākacitta) làm phát sinh “tiến trình thành thai trong tương lai” (Anāgata Uppatti Bhava).

◇Như vậy, có tất cả “**12 khoen**” trong “luật liên quan tùy thuộc” (paṭicca samuppāda). -Nếu ôn lại qua 3 thời, thì :

Quá khứ gồm :

1/**Vô minh** (avijjā), 2/**Hành** (saṅkhāra), và 3/**Thức** (viññāna).
-Trong “thức” có “tâm đăng ký nghiệp quả tiền kiếp” (tadālambanacitta), và “tâm tiếp nối về sau” (paṭisandhicitta).

Hiện tại gồm :

4/**Danh sắc** (nāmarūpa), 5/**Lục nhập** (saḷāyatana), 6/**Xúc** (phassa), 7/**Thọ** (vedanā), 8/**Ái** (taṇhā), 9/**Thủ** (upādāna), và 10/**Hữu** (bhava). -Trong “hữu”, có “các chấp tâm tốc hoạt” (javanacitta) phát sinh “động lực tạo nghiệp, và thúc đẩy tái sinh về sau” (aññatarajāti).

Tương lai gồm :

11/**Sinh** hay «tìm lại kiếp sống mới» (jāti), và trải qua 2 tình trạng chính là **lão** và **bệnh** cho đến khi nhắm mắt, gọi là **Tử**, khoen thứ 12 (maraṇa) trong “thập nhị nhân duyên luân hồi”.

◇Ngoài ra, chúng ta cần xem lại “luật liên quan tùy thuộc” (paṭicca samuppāda) một cách khác, bằng “4 phần” :

a/ Đã tạo nghiệp kiếp trước (atīta kamma bhava) ám chỉ “2 khoen đầu” trong “thập nhị nhân duyên” là **vô minh** (avijjā) và

hành (saṅkhàra). Nhưng “2 khoen ấy” thực ra cũng “làm cùng một việc” với “3 khoen” **ái** (taṇhà), **thủ** (upādàna), và **hữu** (bhava) sau này.

b/*Quả hiện tại của những nghiệp cũ* (paccuppanna vipàka bhava). Phần này bao gồm **thức** (viññàna), **danh sắc** (nàma rùpa), **lục nhập** (saḷāyatana), **xúc** (phassa), và **thọ** (vedanà).

c/*Quả đăng ký của hành động hiện tại* (paccuppanna kamma bhava). -Ở đây “quả đăng ký” có nghĩa là “sẽ trở ra trong kiếp sau”, bằng “3 khoen” **ái** (taṇhà), **thủ** (upādàna) và **hữu** (bhava). -Nhưng thực chất “3 khoen ái, thủ, và hữu” chỉ là “bộ mặt khác” của vô minh (avijjā) và hành (saṅkhàra).

d/*Quả của nghiệp hiện tại sẽ trở ra trong tương lai* (anāgata vipàka bhava). -Tức là “hiện tại quyết định tương lai”, xuyên qua “2 khoen cuối cùng” là “tái sinh” (jāti) và “lão bệnh” (jarāmaṇa). -Thực ra, những khoen sinh hoạt ở khoảng giữa “**tái sinh**” (jāti) và “**lão bệnh**” (jarāmaṇa), vẫn là “**thức**” (viññàna), **danh sắc** (nàma rùpa), **lục nhập** (saḷāyatana), **xúc** (phassa), và **thọ** (vedanà).

-“4 phần (a), (b), (c) (d)” có thể chia ra “1 phần” là quá khứ, “2 phần” là hiện tại, “1 phần” là tương lai.

◇ Còn “*những gạch nối giữa kiếp này với kiếp khác để tái sinh*” (sandhi) thì có 3, như sau :

-“*Gạch 1*” nối “hiệu lực của hành động xấu và tốt đã làm trong quá khứ” với “tâm quả tương ứng tái sinh ra kiếp này”.

-“**Gạch 2**” nói “hiệu lực của hành động xấu và tốt tiếp tục trong hiện tại” với “tâm đăng ký đang sống trong kiếp này”.

-“**Gạch 3**” nói “hiệu lực của hành động tốt và xấu đã làm và đang làm trong kiếp này” với “thức ham sống sẽ tái sinh tương ứng cùng quả báo, trong tương lai”.



-Hình bạch tượng bằng đá (vòi gãy mất), do triều đại A-dục (Ashoka) dựng lên, để kỷ niệm nơi Đức Phật đặt chân lên mặt đất ở Sankasya, sau chuyển lên cung trời Đạo lợi thuyết A-tỳ-đàm đến thiên chúng và Phật Mẫu. Phật thuyết A-tỳ-đàm suốt 3 tháng, tính theo thế gian.

12 nhân duyên	3 thời	4 giai đoạn 20 cách	3 tiếp nối
1.Vô minh (Avijjā) 2.Hành (Saṅkhàra) (tạo tác tốt và xấu)	<i>Quá khứ</i>	I Cửa nghiệp quá khứ 1/ Vô minh (Avijjā) 2/ Ái (Taṇha) 3/ Thủ (Upādāna) 4/ Hữu (Bhava) 5/ Hành (Saṅkhàra)	
3.Thức (Viññāna) 4.Danh Sắc (Nāmarūpa) 5.Lục Nhập (Ayatanas) 6.Xúc (Phassa) 7.Thọ (Vedanā)	<i>Hiện tại</i>	II Quả hiện tại 6/ Thức (Viññāna) 7/ Danh Sắc (Nāmarūpa) 8/Lục nhập (Saḷāyatana) 9/Xúc (Phassa) 10/Thọ (Vedanā)	I
8. Ái (Viññāna) 9.Thủ (Upādāna) 10.Hữu (Bhava)		III Nghiệp Tương lai (Giống như I trên đây)	II
11.Sinh (Jāti) 12.Bệnh Tử (Jaramaraṇa)	<i>Tương lai</i>	IV Quả tương lai (Giống như II trên đây)	III

◇ Đối với “**luật liên quan tùy thuộc**”, những điều nêu ra dưới đây cần phải hiểu rõ :

1/Ba chuyển kiếp nối tiếp nhau (addhà),

2/Mười hai chi nhân duyên (aṅga),

3/Hai mươi cách thức (ākāra).

4/Ba nối tiếp (sandhi).

5/Bốn giai đoạn (saṅkhepa).

6/Ba chu kỳ (vatta).

7/Hai căn gốc (mūla). (V).

(V). *Tattha tayo addhà, dvādasasangāni, viṣatākārā, tisandhi, catuṣaṅkhepā, tīni vattāni, dve mūlāni ca veditabbāni.*

-Hiểu như thế nào ?

-**Vô minh** (avijjā) và **hành động** (saṅkhārā) thuộc về quá khứ (atīta). **Tái sinh** (jāti) và **bệnh+tử** (jarāmaraṇa)...v...v...thuộc về tương lai (anāgata). Tám chi nhân duyên còn lại (tức là **thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu**) nằm ở đoạn giữa thuộc về hiện tại (paccuppanna). -Đây là «3 chuyển kiếp» nối tiếp nhau. (VI).

(VI). -*Kathaṃ ? –Avijjā-saṅkhārā atīto addhā. Jāti-jarāmaraṇaṃ anāgato addhā. Majje attha paccuppanno addhā ti tayo addhā.*

-**Vô minh** (avijjā), **hành động** xấu hay tốt (saṅkhārā), **thức** (paṭisandhi-viññāna), **danh sắc** (nāma-rūpa), **lục nhập** (saḷāyatana), **xúc** (phassa), **thọ** (vedanā), **ái** (taṇhā), **thủ** (upādāna), **hữu** (bhava), **sinh** (jāti), **bệnh+tử** (jarāmaraṇa). “12 chi này” chính là những “thành tố” của “**luật liên quan**”

tùy thuộc” (paṭicca samuppàda). -Còn đau buồn, thương tiếc, khổ não hay những hoàn cảnh bất thiện khác, chỉ là những “tội tình” phát sinh sau. (VII).

(VII). *Avijjā, saṅkhārā, viññānaṃ, nāmarūpaṃ, saḷāyatanaṃ, phasso, vedanā, taṇhā, upādānaṃ, bhavo, jātī, jarāmaraṇaṃ ti dvādasasaṅgāni. Sokādivacanāṃ panettha nissandaphalanissandanaṃ.*

-Hai chi nhân duyên đầu tiên “vô minh” (avijjā) và “hành động” (saṅkhārā) bao gồm “3 chi nhân duyên khác” là “ái” (taṇhā), “thủ” (upādāna), và “hữu” (bhava). -Nhưng vì tương tác, nên “ái” (taṇhā), “thủ” (upādāna), và “hữu” (bhava) cũng bao gồm “vô minh” (avijjā) và “hành động” (saṅkhārā). -Rồi “2 chi nhân duyên cuối cùng”, sinh và bênh+tử, thực ra ám chỉ “5 thành quả”, gọi là “thức” (viññāna), “danh sắc” (nāmarūpa), “lục nhập” (saḷāyatana), “xúc” (phassa), và “thọ” (vedanā). -Nghĩa là có “5 chi nhân duyên tích cực trong quá khứ” tạo ra “5 chi nhân duyên tích cực cho hiện tại”. -Rồi “5 chi nhân duyên tích cực trong hiện tại”, tạo ra “5 chi nhân duyên tích cực cho tương lai”.

◇Kết quả, có “20 cách thức” (ākāra), “3 nối tiếp” (sandhi), và “4 phân đoạn” (saṅkhepa). (VIII).

(VIII). *Avijjāsaṅkhārāggahanena panettha taṇhupādāna-bhavaṃ pi gahitā bhavanti. Tathā taṇhupādāna-bhavaggahanena ca avijjā saṅkhārā. Jāṭijarā-maraṇa-ggahanena ca viññānādīpaḷa-pañcakameva gahitanti katvā.*

Aṭṭe hetavo pañca, idāni phalapañcakaṃ,

Idàni hetavo pañca, àyatiṃ phala-pañcakanti

Visatàkàrà, tisandhi catusaṅkhepà ca bhavanti.

◇ Và sau đây là «**3 chu kỳ**», cái này “thúc đẩy” cái kia :

1/**Chu kỳ phiền não** (kilesa vatta), gồm “**vô minh**” (avijjà, “**ái**” (taṇhà, và “**thủ**” (upadàna).

2/**Chu kỳ nghiệp** (kamma vatta), gồm “phần tích cực” của tiến trình đời sống (kamma bhava), cùng với toàn thể hành động xấu và tốt (saṅkhàrà).

3/**Chu kỳ quả** (vipàka vatta), gồm “phần kết thành” (tiêu cực) của tiến trình đời sống. Những “chi nhân duyên kia”, “**vô minh**” (avijjà) và “**ái**” (taṇhà) chính là nhân tố (hetu).

*Chỉ khi nào hành giả tiêu diệt được “2 căn rễ” (vô minh và ái) này, thì những vòng sinh tử mới chấm dứt.

***Vô minh** (avijjà) gia tăng, thì **lậu hoặc** (àsava) cũng gia tăng. -“**Ác tính**” này luôn luôn nhận chìm “tâm thức” trong giòng sinh tử, xuyên qua tam giới (tiloka), sinh linh không ngừng bị «hành hạ» bởi **lão bệnh tử**, và những bất hạnh khác. (IX).

(IX). *Avijjà taṇhupadànà ca kilesavattaṃ, kammabhavasāṅkhàto bhavakadeso saṅkhàrà ca kamma-vattaṃ, upapattibhavasāṅkhàto bhavakadeso avasesà ca vipākavattaṃ ti tīni vattāni. Avijjà taṇhavasena dve mulāni ca vedītabbāni.*

*Đây là «luật liên quan tùy thuộc» (paṭicca samuppāda), mà “Bậc Giác ngộ” đã dạy. (X).

(X). *Tesameva ca mulānaṃ nirodheṇa nirujjhati.*

*Jaràmarañamucchàya pìlitànamabhinhaso,
 Àsavànaṃ samuppàdà avijjà ca pavattati.
 Vattamàbandhamiccevaṃ tebhùmakamanàdikaṃ,
 Paṭīccasamuppàdo ti patthapesi mahàmuni.*

Phân tập II

“Duyên hệ” hay “liên quan có hệ thống” giữa 2 vật.

(Paṭṭhàna naya)

§4. Dẫn nhập.

◇ “Pháp liên quan” (Paccaya dhamma), hay “duyên hệ” (paṭṭhàna) là một thực trạng “*cái này làm cho cái kia phát sinh*”. -Nếu gọi một cách đầy đủ bằng tiếng Pàli, thì phải thêm chữ “uppanna”, thành ra “*paccaya+uppanna+dhammà*”, tạm dịch là “*cái này hiện hữu với điều kiện cái kia có mặt*”. -Nói vắn tắt, sự liên quan giữa 2 vật gọi là “*paccaya*”. Chữ này bắt nguồn từ “*paccaya dhammà*” trong nhà Phật.

-Ví dụ, mỗi “đối tượng” (àrammana) của “cái biết” (viññàna) là một “paccaya dhammà” hay “*một duyên pháp, nằm trong “hệ thống đồng sinh (uppanna) của tâm vương (citta) và tâm sở (cetasika) phát khởi trên đối tượng*”. -Vì vậy, tiếng Pàli nói đầy đủ, là “*paccaya-uppanna-dhammà*”, nghĩa là “*cái sau phải luôn luôn liên quan với cái trước*”. Và “*mối liên quan giữa 2 vật*” qua “*dạng đối tượng*”, tiếng Pàli còn gọi là “*àrammana paccaya*”, vì trong trường hợp này, 2 chữ

“*paccaya dhamma*” (ám chỉ hình ảnh của vật là pháp liên quan) đóng vai trò “*àrammana*” (hay đối tượng trong trí óc).

-Ví dụ, một “thiện nam” thấy hình ảnh đức Phật, rồi “phát sinh thiện tâm”, thì tiếng Pàli nói “*Buddha-rùpam upàsakassa kusala-citta àrammana-paccayena paccayo hoti*”. -Nghĩa là “hình ảnh của đức Phật” (=paccaya dhammà) có liên quan đến sự phát sinh tâm lành của người thiện nam (=paccuppanna dhammà), do “*liên quan vận hành một cách tự nhiên trên đối tượng*” (*àrammana paccaya*).

◇ Theo sách “Duyên hệ” (*paṭṭhàna*), có tất cả “**24 hệ tùy duyên**”, hay “**24 loại liên quan**”, được đặt tên dựa theo “cách vận hành” (*paccaya dhamma*) của mỗi thứ. -Đó là :

1-Liên quan căn nhân (Hetu paccaya)

◇ Hai chữ «*căn nhân*» (*hetu*) được dùng ở đây ám chỉ «*gốc rễ*» và tình trạng hiện tại của cây cối. Vì «*gốc rễ*» chiu đựng và giữ cho cây cối không ngã. -Cũng như «*tính tương tác*» (*paccayuppanna*) đối với «*sự liên quan*» (*paccaya dhammà*) của 2 vật giữ cho nhau.

-Sự liên quan (*paccaya dhammà*) trong «*vận hành tương tác*» (*paccayuppanna dhammà*), giữa tâm (citta) và tâm sở (cetasika) phối hợp, với «6 căn nhân», như **tham** (*lobha*), **sân** (*dosa*), **si** (*moha*), **vô tham** (*alobha*), **vô sân** (*adosa*), **vô si** (*amoha*), và những vật chất có đặc tính (do «*cố nghiệp*» mang đến vào giây phút tái sinh*), tạo ra toàn bộ sự sống tương tác, trong cùng một hoàn cảnh.

*Pàli «*Sahetuka-paṭisandhicitta*» : «*Thức nối tiếp hữu nhân*».

2-Liên quan đối tượng (Ārammana paccaya)

(Bao gồm «*chủ thể*» và đặc biệt là «*khách thể*»)

◇«**Đối tượng**» (ārammana) ở đây ám chỉ «cảnh vật» (=khách thể) và «tâm biết» trong mỗi người là chủ thể. Như thế «*liên quan đối tượng*» là một loại «gạch nối», trong đó «*pháp liên quan*» (paccaya dhammā) làm «*nền tảng của tương tác*» (paccayuppanna), cần thiết cho một **tâm thức** (citta) hay cần thiết cho một **tâm nhận cái biết** (cetasika).

*Tất cả tâm thức (citta), tất cả tâm nhận cái biết (cetasika), tất cả vật chất có đặc tính (rūpa), Niết-bàn (nibbāna), và tất cả khái niệm (paññatti), đều có thể là «pháp liên quan» (paccaya dhammā) trong vận hành này. -Nói cách khác, chúng là «**những duyên hệ**» tạo ra «cái biết».

*Thực ra, «**1 điều kiện duy nhất**» không đủ sức làm duyên hệ, để bắt cảnh trở thành «*đối tượng của tâm*», hay «*đối tượng của tâm sở*». Mà có «**6 loại điều kiện**», là 1/đối tượng có thể thấy, 2/đối tượng có thể nghe, 3/đối tượng có thể ngửi, 4/đối tượng có thể nếm, 5/đối tượng có thể sờ, và 6/đối tượng có thể nghĩ đến, suy tưởng.

3-Liên quan ưu thế (Adhipati paccaya)

◇«**Liên quan ưu thế**» (adhipati paccaya) là «mối liên quan nghiên về ưu thế» (adhipati). **Sự tương tác** (paccuppanna) bị **ưu thế ảnh hưởng** trong trường hợp này. -Có 2 loại trong «mối liên quan ưu thế» (paccaya), là a/«liên quan có «khách thể» hay «đối tượng ưu thế»» (ārammādhīpati paccaya) , và

b/«liên quan có «chủ thể» hay «tâm thức ưu thế»
(sahàjatàdhipati paccayà)

a/Liên quan có «khách thể»

hay «đối tượng ưu thế».

(Àrammanàdhipati paccayà)

*Trong «*pháp liên quan*» (paccaya dhamma) này, «*tính ưu thế*», trong «*đối tượng*» (àrammana) sử dụng «*sức mạnh vượt trội*» qua «*vận hành tương tác*» (paccuyuppanna), đối với «*tâm thức*» (citta), hay đối với «*tâm nhận cái biết*» (cetasika).

*Chỉ có loại «*đối tượng ưu thế*» (àrammanàdhipati), mới có thể làm phát sinh quan niệm, *đáng yêu* hay *đáng ghét*, -và nói chung là *đáng chú ý* trong tâm (citta) hay tâm sở (cetasika).

-«*2 mẫu tâm*» có «*nhân sân*» (dosa), cộng với «*2 mẫu tâm*» có «*nhân si*» (moha), đồng thời với «*mẫu tâm khổ xúc*», thuộc về thân thức» (kàyaviññāna), và «*những mẫu tâm do pháp đồng sinh tạo ra*» (sahagata dhammā), thì không thể đóng vai «*pháp liên quan*» (paccaya dhammā), trong loại ưu thế này. Vì chúng chẳng thể tạo ra cảm xúc *đáng yêu* hay *đáng ghét*.

*Trừ các điều vừa nói ra, những «*mẫu tâm*» (citta) còn lại, phối hợp với các «*tâm sở tương ứng*» (cetasika), có thể xem là «*pháp liên hệ*» (paccaya dhammā), khi có cường độ tạo ra cảm giác cao «*đáng yêu*» hay «*đáng ghét*». -Nói chung là «*đáng chú ý*». (-Hiệu lực của ưu thế !).

*Nhà Phật học Ledi Sayadaw đã diễn tả «*sức mạnh của đối tượng ưu thế*» này, qua 2 nhân vật tên là «Porisàda» và «Sutasoma», trong một «Túc sinh truyện» (jātaka), như sau :

-Vua Porisàda vì thích mùi vị thịt người, mà bỏ cả hoàng cung, sống lang thang trong rừng hoang để kiếm ăn. Ở đây, «đối tượng thịt người» (ārammana) là «mối liên quan» (paccaya) «tao khẩu vi ưu thế» (ārammanādhīpati), trong tâm thức mắc dính với «nhân tham ăn» (lobha-hetu). -Đặc tính này gọi là «liên quan có tương tác ưu thế của đối tượng» (paccuppanna dhammā).

-Trái lại Sutasoma, (-Bồ-tát ?) vì tuyệt đối tôn trọng sự thật (=pháp nhân quả là đối tượng), mà buông bỏ ngai vàng, buông bỏ hoàng gia, và buông bỏ ngay cả thân mình, để nộp mạng cho Porisàda. -Trường hợp này «*sự thật*» là «pháp đối tượng liên quan» (paccaya), và *tâm tính chân chất* của Sutasoma làm «*nền tảng của ưu thế*» (paccuppanna dhammā).

b/Liên quan có «chủ thể ưu thế»

hay có «*tâm thức ưu thế*»

(Sahajātādhīpati paccayā)

◇Đối lại với «pháp liên quan» nói trên, đây là một loại «pháp liên quan» (paccaya dhammā), mà trong đó «*chủ thể có ưu thế*» (adhipati) trong sự «đồng sinh» (sahajāta), nên gọi là «*quan hệ có chủ thể ưu thế*» (paccuppanna dhammā). -«Chủ thể» ấy có thể là *tâm* (citta), có thể là *tâm sở* (cetasika), hoặc có thể là *sắc pháp có đặc tính* (rūpa), ở tình trạng ưu thế.

*Những «yếu tố đồng sinh» cũng đóng vai «pháp liên quan» (paccaya dhammà). Và có 4 yếu tố là 1/dục (chanda) nguyện vọng, 2/tâm (citta) chăm chú, 3/tấn (viriya) tiến tới, và 4/khán (vimaṃsa) quán xuyên hay quan sát chu toàn . -Các «yếu tố» này, sau khi phát sinh, thì ảnh hưởng đến *tâm thức*, *tâm sở*, và *vật chất đồng sự* với chúng.

4/Liên quan bất đoạn.

(*Anantara-paccaya*)

◁Ấy là «*một loại liên quan*», trong đó «*liên hệ trước*» (paccaya purā) và «*liên hệ sau*» (paccaya pacchā) bất đoạn (anantara). -Nghĩa là chẳng có cái thứ ba chen vào trong thời gian (dài ngắn không quan trọng) nằm giữa «*duyên trước*» và «*duyên sau*». -Nói cách khác, «*2 tâm thức gọi là khác nhau*» nhưng đang nối tiếp (về mặt thời gian), thì chúng *không phải là «một»*, mà cũng *không phải là «hai»* (na ca so na ca anno). Và «*thời gian*» là «*nguyên tắc*» của loại «*duyên hệ*» này. «Tính liên quan bất đoạn» kéo dài mãi mãi, không những suốt đời hiện tại, mà còn từ «*quá khứ vô thủy*» đến «*tương lai vô chung*». -Do đó, theo Vi diệu pháp (Abhidhammā) trong Phật giáo, một Thánh nhân A-la-hán (Arahatta) sau khi đã *tiêu trừ tham sân si phiền não*, nhập vào «*hữu dư Niết-bàn*», thì hạt giống ngũ uẩn (pañca khandhā) không còn nữa, sự nối tiếp sinh tử luân hồi ấy, sẽ chấm dứt vĩnh viễn. -Thời gian thường tịnh không bị ảnh hưởng được.

5/Liên quan bất ly.

(*Samanantara-paccaya*)

◇ «Mối liên quan» này cũng gần giống như «*liên quan bất đoạn*» (anantara paccaya) nói trên, nhưng «*bất đoạn*» nhấn mạnh «*sự liên tục của dòng tâm thức*», hoàn toàn giải thoát, hay chưa hoàn toàn giải thoát, xuyên qua thời gian. -Còn «*liên quan bất ly*» (samantara paccaya) đặt nền tảng của «dòng tâm thức» đặc biệt trên «không gian», hay khoảng cách. «*Liên quan bất đoạn*» ám chỉ sự «phát sinh không rời», chẳng có khoảng trống không gian, giữa trước và sau. -Đặc biệt là «ĐẠO (magga) và QUẢ (phala) không rời». -Chẳng hạn như «*đắc đạo ở cõi nào thì đắc quả ở cõi ấy*», không có chuyện «đắc đạo ở không gian này, rời qua không gian khác đắc quả». -Đạo và quả tuy là «2», nhưng xuyên qua «duyên hệ» này, có thể xem là «1», liên quan bất ly.

Lời dịch giả : -Sự phân tích về «thật tính» của *không gian* và *thời gian* không có trong nguyên bản «24 duyên hệ» bằng tiếng Anh. Còn nội dung chuyển thẳng từ tiếng Pàli ra, thì rất thâm mật, khó hiểu, nên dịch giả mạo muội «phụ giải» chút ít, để cho bạn đọc ít mệt óc. -Cả «2 thật tính» của «không gian» và «thời gian» (hay «bất đoạn» và «bất ly» nói trên đây) vốn là «*duyên hệ của nhau*», thành thử cái này có thể là «tiền đề» của cái kia, và ngược lại, nên rất dễ lẫn lộn !

6/Liên quan «*đồng sinh*»

(Sahajāta-Paccayā)

◇ «*Liên quan đồng sinh*» ám chỉ đặc tính «cùng xuất hiện», nghĩa là «*cùng phát sinh*» và «*cùng hành động*» hay «paccaya dhamma» và «pacayuppanna dhamma» *cùng tồn tại*, và *cùng diệt một lượt*. -Ví như cây đèn cây, khi được đốt cháy,

thì ngọn lửa, ánh sáng và hơi nóng đồng bộ xảy ra. -Rồi ***ngọn đèn, ánh sáng, và hơi nóng «tiếp tục có mặt», cho đến khi cả 3 cùng nhau chấm dứt.***

◇Sau đây là «3 tình trạng hiện hữu» của «***pháp liên quan đồng sinh***» này :

(1) Tất cả các «*mẫu tâm thức*» (citta) đều đồng sinh, đồng hành, và đồng diệt với «*tâm sở*» (cetasika).

(2) *Thức uẩn* (vinnāna khandha) và «***chập tâm thức tiếp nối***» (paṭisandhicitta) luôn luôn «đồng sự», tức là biến hóa và tương tác với ***sắc pháp*** (rūpa), theo *hiệu lực của nghiệp*, làm phát sinh «bấp thịt đông cơ thường xuyên» cho thâm tâm, suốt một kiếp sống, gọi là «***quả tim***» (*hadayavatthu*).

(3) *Tứ đại siêu việt* (catu mahābhūta) luôn luôn bao gồm các pháp liên quan và các pháp tương tác. Tiếng Pàli gọi là (paccaya dhammā) và «paccayuppanna dhammā»).

7/Liên quan «cái khác»

(Aññamañña-paccaya)

-Ngài Buddhaghosa cắt nghĩa «*nội dung của sự liên quan này*», bằng hình ảnh của vài vật liệu sau đây :

◇Khi 3 chiếc đũa hợp lại, một đầu tựa trên mặt đất, đầu kia «*chụm vào nhau*»...thì mỗi chiếc đũa sẽ «*tùy vào sự đứng vững*» của chiếc kia. -Hễ 1 trong 3 chiếc đũa còn tiếp tục «*thể đứng*», thì 2 chiếc kia vẫn đứng. -Nếu 1 trong 3 chiếc đũa ngã, thì 2 chiếc kia cùng ngã theo. -Tương tự như thế, chúng ta có thể hiểu «*sự liên quan cái kia với cái này*» (aññamañña

paccaya). **Mỗi yếu tố** vừa là «nguyên nhân góp phần trực tiếp vào sự chống đỡ» (=tạo nghiệp), vừa là «phần tử trực tiếp nhận sự chống đỡ từ một hay nhiều phần tử trong cuộc» (=tạo nghiệp), «bắt kể bởi lý do này hay bởi lý do khác». -Chữ «*añña mañña*» có nghĩa tự điển là «cái này cái kia».

8/Liên quan nương tựa

(Nissaya Paccaya)

◇Trong *pháp liên quan* (paccaya dhammà) này, sự «*nương tựa*» (nissaya) là «chủ yếu». -Ví như cây cối *đứng trên* mặt đất, hay màu sơn *dính vào mặt vải bố* của bức tranh. -Đó là sự nương tựa cụ thể, nhìn thấy được. Nhưng có những sự nương tựa trừu tượng, không nhìn thấy được. -Sau đây là **các lãnh vực** «liên quan nương tựa» :

*Lãnh vực thứ nhất giống như 2 duyên hệ số 6 và số 7 : «Liên quan đồng sự» (sahajàta paccaya) và «Liên quan cái này cái khác» (añña mañña paccaya).

*Lãnh vực thứ hai giống như «6 căn», **nhãn** (cakkhu), **nhĩ** (sota), **tỷ** (ghàna), **thiệt** (jivhà), **thân** (kāya), và **tâm** (hadaya), phối hợp với «6 thức», **nhãn thức** (cakkhaviññàna), **nhĩ thức** (sotaviññàna), **tỷ thức** (ghàna viññàna), **thiệt thức** (jivhà viññàna), **thân thức** (kāya viññàna), và **ý thức** (mano viññàna).

9/Liên quan của sự hội đủ điều kiện

(Upanissaya paccaya)

◁>Đối với «*pháp liên quan*» (paccaya dhammà) này, sự «*hội đủ điều kiện*» hay «*hoàn cảnh thuận lợi*» (upanissaya), để cho «*tính liên quan*» (paccayuppannà) có mặt, cần 3 yếu tố là :

1/Đối tượng (ngoại cảnh hay tâm cảnh) phải hiện ra đầy đủ và rõ ràng (àramanùpanissaya).

2/Không bị ngăn cách (anantarùpanissaya), hay bất đoạn, và

3/Điều kiện tự nhiên cũng hội đủ (pakatùpanissaya).

*Trong đó, -yếu tố đầu tiên giống như *duyên hệ thứ (3)a* (àrammanàdhipati), -yếu tố thứ hai giống như *duyên hệ thứ 4* (anantara paccaya). -Riêng yếu tố thứ 3 ám chỉ «*sự phối hợp*» giữa «*các pháp liên hệ*» (paccaya dhammà), và «*sự tương tác*» (paccayuppanna) của các pháp liên quan ấy.

-Tất cả ***pháp*** (sabba dhammà) thuộc 3 thời *quá khứ, hiện tại, vị lai* (atita, paccuppanna, anàgata) -tất cả ***loại tâm*** (sabba citta) *nội sinh* hay *ngoại sinh*, -tất cả «***tâm sở tương ứng***» (sabba cetasikà), -tất cả ***vật chất*** có đặc tính (sabba rūpà), - ***Niết-bàn độc nhất*** (Nibbàna), và -tất cả ***khái niệm*** (sabba pannatti) đều được xem là «*điều kiện tự nhiên*», như đã được nhắc đến các trường hợp đồng sinh, trong hoàn cảnh thuận lợi.

10/Liên quan tiền lệ

(Purejāta paccaya)

<>«*Năm căn môn*» gồm ***mắt, tai, mũi, lưỡi, thân*** (hay *da*), và ***ý*** là căn môn thứ sáu...trong một con người, đồng sự với «*5 đối tượng tương ứng*» là *sắc, thanh, hương, vị, xúc*...tạo ra «*5 cái biết*» là *nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức và thân*

thức...sở dĩ hoạt động được, là nhờ xuyên qua ***vận hành*** của «pháp liên quan» này (purejāta paccaya). -Nói cách khác, sở dĩ «nhân thức sinh hoạt», là nhờ «*sự vận hành ấy*» đã từng nhiều lần xảy ra. -Tuy nhiên, vào giây phút dứt điểm của một đời, và bắt đầu một kiếp sống khác, thì «***y thức***» (manoviññāna) và ***sắc pháp tạo quả tim*** (hadaya rūpa) lại tái phát sinh. -Nghĩa là đã có «***tiền lệ***» (purejāta).

11/Liên quan hậu lệ

(Paccājāta paccaya)

◇«***Liên quan hậu lệ***» ám chỉ tình trạng ***tâm thức*** (citta) có «***tâm sở***» (cetasika), sẽ chắc chắn phát sinh sau khi «sự tương tác có mặt» (paccayuppanna). -Nghĩa là một «pháp liên quan» (paccaya dhammā) ***sẽ biểu lộ hiệu lực***. -Nên gọi là «***hậu lệ***».

*Ở đây, «pháp liên quan» (pacaya dhammā) hỗ trợ và nói lên sự ***sẽ phát sinh tương tác*** (paccayuppanna), giống như nước mưa, trong những mùa sau, tuy chưa đến nhưng «khái niệm» xác nhận rằng «*nó chắc chắn sẽ làm sống lại mọi cây cỏ*», đã từng phát triển trên mặt đất, trong các năm trước.

12/Liên quan lập lại

(Āsevana paccaya).

◇«Duyên hệ» này chính là «***sự lập lại***» (āsevana). Cho nên «pháp liên quan» (paccaya dhammā) ở đây, ám chỉ «sự thêm vào», hay «sự lập lại», có tính gia tăng khả năng «tương tác» (paccayuppanna). -Ví như một học sinh càng đọc 1 đoạn văn nhiều lần, thì càng hiểu và nhớ rõ.

*Mối liên quan này thường *hữu hiệu* giữa «*l chấp tâm thức này*» và «*l chấp tâm thức khác*» trong «47 mẫu tâm thức phạm nhân». Chẳng hạn như -trong 12 mẫu tâm thức bất thiện (akusala citta), -trong 8 mẫu tâm thức thiện (kusala citta), -trong 9 mẫu tâm đại hạnh (mahaggata citta), và -trong 18 mẫu tâm duy tác (kiriya citta).

-Trường hợp này, mỗi chấp tâm thức được lập lại, là một gia tăng khả năng tiếp nối, để nói lên *chỗ đặc sắc* của sự lập lại.

13/Liên quan với nghiệp.

(Kamma paccaya)

◁Đây là «*pháp liên quan*» (paccaya dhammà) với nghiệp đã tạo. Đó là nguyên nhân của «tâm quả» (vipàka citta), và cũng là nguyên nhân của «tác ý» (cetanà). -Tiếng Pàli gọi «*duyên hệ*» này, là «kamma paccaya». Nó «điều khiển» hành động, và thay đổi cường độ tương tác của tâm (paccayuppanna dhamma). -Riêng «*tâm sở*» (cetasika) và «*sắc pháp tương ứng*» thì không nhất thiết nằm hẳn trong vận hành của «duyên hệ». -Tâm sở và «sắc pháp» được phát sinh do ***nghiệp lực quá khứ*** (atita kamma) và do nhiều nguyên nhân khác (hetu).

14/Liên quan với quả

(Vipàka paccaya)

◁Trong «duyên hệ» này, «*pháp liên quan với tâm quả*» (vipàkacitta paccaya) nằm trong «36 mẫu tâm dị thực» (vipàka citta), cộng với những «tâm sở phụ thuộc» (cetasika), phối hợp một cách đồng loại, cùng các «vận hành tương tác»

(paccayuppanna). -Kinh nói «*sự liên quan ấy bắt nguồn từ kết quả dưới dạng vật chất có đặc tính, phát sinh do nghiệp và tâm thức*». «Bốn nhóm tâm sở», mà chúng ta được biết, chính là «quả của nghiệp kiếp trước».

15/Liên quan thực phẩm.

(Àhàra paccaya).

◇«**Duyên hệ**» này ám chỉ *mối liên quan* (paccaya) của «hiệu lực dinh dưỡng khi tiêu thụ một loại thực phẩm», chứ không phải đơn giản chỉ là thức ăn (àhàra). -Theo Vi diệu pháp, «quan hệ tiêu thụ thức ăn» có 4 là :

1/**Đoàn thực**, hay «vật chất thực» (àhàra),

2/**Xúc thực** (phassa), hay «cảm giác thực»,

3/**Tư niệm thực**, hay «suy nghĩ thực» (mano-sañcetanà), và

4/**Thức thực**, hay «học thức thực» (viññāna).

*Những «dinh dưỡng» ấy cũng là «nền tảng» của «*các pháp liên quan tương tác*» (paccayuppanna dhamma). Nhờ chúng mà thân tâm (nāma-rūpa) của một người, mới có khả năng chịu đựng, phát triển, tiếp tục hấp thụ, và tinh tấn.

16/Liên quan căn môn (hay căn quyền).

(Indriya paccaya)

◇Duyên hệ «căn môn» này có 3 loại, là a/«*đồng hiện hữu căn*», b/«*tiền hiện hữu căn*», và c/«*đời sống vật lý*».

-Loại (a) có «hiều pháp liên quan tùy thuộc» (paccaya dhammà), là «15 căn môn đồng hiện hữu», gồm 1/«mạng căn» (jivitindriya), 2/«tâm căn» (citta), 3/«thọ lạc căn» (sukha-vedanà), 4/«thọ khổ căn» (dukkha-vedanà), 5/«thọ hỷ căn» (somanassa), 6/«thọ ưu căn» (domanassa), 7/«thọ xả căn» (upekkhà), 8/«tín căn» (saddhà), 9/«tấn căn» (viriya), 10/«niệm căn» (saṭi), 11/«định căn» (samādhi), 12/«tuệ căn» (pañña), 13/«**căn tính** tự biết mình sẽ chứng đắc», 14/«**căn tính** tự biết mình đã chứng đắc một phần», 15/«**căn tính** tự biết mình hoàn toàn chứng đắc». Còn «pháp liên hệ tương tức» (paccayuppanna dhamma) là những «**đặc tính tinh thần và vật chất đồng hiện hữu**».

-Loại (b) có «các pháp liên quan tùy thuộc» (paccaya dhammà), là «5 cơ sở», gồm *mắt, tai, mũi, lưỡi, thân*. -Còn «những pháp liên quan tương tác» (paccayuppanna dhammà) cũng có «5», là «5 đối tượng» đồng sự với 5 loại tâm thức (citta), và các tâm sở (cetasika).

-Loại (c) có «pháp tương quan tùy thuộc» (paccaya dhammà), là «*đời sống vật lý*» hay «*mạng quyền*» (quả tim). Còn «pháp liên quan tương tác» khác (paccayuppanna dhammà) bao gồm tất cả những vật chất có đặc tính (hay sắc pháp), do nghiệp tạo ra, ngoại trừ «*mạng quyền*».

17/Liên quan thiền pháp

(Jhàna paccaya)

◇«**Thiền**» nói ở đây phải được hiểu với cái nghĩa thật rộng, không nhất thiết phải là «*thiền sắc giới*» (rùpàvacara jhàna),

«*thiền vô sắc giới*» (arùpàvacara jhàna), hay là «*thiền siêu thế*» (lokuttara jhàna).

*Và «pháp liên quan tùy thuộc thiền pháp» (paccaya dhammà) trong trường hợp này, là «7 chi thiền», gồm «*tâm*» (vitakka), «*tứ*» (vicàra), «*hy*» (somanà), «*lạc*» (sukha), «*uru*» (domana), «*xả*» (upekkhà), và «*nhất tâm*» (ekaggatà), hay **định**.

*Còn «các pháp liên quan tương tác» (paccuppanna dhammà) là toàn thể những «*mẫu tâm*» (citta), trừ ra «10 tâm ngũ song thức» (dvi pañca viññàna), và các «tâm sở đồng sinh» (cetasika), cũng như những «sắc pháp» cùng hiện hữu với «7 chi thiền» vừa kể .

18/Liên quan với ĐẠO

(Maggā paccaya)

◇Chữ «ĐẠO» nghĩa là «con đường» (maggā). Nếu nó dẫn đến «giải thoát tham sân si» hay «Niết-bàn» (Nibbàna), thì đó là «**thăng đạo**» (Sammā Maggā). Ngược lại nếu nó đưa con người đến cảnh vương mắc, chịu đựng sinh tử luân hồi, thì đó tất nhiên là «**đọa đạo**».

*Nói chung, có «12 pháp liên quan» lập thành «đạo», gọi là «duyên hệ» (paccaya dhammà). Còn «các pháp tương tác» (paccayuppanna dhammà) gồm «toàn thể những tâm thức» (cittāni), phối hợp một cách tương ứng với «tất cả tâm sở» (cetasika), bị điều kiện hóa bởi các nhân thiện hay ác (hetu), đồng hiện hữu cùng với vật chất có đặc tính (rùpa sahagata). Tổng hợp này gọi là «đạo pháp của những mẫu tâm thức hữu nhân» (sahetuka maggacitta).

19/Liên quan cầu kết

(Sampayutta paccaya)

◇ «***Sự cầu kết***» (sampayutta) ở đây ám chỉ «*tâm vương*» (citta) không bao giờ tách rời «*tâm sở*» (cetasika), và biệt lập với những *pháp đồng sinh tương ứng*. -Nghĩa là «*tâm vương*» (citta) và «*tâm sở*» lúc nào cũng «*đồng sự*» (sahagata), trong mọi phối hợp với *các nhân thiện hay ác* (hetu), và *sắc pháp* trong đời sống thực tại (rùpa).

20/Liên quan không cầu kết

(Vippayutta paccaya)

◇ Đặc biệt trong «*duyên hệ*» (paṭṭhàna) này, sự «*không cầu kết*» cũng là một “pháp liên quan” (paccaya dhammà). Chính sự “*không cầu kết*” với duyên hệ lại làm phát sinh tình trạng mới, gọi là «*triệt tiêu*». Nghĩa là, ở đây vắng mặt tính tương tác «paccayuppanna». «*Tính tương tác vắng mặt*», có nghĩa là «*liên quan vô hiệu lực*». -Rồi những phương diện khác cũng như thế, tức là có «*2 chiều liên quan vô hiệu lực*».

*Bốn duyên hệ (paṭṭhàna) sau cùng xin nêu tên một lượt, là :

21/Liên quan vì có mặt

(Atṭhi paccaya).

22/Liên quan vì không có mặt

(Natṭhi paccaya).

23/Liên quan vì có mặt rồi biến mất

(Vigata paccaya).

24/***Liên quan vì có mặt rồi không biến mất***

(Avigata paccaya).

*Giải thích : «4 duyên hệ trên đây» nói về «**hiệu lực** của các «**mối liên quan**» (paccaya) từng cặp giống nhau, nên có thể được «trình bày chung».

Từ đó suy ra, chúng ta có :

◇Duyên hệ thứ 21 và duyên hệ thứ 24, vận hành giống nhau, vì cả hai có «*pháp liên quan*» (paccaya dhammà), và «*pháp liên quan tương tác*» (paccayuppanna dhammà) cho hiệu lực như nhau.

◇Duyên hệ thứ 22 và duyên hệ thứ 23, cũng vận hành tương tự, vì cả hai có «*pháp liên quan*» (paccaya dhammà), và «*pháp liên quan tương tác*» (paccayuppanna dhammà) cho hiệu lực như nhau.

-Nói cách khác là :

-«Cặp thứ I», gồm *duyên hệ 21* và *duyên hệ 24* phát biểu rằng, khi «*pháp liên quan (paccaya dhammà) có mặt*» đồng thời «*pháp liên quan tương tác (paccayuppanna dhammà) cũng có mặt và không biến mất*»

-«Cặp thứ II», gồm *duyên hệ 22* và *duyên hệ 23* nêu ra rằng, khi «*pháp liên quan (paccaya dhammà) vắng mặt*», thì «*pháp liên quan tương tác (paccayuppanna dhammà) tuy có mặt, nhưng tiếp theo lại biến mất*». (XI).

(XI). *Hetu-paccaya, àrammana-paccayo, adhipati-paccayo, anantara-paccayo, samanantara-paccayo, sahajàta-paccayo, aññamañña-paccayo, nissaya-paccayo, upanissaya-paccayo, purejāta-paccayo, pacchajāta-paccayo, àsevana-paccayo, kamma-paccayo, vipāka-paccayo, àhàra-paccayo, indriya-paccayo, jhāna-paccayo, magga-paccayo, sampayutta-paccayo, vippayutta-paccayo, aṭṭhi-paccayo, naṭṭhi-paccayo, vigata-paccayo, avigata-paccayo*’ti. *Ayamettha paṭṭhàna-nayo.*

§5. Cách thức liên quan, duyên hệ

◇ Có tối đa «6 loại đồng liên quan»,

-Được trình bày theo thứ tự A, B, C, D

A- Đồng liên quan giữa các tình trạng tâm thức, gồm :

- (i)- Giữa các tình trạng tinh thần với nhau, bằng 6 cách.
- (ii)- Giữa tinh thần và thân xác (nàma-rùpa), bằng 5 cách, và
- (iii)- Giữa vật chất đơn thuần, bằng 1 cách.

B- Đồng liên quan giữa tâm thức với vật chất (rùpa).

- (iv)- Tinh thần liên quan với vật chất, chỉ bằng 1 cách.

C- Đồng liên quan giữa khái niệm với «tâm vật».

- (v) Tinh thần với khái niệm tâm vật, bằng 2 cách.

D- Liên quan giữa «tinh thần và thân thể».

- (vi) Liên quan giữa tinh thần và thân thể bằng 9 cách.

*Đó là «tổng cộng» của (A : 6 cách), của (B : 1 cách), của (C : 2 cách), và của (D : 9 cách). **(XII).**

(XII). *Chaddhànàmaṃ tu nàmassa, pañcadhà nàmarùpinam, Ekadhà puna rùpassa rùpaṃ nàmassa cekadhà. Paññatti-nàmarùpàni nàmassa duvidhà dvayaṃ, Dvayassa navadhà ceti chabbidhà paccaya kathaṃ.*

I

◇ *Sáu cách tinh thần «đồng liên quan».*

*Các tình trạng tinh thần liên quan, theo các cách sau đây :

1/ Bằng *liên quan bất đoạn* (anantara paccaya), hay liên quan rằng, «hễ có cái trước thì phải có cái sau», nhưng không bắt buộc cái sau xảy ra lập tức.

2/ Bằng *liên quan bất ly* (samanantara paccaya), -giống như «bất đoạn», nhưng cái sau phải xảy ra lập tức, ngay khi cái trước chấm dứt. -Nghĩa là không có khoảng trống thời gian. Liên quan nói lên hiện tượng «nhân quả nhân tiền» !

3/ Bằng “*liên quan vắng mặt*” (duyên hệ 22). Bởi vì «pháp liên quan» đòi hỏi «cái đi trước phải chấm dứt (vắng mặt) thì cái đi sau mới hiện ra được», như ánh sáng và bóng tối.

4/ Bằng «*liên quan biến mất*» (duyên hệ thứ 23). Vì «pháp liên quan» (paccaya dhamma) loại đặc biệt này đòi hỏi «cái đi trước phải biến mất, thì cái đi sau mới có thể xuất hiện». - Giống như trên. (**)

5/Bằng «*liên quan lập lại*». -Nghĩa là «những chấp tâm tốc hoạt (javana) đi trước» được «những chấp tâm tốc hoạt đi sau» làm cái việc «lập lại» (Àsevana), nên «pháp liên quan» (paccaya dhammà) được «tăng cường», giúp cho «pháp liên

quan tương tác» (paccayuppanna dhammà) *đủ sức mạnh để vận hành tiến tới.* (**)

6/Bằng «*liên quan cấu kết*». -Tức là những *mẫu tâm vương* (citta) và *tâm sở tương ứng* (cetasika) luôn luôn liên quan, cấu kết với nhau (sampayutta paccaya) xuyên qua «4 đồng sự», là *đồng sanh, đồng diệt, đồng cảnh, và đồng căn.* (XIII).

(XIII). *Anantara-niruddhà citta-cetasikà dhammà paccuppannànaṃ citta-cetasikànaṃ dhammànaṃ anantara-samantara-naṭṭhi-vigatavasena, purimàni javanàni pacchimànaṃ javanànaṃ àsevanavasena, sahajàtā cittacetasikā dhammā aññamaññaṃ sampayuttavasseneti ca chaddhā naṃaṃ naṃassa paccayo hoti.*

II

*5 cách «đồng liên quan» giữa «tinh thần» và «thân tâm»,
hay đồng liên quan với «danh sắc» (Nàma rùpa).*

◁>Các «tinh trạng tinh thần» liên quan với «thân tâm» hay «danh sắc», bằng những cách thức sau đây :

- 1/ Bằng ảnh hưởng các *căn nhân*, tốt hay xấu (hetu paccaya).
- 2/ Bằng hiệu lực của các *chi thiền* (jhàna paccaya).
- 3/ Bằng kết quả của các *thành tố* chứng đạo (magga paccaya).
- 4/ Bằng liên quan *tiền nghiệp*. Ở đây ám chỉ «*tác ý đồng sự*» (sahajāta cetanā), ảnh hưởng đến «thân tâm» (nanakkhanikā cetanā)*, trong trường hợp khi «*tinh trạng thân tâm ấy phát sinh do quả báo của nghiệp kiếp trước*». (kamma paccaya).

(*) *Nānakkhana cetaṇa*. – Theo kinh văn liên quan đến *tác ý (cetaṇa)*, thì «*pháp liên quan*» (paccaya dhammā) và «*pháp liên quan tương tác*» (paccayuppanna dhammā) cũng ám chỉ rằng, thời gian nối 2 vận hành, là «*pháp liên quan*» làm phát sinh tác ý trước, rồi «*pháp liên quan tương tác*» làm phát sinh hành động sau.

5/Bằng liên quan *quả báo*. Các loại *tâm quả* (vipāka citta) ảnh hưởng với nhau, và với tình trạng «đồng hiện hữu» của *sắc pháp*, hay *vật chất có đặc tính, cũng tự phối hợp*. (XIV)

(XIV). *Hetu-jhānaṅga-maggaṅgaṇi saha jātānaṃ nāmarūpānaṃ hetudivasena. Sahajāta cetaṇa saha jātānaṃ nāmarūpānaṃ nānakkhana cetaṇa kammābhiniḍḍhānaṃ nāmarūpānaṃ kammavasena. Vipākakkhandhā aññamaññaṃ, saha jātānaṃ rūpānaṃ vipākavasene ti ca pañcadhā nāmaṃ nāmarūpānaṃ paccayo hoti.*

III

Đồng sinh “sau” (pacchājāta : hậu lệ).

a/Có 1 tình trạng tinh thần đồng liên quan đến vật chất qua cách, gọi là “*liên quan hậu lệ*” (pacchājāta paccaya) :

◇ Các “*mẫu tâm thức*” (citta), đồng sinh với những “*tâm sở tương ứng*” (cetasika), sau khi đã luân hồi *có thân xác vật chất*, và nằm trong “*duyên hệ hành động*” (paṭṭhāna), hay “*pháp liên quan tạo nghiệp*” (paccaya dhamma), thì còn gọi là “*Liên quan hậu lệ*” (pacchājāta paccaya). (XV).

(XV). *Pacchājāta citta-cetasikā dhammā purejātassa imassa kāyassa pacchājātavase neti ekadhā va nāmaṃ rūpassa paccayo hoti.*

IV

Đồng sinh «trước» (Purejāta : tiền lệ).

**Có tình trạng vật chất đồng liên quan đến tinh thần qua cách, gọi là “liên quan tiền lệ” (purejāta paccaya), như sau :*

◇**Sáu cơ quan vật chất** (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, và quả tim) đồng sinh với những “tâm vương” (citta) và “tâm sở” (cetasika), luôn luôn liên quan đến “**một loại tâm quả** (vipāka citta) **có 7 mặt kiếp trước**”, trong 18 tâm bẩm sinh (ahetuka citta), và đồng sinh với “**5 đối tượng có thể cảm giác**” (sắc, thanh, hương, vị, xúc), tạo ra “**5 chu kỳ tâm thức ngũ môn**” (pancadvāra cittavithi), thì gọi là “**liên quan tiền lệ**” (purejāta paccaya). -Bởi vì các “cơ quan” và các “đối tượng” ấy hiện hữu trước khi “tâm thức phát sinh”. (XVI).

(XVI). *Cha vatthuni pavattiyam sattannam viññānadhātunam, pañcārammanāni ca pañcaviññānavithiyā purejātaviseneti ekadhā va rūpam nāmassa paccayo hoti.*

V

Khái niệm và danh sắc đồng liên quan với tinh thần.

◇*Tình trạng «khái niệm (paññatti) về danh sắc (nāma-rūpa) đồng liên quan với tinh thần», xảy ra bằng 2 cách :*

1/ Do “**đối tượng**” (ārammana) kích thích, làm duyên phát sinh sự liên quan «khách thể» và «chủ thể». -Bởi vì *tất cả khái niệm, tất cả tình trạng tinh thần, và tất cả vật chất có đặc tính (=sắc pháp : rūpa) đều là «đối tượng của cái biết» (tâm thức).*

2/Do “**liên quan đủ điều kiện**” (upanissaya paccayà dhammà).
-Khi hội đủ điều kiện hay hoàn cảnh thuận lợi có thể làm phát sinh một số «**tâm thức**» (citta) và «**tâm sở**» tương ứng nào đó.

-«**Đối tượng**» ở đây có 6 loại, là *hình thức, âm thanh, mùi bay, vị nếm, va chạm, và ý nghĩ. (XVII).*

*(XVII). Ārammanavasena upanissayavasenetī dvidhā paññatī-
nāma-rūpāni namasseva paccayā honti. Tattha rūpādivasena
chabbidham hoti ārammanam.*

*Các «**liên quan đủ điều kiện**» (upanissaya paccayà) :

1/ «**Đối tượng đủ điều kiện**», nên rõ ràng.

2/ «**Đối tượng tiếp cận tốt**», nên xác định.

3/ «**Đối tượng đủ đặc tính tự nhiên**» nên quen thuộc. (XVIII).

*(XVIII). Uninissayo pana tividho hotī. Ārammanūpanissayo
anantarūpanissayo pakatūpanissayo cetī.*

◁Trong số ấy, chỉ đối tượng nào có “**năng lực thu hút mạnh**”, mới là “**chỗ nương dính**” của tâm thức (ārammanūpanissaya).
-Còn tình trạng “**tâm**” (citta) và “**tâm sở**” (cetasika) theo chu kỳ chấm dứt, tạm “**gián đoạn liên quan với cảnh**”, lại chỉ tạo ra “**điều kiện tiếp cận đủ với đặc tính bẩm sinh, qua một loại thành kiến tự nhiên và cá nhân mà thôi**”, -chẳng hạn như ham mê, tin vào cái khác, thỏa mãn, đau khổ, ngưỡng mộ, thời tiết, chỗ ở, con người, xã hội, thiện hoặc ác, hay phi đạo đức, nguyên nhân, hậu quả...v...v....(XIX).

*(XIX). Tattha ārammanameva garukataṃ ārammanūpanissayo
anantaraniruddhā cittacetasikā dhammā anantarūpanissayā.*

Ràgàdayo pana dhammà, saddhàdayo ca, sukhaṃ, dukkhaṃ, puggalo, bhojanaṃ, utu sesàsanaṃ ca yathàrahaṃ ajjhattaṃ ca bahiddhà ca kusalàdiddhammaṃ, kammaṃ vipàkaṇaṃ ti ca bahudhà hoti pakatùpanissayo.

VI

Danh sắc liên quan với danh sắc (nàmarùpa-nàmarùpa).

(Danh sắc là tinh thần và thể xác, hay gọi tắt là tâm vật)

<>Sau đây là 9 cách liên quan (nava paccayà) :

1/*Ưu thế* (adhipati), 2/*Đồng sinh* (sahajāta), 3/*Hoán vị* cái này cái kia (aññaamañña), 4/*Nương tựa* (nissaya), 5/*Thực phẩm* dinh dưỡng (āhāra), 6/*Căn quyền* (indriya), 7/*Không đi chung* (vippayutta), 8/*Hiện diện* (atthi), 9/*Biến mất* (avigata). **(XX).**

(XX). Adhipati-sahajāta-aññaamañña-nissayaàhàrindriya-vippayutta-atthi-avigatavaseneti yathàrahaṃ navadhà nàmarùpàni nàmarùpaṃ paccayà bhavanti.

(1)

**Liên quan ưu thế (adhipati paccayà). Có 2 cách.*

a/«Đối tượng có năng lực lôi kéo» là «*chỗ nương dính*» của tâm thức (ārammanādhipati nissaya paccayà).

b/«Tứ như ý túc», gồm «*dục*» (chanda), «*tấn*» (viriya), «*tâm*» (citta), và «*khán*» (vimaṃsa), cũng là «*chỗ nương dính*» của tâm thức (sahajātādhipati nissaya paccayà). **(XXI).**

(XXI). Tattha garukatamārammanaṃ ārammanādhipativasena namānaṃ, sahajātādhipati catubbiddho pi sahajātavasena sahajātānaṃ nàmarùpānaṃ ti ca duvidho hoti adhipatipaccayo.

(2)

**Liên quan đồng sinh (sahajāta paccayo). Có 3 cách.*

a.-*Tâm vương (citta) và tâm sở (cetasika) phối hợp lẫn nhau, «đồng sinh tạo nghiệp» hay «sống chung với thân thể», vốn nhờ «pháp liên quan» (paccaya dhammà) này.*

b.-*Tứ đại (catu mahābhūta) cấu kết lẫn nhau, và «làm yếu tố duyên sinh» (upādā), hay «nền tảng tồn tại cho nhau» (paticca samuppāda), cũng xuyên qua «pháp liên quan» (dhammapaccaya) này.*

c.-*Vào «giây phút tiếp nối» (paṭisandhicitta), «sắc uẩn của tâm quả» (vipāka citta) và «chỗ dựa của tâm vương» là «quả tim sơ tạo», cũng nhờ «mối liên quan» (paccaya) này, mà vận hành tái sinh. (XXII).*

(XXII). Cittacetasikā dhammā aññamaññaṃ sahajātarūpānaṃ ca, mahābhūtā aññamaññaṃ upādārūpānañca, paṭisandhikkhane vatthuvipākā aññamaññaṃ ti ca tividho hoti sahajātapaccayo.

(3)

**Liên quan cái này cái kia (aññamañña paccaya), 3 cách :*

a.-*Tâm vương (citta) và tâm sở (cetasika) luôn luôn phối hợp xuyên qua «pháp liên quan» (paccaya dhammà).*

b.-*Từ đại nguyên tố (catu mahādhātu) cũng hằng cấu kết tương tự như thế, qua «pháp liên quan» (paccaya dhammà).*

c.-Vào «*giây phút tiếp nối*» (paṭisandhi), vận hành của *trái tim* và «*tâm quả*» xảy ra, nhờ «**pháp liên quan**» (paccaya dhammà). (XXIII).

(XXIII). *Citta-cetasikà dhammà aññamaññam, mahàbhùta aññamaññam paṭisandhikkhane vatthu-vipàkà aññamaññam ti ca tividho hoti aññamañña-paccayo.*

(4)

**Liên quan nương tựa (nissaya paccayo).* -Cũng qua 3 cách.

1.-*Tâm vương* (citta) và *tâm sở* (cetasika) luôn luôn cấu kết, và «cùng đồng sự với *tứ đại*», hay với *vật chất có đặc tính* (rùpa), qua «**pháp liên hệ**» này (paccaya dhammà).

2.-*Tứ đại* (catu mahàbhùta) liên hệ với nhau, rồi làm duyên đóng vai «**sắc pháp y sinh**» (upàdàrùpa) cũng như thế.

3.-*Sáu căn* (5 căn vật chất cộng 1 căn tinh thần) liên quan cùng nhau, và vận hành với «*tâm quả*» (vipàka citta), trở ra «7 cảm tính bẩm sinh», cũng theo cách liên quan ấy (paccaya dhammà). (XXIV).

(XXIV). *Citta-cetasikà dhamma aññamaññam saha-jàtarùpànaṃ ca, mahàbhùta aññamaññaṃ upàdàrùpànaṃ ca, cha vatthuni sattannaṃ viññàna-dhātunaṃ ti ca tividho hoti nissayapaccayo.*

(5)

**Liên quan thực phẩm dinh dưỡng (àhàra paccaya), 2 cách :*

1/*Thực phẩm* ăn được, liên quan dinh dưỡng, hay thích hợp với nhu cầu thực tại của thân thể. (Đoàn thực).

2/«**Bồi bổ tâm lý**», gồm có «*xúc thực*» (phassa), «*tư niệm thực*» (manosancetanà), và «*thức thực*» (viññàna). Tất cả cũng nằm trong «*pháp liên quan*» này (paccaya dhammà). (XXV).

(XXV). *Kabalikàro àhàro imassa kàyassa, arùpino àhàra sahajàtànàṃ nàmarùpànàṃ ti ca duvidho hoti àhàra-paccayo.*

(6)

**Liên quan căn quyền (indriya paccaya). Có 3.*

a/Năm cơ quan có năng khiếu cảm giác, gồm mắt, tai, mũi, lưỡi, thân (pañcindriyàni), và các «*tâm sở tương ứng*» (cetasikà), luôn luôn liên quan với nhau, bằng «*pháp liên quan*» này (paccaya dhammà).

b/«*Mạng quyền*» (jìvitiṇḍriya) và những «*sắc pháp*» luôn luôn có liên quan nội tại.

c/«*Những tâm sở biến hành*» (sabbacitta sadhàraṇa cetasika), phối hợp với các «*mẫu tâm thức*» (citta) cũng nằm trong «*pháp liên quan*» ấy (paccaya dhammà). (XXVI).

(XXVI). *Pañca pasàdà pañcannaṃ viññànaṃ, rùpa-jìvitiṇḍriyaṃ upàdinnarùpànàṃ, arùpino ṇḍriyà sahajàtànàṃ nàmarùpànàṃ ti ca tividho hoti ṇḍriyapaccayo.*

(7)

**Liên quan «không đi chung» (vippayutta paccaya). Có 3.*

a/Các yếu tố «*phát sinh bất đồng thời*» (sahajàta vippayutta), lại nằm trong «*pháp liên quan*» (paccaya dhamma), *phải đồng thời mới tương tác được* (paccayuppanna), khi hoàn toàn «phân cách», thì không thể đi chung, không kết hợp được. -Ví

như sự liên quan giữa *điểm tựa của quả tim* (hadayavatthu), với *tâm thức* (citta), *tâm quả* (vipākacitta), và *tâm sở* (cetasika), mà không có tính «đồng sinh» của sắc pháp, thì vô hiệu lực, vì chẳng có liên quan đi chung.

b/Các yếu tố «*hậu phát sinh*» (pacchājāta) tuy vẫn nằm trong «*pháp liên quan*» (paccaya dhammā), nhưng xảy ra sau «*pháp liên quan tương tác*» (paccayuppanna dhammā), thì bị phân cách, không phối hợp được. -Ví như *tâm vương* (citta) và *tâm sở* (cetasika) đồng sinh, trước khi điều kiện vật chất (rūpa) hội đủ, thì «*pháp liên quan*» (paccaya dhammā) ấy trở thành vô hiệu lực.

c/Các yếu tố «*tiền phát sinh*» (purejāta), tuy vẫn nằm trong «*pháp liên quan*» (paccaya dhammā), nhưng nếu xảy ra trước «*pháp liên quan tương tác*» (paccayuppanna dhammā), thì hoàn toàn phân cách, không cấu kết được. -Ví như «6 căn» mà không vận hành đồng thời với «7 tâm quả» (vipākacitta), thì không «tốc hoạt» (javana) được. (XXVII).

(XXVII). *Okkantikkane vatthu vipākānaṃ, cittacetasikā dhammā saha jātarūpānaṃ saha jātavasena, pacchājātā cittacetasikā dhammā purejātassa imassa kāyassa pacchājātavasena, cha vatthūni pavattiyaṃ sattanaṃ viññāna-dhātūnaṃ purejātavasenetī ca tividho hotī vippayuttapaccayo.*

(8-9)

***Liên quan vì có mặt (aṭṭhi paccaya)**

*«*Duyên có mặt*» (aṭṭhi paccaya) và «*duyên chưa biến mất*» (avigata paccaya) vận hành giống nhau. -Trong, «pháp liên

quan» (paccaya dhammà) loại «đồng thời» và «bất đồng thời» đó, chúng ta thấy có 5, như sau :

1/*Phát sinh đồng thời* (sahajàta) với 2 «*pháp liên quan*» (paccaya dhammà) và «*liên quan tương tác*» (paccayuppanna dhammà).

2/*Phát sinh trước thời* (purejàta) với 2 «*pháp liên quan*» và «*liên quan tương tác*» (paccayuppanna) có mặt vận hành.

3/*Phát sinh sau thời* (pacchajàta) với 2 «*pháp liên quan*» (paccaya dhammà) và «*liên quan tương tác*» (paccayuppanna dhammà), có mặt và vận hành.

4/*Phát sinh để nuôi dưỡng* (kabalinkàra).

5/*Phát sinh như sắc pháp mạng căn* (jivitiṇḍriya). (XXVIII).

(XXVIII). *Sahajàtaṃ purejātaṃ pacchājātaṃ ca sabbathà, kabalikàro àhàro rūpajīvitamiccayāṃ ti. Pañca-vidho hoti aṭṭhi-paccayo avigata-paccayo ca.*

Tổng kết

◇ Tất cả «**24 pháp liên quan**» (paccaya dhammà), hay «**24 duyên hệ**» (paṭṭhàna dhammà), có thể ghi lại vẫn tất như sau :

(1) *Đối tượng tương ứng* (àrammana).

(2) *Đủ điều kiện nương tựa vận hành* (upanissaya).

3/ *Nghiệp* (kamma).

4/ *Hiện diện* (aṭṭhi). (XXIX).

(XXIX). *Ārammanūpanissaya-kammaṭṭhipaccayesu ca sabbe pi paccayā samodhānam gacchanti.*

*Từ ngữ «**vật chất đồng phát sinh**» (hay **sắc pháp**=rūpa), được dùng trên đây có 2 nghĩa. -Nghĩa thứ nhất ám chỉ «*tiến trình sự sống hiện tại*» (=quả), do tinh thần «*kích thích*», vào «*giây phút tiếp nối*» (paṭisandhi). -Và nghĩa thứ hai, nó bắt nguồn, do quả báo của những hành động kiếp trước (=nhân). (XXX).

(XXX). *Sahajātarūpaṃ ti panettha sabbathā pi pavatte cittasamuṭṭhānaṃ, paṭisandhiyaṃ katattārūpaṃ ca vasena duvidhaṃ hoti'ti veditabbaṃ.*

Toàn thể hiện tượng* được hiểu, qua các từ ngữ nói về thời gian, và «*các hiện tượng không bao gồm trong giới hạn đó*», hoặc về những cái thuộc con người, tức là không hiện hữu bên ngoài con người, dù có điều kiện hay vô điều kiện, cũng có thể gom thành 3 chủ đề, là 1/Pháp chế định** (paññatti), 2/**Danh pháp** (tâm thức và niết-bàn), 3/**Vật chất** hay **sắc pháp** (rūpa dhammā), như đã nói trong các «*mối liên quan*» (paccayā) hay «*duyên hệ*» (paṭṭhāna), vừa được trình bày. (XXXI).

(XXXI). *Iti tekàlikā dhammā kàlamuttā ca sambhavā,*

Ajjhattam ca bahiddhā ca saṅkhatāsankhatā tathā.

Paññatti-nāma-rūpaṇaṃ vasena tividdhā thitā

Paccayā nāma paṭṭhāne catuvisati sabbathā.

§6. Sự thật, khái niệm, và từ ngữ.

◇«**Vật chất có đặc tính**» ám chỉ «*toàn thể sắc uẩn*» (rūpa khandha).

*Từ ngữ «***danh pháp***» (nàma dhammà) bao gồm «*thọ uẩn*» (vedanà khandha), «*tướng uẩn*» (sañña khandha), «*hành uẩn*» (saṅkhàrà khandha), và «*thức uẩn*» (viññāna khandha). «***Danh pháp***» (nàma dhammà) còn được gọi một cách «cầu kỳ» hơn, là «***vô sắc pháp***» (arūpa dhammà), hay «***phi chất pháp***».

*Từ ngữ «*khái niệm*» (paññatti) ám chỉ «*sự biết qua qui ước*» hay «*được hiểu như thế*». (XXXII).

(XXXII). *Tattha rūpa dhammà rūpakkkhandho va. Cittacetāsika-saṅkhātā cattāro arūpino khandhā, nibbānaṃ ceti pañcavidhampi arūpaṃ ti ca nāmaṃ ti ca pavuccatī. Tato avasesā paññatti pana paññāpiyattā paññatti, paññāpanato paññattī’ti ca duvidhā hoti.*

◇Trình bày ra sao đây ? -Theo «*quan điểm siêu hình*», thì những «*danh pháp như thế*», mới không hiện hữu một cách cụ thể, như núi sông, cây cối...v...v..., mà chúng chỉ là những gì «*có đặc tính*». -Ví dụ, ngôi nhà, cỗ xe là những cái «*được biết đến*», tùy theo các bộ phận khác nhau có đặc tính ráp lại. -Rồi con người và sinh vật cũng là những «*phối hợp*» của «*các uẩn*» (khandhā), xuyên qua thời gian và không gian, nằm trong vận hành của mặt trời và mặt trăng. -Hay giếng nước, hang động ...v...v...vốn chỉ là những chỗ lõm sâu và khe nứt lớn trong lòng đất. -Sau cùng, hình ảnh của các «*đề mục tu thiền*» cũng vậy, cụ thể hay trừu tượng, tất cả đều tùy vào hiệu lực, nhưng chắc chắn không bền vững !

◇Ngay cả khi chúng ta nhận thức một đối tượng, vì chúng ta đã có mục đích. Và với mục đích ấy, «*đối tượng*» chỉ được xem là như thế, được vận hành là như thế, và được xử dụng là

như thế. -Bởi vì chúng ta muốn chúng phải là như thế. -Đó là «hàm ý» của 2 chữ «khái niệm» (paññatti). (XXXIII).

(XXXIII). -Katham ?

-*Taṃ-taṃ-bhùtā -viparināmākāramupādāya tathā tathā paññattā bhūmipabbatādikā, sambhāra-sannivesākāramupādāya geḥa-ratha-sakatādikā, khandhapañcakamupādāya purisapuggalādikā candavattanādikamupādāya disākālādikā, asamphutthākāramupādāya kūpa-guhādikā, taṃ-taṃ-bhūtanimittam bhāvanā-visesaṃ ca upādāya kaṣiṇanimittādikā ceti evamādippabhedā pana paramatthato avijjamānāpi atthacchāyākārena cittuppādanamārammanabhūtā taṃ taṃ upādāya upanidhāya kāraṇam katvā tathā tathā parikappiyamānā saṅkhāyati samaññāyati vohariyati paññā piyati'ti paññatti'ti pavuccati. Ayaṃ paññatti paññāpiyattā paññatti nāma.*

◇ “Khái niệm” (paññatti) hay “chế định”, khi xem như một từ ngữ tượng trưng, để diễn tả một vấn đề, thì có 6 loại :

1/Khái niệm hay chế định ám chỉ 1 vật có thật, hoặc ám chỉ 1 trong 72 thực thể*, theo “siêu hình học”. (Vijjamāna paññatti).

2/Khái niệm hay chế định ám chỉ 1 vật không có thật, vì đó chỉ là tượng tượng, hay “thuần túy khái niệm”. (Avijjamāna paññatti).

3/Khái niệm hay chế định ám chỉ một hỗn hợp 2 vấn đề, gồm vấn đề thứ nhất có thật, nhưng vấn đề thứ hai không thật. (Vijjamānena avijjamāna paññatti).

4/Khái niệm hay chế định ám chỉ một hỗn hợp 2 vấn đề, gồm ngược lại, vấn đề thứ nhất không thật, nhưng vấn đề thứ hai lại thật. (Avijjamānena vijjamāna paññatti).

5/*Khái niệm* hay *chế định* ám chỉ một hỗn hợp 2 *vấn đề*, gồm cả 2 đều thật. (Vijjamàna vijjamàna paññatti)

6/*Khái niệm* hay *chế định* ám chỉ một hỗn hợp 2 *vấn đề*, gồm cả 2 đều không thật. (Avijjamàna vijjamàna paññatti). (XXXIV).

(XXXIV). *Paññàpanato paññatti pana nàma-*

*nàmakammàdinàmena paridipitā. Sà vijjamàna-paññatti,
avijjamàna paññatti, vijjamàna avijjamàna-paññatti,
avijjamàna vijjamànapaññatti, vijjamàna vijjamàna
-paññatti, avijjamàna avijjamàna-paññatti
ceti chabbidhà hoti.*

Phụ giải của người dịch về

“*khái niệm*” hay “*ước định*” (paññatti):

◁“*Vật chất*” hay “*sắc pháp*” (rùpa), và “*cảm giác*” hay “*danh pháp*” (vedanā) tuy là “2 thực tại”. -Nhưng “*vật chất*” thì có hạn, còn “*cảm giác*” thì vô hạn. -Khi đủ nhân duyên vật chất, thì cảm giác phát sinh. -Do đó, các từ ngữ mà chúng ta thường dùng trong Vi diệu pháp (Abhidhamma), để diễn tả những điều này, cũng có thể ám chỉ cả hai mặt “hữu hạn” và “vô hạn”, đặc biệt là trong cùng “đề tài vận hành”.

-Sự vật tuy “*có thực trước mắt*”, nhưng hữu hạn, thì qua *khái niệm* gọi là “*khái niệm phi danh chân*” (Avijjamàna paññatti). -Còn sự vật tuy không thực tế trước mắt, nhưng bất

cứ khi hội đủ điều kiện nó liền phát sinh, thì qua khái niệm, gọi là “**khái niệm danh chân**” (Vijjamàna paññatti).

-Đất đai, sông núi..v.v...hằng thay đổi, luôn luôn *hữu hình*, thì “**khái niệm**” về hình dạng vô thường của chúng thuộc về “**phi danh chân**” (avijjimàna). -Nhưng tứ đại (đất, nước, lửa, khí), “4 yếu tố nguyên thủy” (vô hình và không thay đổi) , thì “**khái niệm**” về tứ đại siêu việt ấy, chẳng những thuộc về “**danh chân**”, mà còn gọi là “**đệ nhất danh chân**” (Paramattha vijjimàna paññatti). (XXXV).

(XXXV). *Tattha yadà pana paramatthato vijjamànam rūpa-vedanàdim etàya paññāpentī, tadāyaṃ vijjamàna-paññattī. Yadà pana paramatthato avijjamànaṃ bhūmipabbatàdiṃ etàya paññāpentī, tadāyaṃ avijjamàna-paññattī'ti pavuccatī. Ubhiññāṃ pana vomissakavasena sesà yathàkkamaṃ chalabhiñño, iṭṭhisaddo, cakkhu-viññānaṃ, raja-puttoti ca veditabbā.*

-Khi các **từ ngữ** chuyên chở những “khái niệm” *cụ thể hữu hạn* và *trừu tượng vô hạn* ấy, phối hợp với nhau, thì chúng ta có một số “**nhóm từ**”, nói lên nhiều phương diện. -Như những mẫu ví dụ sau đây :

◇“**Người có lục thông**”, tiếng Pàli gọi là «Chalabhiñño puriso». -Chữ “**người**” (puriso) là một “*khối ngữ uẩn*” hay “*một nhân vật sống hạn định*”, nên “khái niệm” (paññatti) thuộc về con người là “phi danh chân” (avijjimàna paññatti), tức là danh từ ám chỉ cái tạm thời (avijjimàna). -Còn 2 chữ “**lục thông**” (chalabhiñño) hay “*sáu loại thần thông*” là “*một khả năng luôn luôn có thật*”, nên “khái niệm” (paññatti) thuộc về lục thông là “danh chân” (vijjimàna paññatti), tức là danh

từ ám chỉ cái thật mãi mãi. -Do đó, tên gọi “người” (puriso) là “*phi danh chân*” (avijjimàna), còn tên gọi “*lục thông*” (chalabhiñño) là “*danh chân*” (vijjimàna). -Ví dụ khác :

◇ “***Giọng nói người phụ nữ***” (Itṭhi saddo). - “*Người phụ nữ*” (itṭhi) thì do 5 uẩn hợp lại, có tuổi thọ, nên **khái niệm** về “*người phụ nữ*”, thuộc về phi danh chân (avijjimàna). -Còn “*giọng nói*” thì cũng do nhiều yếu tố kết hợp, nhưng không có tuổi thọ. -Hễ khi hội đủ yếu tố thì nó phát ra, nên **khái niệm về giọng nói**, thuộc về “*danh chân*” (vijjimàna).

◇ “***Hoàng tử***” hay “***con vua***” (Ràja putta). - “***Hoàng tử***” (putta) là một khối danh sắc, do 5 uẩn hợp lại, chỉ hiện hữu một thời gian rồi biến mất. -Và “***ông vua***” (ràja) cũng thế. Cả 2 **khái niệm** về “*hoàng tử*” (putta) và về “*nhà vua*” (ràja), đều thuộc về “*phi danh chân*” (avijjimàna paññatti). -Nghĩa là “*danh từ ám chỉ pháp không bền vững*” (aniccà).

§7. Vận hành của “sự hiểu biết”

liên quan đến “khái niệm” (paññatti) như thế nào ?

◇ Khi một hay nhiều chữ được nói ra, và lọt vào lỗ tai chúng ta, thì “*một chuỗi những chấp tâm vận hành để tiếp thu âm thanh*” (sampaṭicchana), trong “*chu kỳ tâm thức*” hay “*lộ trình tâm*” (cittavithi) diễn tiến rất nhanh. -Cái “**biết rồi hiểu**” hay “**hiểu rồi biết**” sau đó được “*phản ảnh*”, qua **vận hành thần tốc** của nhiều “*chấp tâm*” khác nữa, trong “*ý môn*” (manodvāra), nhờ **những kết hợp của các đơn vị âm thanh**. -Kết quả, chúng ta có sự “**hiểu biết**”, dựa trên những qui ước cũ. -*Toàn bộ*

những vận hành vừa nói là “**khái niệm**”. Tiếng Pàli gọi là “**paññatti**”. (XXXVI).

(XXXVI). *Vaci-ghosànusàrena sota-viññàna-vìthiyà,
Pavattànantaruppannamanodvārassa gocarà,
Atthà yassànusàrena viññàyanti tato param,
Sàyaṃ paññatti vinneyyà lokasanketanimmità.*



Chương IX

ĐỀ MỤC TU THIỀN

(Kammaṭṭhàna)

Phân tập I

Đề mục thiền định (hay thiền chỉ)

(Samatha kammaṭṭhàna)

(Đối tượng của “phàm thiền”)

§1. Dẫn nhập.

◇ Các tật xấu, như *say mê dục lạc* (Kàmachanda), *ác ý* (Vyàpàda), *hôn trầm thuy miên* (thina-middha), *phóng tâm lo âu* (uddhacca-kukkucca), và *hoang mang hoài nghi* (vicikicchà), 5 điều này gọi là “*triền cái*” (nìvaraṇàni), hay “chướng ngại” cho việc đắc thiền và “đạt được nội minh” (vijjà udapàdi). - Nằm dưới ảnh hưởng của 5 triền cái này, thì chúng ta không thể định tâm, để nhận thức đầy đủ 3 thực trang, là “*vô thường*” (aniccà), “*chịu đựng nhị biên*”, hài lòng, bất mãn (dukkhà), và “*vô ngã*” (anattà) trong sự sống.

* *Thực hành thiền pháp* là quyết tâm hướng đến sư dập tắt những chướng ngại đó. - Nó chỉ có thể “khả thi” khi tâm an trú được trong *sắc pháp* (rùpa dhammà) và *vô sắc pháp* (arùpa dhammà). - *Tâm an trú* ấy gọi là “*thiền định*” (samatha), hay “thành tựu yên lặng ở một điểm”. - Và “đối tượng” dùng để thực hiện sự “*gom tâm*” này, gọi là “*đề mục*” (kammaṭṭhàna).

*Khi hành giả (yogàvacara) đã thành công ở các tầng thiền **sắc giới** (rùpa) và **vô sắc giới** (arùpa), rồi “**loại trừ**” hết các chướng ngại (nìvāraṇa), thì chỉ có tâm thiền thanh tịnh tiến lên **trình độ siêu thế** (lokuttara citta), mới có thể là tiềm lực phát sinh “**nội minh**” (vijjā), để nhận thức được bản chất thật của sự sống. -Và pháp hành nhắm vào giai đoạn siêu thế ấy, gọi là “**thiền minh sát**” (Vipassanā bhavaṇa). -Đề mục của thiền minh sát, tiếng Pali gọi là “Vipassanā kammaṭṭhāna”.

*Sau đây, chúng ta sẽ trình bày về các “đối tượng thích hợp” để hành thiền nói chung, và “hành thiền nhắm đến thành tựu minh sát” nói riêng. (I).

(I). *Samathavipassanānaṃ bhāvanānamito paraṃ,*

Kammaṭṭhānaṃ pavakkhāmi duvidhaṃ pi yathākkamaṃ.

◁Trước tiên, để hiểu rõ về “thiền định”, còn gọi là «thiền chỉ» (samatha bhāvanā), hay thực tập cho “tâm an tịnh ở một điểm”, hành giả cần biết các điều sau đây.

A- Bảy loại “đối tượng” hành thiền, gồm :

- 1/Mười “đề mục hình tròn” (kasiṇa).
- 2/Mười dạng tử thi không sạch (asubha).
- 3/Mười phép quán tưởng (anussati).
- 4/Tứ vô lượng tâm (appamañña).
- 5/Tư tưởng về “sự nguy hiểm” của thực phẩm (sañña).
- 6/Ý thức về “tứ đại” thành lập thân này (vavatthāna).
- 7/Bốn đề mục thiền vô sắc (arùpa).

B- Sáu loại tính tình của con người :

- 1/Người nhiều tham, hay mắc dính (Ràga-carita).
- 2/Người dễ nóng nảy, hay hờn giận (Dosa-carita).
- 3/Người si mê, hay tâm trí tối tăm (Moha-carita).
- 4/Người nặng về niềm tin (Saddhà-carita).
- 5/Người thường thiên về lý trí (Buddhi carita).
- 6/Người nhiều tưởng tượng (Vitakka-carita).

C- Ba giai đoạn thiền pháp :

- 1/Chuẩn hành (Parikamma).
- 2/Cận định (Upacàra).
- 3/An chỉ (Appaṇa).

D- Ba pháp tướng, hay «ấn chứng» :

- 1/Chuẩn hành, hay có định hướng (Parikamma).
- 2/Thô tướng (Uggaha)
- 3/Quang tướng (Paṭibhàga). (II-V).

(II-V). Tattha samatha-saṅgahe tava, dasa kasiṇàni, dasa asubhà, dasa anussatiyo, catasso appamañṇàyo, ekà sañṇà, ekaṃ vavatthanaṃ, cattàro arùpà ceti sattavidhena samatha-kammaṭṭhàna-saṅgaho. Ràgacarito, dosa-carito, moha-carito, saddha-carito, buddhi-carito, vitakka-carito ceti chabbidhena caritasāṅgaho. Parikamma bhàvanà, upacàrà-bhàvanà, appaṇa bhàvanà ceti tisso bhàvanà. Pari-kamma-nimittaṃ, uggaha-nimittaṃ, paṭibhàga-nimittaṃ ceti tīni nimittāni ca veditabbāni.

§2. Đối tượng hành thiền.

(1) **Mười “đề mục hình tròn”** (*kaṣiṇa*) là những “*thiền cụ*” làm i/bằng đất sét, ii/bằng nước, iii/bằng lửa, iv/bằng không khí, v/bằng màu xanh, vi/bằng màu vàng, vii/bằng màu đỏ, viii/bằng màu trắng, ix/bằng lỗ trống, x/bằng ánh sáng. (VI).

(VI). *Paṭhavī-kaṣiṇaṃ, āpo-kaṣiṇaṃ, tejo-kaṣiṇaṃ, vāyo-kaṣiṇaṃ, nīla-kaṣiṇaṃ, pita-kaṣiṇaṃ, lohita-kaṣiṇaṃ, odāta-kaṣiṇaṃ, ākāsa-kaṣiṇaṃ, āloka-kaṣiṇaṃ ceti imāni dasa kaṣiṇāni nāma.*

◁ Một sự hướng dẫn về cách chế tạo những “*đề mục tu thiền*” hình tròn (*kaṣiṇa*), đã được Ngài “Phật Âm” (Buddhaghosa) diễn tả khá đầy đủ, trong cuốn sách quý, tên là “**Thanh Tịnh Đạo**” (*Visuddhimagga*).

2/ **Mười dạng tử thi** (không sạch=*asubha*), là i/*tử thi sinh*, ii/*tử thi đổi màu*, iii/*tử thi lở loét*, iv/*tử thi nứt ra*, v/*tử thi đã bị thú ăn*, vi/*tử thi đứt rời*, vii/*tử thi nhiều mảnh vung vãi*, viii/*tử thi nhuộm máu*, ix/*tử thi có dòi*, và x/*bộ xương*. -Xem “**Thanh Tịnh Đạo**”, chương VI. (VII).

(VII). *Uddhumātakam, vinīlakam, vipubbakam, vicchiddhakam, vikkhāyītakam, vikkhittakam, hata-vikkhittakam, lohītakam, puluvakam, atthikaṇceti ime dasa asubhā nāma.*

3/ **Mười phép quán tưởng** (*anussati*), là i/quán tưởng ân đức Phật, ii/quán tưởng ân đức Pháp, iii/quán tưởng ân đức Tăng, iv/quán tưởng ân đức giữ giới, v/quán tưởng phước bố thí, vi/quán tưởng ân đức chư thiên, vii/quán tưởng pháp định tâm, viii/ quán tưởng sự chết, ix/ quán tưởng thể trực trong thân,

x/ quán tưởng hơi thở. -Xem “Thanh Tịnh Đạo”, chương VII và VIII. - (VIII).

(VIII). Buddhànussati, dhammànussati, saṅghànussati, silànussati, cāgànussati, devànussati, upasamànussati, maraṇànussati, kàyagatàsati, ànàpànasati ceti imà dasa anussatiyo nàma.

4/ *Tứ vô lượng tâm* (appamañña), là i/*từ* (mettā), ii/*bì* (karuṇā), iii/*hỷ* (muditā), và iv/*xả* (upekkhā). -Gọi là «tứ vô lượng tâm», vì 4 tâm này tỏa rộng đến tất cả chúng sinh không biên giới trong vũ trụ. -Xem chương IX trong «Thanh Tịnh Đạo» (Visuddhimagga). (IX).

(IX). Mettā, karuṇā, muditā, upekkhā ceti imà catasso appamaññāyo nàma, brahmavihārā ti pi vuccanti.

5/ *Tư tưởng về sự nguy hiểm trong thực phẩm* (sañña). -Xem chương VII «Thanh Tịnh Đạo» (Visuddhimagga).

6/ *Ý thức về «tứ đại» thành lập thân này* (vavatthāna). -Xem Thanh Tịnh Đạo» chương VIII.

7/ *Bốn đề mục thiền vô sắc* (arūpa), là i/*không vô biên xứ*, ii/*thức vô biên xứ*, iii/*vô sở hữu xứ*, iv/*phi tưởng phi phi tưởng xứ*. -Xem «Thanh Tịnh Đạo» chương IX.

◁Nhu thế, 40 đề mục thích hợp cho viện tu thiền đã được nêu ra thành 7 nhóm. (X).

(X). Àhāre patikkūlasañña ekā sañña nàma

Catudhātuvavatthānaṃ ekam vavatthānaṃ nàma.

Đối tượng nào thích hợp với loại người nào.

<>Những loại «đối tượng» nêu trên, có thể tùy trường hợp, dùng làm «**đề mục tu thiện**» (kammaṭṭhàna), để «**đối trị**» các tính tình khác nhau của «6 loại người» sau đây :

a/Đề mục **tử thi «không sạch»** (asubha), và đề mục «**thể trước trong thân**» (kāyagatā Saṭi), có thể «**cải thiện**» người nhiều tính tham lam, vương mắc (Rāga carita).

b/«**Tứ vô lượng tâm**» (Appamañña) và **các đề mục hình tròn** với màu sắc, như...xanh, vàng, đỏ, trắng...có thể «**cải thiện**» người nhiều tánh nóng nảy, giận hờn (Dosa Carita).

c/Đề mục **hoi thổ** (Ānāpānasati) có thể «**cải thiện**» người si mê đần độn, hay thích tưởng tượng. (Moha Carita).

d/**Tưởng nhớ** đến ân đức Phật, ân đức Pháp, ân đức Tăng, đến ân đức trì giới, ân đức bố thí, ân đức chư thiên, có thể «**thanh tịnh hóa**» người nặng về lòng tin. (Saddhā Carita).

e/**Quán chiếu** về sự chết, về sự thanh cao của tâm an trụ, về sự bất lành trong thực phẩm, và về tứ đại trong thân thể con người, sẽ «**làm tiến hóa người luôn luôn sống theo lý trí**». (Buddhi Carita).

*Những «**đề mục**» **còn lại**, như đất, nước, lửa, khí, lỗ tròn (hay khe hở), ánh sáng, và «4 xứ vô sắc» (arūpa), thì thích hợp với tất cả loại người, vì chúng có thể «**cải thiện**» mọi tính tình.

*Liên quan đến «**đề mục hình tròn**», lớn hay nhỏ, thì sách «**Thanh Tịnh Đạo**» nói «**Khổ lớn hiệu quả cho người si mê**», và «**Khổ nhỏ hiệu quả cho người giàu tưởng tượng**». (XI).

(XI). *Ākāsaññāyatanādayo cattāro arùpā nāmā ti sabbathā pi samathaniddese cattālisa kammaṭṭhānāni bhavanti.*

C

§3. Những tầng thiền.

*«**An chỉ**» hay «**toàn tĩnh**» (appaṇa) là giai đoạn cao nhất trong sự hành thiền. -Theo đó, tâm thức (citta) hoàn toàn tập trung trên đề mục (kammaṭṭhāna). -Tất cả chướng ngại (nivarana) bị dập tắt. -Và những «chi thiền» phát sinh một cách mạnh mẽ, như **tâm** (vitakka), **tứ** (vicāra), **hỷ** (pīti), **lạc** (sukha), và **định** (ekaggatā).

*«**Cận định**» hay «**sơ chỉ**» (upacāra) là giai đoạn thấp hơn «**an chỉ**» một chút. -Theo đó, tâm thức cũng tập trung trên đề mục (kammaññhāna), vì tất cả chướng ngại (nivarana) đã bị dập tắt. Nhưng các «chi thiền» chưa được «củng cố vững vàng».

*«**Chuẩn hành**» hay «**hướng tĩnh**» (parikamma) là giai đoạn «độc lòng» tu thiền. -Hành giả tuy là người mới vào thiền pháp, nhưng đã quyết tâm và nỗ lực cao nhất để «thuần thực» với đề mục (kammaṭṭhāna).

◁Bây giờ chúng ta thử xem lại «giai đoạn hành thiền nào có thể xảy ra với đề mục nào».

* **Chuẩn hành**, hay «**hướng tĩnh**» (parikamma) là giai đoạn đầu tiên có thể xảy ra với mọi đề mục.

***Cận định** hay «**sơ chỉ**» (upacàra) là giai đoạn có thể xảy ra với 10 loại đề mục quán tưởng như sau :

-Từ số (i) “ân đức Phật” đến số (viii) «sự chết», hay

-Từ số (ix), quán tưởng về sự bất lành trong thực phẩm, và số (x), quán tưởng về tứ đại trong thân. (XII).

(XII). *Caritàsu pana dasa asubhà, kàya-gatà-saṭisaṅkhàtā koṭṭhāsabhàvanā rāgacaritassa sappàyā. Catasso appamaññāyo, nīlādini ca cattāri kasiṇāni dosacaritassa, àpānānaṃ mohacaritassa, vitakkacaritassa ca. Buddhànussati àdayo cha saddhācaritassa, maraṇūpasamasaññāvavattànāni buddhacaritassa. Sesāni pana sabbāni pi kammaṭṭhānāni sabbesampi sappàyāni. Tatthāpi kasiṇesu puthulaṃ mohacaritassa, khuddakaṃ vitakkacaritasseva ti.*

***An chỉ** hay «**toàn tịnh**» (appaṇa) là giai đoạn cao nhất, có thể xảy ra với 30 đề mục còn lại, -tức là gồm «10 kasiṇa hình tròn» + «10 asubha không sạch» + «2 tưởng nhớ ân đức» + «4 vô lượng tâm» + «4 xứ không biên giới vô sắc». (XIII).

(XIII). *Bhàvanāsu pana sabbatthāpi parikamma-bhàvanā labbhateva. Buddhànussati àdisu aṭṭhasu, saññāvavattānesu cāti dasasu kammaṭṭhānesu upacāra-bhàvanā va sampajjati, natthi appaṇa. Sesesu pana samatimsakammaṭṭhānesu appanābhàvanā pi sampajjati.*

◇Trong số «30 đề mục (kammaṭṭhāna) đưa đến an chỉ», có 26 đề mục đầu tiên, liên hệ tới hình thức, nên nó thuộc về «sắc pháp thiền» (rūpajhāna), theo cách trình bày sau đây :

a/“Tất cả các tầng thiền”, có thể đạt được trên «10 đề mục hình tròn» (kasiṇa), và trên hơi thở (ānāpānasaṭi).

b/Chỉ có tầng thiền thứ nhất, có thể đạt được trên «10 đề mục tử thi không sạch» (ashubha), và «thể trước trong thân» (kāyagatà saṭi).

c/«Bốn tầng thiền thứ nhất», có thể đạt được do 3 đề mục, là «từ» (mettā), «bi» (karuṇā), và «hỷ» (muditā).

d/«Chỉ có tầng thiền thứ năm» mới có thể đạt được, do đề mục «xả», không mắc dính vào sự thành công (upekkhā).

◇Đề mục của các tầng thiền «**không vô biên xứ**» (ākāsañcāyatana), «**thức vô biên xứ**» (viññānañcāyatana), «**vô sở hữu xứ**» (ākāsañcāyatana), và «**phi tưởng phi phi tưởng xứ**» (nevasaññanāsaññāyatana) thì không có hình thức và giới hạn, nên chúng thuộc về vô sắc thiền (arūpa jhāna). (XIV).

(XIV). *Tathā pi dasa kasiṇāni, ānāpānañca pañcaka-jjhānikāni, dasa asubhā, kāyagatāsaṭi ca paṭhamajjhānikā, mettādayo tayo catuthajjhānikā. Upekkhā pañcamajjhānikā' ti chabbisaṭi rūpavacarajjhānikā kammaṭṭhānāni. Cattāro arūpā pana arūpajjhānikāti.*

D

«**Pháp tướng trong thiền tâm**» hay «**ấn chứng**»

§4. **Biểu tượng đặc thiền**, hay **ấn chứng** (nimitta).

◇Tiến trình đầy đủ của «**an chỉ**» (samatha), kể từ khi bắt đầu hành thiền cho đến khi «**nhất tâm bất loạn**» (ekaggatā), có thể diễn tả giản lược như sau :

*Trước tiên, hành giả mạnh dạn phát tâm, rồi chọn «*đề mục tu thiền*» (kammaṭṭhāna), thích hợp với «tính tình» của mình. Hành giả nên tham khảo ý kiến của một thiền sư trước khi chọn đề mục, thì tốt hơn. -Tiếp theo, thiền sinh «*gom tâm mình từ mọi mặt, để chăm chú vào đề mục*». -Và khi thuần thục, gom tâm vào đề mục một cách dễ dàng, thì từ ngữ chuyên biệt của thiền học, gọi ấy là đặc «*chuẩn hành*» (parikamma), với «*án chứng*» (nimitta).

*Hành giả phải nhìn thẳng «*án chứng*» (nimitta), một cách thân nhiên, không căng thẳng hay “quan trọng hóa” nó. -«*Án chứng*» (nimitta) sẽ làm cho hành giả thấy «*đề mục*» tự nhiên lớn dần...bành trướng đến che khuất tất cả. -Dù cho hành giả khép mắt lại, vẫn thấy hình ảnh độc nhất của nó trong tâm, thì đó gọi là «*đặc thiền pháp và có án chứng chuẩn hành*» (parikamma). -Đây là «*thành quả đầu tiên*» trong tiến trình tu thiền. -Nếu hình ảnh của đề mục trong tâm hành giả, hiện ra thật to và thật rõ ràng, với tất cả chi tiết, thì giai đoạn này gọi là «*thô tướng án chứng*» (uggaha nimitta).

*Rồi hành giả sẽ cảm thấy *tâm thức tự nhiên hân hoan* (pīti), và *thân thể nhẹ nhàng* (sukha), suốt thời gian «*thô tướng án chứng*» (uggaha nimitta) phát sinh. -Nếu hành giả cứ thanh tịnh, tiếp tục «*định tâm*», không chú ý đến «*thô tướng án chứng*» ấy (uggaha nimitta), thì sau một thời gian, những chi tiết của hình ảnh án chứng ấy sẽ biến mất, và «*hình ảnh đề mục trong tâm*» sẽ biến thành một cái «*đĩa sáng trung*». -Nó giống như một tấm gương tròn, lấy ra từ tấm vải che, hay như mặt trăng rằm, vừa ra khỏi đám mây*. Giai đoạn này gọi là

«**quang tướng ấn chứng**» (paṭibhāga nimitta), hay «**đề mục hóa thành minh tinh**» (Đĩa ánh sáng).

◇ Đây là «**điểm mốc quan trọng**» trên con đường hành thiền. Nhưng cần nhớ rằng «**quang tướng ấn chứng**» (paṭibhāga nimitta), chỉ đạt được với «**một số đối tượng**», gồm «**10 đề mục hình tròn**» (kaṣiṭa), hoặc «**10 đề mục tử thi, không sạch**» (asubha), hay với «**1 đề mục là chất ô trược trong thân***» (kāyaśatā saṭi), và sau cùng với «**đề mục hơi thở**» (ānāpāna saṭi), nhưng không với những «**đề mục**» khác.

**Paṭibhāganimittam thavikato nihatàdāsamandalam...*

Valāhakantarā nikkhantacandamandalam viya.....

(Theo sách **Visuddhimagga**, chương IV, số 31).

-Đặc biệt **2 ấn chứng** «**chuẩn hành**» và «**thô tướng**» thì có thể đạt được với tất cả những đề mục (kammaṭṭhāna).

-Trường hợp có «**quang tướng ấn chứng**» (paṭibhāga nimitta) phát sinh, thì **giai đoạn cận định** (hay sơ chỉ) sẽ rất mạnh, theo đó tất cả chướng ngại sẽ bị dập tắt đến cùng. -Năm chi thiền, là **tâm** (vitakka), **tứ** (vicāra), **hỷ** (pīti), **lạc**, (sukha), và **định** (ekaggatā) sẽ trở thành **ưu thế**, và ngay ở **đệ nhất thiền** (paṭhamajjhāna) hiệu lực của sự «**an chỉ**» (āpaṇa) đã bắt đầu có mặt, vận hành....

-Như thế, hành giả không nên cố gắng để tiến lên các bậc thiền cao hơn một cách nhanh chóng, mà chưa thuần thục thiền căn bản, hay chưa vững chắc ở nền tảng. Nói cách khác, **pháp**

chánh thiền bao giờ cũng cần được củng cố, ấy là điều quan yếu, chứ không phải làm mọi cách để “tiến nhanh” thì tốt !

◇ Đây là **5 cách nhận dạng** sự củng cố các bậc thiền :

1/Hành giả có thể «ngồi thiền» trong bất cứ hoàn cảnh và thời gian nào. -«*Thiền pháp vững vàng ngay lúc bắt đầu*» gọi là «*khả năng tùy tiện*». -Tiếng Pàli là «*Avajjanà vasi*».

2/Hành giả có thể «*nhập định*» trong bất cứ hoàn cảnh và thời gian bao lâu. -«*Thiền định vững vàng*» như thế gọi là «*khả năng thuần thục*». -Tiếng Pàli là «*Samāpajjanà vasi*».

3/Hành giả có thể duy trì «*thành quả*» ở mọi trình độ, và trong bao lâu. -«*Thiền tâm hùng hậu*» loại này gọi là «*khả năng bền bỉ*». -Tiếng Pàli gọi là «*Adiṭṭhāna vasi*».

4/Hành giả có thể «*tạm thời xả thiền*» ở bất cứ tầng hành thiền nào, và trong thời gian bao lâu, như ý muốn. -«*Thiền pháp vững vàng*» loại này gọi là «*khả năng tự tại*». -Tiếng Pàli gọi là «*Uṭṭhāna vasi*».

5/Hành giả có thể «*phản chiếu tâm thanh tịnh*» ở bất cứ hoàn cảnh nào, và kéo dài trong bao lâu. -«*Thiền pháp nhu nhuyễn*» loại này gọi là «*khả năng hậu an trú*». -Tiếng Pàli gọi là «*Paccavekkhanā vasi*».

◇ «*Ấn chứng chuẩn hành*» (parikamma nimitta), và «*ấn chứng thô tướng*» (Uggaha nimitta), có thể đạt được bằng cách này hay bằng cách kia, với tất cả các loại «*đề mục*» (kammaṭṭhāna). -Nhưng «*ấn chứng quang tướng*» (paṭibhāga

nimitta) thì không thể được. Nó phải nhờ 22 loại đối tượng, như đã nói.

*Trong trường hợp này, 2 bậc «cận định» (upacàra), cũng như «an chỉ» (appanà) phải đạt được, kể từ khi «quang tướng ấn chứng» (paṭibhàga nimitta) phát sinh. -Tiến trình như sau :

◇Đề mục hình tròn mà hành giả đặt trước mặt, để tập trung tinh thần, được xem như nguyên nhân của «chuẩn hành ấn chứng» (parikamma nimitta), hay dấu hiệu của sự «định hướng đầu tiên».

◇Khi hành giả thấy đề mục lớn dần, hay «thô tướng» (uggaha nimitta) phát sinh, nhưng không mắc dính, tuy vẫn tiếp tục dồn năng lực, tinh tấn chú ý vào nó, thì sau khi đề mục lớn đến cực đại, nó sẽ biến thành hình ảnh bình thường trong tâm hành giả. Lúc ấy, dù cho hành giả nhắm mắt, vẫn thấy đề mục. Đó là giai đoạn «đề mục nhập tâm», hay «thô tướng an chỉ» (uggaha nimitta jhàna).

◇Tiếp theo, «thô tướng ấn chứng» ấy, trở thành «đề mục tinh thần» của hành giả, thay thế «đề mục vật chất» là vật hình tròn. -Và «pháp hành như thế» tiếp diễn một thời gian, cho đến khi hình ảnh của «thô tướng ấn chứng» biến thành một «vùng sáng», như mặt trăng rằm, thì ấy là «quang tướng ấn chứng». -Giai đoạn này gọi là «sơ định» hay bước vào «đệ nhất thiền hữu sắc» (rùpàvacara paṭhamajjhàna).

◇Từ đó, nếu hành giả dừng mãnh hành thiền, không thôi chuyển, không mắc dính, thì họ sẽ đạt được «5 pháp củng cố năng lực thiền», là 1/tùy tiện (àvajjana), thuần thực

(samàpajjanà), 3/*bền bỉ* (aditṭhàna), 4/*tự tại* (vutthàna), và 5/*hậu an trú* (paccavekkhanà).

◇Nghĩa là, hành giả càng tinh tấn, càng sẽ tiến lên các bậc thiền cao hơn. (XV-XIX).

(XV-XIX). *Nimittesu pana parikammanimittam ugghanimittañca sabbathāpi yathāraham pariyāyena labbhavanteva. Paṭibhāganimittam pana kasiṇāsubha-koṭṭhāsānapānesveva labbhati. Tattha hi paṭibhāganimittamārabbha upacārasamādhī, appaṇāsamādhī ca pavattanti. Katham? Ādikammasa hi paṭhavimandalādisu nimittam ugghanantassa tamārammanam parikammanimittanti pavuccati. Sā ca bhāvanā parikammabhāvanā nāma. Yadā pana tannimittam cittena samuggahitam hoti., cakkhunā passantasseva manodvārassa āpāthamāgataṃ, tadā tameva ārammanam ugghanimittam nāma. Sā ca bhāvanā samādhīyati. Tathā samādhitassa panetassa tato param tasmim ugghanimitte parikammasamādhinā bhāvanamanuyuñjantassa yadā tappaṭibhāgaṃ vatthudhammavimuccitam paññattisaṅkhātam bhāvanāmayamālambanam citte saññisinnaṃ samappitam hoti. Tadā paṭibhāganimittam samuppannanti pavuccati. Tato patthāya paṭibandhavippahinā kāmāvacarasamādhisaṅkhātā upacārabhāvanā nipphannā nāma hoti. Tato param tameva paṭibhāganimittam upacārasamādhinā samāsevantassa rūpāvacarapaṭhamajjhānamappeti. Tato param tameva paṭhamajjhānam, āvajjanā, samāpajjanā, aditṭhānā, vutthānā, paccavekkhanā ceti imāhi pañcahi vasitāhi vasibhūtam katvā vitakkādikamolārikagaṃ pahānāya, vicārādisukhumanguppattiya padahato yathākkamaṃ dutiyajjhānādayo yathārahamappenti.*

◇Như vậy, «*quang tướng ấn chứng*» (paṭibhāga nimitta) có thể đạt được với 22 loại đề mục (kammaṭṭhāna) như đã nói.

◁> Trong số 18 đề mục còn lại (kammaṭṭhàna) : $40 - 22 = 18$. Chúng thuộc về «vô lượng» (appamañña), nên phải trừu tượng, thuần túy là ý nghĩ, hay quán tưởng. (XX).

(XX). *Icevaṃ paṭhavikasiṇādisu dvāvisaṭi-kammaṭṭhānesu
paṭibhāganimittamupalabbhati. Avasesesu pana
appamañña sattapaññattiyaṃ pavattatanti.*

§5. Tiến trình của thiền vô sắc (arùpavacara jhàna).

*Từ «thiền hữu sắc» (rùpavacara jhàna) bước lên «thiền vô sắc» (arùpavacara jhàna), hành giả trước tiên phải có «quang tướng ấn chứng» (paṭibhāga nimitta), do định tâm trên «1» trong «9 đề mục hình tròn đầu tiên» (kammaṭṭhàna kasiṇa), và dĩ nhiên họ phải đắc ngũ thiền với «đề mục» đó. -Tiếp theo, hành giả (yogavacara) «phát triển» ấn chứng ấy, trên mặt tinh thần, tức là «thấy rõ quang tướng của đề mục trong tâm», chứ không phải «thấy hình dạng đề mục vật chất bên ngoài». Và họ cũng «chứng kiến ấn chứng» ấy lớn dần, bành trướng đến vô cực, bao gồm cả vũ trụ....

*Nhưng nếu hành giả «không mắc dính vào ấn chứng», thì ấn chứng kia (nimitta) sẽ tự tan biến, «trở thành không có». Tâm thiền của hành giả và đề mục (hay đối tượng) lúc ấy là «2 thực tại trống không». -Ngay cả từ ngữ chuyên biệt là «khái niệm» cũng không thể diễn tả nổi «thiền trạng» này. -Ví như «2 nửa vòm che» bao kín một quả cầu đã được lấy mất, xung quanh quả cầu là «không gian vô tận». -Rồi tâm thức thanh tịnh của hành giả mở rộng đến vô cực, một cách tương ứng. Và tâm thức ấy «thản nhiên an trú» cùng cái «không gian vô biên»

ấy. Từ đó hành giả đắc thiền vô sắc (arùpavacara jhàna). -Đây là bậc thiền vô sắc thứ nhất, tên là «*không vô biên xứ*» (Àkàsanañcàyatana). -Không gian vô biên !

*Tiếp theo, nhờ tinh tấn hành đạo trong pháp XẢ (upekkhà), đề nhất thiền vô sắc tên «*không vô biên xứ*», sẽ được thay thế bằng đề nhị thiền vô sắc (arùpa), gọi là «*thức vô biên xứ*» (Viññānañcàyatana). -Nói cách khác, «*tâm*» hành giả (citta) khi ấy an trú trong «sự biết đối tượng vô biên».

*Rồi «*tâm*» đứng trước «*không gian vô tận*», và đứng trước «*cái biết vô biên*» ấy, thì chứng thật, rằng «*chẳng có nguồn gốc chi cả, trong những chu kỳ lập lại*». -Thế là «*nó*» đạt đến tầng thiền vô sắc thứ ba, gọi là «*vô sở hữu xứ*» (Àkiñcaññàyatana), hay «*có tức là không*».

*Và «*tâm thức hành giả trở thành vô tận, không còn biên giới mở rộng thêm nữa*». -Mà «*thực tại thức uẩn*» (sañña khandhà) thì vẫn còn trong ngũ uẩn, vì mạng sống đang tiếp tục, chưa chấm dứt, nên «*cái biết*» về sự «*thanh tịnh vô cùng*» ấy, chẳng thể không phản ảnh trong tâm, đặc biệt là phản ảnh một cách nhị trùng, *thanh tịnh* và *siêu việt* vượt lên nhau. -Nên sự «*phản ảnh thiền pháp nhị trùng, vượt lên nhau một cách siêu việt*» ấy, sẽ làm cho hành giả đạt đến đề tứ thiền vô sắc (arùpavacana catuthajjhàna), gọi là «*phi tướng phi phi tướng xứ*» (Neva sañña nà saññàyatana), hay «*tâm thiền*» hành giả nhập vào «*cõi vô biên mà cũng không phải vô cùng*». -Nói cách khác : «*Không là*» và cũng «*không không là*» ! (Phi tướng phi phi tướng).

Nhắc lại :

◁Sau khi đắc được đệ ngũ thiền hữu sắc (rùpàvacara pañcamajjhàna), hành giả vẫn chuyên cần bền bỉ trong pháp xả (upekkhà), và vượt qua mọi mắc dính vào những «án chứng» (nimitta), như «**quang tướng**» (paṭibhàga), nhờ áp dụng «l trong 9 đề mục hình tròn đầu tiên» (kasiṇa), để tiến lên thiền pháp vô sắc (arùpàvacara jhàna), lấy «không gian vô biên» (ākàsanañcà), rồi lấy «cái biết không gian vô biên», và lấy «tình trạng chẳng nguồn gốc nhất định» để làm đề mục hay đối tượng (kammattàna), thì các bậc thiền vô sắc, sẽ được hành giả tuần tự chứng đắc, theo tiến trình :

*Đệ I thiền vô sắc «không vô biên xứ» (Àkàsanañcàyatana), sẽ được thay thế bằng đệ II thiền vô sắc «thức vô biên xứ» (Viññānañcàyatana).

*Đệ II thiền vô sắc «thức vô biên xứ» (Viññānañcàyatana), sẽ được thay thế bằng đệ III thiền vô sắc «vô sở hữu xứ» (Àkiñcaññàyatana).

*Đệ III thiền vô sắc «vô sở hữu xứ» (Àkincannàyatana), sẽ được thay thế bằng đệ IV thiền vô sắc «phi tướng phi phi tướng xứ» (Nevasañña nàsaññàyatana).

◁Bốn bậc thiền vô sắc vừa được trình bày như thế. (XXI).

(XXI). *Àkàsavajjitakasiṇesu pana yaṃ kiñci kasiṇamugghàtettvā laddhàmākāsaṃ anantavasena parikammaṃ karontassa paṭhamàruppamappeti. Tameva paṭhamàruppaviññānaṃ anantavasena parikammaṃ karontassa duttiyàruppamappeti. Tameva paṭhamàruppaviññānabhāvaṃ pana natthi kiñci’ ti parikammaṃ karontassa tatiyàruppamappeti. Tatiyàruppaṃ*

*santametam panitametanti parikammaṃ karontassa
catutthàruppamappeti.*

§6. Các đề mục không thể đưa đến «an chỉ»

◁> Một hành giả có thể đạt được «trình độ chuẩn hành» (parikamma) và «cận định» hay «sơ định» (upacàra), nhờ chú tâm trên 1 trong 10 đề mục (kammaṭṭhàna) còn lại, tức là «8 đề mục ghi nhớ ân đức» anussati), cộng với «1 đề mục quán tưởng» (sañña), và cộng với «1 đề mục tứ đại thành lập thân này» (vavatthàna). (XXII).

(XXII). *Avasesesu ca dasasu kammaṭṭhànesu buddhagunadikamà-
lambanamàrabha parikamma katvā tasmim nimitte
sādhukamugghāte tatheva parikammaṃ ca samādhīyati, upacāro
ca sampajjati.*

§7. Thực hiện «thần thông».

◁> Khi «**thiền lực**» đã đạt đến mức *tuyệt đỉnh*, thì hành giả có thể thực hiện được một số «**thần thông**» (Abhiñña) hay «phép lạ». - Chẳng hạn như «*thần giao cách cảm*» (biết tri giác của kẻ ở xa), «*thần giao hiển thị*» (làm cho người cách xa thấy mình), «*tha tâm thông*» (biết người khác nghĩ gì), «*túc mạng mạng thông*» (nhớ lại kiếp trước), «*Thiên chúng hiển thị*» (thấy chư thiên), và «*chúng sanh hiển thị*» nhận ra những loại sinh linh khác. - Tiếng Pàli gọi “thực hiện thần thông” là «**Abhinna**». - Một bản kinh mô tả đầy đủ các «khả năng» này được tìm thấy trong kinh «Sa Môn Quả» (Samaññaphalasutta), thuộc Dīgha nikāya (Trường bộ kinh).

◁> *Tiến trình thực hiện «thần thông» (abhiñña).*

-Có thể trình bày, như sau :

*Hành giả (yogàvacara) dùng đề mục mà mình đã hoàn toàn thuần thực, rồi «nhập vào đề ngũ thiền hữu sắc» (rùpavacara pancamajjhàna). Tiếp theo hành giả «xả thiền», để chuyển «định lực vào việc thực hiện chuyện phi thường» (Abhiñña), xem «**chuyện phi thường**» ấy là «**đề mục nhập định**» (kammaṭṭhàna), rồi họ «tái nhập đề ngũ thiền». -Sau khi đã tái nhập định, và **tâm an trú một cách nhất điểm** vào «chuyện phi thường», thì «chuyện ấy» sẽ được thực hiện «nghĩa như ý muốn». -Đó gọi là «thực hiện thần thông».

*Ở đây, định lực của đề ngũ thiền, mà họ chuyển vào để thực hiện chuyện phi thường kia, gọi là «**Pàdaka Pañcama Jhàna**», hay «nền tảng của thần thông» (Abhiñña). Và lúc chuyện phi thường biểu lộ, «bậc thiền» ấy được gọi là «**Thiền quả thần thông**» (Abhiñña jhàna).

*Nói cách khác, để thực hiện một số chuyện phi thường, hành giả phải nhờ vào «**Pàdaka Pañcama Jhàna**», hay «**nền tảng thiền quả**», thuộc «đề ngũ thiền hữu sắc» (Arùpavacara pañcamajjhàna), trước khi “**chuyển mạnh thiền lực**”, vào mục tiêu thực hiện một chuyện phi thường nào đó.

◇Có 5 loại «**thần thông**» (Abhiñña), là :

- 1/*Nghĩa như ý thông*, biến hóa ra mọi thứ, theo ý muốn.
- 2/*Thiên nhĩ thông*, xa mấy cũng nghe được.
- 3/*Tha tâm thông*, biết hết tất cả ý nghĩ người khác.
- 4/*Túc mạng thông*, nhớ kiếp trước.

5/Thiên nhãn thông, thấy xa vô cùng. (XXXIII-XXXIV).

(XXXIII)-(XXXIV). *Abhiññàvasena pavattamànaṃ panarùpàvacara Pañcamajjhànaṃ abhiññàpàdakapañcamajjhànà vutthahitvā adhiṭṭheyyàdikamāvajjetvā parikammaṃ karontassa rùpàdisu àlambanesu yathàrahamappeti. Abhiññà ca nàma : -Iddhividhaṃ, dibbasotaṃ, paracittàvijānanaṃ, pubbenivāsānussati, dibbacakkhū’ti pañcadhà.*

Phân tập II

Đề mục của “thiền minh sát”

(Vipassanā kammaṭṭhāna)

§8. Dẫn nhập.

◁Nói về “thiền minh sát”, chúng ta cần tìm hiểu các điều, vốn liên hệ mật thiết với “***nội minh***” (vijjā udapādi) sau đây :

A.-Bảy phương diện thanh tịnh là :

1/Thanh tịnh giới hạnh (Sīla visuddhi).

2/Thanh tịnh tâm thức (Citta visuddhi).

3/Thanh tịnh tri kiến (Dīṭṭhi visuddhi).

4/Thanh tịnh vượt qua hoài nghi, hết hoang mang (Kankhāvitarana-dassana visuddhi).

5/Thanh tịnh phân biệt pháp nào là chánh đạo giải thoát (Maggamagganāna-dassana visuddhi).

6/Thanh tịnh trí tuệ, nhận rõ mục đích cuối cùng (Paṭipadā-
nāna-dassana visuddhi).

7/Thanh tịnh “nội minh” (vijjā), thực hiện giải thoát (Ñāna-
dassana visuddhi).

B.-Ba đặc tính của tất cả sự hiện hữu :

1/Vô thường, liên tục thay đổi (aniccā).

2/Chịu đựng khổ vui, thuận nghịch (dukkha).

3/Vô ngã, danh sắc không vững chắc (anattā).

C.-Ba pháp minh sát :

1/Minh sát về vô thường (Aniccānupassanā).

2/Minh sát về chịu đựng khổ vui (Dukkhanupassanā).

3/Minh sát về vô ngã (Anattānupassanā).

D.-Mười phương diện tư tưởng đưa đến “nội minh” :

1/Tư tưởng thấy *vạn pháp đều vô thường, chịu đựng thuận
nghịch*, và *vô ngã* (sammāsana ñāna).

2/Tư tưởng thấy *pháp này phát sinh, thì pháp kia chấm dứt*
(udayavyayaññāna).

3/Tư tưởng thấy “*hiện hữu*” là tiến dần đến hư hoại, để biến
mất (bhaṅga ñāna).

4/Tư tưởng thấy *thế gian luôn luôn bị động* (bhaya ñāna).

5/Tư tưởng thấy *cuộc đời chứa đầy lỗi lầm* (ādinaca ñāna).

6/Tư tưởng thấy *kiếp sống dẫn đến buồn chán* (nibbidā ñāna).

7/Tur tưởng thấy *thế gian đáng buông bỏ, đáng thoát ly* (muñcitukamyatà ñña).

8/Tur tưởng thấy *cần thực hiện thiện pháp một cách đầy đủ* (parisaṅkhàna ñña).

9/Tur tưởng thấy có *tuệ buông xả* (saṅkhàrupekkha ñña).

10/Tur tưởng thấy *cần hiểu biết niết-bàn* (anuloma ñña).

E.-Ba cách giải thoát :

1/Cách hoàn toàn để chấm dứt, hướng về “**vô tánh**” (suññato).

2/Cách hỷ xả trước mọi hiện tượng hợp tan, hướng về “**vô tướng**” (animitto).

3/Cách sống để chấm dứt thêm khát, hướng đến “**vô niệm**” (appaṇihito).

F.-Ba lãnh vực chứng đắc giải thoát :

1/ Lãnh vực toàn diện, chứng đắc “**vô tánh**”.

2/Lãnh vực không hình thức, chứng đắc “**vô tướng**”.

3/Lãnh vực viên dung tự do và giải thoát, chứng đắc “**vô niệm**”. (XXV-XXIX).

(XXV-XXIX). *Vipassanàkammaṭṭhàne pana silavisuddhi, cittavisuddhi, diṭṭhivisuddhi, kankhàvitaranavisuddhi, maggàmaggañānadassanavisuddhi, paṭipadāñānadassanavisuddhi, ñānadassanavisuddhi ceti sattavidhena visuddhisāṅgaho. Aniccalakkhaṇaṃ, dukkhalakkhaṇaṃ, anattalakkhaṇaṃ ceti tīni lakkhaṇāni. Aniccānupassanā, dukkhānupassanā, anattānupassanā ceti tisso anupassanā. Sammasanañāṇaṃ, udayabbhayañāṇaṃ,*

bhangañānaṃ, bhayañānaṃ, àdinavañānaṃ, nibbidañānaṃ, muñcitukammayatà-ñānaṃ, paṭisaṅkhàñānaṃ, saṅkhàrupekkhà-ñānaṃ, anulomañānañceti dasa vipassanà ñānàni. Suññato vimokkho, animitto vimokkho, appaṇahito vimokkho ceti tayo vimokkhà. Suññatànupassanà, animittànupassanà, appaṇihitànupassanà ceti tīni vimokkhamukkhàni ca veditabbàni.

◇ Sau đây là dẫn giải về những điều nêu trên :

A

§9. Thanh tịnh giới (Silavisuddhi) :

1/Làm đúng theo *giải thoát giới* (Paṭimokkha sīla).

2/Thu thúc lục thức qua sáu căn, không để chúng đi hoang, cấu kết với bất thiện pháp, và nhiễm lục trần. (indriya sīla)

3/Tránh xa tà mạng. Không sống bằng các dinh dưỡng, tiện nghi...v...v...bắt nguồn từ những thu nhập phi pháp, bạo động, bất thiện, ác độc, làm khổ chúng sanh (ājīva sīla).

4/Thực hành “tứ niệm xứ” (catu pàrisuddhi sīla). (XXX).

(XXX). *Pàṭimokkhasamvarasīlaṃ, indriyasamvarasīlaṃ,*

ājīvapàrisuddhisīlaṃ, paccayasaññissitasīlañceti

catupàrisuddhisīlaṃ, silavisuddhi nāma.

§10. Thanh tịnh tâm (Citta visuddhi) :

*Thanh tịnh tâm là **thanh lọc tâm**, bằng tinh tấn hành thiền (samādhi), không thoái chuyển, để đạt tới “*sơ định*” hay “*cận định*” (upacāra) và sau cùng là “*nhất định*” (an chỉ=appanā), có tuệ quán chiếu. (XXXI).

(XXXI). *Upacàrasamàdhi appaṇāsamàdhi ceti duvidho*
pi samàdhi cittavisuddhi nàma.

§11. Thanh tịnh tri kiến (Dīṭṭhivisuddhi) :

*Là siêng năng *thanh lọc tri kiến*, để nhận thức đầy đủ các **đặc tính, vận hành, và biểu lộ**, phát sinh từ một nguyên nhân, trên cả 2 mặt *vật chất và tinh thần*. (XXXII).

(XXXII). *Lakkhana-rasa-paccuppatṭhàna-padaṭṭhànavasena*
nàmarùpariggaho dīṭṭhivisuddhi nàma.

§12. Thanh tịnh hoài nghi (Kankhàviratavisuddhi).

*Thanh tịnh hoài nghi là *biết rõ mọi thực trạng* tinh thần và thể xác, trong 2 mối tương quan “nhân-duyên-quả” và “quả-duyên-nhân”, không có sự che ánh. (XXXIII).

(XXXIII). *Tesameva ca nàmarùpanaṃ paccaya-pariggaho*
kankhàvitaravisuddhi nàma.

§13. Phân biệt đạo giải thoát và không phải đạo ấy.

(Maggàmaggavisuddhi).

*Xa hơn, hành giả nhờ **tâm toàn tịnh kiên cố**, -biết rõ thực trạng tinh thần và vật chất, -biết rõ mọi tương quan *nhân duyên quả liên hoàn*, -biết rõ 3 cõi dục giới, sắc giới, và vô sắc giới, -biết rõ luân hồi quá khứ, hiện tại, vị lai, và -biết rõ những vận hành trong các loại tập khí (khandha)..v..v...(mời xem “Navanītatika”, trang 170). -Hành giả luôn luôn quán chiếu thấy rằng “-*sống là phải vô thường, là đang tự thay đổi*”, “-*sống là phải khổ não, là thường xuyên lo âu*”, “-*sống*

*là quả thật vô ngã, là không có cái tôi cố định”. -Hành giả không phải chủ quan tư duy lý thuyết, mà là “**trực nhận 3 pháp**” vô thường, chịu đựng nhị biên, và vô ngã như thế. -Từ đó, *hiện tượng nào phát sinh, hiện tượng nào chấm dứt, và tương quan nhân-duyên-quả 2 chiều xoay vần của mỗi hiện tượng là hiển nhiên*, hành giả đều thông suốt, nên hành giả thành tựu những điều sau đây :*

1/**Hào quang**, thâm tâm tỏa ánh sáng cực mạnh (năng lượng cô đọng), hành giả thấy tất cả mọi nơi trong vũ trụ (Obhàsa).

2/**Hoan hỷ**, một cảm giác an vui bất tận, và vô điều kiện (Pīti).

3/**Khinh an**, cảm giác thân tâm nhẹ nhàng (Passaddhi).

4/**Thắng giải**, hành giả tin vào thực tại, không tùy thuộc vào vận hành, hay khát vọng nào cả (Adhimokkha).

5/**Năng lượng bất tuyệt**, tinh tấn không gián đoạn (Paggaho).

6/**An lạc**, hành giả lúc nào cũng vô cùng tự tại (Sukha).

7/**Minh trí**, nội tâm luôn luôn thanh tịnh và sáng suốt (Ñāna).

8/**Chánh niệm**, luôn tỉnh thức, sống với thực tại (Paṭṭhàna).

9/**Toàn xả**, suy tư tuyệt đối bình đẳng (Upekkhà).

10/**Hoan hỷ** với “9 pháp xuất thế” nói trên (Nikkanti).

◇ Tuy nhiên, một hành giả “tìm giải thoát” không nên “*mắc dính*” và “*tự hào*” với 10 điều vừa kể. -Vì chúng có thể biến hóa, trở thành chướng ngại cho định hướng niết-bàn. Từ đó, hành giả khó phân biệt được đâu là con đường thật sự giải thoát, và đâu là con đường tuy nhiều an lạc nhưng vẫn còn

phiêu lưu. -Đây gọi là “**thanh tịnh phân biệt đạo giải thoát và không phải đạo ấy**” (maggàmaggavisuddhi). (XXXIV).

(XXXIV). *Tato param pana tathàpariggahitesu sappaccayesu tebhùmakasañkhàresu atitadibhedabhiññesu khandhàdinayam-àrabbha kalàpavasena sañkhipitvà, aniccaṃ khayatthena, dukkhaṃ bhayatthena, anattà asàrakatthenà ti addhànavasena, santativasena, khanavasena và sammasananàna lakkhanattayaṃ sammasantassa, tesveva paccayavasena khanavasena ca udayabbayanàna udayabbayaṃ samanupassantassa ca :*

-Obhàso pīti passaddhi adhimokkho ca paggaho, sukhaṃ. Ñānaṃ upatthānamupekkhà ca nikanti ceti. -Obhàsàdivipassanupakkilesa-paribandhapariggahavasena maggàmaggalakkhana-vavatthānaṃ maggamagganānadassanavisuddhi nāma.

§14. Thanh tịnh trí tuệ, nhận rõ mục tiêu cứu cánh.

(Paṭipadà-ñāna-dassana visuddhi).

◇ “**Hào quang**” “**An trú**” và “**tịnh lạc**”...v...v...ba “thiền lộ” này không khéo cũng là những loại mắc dính, một tập hợp các trở ngại vi tế cho sự giải thoát sau cùng. -Nếu hành giả ý thức rõ điều đó, và tiếp tục quán chiếu trên “3 sự thật”, là vô thường, chịu đựng thuận nghịch, và vô ngã, thì sẽ đạt được “9 quang kiến”, gọi là “các chi pháp thăng hoa” từ “tuệ tăng cường” (udayavyàya-ñāna) đến “tuệ thuận thứ” (anuloma-ñāna). -Đây gọi là “**thanh tịnh trí tuệ, nhận rõ mục tiêu cứu cánh**” (paṭipadà-ñāna-dassana visuddhi). (XXXV).

(XXXV). *Tathàparibandhavimuttassa pana tassa udayavyàya-nānato patthāya yàvànulomà tilakkhanaṃ vipassanà-paramparāya*

paṭipajjantassa nava vipassanà-nàṇaṇi paṭipadà-nàṇa-dassana-visuddhi.

§15. Thanh tịnh nội minh, thực hiện giải thoát.

(Ñàṇa-dassana visuddhi)

*Đó là “**dòng tâm thức thanh tịnh, chứng đắc tâm siêu thế**”.

◇Sau khi đã thuần thực trong thiền pháp, như trình bày trên đây, thì “**nội minh**” (vijjā udapādi) của hành giả sẽ trở nên sung mãn. -Hành giả chứng nhận rằng, ba pháp “*vô thường*” “*chịu đựng thuận nghịch*”, và “*vô ngã*” là hằng có trong mọi kiếp luân hồi (kể cả trên thiên cảnh). -Tức là tâm thức hành giả chỉ hướng đến niết-bàn (nibbāna), ra ngoài tam giới. Đây gọi là tâm nhập vào tầng siêu thế (lokuttara).

*Dòng tâm thức cuối cùng, hay “**lộ trình tâm chót**” (cittavīthi), khi “**một đại thiền giả**” còn sống bằng thân xác này, tuy thuộc về “*dục giới*” (kāma-vacara), nhưng nhờ “*thuần thực pháp thiền*” (jhāna dhamma), nó đã có định lực căn bản và rất mạnh, nên tiến trình tâm thức của “thân tâm phàm” tự chấm dứt, để bước vào “*dòng thân tâm đại hạnh*” (ariyavīthicitta). -Và “3 chấp tâm tốc hoạt” đầu tiên (javaṇa) trong “lộ trình tâm” được gọi là “**chuẩn hành**” (patikamma), “**cận định**” (upacāra), và “**thuận thứ**” (anuloma), -tức là “lộ trình tâm có khả năng” dẫn đến “toàn tịnh” (ekaggatā) tự động vận hành một cách thăng hoa.

*Đây là cực điểm công phu, để chứng đắc “**nội minh**”(vijjā). Nó như cái thang đưa hành giả vào “một tầng tâm” khác cao hơn. -Rồi “chấp tâm thứ tư” (trong 7 chấp tâm tốc

hoat=javana) được gọi là “**chuyển tánh**”, gotrabhù), phát sinh. Vì nó sẽ làm cho “thoát thai”, từ “phàm tâm dục giới” (kàmàvacaracitta) trở thành “**tâm siêu thế**” (lokuttaracitta).

*Vào lúc đó, “**niết bàn**” mới thực sự là “**mục tiêu duy nhất**” (ariya kammaṭṭhàna) của thiền tâm (jhānacitta). -Hành giả do đó “**đắc tâm đạo**” (maggacitta) và biết rằng “**đây là sự chịu đựng**”, “**đây là khát vọng, nguồn gốc của sự chịu đựng**”, “**đây là trạng thái không còn khát vọng, không còn chịu đựng**”, và “**đây là phương pháp dập tắt khát vọng, hết còn chịu đựng**”.

*Tiếp theo, “**hành giả trở thành thanh tịnh**”, có “**2 hay 3 chặng tâm tốc hoat**” (javana), gọi là “**đắc quả**” phát sinh, trước khi “**chu kỳ tâm thức**” chấm dứt một vòng, và chìm vào “**dòng chảy hộ kiếp**” (bhavaṅga). -Rồi từ trong “**dòng chảy hộ kiếp**” lập tức một “**chu kỳ tâm thức**” khác phát sinh.... -Cứ thế lập lại mãi mãi, không gián đoạn.

*Theo diễn tiến ấy, hành giả trở thành “**vô cùng thanh tịnh**”, và thân tâm “**tràn trề nội minh**”. Hành giả “**đắc tâm an chỉ**” (appaṇācitta) là một kết quả phải đến.

*Trong khi “**thiền tâm**” của hành giả không ngừng quán chiếu trên “**3 pháp ấn**” (**vô thường**=aniccà, **chịu đựng thuận nghịch khổ**=dukkhà, và **vô ngã**=anattà), thì nó đương nhiên phải ở trong “lô trình ý môn” (manodvāravithi). -Như vậy, giữa 2 chu kỳ tâm thức trước và sau xuyên qua ý môn, “**chập tâm hướng ý môn**” (manodvāravajjana) cũng có mặt, và tiếp theo chập tâm hướng ý môn, là “**2 hay 3 chặng tâm tốc hành**” thuộc về “**nội minh**”, đóng vai “**chuẩn hành**” (parikamma), “sơ định” (upacāra), và “thuận thứ” (anuloma).

*Chập tâm cuối cùng, “**thuận thứ**” (anuloma) chính là cái dụng của nội minh, nối liền với “tầng tâm siêu thế”, xuyên qua vận hành của “**sự chuyển tánh**” (gotrabhù). -Giai đoạn này chỉ dài bằng “*1 chập tâm tốc hoạt*” (javaṇa), và nó lấy “niết-bàn” làm mục tiêu. -Đó là điểm chấm dứt tâm dục giới (kàmàvacaracitta), và cũng là điểm bắt đầu tâm siêu thế (lokuttaracitta). -Pháp bất đoạn (avinibbhoga dhamma) cũng làm cho, sau khi phát sinh tâm siêu thế đạo (maggacitta), thì tiếp theo phát sinh tâm siêu thế quả (phalacitta). -Và Tứ Diệu Đế (catu ariya saccàni) lần lượt được chứng đắc, **trực nghiệm**, *chứ không phải lý thuyết*. -Tất cả “vận hành đạo quả” tuần tự phát sinh, lập lại, và củng cố trong “dòng chảy không ngừng” của “mạch hộ kiếp” (bhavanga).

*Hành giả có thể quán chiếu bằng “tâm đạo” (maggacitta) cùng “tâm quả” (phalacitta) với niết bàn làm “đề mục” (nibbàna kammattṭhàna), trong tình trạng phiền não (kilesa) đã hoàn toàn bị tiêu trừ.

*Nghĩa là “**chân lý có 4 chỉ**” (ám chỉ “Tứ Diệu Đế”) nên thực hành, qua sự áp dụng “60 cách thanh lọc”. (Theo Thanh Tịnh Đạo : Visuddhimagga). -Ấy là con đường duy nhất đưa đến “**kiến thức trong sạch**” và chứng đắc “**nội minh**” (Vijjā udapàdi). (XXXVI).

(XXXVI). *Tassevaṃ paṭipajjantassa pana vipassanā paripākàmaṅgamma idāni appaṇa upajjissatīti bhavaṅgaṃ vocchijjitvā-uppanna-manodvārāvajjanānantaraṃ dve tīni vipassanā-cittāni yaṃ kiñci aniccādi-lakkhaṇamārabha parikammopacārānulomaṇāmena pavattanti. Yā sikkhāpattā sà sànuloma saṅkhàrupekkhā vutthānagaminī vipassanā ti vuccati.*

Tato paraṃ gotrabhūcittaṃ nibbānamālambitvā puthujjana-gottamabhibhavantaṃ ariyagottamabhisambhontaṃca pavatti. Tassānanatarameva ca maggo dukkhasaccaṃ parijānanto, samudayasaccaṃ pajahanto, nirodhasaccaṃ sacchi-karonto, maggasaccaṃ bhāvanāvasena appanāvithimotarati. Tato paraṃ dve tīni phalacittāni pavattitvā nirujjanti. Tato paraṃ bhavaṅga-pāto hoti. Puna bhavaṅgaṃ vocchinditvā paccavekkhanā-nānāni pavattanti. Maggaṃ phalaṃca nibbānaṃ paccavekkhati paṇdito, Hīne kilese sese ca paccavekkhati vā na vā. Chabbisuddhikkamenevaṃ bhāvetabbo catubbiddho, Nānadassana-visuddhi nāma maggo pavuccati.

§16. Tiến trình giải thoát.

◁Quán chiếu về «vô ngã» (anattà), để thấy rõ bản chất của tất cả hiện hữu vốn là rỗng tuếch, không vững chắc, sẽ đánh tan sự lầm lẫn, cho rằng có cái «tôi» chắc chắn hay linh hồn bất diệt. -Pháp hành này cũng gọi là «*quán chiếu tánh không*» (sunnatà), vì lý do như thế.

◁Quán chiếu về «vô thường» (aniccà), để thấy rõ bản chất của mọi vật, chẳng những thay đổi không ngừng, mà còn hợp tan liên tục, sẽ đánh tan sự lầm lẫn cho rằng «*tưởng nhớ là thường*» (saññavipallāsa), «*tâm thức là thường*» (cittavipallāsa), và «*thành kiến là thường*» (ditthivipallāsa). Do đó, pháp quán chiếu này cũng có thể gọi là «*quán chiếu về vô nguồn gốc*» (animittānupassanā). -Đánh tan cái tật tham lam đi tìm «*nguyên nhân thứ nhất*».

◁Quán chiếu về «*chịu đựng thuận nghịch khổ*» (dukkhà) hay *phải sống trong nhị biên tương phản*, để thấy rõ bản chất của mọi hiện tượng, đều không an ổn (bấp bênh), để giải trừ

những khao khát mong muốn, như tránh cái ghét, và gặp mãi cái thương. -Phật pháp này làm cho hành giả không trông chờ, hay chẳng hy vọng vào bất cứ cái gì nằm ngoài khả năng hữu hạn của mình (appanīhitānupassanā).

*Cả 3 cách quán chiếu nêu trên, đều đưa đến giải thoát, bình an. -Một «tịnh giả» có thể đạt được «tâm đạo» (maggacitta), bởi bất cứ cách nào trong 3 cách ấy. -«Tâm đạo» sẽ được mệnh danh, căn cứ vào «*chập tâm thứ ba*», do hiệu lực của «*nội minh*». Vì nó nâng tâm thức hành giả, từ cõi dục (kāma vacara loka) lên cõi siêu thế (lokuttara loka).

-Nếu đó là «hiệu lực» của «*nội minh*» do «*quán chiếu vô ngã*» (anattā), thì «tâm đạo» (maggacitta) sẽ được xem là hướng về «*giải thoát nhờ minh sát vô ngã*» (anatta vipassanā).

-Nếu đó là hiệu lực của «*nội minh*» do «*quán chiếu vô thường*» (aniccā), thì «tâm đạo» (maggacitta) sẽ được xem là hướng về «*giải thoát nhờ minh sát pháp vô thường*», bất định (aniccā vipassanā).

-Nếu đó là hiệu lực của «*nội minh*», do «*quán chiếu về chịu đựng khổ thuận nghịch*» (dukkha), thì «tâm đạo» (maggacitta) sẽ được xem là hướng về «*giải thoát nhờ minh sát khổ vui, thuận nghịch*» (dukkha vipassanā).

*Và các «*mẫu tâm quả*» (phalacitta) tương ứng với những «tâm đạo» ấy, cũng có các đặc tính tương tự. -Vì «*mục tiêu*» và «*chung kết*» của «*đạo*» (magga) và «*quả*» (phala) vốn như nhau. (XXXVII)-(XXXVIII).

(XXXVII)-(XXXVIII). *Tattha anattànupassanà attàbhinivesaṃ muñcantì suññatànupassanà nàma vimokkhamukhaṃ hoti. Aniccànupassanà vipallāsanimittaṃ muñcantì animittànupassanà nàma vimokkhamukhaṃ, dukkhànupassanà tanhàpanidhiṃ muñcantì appaṇihitànupassanà nàma vimokkhamukhaṃ hoti. Tasmà yadi vutthànagàmini vipassanà anattato vipassati, suññato vimokkho nàma hoti maggo. Yadi aniccato vipassati animitto vimokkho nàma. Yadi dukkhato vipassati appaṇihito vimokkho nàmà ti ca maggo vipassanàgamanavasena tìni nàmàni labhati. Tathà phalañca maggàgamanabhàvanàvasena maggavithiyaṃ. Phalasamàpattivithiyaṃ pana yathàvutanayena vipassantānaṃ yathāsakaṃ phalamuppajjamānampi vipassanàgamanavasene va suññatàdivimokkhoti ca vuccati. Ālambanavasena pana sarasavasena ca nàmatayaṃ sabbattha sabbesaṃ pi samameva.*

§17. Thân tâm siêu thoát và 4 bậc thánh.

*Người đã *thanh tịnh*, nhập được vào «*thánh lưu*», với «tâm đạo» (maggacitta) rồi “tâm quả” ‘phalacitta), tiêu trừ xong 2 xiềng xích tái sinh, là **tà kiến** (micchà diṭṭhi) và **hoài nghi** (vicikicchà), thì được gọi là «*Tu-đà-hườn*» hay «*Thánh thất lai*» (Sotàpatti). -Bậc thánh ấy sẽ không đọa vào cõi khổ, và chỉ tái sinh làm người toàn vẹn 7 lần nữa, rồi chắc chắn đắc quả giải thoát A-la-hán (Arahatta).

*Rồi **Thánh Tu-đà-hườn** (*Thất lai*) tiếp tục phát triển thân tâm, làm tê liệt được 3 sợi dây sinh tử khác, là **tham lam** (rāga), **nóng giận** (dosa), và **si mê** (moha), để đắc đạo quả «*Nhất lai*» (Sakadàgāmi), tức là Ngài sẽ chỉ tái sinh làm người toàn vẹn một lần nữa, trước khi chứng đắc đạo quả giải thoát A-la-hán (Arahatta).

***Thánh nhất lai** (Sakadàgàmi), dĩ nhiên cũng tiếp tục «thanh lọc» thân tâm, để không những nhỗ tận rể 3 kiết sử tê liệt nói trên, mà Ngài còn tiêu trừ thêm 2 xiềng xích khác là «**ái côi dục**» (kàmaràga) và «**ác ý**» (vyàpàda), để chứng đắc «**Bất lai**» (Ànàgàmi). -Nghĩa là Ngài sẽ chẳng bao giờ tái sinh làm người. -Khi hết tuổi thọ, Ngài chỉ xuất hiện trên thiên giới tương ứng với quả thánh, rồi từ đó Ngài thoát ra tam giới.

*Nhưng nếu tuổi thọ làm người chưa hết, **Thánh Bất Lai** (Ànàgàmi) vẫn tiếp tục thanh khiết thân tâm một cách tron ven, chặt đứt những sợi dây vi tế còn lại, tạo ra sinh tử luân hồi. Ngài sẽ đắc đạo quả A-la-hán (Arahatta) ngay trong kiếp hiện tại. -Khi hết tuổi thọ Thánh A-la-hán (Arahatta) sẽ nhập «vô dư niết-bàn», không còn tái sinh vào bất cứ cõi nào trong tam giới, kể cả cõi trời cao nhất. (XXXIX)-XLII).

(XXXIX)-(XLII). *Ettha pana sotàpattimaggaṃ bhàvetvā diṭṭhivicikicchàpahànaṇa bahinàpàyagamano sattakkhattuparamo sotàpanno nàma hoti. Sakadàgàmmimaggaṃ bhàvetvā rāgadosa-mohānaṃ tanuttā sakadàgāmi nàma hoti, sakideva imaṃ lokaṃ àgantā. Ànàgāmmimaggaṃ bhàvetvā kàmarāgavyàpàdānaṃ anavasesappahānaṇa anàgāmi nàma hoti, anàgantā iṭṭhattaṃ. Arahattamaggaṃ bhàvetvā anavasesakilesappahānaṇa arahā nàma hoti, khināsavo loke aggadakkhineyyo.*

§18. Diệt thọ tướng định.

(Nirodha samàpatti)

*Đó là một “thiền pháp vô cùng tuyệt diệu”, có thể làm cho “*tiến trình tâm sở dừng lại*”.

◁Tiến trình đạt tới “**quả vị**” (phala samàpatti), thì giống nhau cho tất cả các Thánh nhân. Nhưng làm cho “*tiến trình tâm dừng lại*” (nirodha samàpatti), thì chỉ có 2 bậc thánh là “*Bất lai*” (Ànàgàmi) và “*A-la-hán*” (Arahatta), mới thực hiện được.

◁Thánh nhân nhập vào “*thiền đại hạnh*” (mahaggatà jhàna), vững chắc từng bước một, quán chiếu mạnh mẽ trên “*vô thường*” (aniccà), quán chiếu mạnh mẽ trên “*chịu đựng thuận nghịch khổ vui*” (dukkha), và quán chiếu mạnh mẽ trên “*vô ngã*” (anattà). -Các Ngài tiến hành các bậc thiền một cách thuần thực như thế, đến tầng thiền vô sắc thứ ba “*vô sở hữu xứ*” (Àkiñcaññàyatana), để vào tầng thiền cao nhất là “*phi tướng phi phi tướng xứ*” (nevasañña nàsaññàyatana), thuộc “**đại hạnh vô sắc thiền**” (arùpavacara mahaggata jhàna).

◁Ở đây, Thánh nhân chỉ trải qua “2 chấp tâm”, thì “tiến trình tâm thức vô sắc” (cittavìthi) có thể tự nhiên dừng lại như ý muốn, trong 1 thời gian định trước, chứ không bắt buộc sau đó phải “chìm vào dòng hô kiếp” (bhavaṅga) như xảy ra thường lệ. -Thiền pháp đặc biệt này giúp Thánh nhân an trú trong tình trạng **vô thọ** và **vô tướng**. -Thiền học gọi “khả năng” này là “**Diệt thọ tướng định**”, -một khả năng rất siêu phàm !

◁Mãn “*thời gian diệt thọ tướng*” (lâu hay mau tùy nguyên lực), thì trong thiền pháp tư đông phát sinh chấp tâm “**xả thiền**”. -Tâm thức các Ngài đương nhiên trở lại dòng chảy hô kiếp bình thường (bhavaṅga) theo bậc thánh Ngài đã đắc, nếu chưa dứt tuổi thọ. -Sau đó, tinh thần của các Ngài vô cùng sáng suốt, trí tuệ vô biên, vì không có phiền não. -Nhưng nếu mạng căn đã dứt (=hết tuổi thọ), thì gọi là các Ngài “**nhập vô**

dur niết-bàn” trong “diệt thọ tướng định” (nirodha samàpatti). Theo Vi diệu pháp (Abhidhamma) trong Phật giáo, “**Diệt thọ tướng định**” là “khả năng nhập thiền, để tâm thức hành giả không còn nằm trong ảnh hưởng của cảm giác, hay phiền não do cảm giác vật lý gây ra”. -Nghĩa là sự đau đớn trong suốt thời gian ấy, trở thành vô hiệu. (XLIII-XLV).

(XLIII-XLV). *Phalasamàpattiyo panettha sabbesaṃ pi yathāsaka-phalavasena sàdhàranà va. Nirodhasamàpattisamàpajjanaṃ pana ànàgàmīnañceva arahantànañca labbhati. Tattha yathakkammaṃ paṭhamajjhànàdi-mahaggatasamàpattiṃ samàpajjitvā vutthāya tatthagate saṅkhàradhamme tattha tattheva vipassanto yāva àkiñcaññāyatanaṃ gantvā tato paraṃ adhiṭṭheyyàdikaṃ pubbakiccaṃ katvā nevasaññanāsaññāyatanaṃ samàpajjati. Tassa dvinnam appaṇājavanānaṃ parato vocchijjati cittasantatī. Tato paraṃ nirodhasamapanno nāma hoti. Vutthānakāle pana anāgamino anāgāmiphalacittam, arahato arahaphalacittam ekavāramevā pavattitvā bhavaṅgapāto hoti. Tato paraṃ paccavekkhananānaṃ pavattati.*



◇Sau cùng, mời quý vị đọc «**LƯỢC ĐỒ Cittavithi**» hay bảng vẽ «chu trình tâm» (trang 416), do dịch giả sáng kiến đề nghị như «hình ảnh giúp trí nhớ».

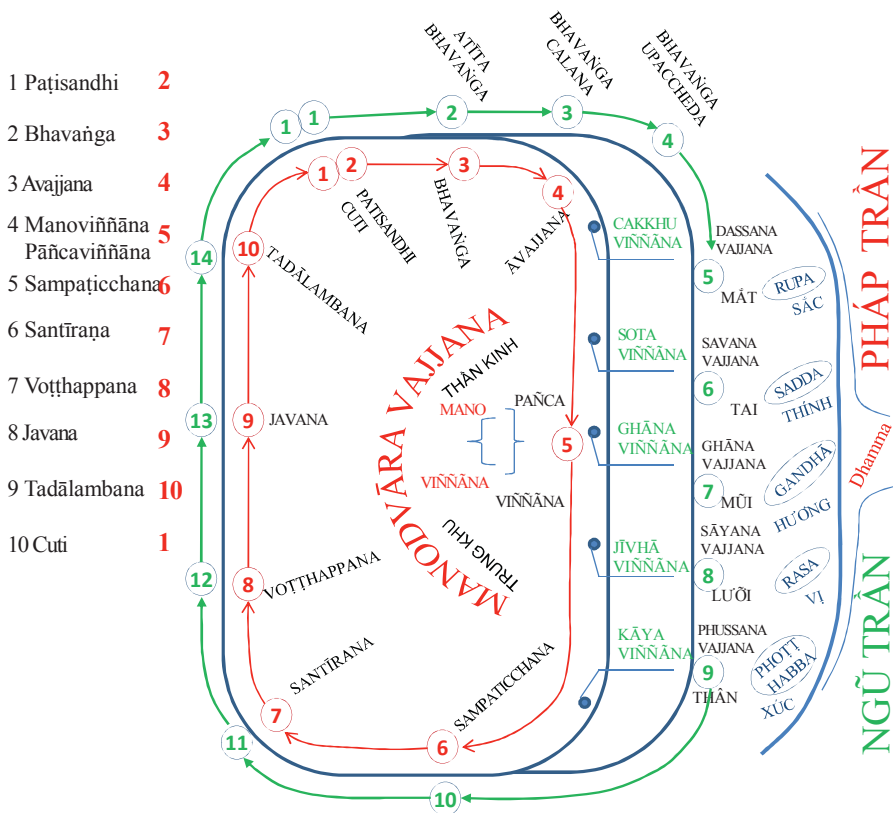
◇Trên bảng vẽ ấy, chúng tôi cố ý ghi tên của tất cả các «chập tâm thức» bằng chữ Pàli, để cho quý vị «quen mắt».

◇Bảng vẽ là «cô đọng» của tất cả những điều trình bày ở các trang từ 191 đến 198.

LƯC ĐỀ

Cittavithi

CHU TRÌNH TÂM



CHÚ Ý

Chu trình tâm thức tái sinh

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Chu trình tâm thức đang sống

1 2 3 4 5 6 7

8 9 10 11 12 13 14

PAÑCA DVĀRĀ VAJJANA

1: Cakkhu dvāra vajjana: **Dassana** **5**

2: Sota dvāra vajjana: **Savana** **6**

3: Ghāna dvāra vajjana: **Ghāna** **7**

4: Jivhā dvāra vajjana: **Sāyana** **8**

5: Kāya dvāra vajjana: **Phussana** 9

6: Mano dvāra vajjana: Anumana

Phụ lục

◇ Bảng ngữ vựng Pàli-Việt, dùng trong cuốn sách này :

Akanitṭha : Sắc cứu cánh thiên.

Akusala : Bất thiện.

Akusala vipàka : Quả bất thiện.

Āṅgasamatikkama : Dập tắt dần.

Accanta : Không có biên giới.

Accutapada : Bất đoạ, hết bị đoạ.

Aññamañña paccaya : Liên quan cái này và cái khác

Aññasamàna : Phức hợp, kết hợp chung 1 cách phức tạp.

Atappà : Vô nhiệt thiên.

Atiparitta : Bất lực (ẩn tượng trong lộ trình tâm).

Atimahanta : Rất rõ ràng (ẩn tượng trong lộ trình tâm).

Atitakammabhava : Hiệu lực “tạo nghiệp quá khứ”.

Aṭṭhipaccaya : Liên quan có mặt. Hiện diện là nhân duyên.

Advàrarūpa : Sắc căn môn.

Adiṭṭhàna vasi : Bền bỉ (ẩn chứng bền bỉ).

Adhipati : Ưu thế.

Adhipati paccaya : Liên quan ưu thế. Ưu thế là một duyên.

Adhimokkha : Giải thoát.

Ànàgàmi : Bất lai, không quay lại.

Anatta : Vô ngã.

Anantara paccaya : Liên quan bất đoạn.

Anantākāsa : Không gian vô biên.

Anāgata upapatti bhava : Tiến trình đời sống tương lai.

Anāgāmi => Suddhā -vāsa : Thánh Bất lai, không quay lại cõi người, mà tái sinh vào «Tịnh cư thiên» (Suddhāvāsa).

Anāgāmi phala : A-na-hàm quả, Thánh quả bất lai.

Anāgāmi magga citta : Tâm đạo A-na-hàm : Tâm đạo Thánh bất lai.

Anicca : Vô thường.

Anīndriya rūpa : Vô căn sắc.

Animitta : Vô ấn chứng.

Animittānupassanā : Minh sát vô ấn chứng.

Anuttara : Vô thượng.

Anuloma : Thuận thứ, tự thích ứng.

Anuloma-nana : Tuệ thuận thứ.

Anusaya : Khuynh hướng ngầm.

Anussati : Tưởng nhớ.

Anottappa : Vô úy, không sợ hậu quả.

Apāyabhūmi : cõi đọa.

Appaṇa : An chỉ.

Appanājavānāvāra : Tắc hành an chỉ.

Appaṇihita : Ly dục.

Appamañwà : Vô lượng.

Appamānasubha : Vô lượng thiên.

Abyākata : Ác ý.

Abhiññà : Thần thông.

Arahatta-phala : A-la-hán quả.

Arahatta-magga : A-la-hán đạo.

Ariyasacca : Diệu đế.

Arùpaloka : Vô sắc giới, cõi vô sắc.

Arùpavipàka : Quả cô sắc.

Arùpavacara : Theo cõi vô sắc.

Arùpavacara jhàna : Theo thiền vô sắc.

Arùpavacara-bhùmi : Cảnh giới vô sắc.

Alobha, adosa, amoha : Vô tham, vô sân, vô si.

Avigata paccaya : Liên quan không biến mất.

Avijjamàna-paññatti : Khái niệm phi danh chân.

Avijjamànena-avijjamàna-paññatti : Khái niệm phi danh chân phi danh chân.

Vijjamànena-vijjamàna-paññatti : Khái niệm danh chân nhờ danh chân.

Avijjā : vô minh.

Avibhùta : Mờ, không rõ.

Avinibbhoga rùpa : Sắc bất ly.

Avihā : Vô phiền thiên.

Avyākata : Phi thiện ác.

Asankhata : Vô hành.

Asaṅkhàrika : Vật vô hành.

Asañña-satta : chúng sanh vô tưởng.

Asubha : Không sạch, thuộc về thể trược.

Asurakāyo : A-tu-la thân.

Ahirika : Vô sỉ, không biết hổ thẹn.

Ahetuka : Vô nhân.

Ahetuka citta : Tâm vô nhân.

Ahetuka-satta : Chúng sanh vô nhân.

Ahetuka-paṭisandhi-yugala : Cặp tâm tái sinh vô nhân.

Ahetuka : Tâm vô nhân, còn gọi là tâm quả.

Àkāra : Cách thực hiện, khả năng.

Àkiñcañña : Thức vô biên.

Ànàpāna : Vô ra. (-Hơi thở vô ra).

Àbhassara : Quang âm thiên.

Àyatana : Xứ.

Àrammaṇādhipati paccaya : Liên quan đối tượng ưu thế.

Àlambana : Đối tượng, cảnh.

Àvajjana : Hướng đến.

Àvajjana vasi : Hướng đến vững vàng.

Àsava : Lậu hoặc.

Àsevana paccaya : Liên quan lập lại.

Àhàra : Thực phẩm.

Àhàra paccaya : Liên quan thực phẩm. Thực phẩm là duyên.

Byàpàda : Ác ý.

It̐thibhàva dasaka : Nhóm “10 sắc pháp” tạo nữ tính.

It̐thisaddho : Âm thanh đàn bàn, nữ thanh.

Iddhipada : Thần túc, hay như ý túc.

Índriya : Căn môn.

Índriya-paccaya : Liên quan căn môn.

Índriya-rùpa : Sắc căn.

Issà : Ganh tỵ.

Uggahanimitta : Thô tướng.

Utthàna Vasi : Hợp dạng phát sinh.

Udayavya-nàna : Phát triển cho thích hợp, cho thuận tiện.

Uddhacca : Phóng tâm.

Uddhacca-kukkucca : Âu lo và phóng tâm.

Uddhaccasampayutta : Đi với phóng tâm.

Upàcàra : Cận thiền, sơ định.

Upatthàna : Nội tĩnh, trí thức tỉnh táo.

Upanissayapaccaya : Liên quan nương tựa. Duyên nương tựa.

Upàdàna : Thủ, nắm giữ.

Upàdàna-khandha : Tập khí bám giữ.

Upadàyarūpa : Điều kiện sắc pháp.

Upekkhà : Xả, bình đẳng.

Upekkhāsahagata : Đi chung với xả.

Ekaggatà : Nhất điểm.

Ekadvārika-citta : Tâm chỉ phát sinh ở 1 căn môn, một cửa.

Ekahetuka : Một nguyên nhân.

Ogha : Ngập lụt lậu hoặc.

Ottappa : Biết sợ tội lỗi.

Opapātika : Hóa sinh. Chúng sanh xuất hiện không do cha mẹ.

Obhāsa : Ánh sáng phi thường, hay hào quang.

Kabalinkāra : Vật có thể ăn được.

Kāmāvacara-javana : Tâm tốc hành dục giới.

Kāmāvacara-nānasampayutta : Đi với trí thức dục giới.

Kāmāvacara-patisandhicitta : Tâm tiếp nối dục giới.

Kāmasugati-bhūmi : Thoát lên cõi cao ở dục giới. Thiên thệ.

Kamma : Nghiệp. (-Nghiệp của một kiếp là “đối tượng” của tâm tử).

Kammaṭṭhāna : Đề mục.

Kammanimitta : Hình ảnh tạo nghiệp.

Kammaṇaccaya : Liên quan đến nghiệp. Nghiệp là duyên.

Karuṇā : Tâm từ.

Kalāpa : Chủng loại.

Kasiṇa : Đề mục tu thiền hình tròn.

Kàma : Dục, muốn cái khác.

Kàma chanda : Tính thúc dục.

Kàmaloka : Cõi dục.

Kàmàvacara-citta : Tâm đi trong cõi dục. Tâm dục giới.

Kàmàvacarakusala citta : Tâm lành trong cõi dục. Tâm dục giới thiện.

Kàmàvacara-kiriyà : Duy tác trong cõi dục. Tâm duy tác dục giới.

Kàmavacara vipàka : Quả trong cõi dục.

Kàmasugati-paṭisandhi : Tiếp nối lên cao trong cõi dục.

Kàyagatà-saṭi : Niệm về ô trược trong thân.

Kàyadassaka : Bộ pháp “10 chi” thuộc về thân.

Kàyadvàra : Thân môn.

Kàyaviññàna : Thân thức.

Kàyaviññatti navaka : Pháp “9 chi” thuộc về thân thức.

Kàyaviññatti-lahutàdi-dvādasaka : Nhóm “12 sắc pháp” nhẹ thuộc về thân thức.

Kāyanupassanā : Niệm thân.

Kicca : phần hành, phận sự.

Kiriyà : Duy tác.

Kilesa : phiền não.

Kilesa-vatta : Vòng ô nhiễm (gồm vô minh, ái, và thủ).

Kukkucca : Lo âu, bồn chồn.

Kusala : Thiện, lành mạnh, thuần thực.

Kusala vipàka : Quả thiện.

Kusala hetu : Nhân thiện.

Khandha : Uẩn, âm, tập khí.

Gatinimitta : Hình ảnh điểm đến. (Cảnh sẽ tái sinh).

Ganthà : Sự ràng buộc, cột trói.

Gocaraggàhika-rùpa : Sắc căn có khả năng nhận cảnh.

Gotrabhù : Chuyển tánh.

Ghànasaka : Nhóm “10 chi” tỷ thức.

Ghànavàra : Tỷ môn (cửa nhận mùi).

Ghàna-viññàna : Tỷ thức (cái biết do lỗ mũi).

Ghàyana : Thuộc về mùi.

Cakkhu-kàya-Viññàna : Nhãn thức thuộc về thân.

Cakkhu dasaka : Nhóm “10 chi” thuộc về mắt.

Cakkhu dvàra : Nhãn môn.

Cakkhu viññàna : Nhãn thức.

Càtummahàràjika deva : Tứ đại thiên vương.

Citta : Tâm (chủ thể).

Cittànupassanà : Tâm quán niệm xứ. Niệm tâm.

Citta vithi : Lộ trình tâm, hay chu kỳ tâm thức.

Cuti-citta : Tâm tử.

Cetanà : Tác ý.

Cha-dvārika : Pháp qua 6 cửa.

Cha-dvārika vimutti : Pháp nằm ngoài 6 cửa.
 Chanda : Dục, sự háo hức muốn làm.
 Chalabhiñño : Lục thông.
 Jarāmaṇa : Già và bệnh tử.
 Javana : Tốc hoạt tâm.
 Jāti : Sự sinh ra, tái hiện.
 Jivhā dasaka : Nhóm «10 chi», thuộc về vị giác.
 Jivhā-dvāra : Thiết môn, cửa lưỡi.
 Jivhā-viññāna : Thiết thức, cái biết do lưỡi.
 Jivita-navaka : Nhóm «9 chi» thuộc về sự sống, sinh mạng.
 Jvitīndriya : Mạng căn.
 Jhāna : Thiền, toàn tịnh.
 Jhānaṅga : Chi thiền.
 Jhāna paccaya : Liên quan với thiền.
 Ñāna : Tri thức, biết.
 Nāna vip̐payutta : Không tri thức.
 Ñāna sampayutta : Với tri thức.
 Taṇhā : Ái dục.
 Tatramajjhattatā : Chánh trực, công bằng.
 Tadālabhāna : Đăng ký.
 Tadālabhāna vāra : Đủ mạnh để ghi lại.
 Tāvātimsa : Cõi trời 33.

Tiracchà yoni : Ba cõi đọa thuộc về thai sinh.

Tihetuka : Ba nhân.

Tihetuka-citta : Tâm tam nhân.

Tusita deva : Đâu-suất-đà thiên.

Thìna-middha : Hôn trầm thụy miên, thân mệt mỏi, tâm u ám. -Hay buồn ngủ.

Dassana : Sự thấy.

Diṭṭhi : Tà kiến.

Diṭṭhigatavippayutta : Không đi với tà kiến.

Diṭṭhigatasampayutta : Đi với tà kiến.

Dukkha : Khổ, hay chịu đựng “thuận nghịch nhị biên”, khổ vui.

Duhetuka : Có 2 nhân. Nhị nhân.

Domanassa : Thọ ưu.

Dosa : Sân hận, nóng giận.

Dosa carita : Do nóng giận.

Dvāra vimutta : Ngoài căn môn.

Dvihetuka : Có 2 nhân.

Dvipaṇca viññāna : Ngũ song thức.

Dhammānupassanā : Quán niệm về Pháp. Niệm pháp.

Dhammāyatana : Pháp xứ.

Dhātu : Thành tố.

Manodhātu : Tâm tố. (Tâm là 1 yếu tố).

Naṭṭhi paccaya : Liên quan với sự vắng mặt. Duyên vắng mặt.
 Nāṇa khanika cetanā : Tác ý không tùy vào điểm thời gian.
 Nāma : Tên gọi, danh xưng.
 Nāma rūpa : Danh sắc.
 Nikkanti : Hơi muốn, muốn ít.
 Nibbāna : Niết-bàn, giải thoát, không xiềng xích, vô điều kiện.
 Nimminarati : Hóa lạc thiên.
 Nirayo : Địa ngục.
 Nirodhasamāpatti : Diệt thọ tưởng.
 Nissaya paccaya : Liên quan nương nhờ. Sự nương nhờ là duyên.
 Nivaraṇa : Triền cái, chướng ngại.
 Ottappa : “Úy”, biết sợ việc xấu.
 Pakiṇṇaka : Linh tinh, đặc biệt, có cảnh riêng, biệt cảnh.
 Pacchājāta : Sinh ra sau.
 Paccaya : Liên quan. Duyên hệ.
 Paccaya dhamma : Pháp liên quan.
 Paccavekkhanā vasi : Chuẩn độ chăm chú.
 Paccuppanna Upapatti Bhava : Liên quan tương tác tiến hóa.
 Paccuppanna Kamma Bhava : Tương quan nghiệp.
 Paccuppanna dhamma : Pháp liên quan tương tác.
 Pañcadvāra-vīthi : Chu trình tâm qua ngũ môn.
 Pañcadvāra-āvajjana : Hướng ngũ môn.

Pañcadvārīka Citta : Tâm thức ở năm căn môn.

Pañca viññāna : Ngũ căn thức.

Paññatti : Khái niệm.

Pañña : Trí tuệ.

Paññīndriya : Tuệ căn.

Paṭigha citta : Tâm hận.

Paṭīcasamuppāda naya : Cách thức tương tác của duyên khởi.

Paṭibhāga Nimitta : Quang tướng ấn chứng.

Paṭisandhi : Tiếp nối.

Paṭṭhāna : Căn bản, nền tảng, khung hành động.

Paṭṭhāna naya : Cách dựa trên nền tảng.

Paranimmitavasavattī : Tha hóa tự tại thiên.

Parikamma : Chuẩn hành.

Parikamma nimitta : Chuẩn hành ấn chứng.

Paritta : Yếu ớt, nhỏ, mỏng.

Parittabhā : Thiếu quang thiên.

Paritta bhūmi : Tiểu cảnh giới.

Paritta subha : Thiếu tịnh thiên.

Pavatti : Chấp hành.

Passaddhi : Khinh an.

Pāḍaka Pancamajjhāna : Ngũ thiền thần căn.

Pettivīsaya : “Ngạ quỷ thai”, tái sinh do ảnh hưởng của cõi ngạ quỷ.

Puggala bhava : Chân nhân.

Pumbhàva dasaka : “Bộ 10 chi” làm ra nam tính.

Purejāta paccaya : Liên quan sinh sau. Hậu sanh duyên.

Phala citta : Tâm quả.

Phala samapatti : Đạt tới thời trở quả.

Phassa : Xúc.

Phusaṇa : Sự đụng chạm. Sự tiếp cận.

Balāni : Sức mạnh.

Buddhi carita : Bản chất duy lý.

Bojjhaṅga : Giác chi.

Brahma pàrisajja : Phạm chúng thiên.

Brahma purohita : Phạm phụ thiên.

Brahmavihāra : Vô lượng phạm thiên.

Bhavaṅga : Hữu phần.

Bhūmi : Cõi sinh linh.

Magga : Đạo.

Maggaṅga : Chi đạo. -Ấm chỉ Bát Chánh Đạo.

Magga-paccaya : Liên quan với đạo, hay «đạo duyên».

Macchariya : Ganh tị, ghen ghét.

Manasikāra : Khéo léo tác ý.

Manāyatana : Ý xứ.

Manodvāravajjana : Hướng ý môn.

Vatthudasaka : Nhóm «10 chi» tạo nền tảng, hay tạo «hậu cảnh».

Vavatthàna : Do kết hợp tứ đại. Từ đại mà ra.

Vigata paccaya : Duyên biến mất, liên quan đến sự vắng mặt.

Vicàra : Ở lại, không rời, đi quanh quẩn 1 điểm.

Vicikicchà : Hoài nghi, hoang mang.

Vicikicchà sampayutta : Đi chung với hoài nghi.

Vijjamànaena avijjamàna-paññatti. Khái niệm danh chân và phi danh chân.

Vijjamànaena vijjamàna paññatti : Khái niệm danh chân và danh chân.

Viññàna : Thức.

Vitakka : Tầm, hay đến ngay đề mục.

Vithi : Chu kỳ.

Vipassanà bhàvanà : Thiền minh sát.

Vipàka : Quả.

Vipàka-citta : Tâm thức quả.

Vipàka paccaya : Do liên quan với quả. Duyên quả.

Vipàka vatta : Vòng trở quả.

Vippayutta paccaya : Không có mặt của sự liên quan.

Vibhùta : Rõ ràng.

Vimokkha : Thoát ra.

Virati : Tiết chế.

Viriya : Tinh tấn.

Visuddhi : Thanh tịnh.

Vimamsa : Minh khán. Giám thị chu toàn.

Vedanà : Cảm thọ.

Vedanànupassanà : Thọ quán niệm xứ. Niệm thọ.

Vehapphala : Quảng quả thiên.

Votthappana : Chập tâm xác định.

Vyàpàda : Ác ý.

Sakadàgàmi-magga : Tư-đà-hàm đạo.

Saṅkhàra : Vận hành.

Saṅkhepa : giản lược, tóm tắt.

Sañña : Tưởng.

Sati : Niệm.

Satipatṭhàna : Niệm xứ.

Sadda navaka : Nhóm «9 chi sắc pháp» tạo âm thanh.

Sadda-lahutà-dvādasaka : Nhóm «12 chi» gồm cả các yếu tố «nhẹ», «bất ly», «nhu nhuyễn», «thích ứng»... làm ra âm thanh.

Saddhà carita : Tin vào tính tự nhiên.

Santirana : Chập tâm suy đạt.

Tadāmbana : Chập tâm đăng ký.

Bhavaṅga : Hộ kiếp, hay hữu phần.

Sandhi : Sự nối.

Sansedaja : Thấp sinh. Nhờ ẩm thấp mà phát sinh.

Sabbacitta-sadhàraba : Loại tâm đi chung với *đối tác đồng và bất đồng*.

Samatha kammaṭṭhàna : Đề mục thiền định.

Samatha bhàvanà : Thiền định.

Samantara paccaya : Liên quan hậu trực tiếp.

Samàdhi : Tâm định.

Samàpajjana vasi : Thuần thực cách thể nhập.

Sampañicchana : Chập tâm tiếp thu.

Sampayutta paccaya : Liên quan đồng hành.

Sammappadhàna : Chánh cần.

Sammàdiṭṭhi : Chánh kiến.

Samyojana : Dây thừng thúc.

Salàyatana : Lục nhập.

Sasaṅkhàrika : Có nhắc bảo.

Sahajàta cetanà : Tác ý đồng sinh.

Sahajàta paccaya : Liên quan đồng sinh. Duyên đồng sinh.

Sahajàtādhipati paccaya : Liên quan đồng sinh ưu thế. Duyên đồng sinh ưu thế.

Sahetuka : Hữu nhân.

Sàyana : Vị nệm.

Sukha : Lạc cảm.

Suñña : tánh không.

Suññatànupassana : Quán chiếu tánh không.

Sutasoma jàtaka : Truyện tiền thân tên “Sutasoma”.

Sudassà : Thiện hiện thiên.

Sudassi : Đại kiến thiên.

Suddhatthaka : Nhóm “8 sắc pháp” bất ly.

Suddhàvāsa : Tịnh cư thiên.

Subhakiṇha : Biến tịnh thiên.

Sota-dasaka : Nhóm “10 sắc pháp” tạo ra lỗi tai.

Sota-dvāra : Nhĩ môn.

Sotaviññāna : Nhĩ thức.

Sotāpattimagga : Tu-đà-hườn đạo.

Sotāpanna : Tu-đà-hườn.

Sobhana : Tịnh hảo, tốt.

Sobhana cetasika : Tâm sở tịnh hảo.

Sobhana sàdhāraṇa : Biến hành tịnh hảo.

Somanassa : Thọ hỷ.

Hasituppāda : Tiểu sinh, làm hiện ra nụ cười.

Hasituppāda citta : Tiểu sinh tâm.

Hiri : “Tàm”, biết hổ thẹn, trước việc xấu.

Hetu : Nhân (thiện hay ác).

Hetu paccaya : Nhân duyên, hay liên quan đến «nhân» .

(Ivry sur Seine, dịch xong ngày 17/08/2017)

Tuệ Lạc (Nguyễn Điều)



Những vị ủng hộ :

*Thầy Hạnh Nghĩa.....	300 Euros
*Các đh. Đức Bồn và Thanh Quang...	200 E.
*Famille Bạch.....	800 E
*Chị Bạch Tuyết.....	300 E
*Chị Diệu Chương.....	20 E
*Chị Diệu Nghĩa.....	100 E
*Các đạo hữu Phạm Văn Che, Lê thị Dinh, Lưu Minh Thành, Hà Tú Anh	400 E
Chị Bạch Vân.....	170 E
*Tuệ Lạc & Diệu Tường.....	

